NGUYỄN - NAM - CHÂU

SỨ - MỆNH VĂN - NGHỆ

BÌNH-LUẬN TƯ-TƯỞNG CỦA :
THÍCH-CA • EPICTÈTE • BENTHAM
EPICURE • E. KANT • KHỔNG-TỬ
SCHOPENHAUER • FEUERBACH
NIETZSCHE • K. MARX • A. CAMUS
J.P. SARTRE • MALRAUX • A. GIDE

ĐẠI-HỌC XUẤT-BẢN

Tôi cảm thấy trong tôi một Niềm-Tin mạnh-mẽ. Tôi phải dốc hết Niềm-Tin ấy sang kẻ nào cần dùng. Tôi sẽ mặc-khải cho dân-tộc tôi. Tôi sẽ là kẻ kích-động, sẽ gây nên lòng Anh-Dũng, dù là gây ra Bão-Táp. Rồi cho cuộc đời cứ tiêu-hủy tôi, xâu-xé tôi. Miễn là tôi đã nhóm được lòng TIN ấy trong kẻ khác và trong tôi.

ROMAIN ROLLAND

NGUYỄN - NAM - CHÂU

SỨ MỆNH VĂN NGHỆ

Bình luận tư tưởng của :
Thích-Ca, Epictète, Epicure,
Bentham, E. Kant, Khổng-Tử,
Schopenhauer, Feuerbach
Nietzsche, K. Marx, J.P. Sartre
A. Gide, Malraux. A. Camus



ĐẠI - HỌC XUẤT - BẢN

MỤC - LỤC

PHẦN THỨ NHẤT

KHÁI-LUẬN TỔNG-QUÁT

THIÊN I

ĐẶT LẠI VẤN-ĐỀ VĂN-NGHỆ

Muốn dạy cho loài người biết phải **sống thế nào,** thì cần-thiết là trước hết phải bảo được cho nó rõ **tại sao** mình SỐNG, và sống để làm gì?

NGUYỄN-NAM-CHÂU

Mục-đích của VĂN-NGHỆ là giúp cho người đời hiểu mình, tự nâng-cao lòng tin-tưởng của mình và mở-mang cho mình cái khát-vọng tìm chân-lý, chiến đấu chống cái xấu trong loài người biết tìm điều lành trong loài người, kích-thích trong tâm-hồn họ lòng Nhân-Từ, lòng Phẫn-Nộ, lòng Can-Đảm, là tất cả để loài người trở nên Mạnh-Mẽ, Quảng-đại và có thể tự Phấn-Khích đời mình bằng cái Tinh-Thần Thẩm-Mỹ Thiêng-Liêng...

«Anh có thể làm cho mạch đời đập mau hơn, truyền sinh-lực cho Cuộc sống...

«Con người đã mất hết can-đảm, nó không còn muốn sống cho có phẩm-giá, nó chỉ muốn sống như một con lợn. Và anh có nghe thấy nó cười một cách hỗn-láo khi nghe đọc hai chữ Lý-tưởng không? Con người biến thành một đống xương bọc thịt với một tấm dạ-dầy. Nó không còn được hướng-dẫn bởi một Tinh-Thần nữa, nhưng bởi một bản-năng đê-hạ...

«Các anh hãy giúp nó sống trong khi nó còn là một người.

«Nhưng các anh làm sao mà thức-tỉnh được nó, nếu chính các anh chỉ rên-rỉ thở-than, khóc-lóc hoặc thản-nhiên vẽ lại bức tranh lúc nó đang thối-nát.»

MAXIME GORKI

Trong thực-tế, ngày nay bất kỳ nhà văn-hóa nào biết tự trọng đều công-nhận rằng VĂN-NGHỆ có một Sứ-Mệnh cao cả là phụng-sự con Người. Văn-Nghệ phải là một thực-phẩm tinh

thần để đáp lại những nhu-cầu và khát-vọng thâm sâu nhất trong tâm-hồn nhân-loại. Văn-nghệ phải giúp đỡ, hướng dẫn con người trên con đường Sinh-Tồn của nó, như lời Maxime Gorki nói trên đây.

Nhưng sự thực thì M. Gorki, cũng như tất cả các nhà văn Cộng-sản khác, đã chủ trương một lý-thuyết triết-học mâu-thuẫn hẳn với lời nói ấy, thành ra những luận điệu như vậy có vẻ là một luận điệu giả dối, lừa bịp. Thực thế, nếu CON NGƯỜI, như người Cộng-sản quan-niệm, chỉ là một con Vật không khác gì con HEO người ta vẫn mang đi giết thịt hàng ngày tại lò heo Chánh hưng, hoặc con KHỈ người ta vẫn mang theo làm trò cười để quảng cáo thuốc ngoài bến xe kia, thì có cần phải phụng-sự nó, cải-thiện đời sống và bắt nó sống khác với kiếp sống của con heo hay con khỉ kia không ? Đã đành con người trong thực tại đã «TIẾN BỘ» hơn con vật, nghĩa là biết dùng năng-lực trí tuệ để tăng hảo kỹ-thuật và làm cho đời sống vật-chất của nó được thỏa-mãn, sung túc hơn loài khỉ nhiều, nhưng nếu quả thực, như chân-lý của người Cộng-sản duy-vật dạy, là rút cục thân-phận của kiếp người chúng ta cũng không khác gì số kiếp của con lợn, thì làm chi phải tốn công vô ích để tôn thờ những ảo-tưởng ?

Các anh sẽ nại đến những cái CHÂN, THIỆN, MỸ để bắt con người phải noi theo làm tiêu-chuẩn và lý tưởng mà cải-tạo đời sống chăng ?

Những đồ đệ của SARTRÉ có thể rành rọt trả lời các anh rằng nếu CON NGƯỜI, như quan-niệm của các anh, cũng chỉ là con cháu của loài vật và xét đến cùng, cũng giống như các loài vô tri, vô giác khác, không có nghĩa-lý chi cả, thì những danh từ cao cả của các anh như CHÂN, THIỆN, MỸ, Nhân-loại, Nhân-đạo, Xã-hội, Quốc-Gia, Đoàn-thể, Trách-nhiệm, Danh-dự hay cái gì đi nữa, cũng chỉ là những danh-từ rỗng không, bởi lòng mê tín, hoang đường mà ra thôi.

Thực ra, nếu con người cũng như vũ-trụ vô tri vô giác kia chỉ hiện hữu một cách tình cờ, vô mục đích, vô ý nghĩa, thì chính cuộc đời ta đây cũng là vô lý đáng ghê tởm, «NÔN MỬA»

và những cái chúng ta xây-dựng, tôn-thờ cũng chỉ là do ảo tưởng mà thôi. Vũ-trụ và cuộc đời đã không có ý-nghĩa tất trở nên VÔ-LÝ và không còn có chi khác đáng gọi là Chân-lý nữa. Mà đã không có gì là Chân-lý, thì Thiện-ác, đẹp xấu lấy chi làm tiêu chuẩn? Sống hay chết đã đều không có nghĩa thì giết người hay sáng-tạo cho nó những kiểu xe hơi thật tiện-dụng cũng không hơn gì cả. Hãy để cho nó sống như những con vật, như loài cây cỏ, qua đi và đừng xao-xuyến về định-mệnh của mình. A Camus cũng nói : «Nếu cuộc đời không gì có nghĩa, thì được phép làm mọi sự».

Các anh, những con người duy-vật Cộng-sản, các anh sẽ la lên: «Đó là ngụy-biện, là bi-quan, là phá-hoại, là tiêu-cực, là chủ-nghĩa hư-vô, là phản-động . . . . »

Nhưng khoan đã, sự-thực là như vậy đó: Nếu thân-phận con người như các anh quan-niệm; không hơn gì số phận con heo thì chân-lý là phải để mặc nó sống như con heo. Như vậy mới đúng sự-thực. Và như lời Thomas Mann nói : «Sự thực có hại còn quý hơn là sự lừa-dối hữu-ích» ! Nhưng các anh thì lại muốn tự dối mình và lừa dối kẻ khác.

Camus và Sartre đã thành thực. Các ông đã dám để cho con người sống theo thân phận nó như các ông quan-niệm : thân phận của con heo. Nghĩa là các ông đã dám chủ-trương rằng : nếu con người cũng chung số phận như con vật, thì phải để cho nó tự do sống kiếp loài vật của nó, không xao-xuyến, không tự phụ giữa giòng đời vô-lý và vô-vị như nó nghĩ.

Những người Cộng-sản duy-vật các anh thì lại muốn tự lừa dối mình bằng một sự thực mâu thuẫn : Một đàng các anh bảo thân phận con người không khác thân phận con vật vì là con cháu của loài vật — Đàng khác, các anh lại không muốn cho nó sống kiếp thú vật của nó. Các anh bắt nó phải sống bằng những danh-từ trống rỗng. Thành thử các anh đã tốn công một cách vô ích như lời ARTHUR KOESTLER, một cựu chiến-sĩ đã chiến-đấu suốt 7 năm trường cho lý-tưởng (danh-từ rỗng) Cộng sản phải giác-ngộ, rồi thú nhận :

«Tôi đã phục vụ Cộng Đảng trong 7 năm trường, chính là

thời gian mà xưa kia GIA CÓP đã chăn dê thuê cho LA-BANG, để cưới được RAKEN con gái ông này làm vợ. Sau cuộc thử thách, nàng hôn thê được dẫn vào lều tối ; mãi đến sáng hôm sau, GIA CÓP mới hay rằng mình mòn hao sức lực không phải để được nàng RAKEN, mà lại chỉ được một nàng LI AN xấu xí,» (1) (Arthur Koestler, trong «The GOD that failed»).

Nhưng may mắn thay, vì thực sự trong thâm tâm, có lẽ cả Sartre lẫn đồ đệ của MAC (Marx) đều không ai dám tin chắc rằng thân phận con NGƯỜI chỉ giống như thân phận con heo, nghĩa là nó không sinh ra, lớn lên và chết đi tuyệt nọc như kiếp vật.

Và chúng ta vẫn còn có thể hy vọng tìm ý nghĩa cho cuộc sống của con người. Mà chỉ khi nào chúng ta tìm được và nhận ra rằng thân phận con người thực khác với thân phận loài vật nói chung và con heo nói riêng (!), lúc ấy chúng ta mới có quyền đặt ra vấn đề CHÂN, THIỆN, MỸ, và ấn định một SỨ-MỆNH cho VĂN-NGHỆ được. Chỉ lúc ấy, chúng ta mới có quyền nhận

---

(1) THÁNH KINH kể chuyện GIA-CÓP như sau : Hồi ấy người miền Tiểu Á (Trung đông) có lệ hễ muốn lấy vợ thì phải làm cho bố vợ đủ bảy năm không công Vậy GIA-CÓP được bố sai sang nhà cậu ở đất CA-NA-AN để cưới vợ. Sau khi ở được một tháng, LA-BANG là cậu ông liền bảo cùng GIA-CÓP : « Này, có phải vì cháu là bà con với ta, mà cháu làm không công cho ta sao ? Vậy cháu muốn lấy công bằng gì thì cho cậu hay ? » LA BANG có hai con gái, cô chị tên là LI AN, còn cô em là RA-KEN, Li-An có đôi mắt hư, còn Raken rất xinh đẹp duyên-dáng. Vì GIA-CÓP yêu Raken, nên nói : «Cháu giúp cậu 7 năm để lấy Raken con gái út của cậu». LA-BANG nói : « Ồ, thà gả cho cháu còn hơn cho người khác. Vậy ở đây với cậu. » Và GIA CÓP ở lại phụng sự 7 năm cốt lấy RA-KEN, và vì chàng yêu nàng, nên 7 năm đối với chàng chỉ bằng vài ngày. GIA-CÓP nói với LA-BANG : « Cậu gả vợ cho cháu, cháu làm hết hạn rồi, để cháu sẽ ăn ở với nàng.»

LA-BANG hội mọi người trong nhà làm tiệc mừng, chiều đến, ông dẫn con gái cả là LI-AN đến cho GIA-CÓP, chàng ăn ở với nàng...

Sáng ra, thì là ra LI-AN. GIA-CÓP liền nói với LA-BANG : « Sao cậu xử với cháu làm vậy ! Cháu chẳng làm cho cậu vì RA-KEN sao ? Vì lẽ gì cậu lừa dối cháu ? LA-BANG trả lời. «Lệ xứ này không cho phép gả em trước chị. Vậy cháu cứ ở với LI-AN hết tuần, rồi cậu sẽ gả cả RA-KEN cho. Nhưng cháu phải làm thêm cho cậu 7 năm nữa ». (Thánh kinh, sách Sáng-Thế, đoạn 29, câu 15 đến 28).

danh một cái gì để bảo rằng loài người có phận sự phải phụng sự con người theo cái khát vọng thâm sâu nhất mà thân phận (cao cả, thiêng liêng ?) đã đặt cho nó.

Nghĩa là, trước khi trách cứ con người « không còn muốn sống cho có phẩm giá », phải bảo được cho nó biết, thực sự con người và cuộc sống có ý nghĩa gì không đã. Nói cách khác : Muốn dạy cho loài người biết phải sống thế nào, thì cần thiết là phải bảo được cho nó rõ : tại sao mình sống, và sống để làm gì ?

Vậy vấn đề căn bản phải đặt ra trước khi ấn định một Sứ mệnh nào đó cho Văn nghệ chính là : XÁC-ĐỊNH ý nghĩa con người là gì ? những nhu cầu và khát vọng thâm sâu nhất của nó là làm sao ? và phải hướng dẫn nó theo đường nào mới đúng lẽ Sinh tồn của thân phận nó ?

Nếu chưa giải đáp được những vấn đề trên này, thì chưa thể nào đặt định cho Văn nghệ một sứ-mệnh rõ rệt và hữu lý được. Rút cục, cuộc tranh luận giữa những quan-niệm « Nghệ Thuật vị Nghệ thuật» «Nghệ thuật vị Nhân sinh», «Nghệ thuật vị Luân lý », Nghệ thuật hiện thực xã hội, Văn Nghệ Nhân Dân, hoặc quan niệm gì gì đi nữa cũng chưa thể chấm dứt được.



Vấn đề Văn nghệ cần phải đặt lại. Vì rằng từ trước đến nay, thường thường ai cũng cảm thấy rằng khát vọng thâm sâu nhất của loài người là tìm vươn tới cái Chân Thiện Mỹ. Và một tác-phẩm văn-nghệ xứng đáng phải giúp được con người hiểu biết yêu mến và thực hiện được sự Chân Thiện Mỹ trong cuộc đời của họ.

Nhưng chưa ai giải thích và làm sáng tỏ được vấn đề khó khăn nhất của văn nghệ, chính là định nghĩa và giải thích được cái Chân Thiện Mỹ kia.

Mỗi người văn-nghệ chỉ biết sáng tác theo sở thích riêng của mình. Họ không cần tự hỏi xem những điều họ sáng tạo ra kia có hậu quả thế nào. Trong khi đó thì thực sự, dầu muốn, dầu không, mỗi tư tưởng, mỗi cảm tình, mỗi hình ảnh họ đã

diễn tả trong văn-nghệ-phẩm của mình vẫn kích-thích rung cảm và tạo nên trong tâm hồn người đời những tư tưởng, tình cảm có liên-hệ đến cuộc sống. Và như thế, dù có ý thức hay vô tình họ vẫn gieo ảnh hưởng vào hướng sống của cuộc đời.

Hướng ấy vươn lên trời cao hay sa chìm vực thẳm cũng là do ở trách nhiệm của con người văn-nghệ. Nhưng xét cho cùng thì y thực có TRÁCH-NHIỆM nào không? Ai có quyền nhân danh một cái gì để đặt cho y một sứ mệnh? Có gì làm tiêu chuẩn để bắt y phải đưa cuộc sống về hướng này mà không được dẫn người đời về hướng khác! Liệu có uy lực nào linh thiêng cao cả để bắt buộc đòi hỏi y phải diễn tả và truyền thông những tư tưởng, tình cảm cao thượng, khiến có thể phấn khích con người biết sống cho có phẩm giá của mình không? Hay y chỉ cần sáng tạo ra những tác phẩm thiệt quyến rũ, và y có toàn quyền tự do tung ra những tư tưởng, tình cảm và hình ảnh kích thích cả đến những bản năng đê hạ của con người, như bọn đầu cơ loại sách bìa đen trên thế giới hiện nay?

Muốn trả lời những câu hỏi đó, trước hết phải trả lời được những vấn đề có liên quan tới thân phận con người, phải đặt được nền tảng vững chắc cho những GIÁ TRỊ mà chúng ta coi là cao cả, đáng tôn thờ, phụng sự, và sau hết có thể đáng cho con người phải hy sinh từ bỏ thân mình để cứu vãn những giá trị ấy.

Nếu không, hành-động của chúng ta, tựu chung, chỉ là hành động của một bọn hề ngu dại, bỉ ổi, tự lừa dối mình, lường gạt kẻ khác, sống trong mâu thuẫn và ảo-tưởng, để sau cùng gục ngã trước bàn tay bạo tàn của bọn đao phủ khát máu giống như Hồ-Phong, Đinh-Linh, Trần-xí-Hà ở Trung-Cộng Khái-Hưng, Phan-văn-Hùm, Tạ-thu-Thâu, Phan-Khôi, Đào-duy-Anh, Trần-đức-Thảo, Nguyễn-mạnh-Tường, Trương-Tửu, Văn-Cao, Trần-Dần, Thụy-An, Tử-Phác v.v... ở Việt-Nam hoặc tự kết-thúc cuộc đời vô vị của mình bằng cái chết tự sát như Fadéiev, Esséine, Maïakowski, những đứa con cưng của giới văn-nghệ Cộng-sản Sô-viết, mà lạnh-lùng để lại cho đời những dòng thơ khó hiểu:

Câu chuyện đã kết thúc,
Chiếc thuyền tình đã vỡ
Trước cuộc đời
Tôi đã thanh toán với sự sống,
Đừng đếm lại, vô ích
Những đau đớn,
Khốn khổ
Những lời đàm tiếu quanh co.
Hãy ở lại sung sướng.
. . . .
Đừng kể tôi như một kẻ hèn.
Thành thực mà nói : không có gì để nói.
Giã từ

Trích bài thơ cuối cùng của Maïakowski trước khi tự-tử.

(TRẦN-KHANG dịch).

Vậy thái-độ trước hết của con người văn-nghệ phải là xác định và lựa-chọn một ý-nghĩa hợp-lý cho cuộc đời. Ý-nghĩa ấy sẽ là Chân-lý soi sáng cho mọi hành-động, tư-tưởng và tình-cảm của chúng ta.

Sống và truyền-thông cho người đời những tư-tưởng, tình cảm hợp với chân-lý của cuộc sống : đó là Sứ-Mệnh Cao-cả của con người VĂN-NGHỆ.

THIÊN II

CHỦ-ĐÍCH VÀ ẢNH-HƯỞNG VĂN-NGHỆ

CHỦ-ĐÍCH CỦA VĂN-NGHỆ

Văn-nghệ cốt-yếu là phương-thế diễn đạt các sinh-hoạt tinh thần trong nội tâm con người, bằng những dấu hiệu khả giác bên ngoài. Chủ-đích đầu tiên của kẻ dùng nó là phát-biểu kiến-thức và bộc-lộ tinh-thần.

Loài người bẩm sinh vốn có một khuynh hướng muốn bộc lộ hết niềm tâm tư thâm thiết trong lòng mình. Nhất là những tình cảm tha thiết, xao xuyến trong tâm khảm. Con người không thể chứa đựng, giam hãm mãi trong trí khôn được, phải thổ lộ ra ngoài cùng cỏ cây mây nước, cùng muông chim cầm thú, cùng các sức mạnh thần linh trong vũ trụ và nhất là bộc lộ ra cho những người thân thiết, cho anh em đồng loại.

Sự thổ lộ như thế nhiều khi cũng không cần phải có mục-đích truyền thông, giao cảm nữa. Nó chỉ là một sự giải thoát ra ngoài cho nguôi vợi cõi lòng. Tôi nói ra cho lòng mình vời vợi.. Tôi nghe chính tiếng lòng tôi và cảm thấy được yên ủi vui sướng :

« Tôi là con chim đến từ núi lạ »
Ngứa cổ hát chơi,
Khi gió sớm vào reo um khóm lá,
Khi trăng khuya lên ủ mộng xanh trời.
Chim ngậm suối đậu trên cành bịn rịn,
Kêu tự-nhiên, nào biết bởi sao ca ?
Tiếng to nhỏ chẳng xui chùm trái chín ;

Khúc huy-hoàng không giúp nở bông hoa.
Hát vô ích, thế mà chim vỡ cổ,
Héo tim xanh cho quá độ tài tình:
Ca ánh sáng bao lần dây máu đỏ,
Rồi một ngày sa rụng giữa bình-minh.»

X.D

Cho nên hình-thức đầu tiên của văn-nghệ chính là những câu thơ ngâm ngợi giữa cảnh tượng hùng-vĩ của núi rừng, hoặc bầu trời mênh mông của đồng ruộng. Người nông-dân hay nông-phu tự ngỏ nỗi lòng cùng vũ-trụ man-mác. Người bạn tâm-sự đầu tiên của con người chưa phải là loài người, nhưng là tạo-vật. Và không phải chỉ có các thi-sĩ lãng-mạn mới coi tạo-vật vô-tri là người tri-kỷ. Con người của thời nào cũng vẫn cảm thấy trong vạn-vật dường như có một linh-hồn nào bí-nhiệm có thể thông-cảm được nỗi vui buồn với nhân-loại.

« Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ ».

NGUYỄN-DU

Từ chỗ gán cho tạo-vật một tâm-hồn, con người sơ-khởi dễ đi đến chỗ coi những sức-mạnh trong thiên-nhiên như những sức-mạnh siêu-linh của các vị thần-thánh. Và thay vì dốc bầu tâm-sự một cách hồn nhiên, con người đã có những cử-chỉ ca-múa tỏ vẻ sùng bái, cầu khẩn. Và để có một ý-niệm rõ-rệt về các vị thần-minh đó, nhân-loại bắt đầu tạo ra những thần-tượng bằng gỗ, đá, hoặc hình vẽ. Như thế thì chủ-đích và nguồn-gốc thứ hai của văn-nghệ chính là sự bộc-lộ những tâm-tình, kiến-thức và hình-ảnh về tín-ngưỡng tôn-giáo. Ngày nay cũng như thời nguyên thủy, tôn-giáo bao giờ cũng vẫn là ý-lực thúc đẩy việc tác-tạo công-trình văn-nghệ về đủ mọi loại: thi, ca, hội-họa, điêu-khắc, kiến-trúc, âm-nhạc và điện-ảnh v.v...

Rồi đến cuộc sống tiếp súc với đồng-loại. Con người dần

dần nhận ra rằng chỉ có người đồng-loại, thân-thiết hay xa cách, là những kẻ gần gũi hơn cả và có thể nhận đón những niềm tâm-sự của họ một cách thực-tế hơn hết. Thêm vào việc thổ-lộ cùng tạo-vật và thần-linh, họ cũng biết tâm-sự cùng người đồng-loại. Sự thổ-lộ đó, tất nhiên ban đầu, hoặc nhiều khi cũng chỉ cốt cho nguôi vợi cõi lòng, chứ không hề có tính cách truyền-bá chi cả. Tất nhiên đối với đồng-loại, tôi có thể bộc-lộ mọi tâm-tình, mọi sự hiểu biết trong tôi. Về tình cảm, thường ra tôi muốn bộc-lộ cho nguôi cõi lòng, nhưng rất nhiều khi, tôi cũng muốn cho người ta chia sẻ cùng tôi những nỗi vui-buồn, đau-khổ, cực-nhọc hay lòng giận-dữ ghen-tương nữa.

«Nhưng, cũng lạ! nỗi tình đau khổ ấy,
Để riêng tây, như có chỗ không đành.»

X.D.

Nhiều nghệ-sĩ sáng-tác là cốt ý tìm một sự giải-thoát, một yên ủi cho tâm-hồn, bù lại những đau khổ mà người đã gặp phải trong thực-tế. Theo Freud, sáng-tác là giải-thoát những tư-tưởng, những khát vọng u uẩn chứa chất trong lòng, những tư-tưởng bị dồn ép trong tiềm-thức. Cũng có một phần đúng. Vì thế, phần đông văn-nghệ-sĩ hoặc là thực-hiện những nhân-vật những cảnh sống theo như lý-tưởng mà họ mong đạt tới, hoặc là biểu-lộ những hối-tiếc, đau-đớn trong tâm-hồn.

Nhạc-sĩ R. Wagner nói: «Nếu tôi có được một cuộc đời sung-sướng, nếu tôi có được một người vợ đẹp, hiền, những đứa con ngoan, nếu tôi có tiền bạc sung túc, thì đấy, nghệ thuật đó, tôi đổi cho anh tất cả.»

Vả lại, quần chúng thường khao khát những cảnh sống lý tưởng như thế. Họ cũng ưa thâu nhận những đau đớn của kẻ khác, mà đồng hoá với những đau đớn của chính mình. Vì:

Thưa, một kiếp ai không từng nhỏ lệ?
Ta cùng buồn, mơn trớn vuốt ve nao!

XUÂN - DIỆU

Bởi thế, thường những thơ văn buồn thảm lại hay cảm động lòng người :

Khúc ca tuyệt-vọng: khúc ca tuyệt-trần

(Les plus désespérés sont les chants les plus beaux.)

(A. DE MUSSET)

Về sự hiểu biết, sở dĩ tối bộc-lộ ra, nhiều khi chỉ vì tôi hiểu rằng người ta thường tò mò muốn biết và tôi thì lại muốn tỏ ra rằng mình biết những điều ấy.

Tất nhiên, trong các chủ-đích trên đây đều mới có một tính cách tư-lợi mà thôi; tôi bộc-lộ cho nguôi vợi lòng tôi ; tôi cầu khẩn thần-minh phù-hộ yên-ủi tôi, tôi phát-biểu kiến-thức để khoe-khoang tài-trí của tôi. Nhưng con người lại có thể cho văn-nghệ một chủ-đích vị-tha hơn : tôi phát biểu để truyền-thông, giao-cảm, gieo-rắc những kiến-thức và tình-cảm của tôi sang người khác, cốt cho anh chị em tôi được thêm dồi dào về sự hiểu biết và phong-phú về tình cảm của đời.

Tôi truyền-thông những kiến-thức mà tôi coi là chân thực, những tình-cảm mà tôi cho là cao-thượng, những hình-ảnh mà tôi cho là tươi, đẹp; để anh em tôi cùng lĩnh hội, yêu mến. Tôi phơi bầy những sự sai lầm, giả trá, những tình-cảm đớn hèn, những cảnh-tượng xấu xa, với những nét thật đáng ghê tởm, để anh em tôi xa lánh, khinh ghét.

«Tôi cảm thấy trong tôi một niềm Tin mạnh mẽ. Tôi phải dốc hết niềm tin ấy sang kẻ nào cần dùng. Tôi sẽ mặc-khải cho dân-tộc tôi; tôi sẽ là một kẻ kích động ; tôi sẽ gây nên lòng dũng-cảm, dù là gây ra bão-táp. Rồi cho cuộc đời cứ tiêu hủy tôi, xáu xé tôi : cũng không sao, miễn là tôi đã nhóm được lòng Tin đó trong kẻ khác và trong tôi».

(ROMAIN ROLLAND)

Như thế, xét chung thì văn-nghệ chỉ có hai chủ-đích chính mà thôi: hoặc là bộc-lộ tâm-tình một cách vụ lợi riêng tư cho tôi, như thế tôi chỉ cần phát biểu thành thực tha thiết và quyến

rũ để đánh bóng cho tư-cách và tài-nghệ của tôi. Tôi không cần chú trọng đến tư-tưởng, đến vấn-đề chân-thiện-mỹ. Chỉ cần thành thực. Tôi hiểu biết làm sao, cảm thấy thế nào, thì tìm cách bộc-lộ ra như thế. Chỉ cần tôi bộc-lộ được tâm-tình. Và nếu có ai lĩnh hội, thâu nhận niềm tâm-tư đó, thì chỉ cần họ hiểu được điều tôi muốn diễn tả.

Trái lại, chủ-đích truyền thông, gợi cảm đòi tôi chẳng những phải phát-biểu một cách quyến rũ, nhưng lại bắt tôi phải chú trọng tới giá-trị của nội-dung nữa.

Tôi truyền bá những gì tôi cho là tốt đẹp, cao thượng chân thực. Tôi muốn trừ diệt những cái xấu xa, bỉ-ổi trong xã-hội. Nhưng tôi sẽ lấy gì làm tiêu-chuẩn cho sự định giá-trị của tôi? Đó là tùy theo quan điểm của mỗi văn-nghệ-sĩ về nhân sinh và cuộc đời. Chúng ta sẽ có dịp bàn tới khi nói về những ý-lực hướng dẫn văn-nghệ thế-giới.

ẢNH-HƯỞNG CỦA VĂN-NGHỆ.

Theo quan điểm của người phát-biểu thì văn-nghệ có thể có hai chủ-đích. Nhưng xét quan-điểm của người-lĩnh hội, thì chỉ có một hiệu quả : đó là nhận ảnh-hưởng. Dù muốn dù không khi tôi đã lĩnh-hội một niềm tâm tư của kẻ khác, ấy là tôi đã nhận một phần ảnh-hưởng do điều đó gây nên. Nếu là một ý kiến, một tư-tưởng thì thế nào cũng gây một phản-ứng trong trí-tuệ : hoặc là tôi sẽ đồng-ý và coi như một điều có thể thâu nhận được, tôi thêm kiến-thức, hoặc là tôi phản đối lại, thì hoạt động đó cũng giúp tôi phân biệt được sự chân giả trong kiến-thức trên. Tôi cũng giúp cho trí-tuệ phát triển thêm lên.

Nếu là một tình-cảm hay cảm-giác, tất cả sẽ gợi cho tôi một thứ tình cảm nào đó. Hoặc là tôi đồng-cảm với cảm-tình của tác-giả hay của hoàn cảnh được diễn tả trong tác-phẩm, mà chia sẻ nỗi vui buồn của họ, hoặc tôi sẽ nhận được những cảm-tình đố-kỵ phản-đối lại. Đàng nào tôi cũng chịu ảnh-hưởng mà gây nên cảm-tình trong tâm-hồn.

Nhất là trong những điều hay đẹp, những tình-cảm cao

thượng, càng dễ cảm động tâm hồn loài người. Vì loài người sẵn có khuynh-hướng muốn yêu chuộng, cảm phục và vươn tới những điều cao thượng, đẹp đẽ.

Những hình ảnh mầu sắc tươi đẹp, dịu dàng bao giờ cũng làm tôi ưa thích.

Những tư tưởng cao thượng bao giờ cũng khuất phục được trí tuệ và làm phương châm cho tôi theo. Những nhân vật và tình-cảm tốt đẹp bao giờ cũng gây được sự thiện cảm trong lòng tôi. Tôi muốn sống cùng với nhân vật đó, đồng cảm với họ. Đó chính là nguyên nhân khiến tiểu thuyết và các loại phim ảnh rất dễ có ảnh hưởng sâu xa đến tâm hồn và đời sống loài người.

Vả lại, phần đông quần chúng phải vất-vả trong công-việc làm ăn hằng ngày. Họ không đủ giờ suy-nghĩ sâu-xa tới các vấn-đề tư-tưởng, không đủ trí-óc chuyên-môn để phân tách sự việc. Những hình ảnh hằng in vào tâm óc họ một cách bề bộn, vô trật tự. Họ không thể phán đoán một cách đầy đủ về sự hay dở ở đời. Quần chúng xét chung, dường như có một lương tri thiên phú. Nhưng dầu sao, cái lương tri đó cũng chỉ nông cạn, hời hợt và quá thực tiễn. Thường ra họ dựa dẫm vào ý kiến của người khác, của tập quán, phong tục. Họ xét đoán và cư xử theo quan niệm đã nhận được từ đời ông cha để lại. Nhưng nếu có ai phân tách trình bày cho họ những lý lẽ, những tình cảm hợp với khuynh hướng của tâm hồn, tất nhiên họ sẽ tin theo và chịu ảnh hưởng ngay.

Các văn-nghệ-sĩ chính là những người đã suy nghĩ, phân tách và lựa chọn giúp họ. Họ chỉ việc sống theo và chịu ảnh hưởng. Có biết bao nhiêu người (nhất là tuổi thanh xuân) đã sống theo các tư-tưởng và nhân vật trong sách vở và trên màn bạc! Ảnh-hưởng tốt hay xấu là tùy theo các tư-tưởng, tâm-tình hình ảnh diễn trong sách vở văn-nghệ. Nhiều khi tác-giả có chủ-đích tốt, nhưng diễn-tả không khéo, thành ra chỉ làm nổi bật những điều xấu xa và gieo nguyên ảnh-hưởng tai hại. Hơn nữa, lại có những hạng người chỉ biết thâu nhận những ảnh-hưởng, còn những cái tốt đẹp luôn luôn bị loại trừ ra khỏi tâm-hồn. Thí dụ :

đứng trước những bức họa « La Source » của Ingres, «Naissance de Vénus» của Cabanel, «La Vérité» của Lefèbre, «Vénus d'Urbain» của Titien, «Les trois grâce» của Kegault, hay «Roger délivrant Angélique» của Ingres, họ không còn thưởng thức được cái đẹp cao cả của nghệ-thuật, nhưng lại chỉ cảm thấy những vẻ khêu gợi của những hình-ảnh khỏa thân.

Vậy nên, trách-nhiệm của nhà văn-nghệ đối với quần chúng thật là nặng nề. Nếu không có một lương-tâm ngay chính thì thật là tai hại.

ĐIỀU KIỆN ĐẠT CHỦ-ĐÍCH

Chủ-đích là của tác-giả. Nhận ảnh hưởng là tác động trong người lĩnh hội. Nhưng muốn đạt chủ-đích của mình, người văn-nghệ-sĩ phải biết diễn-tả tư-tưởng, tình-cảm, hình-ảnh cho thật khéo léo, quyến-rũ, Hình-thức phải xứng hợp với nội dung mình định diễn-tả. Phải dùng mầu sắc, âm-thanh, ngôn-ngữ hình-thái diễn-tả thực đúng những thực-tại tinh-thần mình muốn phát-biểu. Phải làm nổi bật những điều hay đẹp mình muốn truyền bá, thông-cảm. Không nên quá làm nổi bật những nét, những điều tùy phụ đến nỗi làm át ảnh-hưởng của những điều cốt yếu ta muốn diễn đạt. Cũng phải tránh những điều có thể gợi tình cảm, cảm-giác tư-tưởng xấu xa, khiến vô tình hoặc hữu ý, người lĩnh-hội có thể bị ảnh hưởng không tốt,

Về phía người lĩnh-hội, tất nhiên, họ phải được luyện tập, làm quen với những thực tại nghệ-thuật mới có thể lĩnh-hội được hết ý-tưởng, tình cảm tác-giả muốn diễn-đạt. Dầu sao, trách-nhiệm phần lớn vẫn là ở phía các tác giả văn nghệ. Không lạ gì khi thấy hầu hết các nước trên thế giới muốn hướng dẫn, huấn-luyện quần chúng theo một con đường lành mạnh đều phải gắt gao hạn chế sự lợi dụng của bọn văn-nghệ-sĩ lưu manh, chuyên phỉnh-nịnh quần chúng để hốt bạc và gieo ảnh hưởng xấu xa trong xã-hội.

Làm văn-nghệ mà tốt thì cứu được muôn người, làm văn-nghệ mà xấu thì giết hại xã-hội là thế đó.

THIÊN III

ĐỊA-VỊ VĂN-NGHỆ TRONG VĂN-HÓA VÀ VĂN-MINH

NHUẬN CHÍNH MẤY QUAN-NIỆM SAI LẦM VỀ VĂN-HÓA

Văn-hóa là gì ? Đã có nhiều người định nghĩa văn-hóa nhưng không được xác đáng. Hoặc là họ đã lầm lẫn nội-dung của nó, với nội-dung của văn-minh, hoặc là họ đã quá bối rối trước nhiều sắc thái và trình độ của văn-hóa mà không dám đặt cho nó một định nghĩa rõ ràng phổ quát.

Theo ông Félix Sartiaux thì : « *Văn-hóa về phương-diện động, là cuộc phát-triển tiến-bộ mà không ngừng của những tác-dụng xã-hội về kỹ-thuật, kinh-tế, tư-tưởng, nghệ-thuật, xã-hội tổ-chức, những tác-dụng ấy tuy liên-hệ mà vẫn riêng nhau. Về phương-diện tĩnh thì Văn-hóa là trạng-thái tiến-bộ của những tác-dụng ấy ở một thời-gian nhất định, và tất cả các tính chất mà những tác-động ấy bầy ra ở các xã-hội loài người* ».

ĐÀO-DUY-ANH
(trích trong Việt-Nam văn-hóa sử-cương trang VIII)

Thực ra đó là một định nghĩa bao quát, thích hợp cho chữ văn-minh hơn là cho văn-hóa. Quả thế, khi nói tới cuộc phát-triển tiến-bộ của các tác-dụng xã-hội về mọi phương-diện kỹ-thuật, kinh-tế, tư-tưởng, nghệ-thuật, xã-hội, tổ-chức như vậy là nói đến cuộc tiến-bộ chung của nhân-loại về mọi tác-dụng tinh-thần cũng như vật-chất, trên đường văn-minh chứ không riêng gì văn-hóa. Trừ khi chúng ta muốn lẫn hai chữ đó làm một mới có định nghĩa bao quát như thế.

Lấy một tỷ-dụ về cuộc tiến-bộ trong kỹ-thuật làm xe hơi để chứng-minh. Từ chiếc xe hơi đầu tiên (voiture à vapeur thường gọi là Fardier, xe chở nặng) của Cugnot sáng chế ra

năm 1769, cho tới chiếc Cadillac loại 1954 của Hoa Kỳ, cuộc tiến triển kỹ-thuật thật lớn lao. Nhìn hai kiểu xe, người ta thấy ngay được trình độ kiến-thức văn-hóa của hai bộ óc chế-tạo ra chúng. Nhưng không thể vì thế mà nói rằng 2 chiếc xe hơi đó đều là những công-trình văn-hóa, những kẻ xử dụng chúng cũng không cần phải là người văn-hóa nốt. Hai chiếc xe chỉ là sản-phẩm của hai trình độ văn-minh được hướng dẫn, thực hiện bởi hai trình-độ văn-hóa kiến-thức khác nhau. Văn-hóa hướng-dẫn công cuộc tiến-bộ của văn-minh, nhưng hai thứ có những lãnh vực xác định khác nhau.

Trong kỹ-thuật sáng-tạo xe hơi, chỉ có những tác-dụng tinh-thần (activités de l'esprit), nghĩa là các kiến-thức, các suy tính, các kế-hoạch còn ở trong khối óc hoặc được trình-bày ra sách vở, họa-đồ của các nhà kỹ-sư, chuyên viên, hay của người thợ xử-dụng máy móc, chỉ có những tác-dụng tinh-thần như thế của con người TRÍ-THỨC (homo doctus hay homo sapiens) mới thuộc về văn-hóa.

Trái lại các động-tác thể-chất của con người lao-tác (homo faber) và chính kết-quả của công việc lao-tác đó là thuộc về văn-minh : chiếc xe hơi là sản-phẩm, công-trình của văn-minh gồm cả tác-dụng tinh-thần hướng dẫn, lẫn tác-dụng lao-động của con người lao-tác. Trong công việc văn-minh nói chung và kỹ-thuật làm xe hơi nói riêng, tác-dụng trí-thức của con người văn- hóa (hướng dẫn tác-dụng lao công) của con người lao tác.

Tất nhiên hai loại tác-dụng đó có thể ảnh-hưởng lẫn nhau (chúng tôi sẽ bàn đến sau) và trong 1 nhân-vị, con người trí-thức thường không tách biệt con người lao tác : suy tưởng và hành động chỉ là một. Nhưng cũng có khi con người trí thức và con người lao tác ở hai nhân vị biệt lập cùng đồng lao cộng tác trong một công trình văn minh : Con người trí-thức trong nhà kỹ-nghệ hoạch-định kế-hoạch sáng-tạo. Con người lao-tác trong công-nhân chỉ cần dùng sức lao-động mà thực hiện kế-hoạch chế xe hơi.

Chỉ có con người trí-thức là làm văn-hóa. Nhưng cả hai, kỹ-sư cùng công-nhân đều xây dựng văn-minh. Vậy phải phân

biệt con người trí-thức (homo doctus) với con người lao-tác (homo faber) trong mỗi nhân-vị mới phân biệt được lãnh-vực của văn-hóa và văn-minh trong các tác-dụng của sinh hoạt loài người.

Ông Đào-Duy-Anh trong « Việt-Nam văn-hóa sử-cương », khi bàn về văn-hóa cũng đồng một quan-niệm như Sartiaux, thành thử cũng không tránh được sự sai lầm trên kia.

Ông viết: « *Người ta thường cho rằng văn-hóa chỉ là những học-thuật tư-tưởng của loài người, nhân thế mà xem văn-hóa vốn tính-chất cao-thượng đặc-biệt. Thực ra không phải như vậy. Học-thuật tư-tưởng cố nhiên là ở trong phạm-vi của văn-hóa nhưng phàm sự sinh-hoạt về kinh-tế, chính-trị, xã-hội cùng hết thảy các phong-tục, tập-quán tầm thường lại không phải ở trong phạm-vi văn-hóa hay sao? Hai tiếng văn-hóa chẳng qua là chỉ chung tất cả các phương-diện sinh-hoạt của loài người cho nên ta có thể nói rằng* : « *VĂN-HÓA tức là SINH-HOẠT* »

Văn-hóa tức là sinh-hoạt thì không kể là dân-tộc văn minh hay dã-man đều có văn-hóa riêng của mình, chỉ khác nhau về trình-độ cao thấp mà thôi. Ví-dụ văn-hóa của các dân-tộc Âu Mỹ thì cao, mà văn-hóa của các dân tộc mọi rợ Phi châu, Úc-châu cùng các giống người mường, mán, mọi ở nước ta thì thấp».

Rõ ràng là ông Đào đã lẫn văn-hóa với văn-minh. Nếu xét văn-hóa mà phải xét bao trùm cả mọi sinh-hoạt bên ngoài của loài người, thì chúng ta không còn có tiêu-chuẩn nào để phân biệt văn-minh với văn-hóa nữa. Ông Gandhi chống lại tất cả những lối sinh-hoạt của văn-minh Tây phương, trên mình chỉ mang 1 manh áo thô đơn-giản kia, dù ông có ngồi trong rừng vắng mà suy-niệm không còn sinh-hoạt gì bên ngoài về chính-trị, kinh-tế, xã-hội, cách-mạng nữa, nhưng trong ông vẫn còn có những yếu-tố tinh-thần khiến ta công-nhận trình-độ cao cả của văn-hóa trong ông. Vậy nếu trong việc nhận-định văn-hóa ta có thể loại trừ hẳn những sinh-hoạt bên ngoài về thể chất như vậy tức là những yếu-tố quyết-định văn-hóa chỉ là những yếu-tố thuộc phạm vi tinh-thần, và định-nghĩa chính xác của văn-

hóa không thể bao-quát hết mọi sinh-hoạt của con người được.

Tôi đồng ý với ông Đào mà cho rằng văn-hóa không nhất thiết phải có tính chất cao thượng đặc-biệt, và dân-tộc văn-minh hay dã-man đều có văn-hóa riêng của mình.

Tôi lại cho rằng mọi sinh-hoạt của con người dù là người man-rợ hay tân-tiến (miễn là người chớ không là con vật), những sinh-hoạt cao thượng cũng như sinh-hoạt tầm thường, nhất thiết đều có dấu vết của văn-hóa và văn-hóa hướng dẫn sinh-hoạt đó. Nhưng không phải vì thế mà có thể đồng hóa sinh-hoạt với văn-hóa, và coi mọi hoạt-động của con người đều là hoạt-động văn-hóa cả.

Tôi ăn ngủ, tôi bài-tiết, tôi cưới vợ, tôi săn thú, tôi cầy ruộng, tôi chế tạo xe hơi, tôi đánh giặc, tôi buôn bán, tôi xử kiện, tôi lái xe hơi v.v. . . . . . mọi sinh-hoạt của tôi đều được hướng dẫn bởi những kiến-thức văn-hóa thuộc về sinh-hoạt tinh-thần trong tâm trí, song chính các sinh-hoạt ăn ngủ, cưới vợ trên kia không gọi là văn-hóa được : nó chỉ là kết quả, sản phẩm của văn-hóa (produits de la culture).

Tóm lại, trong sự sinh-hoạt của con người nói chung và sinh-hoạt kinh-tế, chính-trị, xã-hội nói riêng đều có một phần gồm những kiến-thức thuộc về văn-hóa để quy định, hướng-dẫn chúng ; nhưng cũng lại có một phần khác thuộc tác-dụng vật-chất của con người lao-tác (homo faber) không thuộc lãnh-vực văn-hóa, mà thuộc phạm-vi của văn-minh.

Vậy nói tổng-quát : văn-hóa tức là sinh-hoạt (như ông Đào) là không thỏa đáng, khiến người ta lẫn không phân biệt đâu là văn-hóa, đâu là văn-minh nữa.

Ông Ralph Lington nhà nhân chủng học Hoa-kỳ trong cuốn The culture Background of personality xuất bản tại Nữu-Ước và Luân-Đôn năm 1945 cũng có một quan-niệm-đồng hóa như thế, ông viết :

«Khái-niệm văn-hóa bao trùm nhưng hiện-tượng it nhất thuộc ba loại khác nhau : những hiện-tượng vật-chất, tức là các sản-phẩm kỹ-nghệ (produits of the industry) ; những hiện-tượng

cơ-giới (kinetic), tức là các tác-động bộc-lộ (open) vì hiện-tượng này cần thiết phải có cử-động ; và các hiện-tượng tâm-lý, tức là kiến-thức, các thái-độ và các giá-trị mà các phần-tử trong xã-hội đã thâu nhận được ». (trang 31).

Theo tôi các sản-phẩm kỹ-nghệ, các hiện tượng cơ-giới là thuộc về văn-minh. Văn-hóa chỉ giúp việc thực hiện các sản-phẩm và hiện-tượng đó mà thôi.

Bởi không phân biệt và hạn định rõ ràng nội-dung của văn-hóa, thành ra ít người đồng ý nhau khi định nghĩa nó.

Nếu không có gì ấn-định cho lãnh-vực văn-hóa thì biết lấy tiêu-chuẩn nào để phân biệt, so sánh được trình-độ văn-hóa trong người trần trụi của bậc vĩ-nhân Gandhi ngồi trên manh chiếu tả tơi kia, với trình-độ văn-hóa trong anh chàng triệu-phú bụng bự, quần áo bảnh bao ngồi trong chiếc xe hơi tối tân Hoa-kỳ nọ?

Có phải cái anh chàng lực-sĩ, đẹp trai kia sẽ được coi là có văn-hóa cao hơn nhà bác-học gầy gò cặm cụi trong phòng thí-nghiệm kia không?

Có phải những đồ trang sức đắt tiền và đúng thời trang nhất trên mình cô nàng hoa hậu 1957 có sắc đẹp thần tiên kia sẽ đánh giá trình-độ văn-hóa của cô ta chăng ?

Thưa chắc chắn là không phải rồi, không phải là những yếu-tố vật chất sẽ quyết định trình-độ văn-hóa trong một người hay một xã-hội, dù những yếu-tố đó là những sản-phẩm tối tân nhất của nền văn-minh.

Nhưng chỉ có cái vốn liếng tinh-thần trong sinhh-oạt nội tâm của ông Gandhi, của anh chàng triệu-phú, của cô hoa-hậu của chàng lực-sĩ, của nhà bác-học mới là yếu-tố quyết định cho trình-độ văn-hóa của mỗi người.

Chính cái vốn liếng tinh-thần ấy gồm tất cả mọi thứ kiến-thức sẽ hướng dẫn, tác-động mọi sinh-hoạt về kinh-tế, kỹ-thuật xã-hội, chính-trị, quân-sự v. v... của mọi người, mọi thời-đại kiến-thức thấp thì sinh-hoạt ở bậc thấp, kiến-thức cao thì sinh-hoạt được nâng cao.

Nếu không hạn định rõ rệt phạm vi của văn hóa ở địa vực kiến-thức tinh-thần thì không phân biệt được cái gì là văn-hóa trong một sinh-hoạt nhân-loại.

Lấy một thí dụ : ta nói y khoa là một ngành văn-hóa nhưng lại không thể bảo đỡ đẻ là một hoạt-động văn-hóa được. Tại sao vậy ?

Thưa : chỉ có các kiến-thức về y-khoa mới thuộc về văn-hóa. Tôi học y khoa là thâu nhận văn hóa. Tôi viết những kiến thức và phương pháp y khoa ra sách vở, là tôi sáng tác văn hóa. Tôi dạy phương pháp và kiến thức về y khoa là truyền bá văn hóa. Nhưng khi tôi đỡ đẻ, thì chỉ là áp dụng kiến thức văn hóa, chứ không làm văn hóa.

Các sinh hoạt khác cũng cứ theo cách phân tách đó mà phân biệt lãnh vực văn hóa : buôn bán, sử kiện, đánh giặc không phải là làm văn hóa, nhưng kiến thức giúp tôi biết cách buôn bán, sử kiện, đánh nhau lại là văn hóa.

Vậy muốn hiểu rõ định nghĩa một cách chính xác cho văn hóa, văn-minh và văn-học, cũng như muốn hiểu rõ sự khác biệt giữa ba thực tại đó, ta cần phải phân-tách một cách tỉ mỉ hơn về những ý-niệm liên-quan đến các vấn đề đó.

XÁC-ĐỊNH LÃNH-VỰC VĂN-HÓA

Sinh-hoạt văn-hóa trong một nhân-vị.

Hết thảy mọi người, từ lúc thoạt-nhận thức được ra rằng «tôi không phải là hòn đá, không là cây cỏ, không là con vật, tôi là một người» ấy là đã thành con người tri thức (homo doctus : tri : biết, thức : nhận biết) thành con người có văn-hóa và bắt đầu sinh-hoạt văn hóa trong tâm trí. Sinh-hoạt văn-hóa sơ khởi nhất của đứa trẻ là ý-thức được mình khác vói mọi vật ngoại giới = đó là sinh-hoạt sơ-khởi nhất của tâm-trí.

Mỗi ngày, nhờ sự tri-giác và suy-luận, con người dần dần trở nên hiểu biết thêm lên, thâu lượm được nhiều kiến-thức dồi dào, sâu rộng hơn. Hết thảy các hoạt-động tinh-thần trong

tâm-trí để phát-triển mọi loại kiến-thức của con người như vậy đều là sinh-hoạt văn-hóa của một nhân-vị.

Trình-độ văn-hóa trong một nhân-vị là cái trình-độ về toàn thể các kiến-thức mà nhân-vị đó đã thâu lượm trong việc tìm hiểu về chính mình, về sự vật, về vũ-trụ, về định mệnh của mình. Tất cả mớ kiến-thức thuộc đủ loại đó tạo thành tri-hệ-thức trong nhân-vị và hướng-dẫn mọi sinh-hoạt của đời sống tư-nhân cũng như xã-hội. Chính-tri hệ-thức này đem lại một ý lực chỉ huy các hành-vi của con người theo một quan-niệm nào đó về nhân-sinh và vũ-trụ quan. Tùy như các sinh-hoạt sẽ cần đến những kiến-thức nào thì con người sẽ rút ra từ mớ kiến-thức (tri-hệ-thức) của mình một ít thành-phần để ứng dụng. Có nhiều loại kiến-thức ứng-dụng trong mọi phạm-vi sinh-hoạt giúp con người biết cư-sử với thượng-đế, Hóa-công hay Thần-linh (đời sống tôn giáo, tín-ngưỡng), biết cư-sử với đồng-loại và chính mình (đời sống luân lý), biết tương - giao cùng kẻ khác (đời sống tình-cảm) biết điều-hòa xã-hội (đời sống kinh-tế, chính-trị, xã-hội), biết chinh-phục, cải-tạo sự vật bắt nó phụng-sự con người (khoa-học, kỹ-thuật). Như vậy trình-độ văn-hóa (kiến-thức) trong một nhân-vị rất phức-tạp : có khi loại kiến-thức này cao, mà loại khác còn thấp kém,

Sắc thái văn - hóa trong nhân-vị

Tùy trình độ các loại kiến-thức mà mỗi nhân-vị có một tri hệ-thức một quan-niệm khác nhau về sự vật, về cuộc đời. Và do đó mỗi nhân-vị nương theo một ý-lực hướng-dẫn đời sống sinh-hoạt của họ, mỗi người tùy hoàn-cảnh, tính tình, nền giáo-dục, học-vấn mà có sắc-thái văn-hóa khác nhau.

Khi ta nói hai người có cùng một nền văn-hóa là nói theo nghĩa tương-đối ; vì hai người cùng có một quan-niệm nào đó về một ít vấn đề, một ít sinh-hoạt. Hai người Nhật, một người là lao-động, một người là bác-sĩ, trước mặt những người Âu-châu chỉ là những người cùng một văn-hóa, văn-hóa Nhật bổn. Xem như thế đủ phân biệt ý-nghĩa tương đối và tuyệt đối khi nói đến sắc-thái vàn-hóa của một nhân-vị, sắc

thái nào là tùy theo ý lực, tùy theo sự chú ý hướng tâm đến một thứ loại kiến-thức sinh-hoạt nào nhiều hơn.

Công trình văn hóa

Trước hết nên phân biệt tác-phẩm, công trình văn-hóa thực thụ với những công trình hay sản-phẩm chỉ dùng kiến thức mà tác tạo nên. Muốn phân biệt phải xét đến chủ ý, cách thức và kết quả của công trình đó.

Có ba loại công trình liên đới đến văn hóa.

Thứ nhất là những tác phẩm văn hóa thực thụ : những tác phẩm chỉ có một chủ đích và tác dụng duy nhất là diễn đạt các sinh hoạt tinh thần thuộc các loại kiến thức, cốt ý truyền-bá, thông-đạt cho người khác cùng lĩnh-hội thông cảm : tác-phẩm có mục đích giáo-hóa, trao-đổi, bổ-khuyết, phát-triển chính sinh-hoạt tinh-thần là văn-hóa. Ấy là các tác-phẩm văn-nghệ gồm văn-chương, học-thuật, nghệ-thuật, thi-ca, âm-nhạc, hội-họa, điêu-khắc v.v...

Thứ hai là những công trình bán văn-hóa hay cả văn-hóa (theo ý nghĩa chuyên môn) : những tác-phẩm vừa là một vật dụng, vừa là phương-tiện để kẻ sáng-tạo ra nó truyền đạt kiến thức, tư-tưởng, quan-niệm tức là tri-hệ-thức của mình : ví dụ các lâu đài, đền chùa, giáo đường, văn miếu, đài mộ v.v. chính ra chỉ là những vật dụng, nhưng trong đó người kiến tạo đã dùng nhiều hình ảnh trang trí để tượng trưng các kiến thức, quan niệm của mình về nhân sinh và vũ trụ quan. Vì lý do đó mà các công trình kiến trúc cũng được coi như công trình văn nghệ (văn-hóa).

Sau hết là những sản-phẩm chỉ có mục-đích duy-nhất là tiện-dùng, nhưng vì nhu cầu và yêu-sách của kẻ tiêu-dùng, thành ra kẻ sáng tạo ra nó phải đem hết năng lực văn hóa mình để chế tạo cho thật tinh vi, hoàn hảo và như vậy cũng là kết-quả của kiến-thức văn-hóa thể hiện ra. Đó là tất cả các sản-phẩm do kỹ-nghệ của văn-minh tạo ra. Nó không gọi được là tác-phẩm văn-hóa : thí dụ chiếc xe hơi, chiếc phi-cơ, chiếc máy ướp lạnh v.v..

Nó chỉ có thể dùng được làm tài-liệu văn-hóa, khi kẻ xử-dụng nó chú ý không coi nó là vật-dụng mà coi nó như tài-liệu để tìm kiến-thức văn-hóa chứa đựng trong nó : thí dụ các vật dùng làm tài-liệu trong các bảo-tàng-viện, các học viện, phòng nghiên-cứu v.v... thực sự chỉ là những vật-dụng.

Phương thế trau-giồi văn-hóa của một nhân-vị.

Ấy là mọi phương thế học hỏi, tìm tòi. Từ cách học có phương pháp ở trường, đến cách xem sách tự học ở nhà. Cả những sự quan-sát suy-nghĩ trong đời sống giao-dịch, nghề-nghiệp hằng ngày đều là trường-hợp và cách thế cho một nhân-vị phát-triển, nâng-cao trình-độ văn-hóa của mình.

Sinh-hoạt văn-hóa trong một đoàn-thể xã-hội.

Đó là hết thảy những phương-thế truyền-bá, trao đổi lẫn nhau giữa các nhân-vị về hết mọi sinh-hoạt tinh-thần, bằng mọi phạm-vi : hoặc dùng chính các tác-phẩm văn-hóa thực-thụ (văn-nghệ) hoặc dùng các công-trình bán văn-hóa, hay cả đến những sự trao đổi kiến-thức của nghề-nghiệp, kỹ-nghệ.

Trình-độ văn-hóa của một đoàn-thể xã-hội

Là toàn-thể các kiến-thức do sinh-hoạt tinh-thần của hết các nhân-vị trong đoàn-thể. Tất nhiên mớ kiến-thức đó không chia đều phổ-cập trong mọi nhân-vị. Vậy có thể xét theo hai phương-diện : hoặc về phẩm, xét trình-độ hiểu biết của một nhân-vị hay một số nhân-vị ưu-tú nhất của đoàn thể. Hoặc xét theo lượng, dựa vào trình-độ văn-hóa trung-bình phổ-cập trong khắp đoàn thể.

Nhiều khi ta gán cho đoàn thể xã-hội một trình-độ văn-hóa thực ra chỉ là trình-độ của một nhân-vị hay vài nhân-vị xuất-sắc.

Thường ra, xét văn-hóa của một đoàn thể là xét cái trình-độ trí-thức được thể hiện trong sinh-hoạt chung. Tức là xét

đến trình-độ đã tạo ra được một ý-lực làm mẫu mực, mô phạm cho các sinh-hoạt của đoàn thể. Thí dụ xét văn-hóa của dân tộc Hy-lạp trong một giai đoạn nào là xét đến những kiến thức đã tạo ra ý-lực hướng-dẫn các sinh hoạt của nó ở giai đoạn ấy, cả về phạm-vi tinh-thần lẫn phạm-vi thể hiện nơi vật chất. chứ không chỉ xét đến văn-hóa của ông Platon, Aristote hay Socrate mà thôi.

Ngày xưa, các kiến thức còn ít nên dù ít phương tiện truyền bá thì những quan niệm về tôn-giáo, luân lý, nghề-nghiệp cũng chóng truyền thông một cách phổ cập trong nhân-gian bởi thế dễ có những nền văn-hóa đồng-nhất.

Ngày nay, nhất là Âu-châu, Mỹ-châu, các kiến thức văn-hóa tiến triển, giao nhau lẫn lộn dễ đưa đến những thứ văn hóa riêng biệt của cá nhân hay chủng tộc chủ-nghĩa. Nhưng may-mắn nhờ có các tiến bộ kỹ thuật và sự tổ chức học vấn có quy củ, có phương pháp thành ra văn-hóa lại cũng dễ truyền bá phổ-cập : thí dụ nghề ấn loát tinh vi, máy truyền thanh, vô tuyến truyền hình, phương tiện giao thông vận chuyển mau lẹ giúp việc truyền bá kiến thức, tin tức khắp thế giới một cách vô cùng nhanh chóng, nên có hy vọng tiến tới một sắc thái, trình-độ văn-hóa tương đối phổ-quát (universalisme de culture).

Sắc thái văn-hóa một xã hội.

Chính cái ý lực do mớ kiến thức của một xã-hội sẽ mang lại sắc thái cho văn hóa của xã hội ấy.

Xét chung, có hai loại kiến-thức tổng-quát quy định sắc-thái một văn-hóa : Một thứ kiến-thức thuần-lý (connaissance transcendantale) đem ứng-dụng nguyên vào các sinh-hoạt siêu hình của trí-tuệ trên đường vươn tới chân-thiện-mỹ tuyệt-đối, như triết-học, thần-bí học, siêu-hình học, vũ-trụ luận, luận-lý-học , luân-lý và tôn giáo.

Những kiến-thức này đôi khi cũng dựa vào những kiến-thức thực-nghiệm thuộc loại sau mà phát-triển : nhưng; thường lại vươn lên những vấn-đề vượt quá phạm-vi kiểm-soát thực-nghiệm của khoa-học vật-lý.

Nó thuộc riêng của con người trí-thức, phụng sự con người trí thức trong cuộc tìm hiểu định-mệnh của loài người.

Một thứ kiến-thức thực-nghiệm và thực dụng trong phạm vi khoa-học thực-tiễn để chinh phục, cải-tạo, tìm hiểu thế giới vật chất, ứng dụng vào các khoa học thực tế như: kỹ thuật, kinh tế, chính trị, xã hội tổ chức, quân sự v.v...

Kiến-thức này chỉ dựa vào kiến thức thuần lý ở một phạm vi lý luận nhưng rồi lại đem lý luận đó ứng dụng vào việc tạo tác vật chất và chịu sự kiểm soát của những định-luật khoa-học vật-lý thực-nghiệm.

Kiến-thức này hướng dẫn con người lao-tác (homo faber) trong cuộc chinh phục vật-chất, phát-triển kỹ thuật cơ giới và các phương pháp tổ chức thế giới văn-minh hiện đại.

Tùy sự chú trọng đến loại kiến thức nào nhiều ít mà văn hóa có những ý lực và do đó có những sắc thái riêng biệt.

Kiến-thức loại trên sẽ hướng dẫn xã hội chú trọng nhiều đến sinh hoạt tôn giáo, đạo lý, tình cảm, luân lý. Nó phụng sự con người trí thức, con người « MINH MINH ĐỨC » của Khổng Tử.

Kiến-thức loại sau sẽ hướng dẫn con người chú trọng đến việc cải tạo chinh phục thế giới vật-chất. Nó phụng sự con người lao-tác của Marx, con người bác học của Renan.

J. Laloup và J. Nélis chia ra ba loại sắc thái văn hóa chính đã hướng dẫn văn-minh nhân loại qua dòng lịch sử :

Thứ nhất, văn-hóa sơ-khởi của các dân-tộc man-rợ hay bán khai (cổ sơ hoặc Phi-châu hiện thời). Các kiến thức thuần lý cũng như kiến-thức khoa học đều chưa được phát triển. Các ý lực hướng dẫn sinh hoạt của họ nhuốm vẻ thần thoại và mê tín. Giai đoạn mà A. Comte gọi là ở trạng thái thần thoại (thực chữ là théologique, nhưng A. Comte đã dùng lầm chữ để vơ đũa cả nắm, như tôi sẽ chứng minh sau, chính ra phải nói Etat Mythologique).

Thứ hai, văn-hóa đạo-lý. A. Comte gọi là giai-đoạn triết-luận (Etat philosophique) : văn-hóa của các dân-tộc Hy-lạp, La-mã, Do-thái xưa và nhiều dân tộc Á-đông cận-đại (Ấn-độ,

Trung-hoa, Nhật-bổn, Việt Nam v.v.) chú trọng nhiều đến đạo học, thần-bí, siêu-hình, tín-ngưỡng và luân-lý, tình-cảm. Ít chú trọng đến việc chinh-phục, cải-tạo thế-giới vật-chất.

Tất nhiên văn-hóa này có ít nhiều giá-trị cao cả nhưng vì bỏ rơi kiến thức thực nghiệm khoa học thành ra cản trở chính việc phát-triển những kiến thức thuần lý.

Văn hóa này sẽ dễ bị ngưng đọng ở những quan-niệm cổ-truyền, và như thế dễ bị tiêu tan, đào-thải, nếu không có một ý-lực thật vững mạnh.

Sau cùng là văn-hóa khoa-học, duy lý của Tây phương hiện kim, chú trọng đến sự khám phá, chinh phục, cải tạo và điều khiển thế giới vật-chất. Nó chỉ căn cứ vào những kiến-thức có kiểm-soát được bằng phương-pháp vật-lý. Chính văn-hóa này thể đã đưa nhân loại đến nền văn-minh kỹ-thuật cơ giới hiện nay. Nó cũng giúp nhiều phương-tiện cho con người trên đường suy-luận thuần-lý một cách dễ-dàng, hoàn-bị hơn.

Nhưng, nhiều khi nó đưa đến một thái-độ kiêu hãnh muốn loại trừ những kiến-thức nào vượt quá phạm-vi khoa-học thực nghiệm. Như thế có thể đưa nhân loại đến chỗ mù quáng, mất hướng và tự sát.

Vậy một văn hóa phổ quát tương lai, một văn-hóa đáng khát vọng phải chú trọng đến cả hai loại kiến-thức; cái ý lực nó tạo ra phải điều-hòa được con người tri-thức với con người lao tác, điều-hòa được đời sống đạo-lý (tín-ngưỡng, luân-lý, triết-học) với đời sống vật-chất của con người vươn tới chân thiện-mỹ.

Định-nghĩa Văn-Hóa (1)

Theo những phân-tách trên, ta có thể định-nghĩa: «Văn hóa là toàn thể các SINH HOẠT TINH

---

(1) Tôi không chú-giải chữ văn-hóa theo nguyên-tự, vì nguyên danh-từ không diễn-đạt hết nội dung của nó. Và lại chính danh từ để chỉ định văn hóa trong các ngôn ngữ cũng lại theo những nguyên tự khác nhau. Thí-dụ : theo ngôn ngữ Đức quốc, nội dung văn-hóa được dùng chữ «BILDUNG» tương đương với chữ CULTURE của Pháp và Anh Còn Kultur thì lại chỉ nội-dung tương đương với VĂN MINH là CIVILISATION của Pháp và Anh

THẦN của nhân-loại, cùng hết thảy các kết-quả do sinh-hoạt đó thuộc phạm-vi nội tâm của con người, trong lịch-trình tiến-triển vươn tới chân-thiện-mỹ.

Sinh hoạt tinh-thần gồm hết mọi sự suy-tưởng, nhận-thức, quan niệm, tưởng tượng, khát vọng. Kết quả của các sinh hoạt ấy chính là các loại kiến thức, tình-cảm.

Như vậy là hạn định văn hóa ở trong lãnh vực tinh thần của học thuật tư tưởng, chính cái điều mà ông Đào-duy-Anh phủ nhận.

Tất nhiên ta vẫn đồng ý với ông Đào là không nhất thiết sinh hoạt tinh-thần đó hướng về chỗ cao-thượng. Có thể có sự hiểu biết sai lầm, hoặc tình cảm xấu-xa. Nhưng vẫn là sinh hoạt tinh thần, nên vẫn thuộc về văn hóa. Vậy nói «Vươn tới chân-thiện-mỹ» chỉ là nói về cùng đích tối hậu của con người trong sinh hoạt tinh thần. Sự đi lạc hướng không do chủ đích đó gây nên.

Trong các sinh hoạt của nhân loại chỉ có cái phần thuộc kiến thức tinh thần mới thuộc về văn hóa, bởi thế, khi nói ai có văn hóa cao hay thấp là có ý nói người đó có một sự hiểu biết cao hay thấp về vấn-đề gì.

LIÊN-HỆ GIỮA VĂN-HÓA VÀ VĂN-MINH

Sinh-hoạt văn-minh

Như trên, ta biết rằng mọi sinh hoạt tinh thần của con người tri-thức là thuộc về văn- hóa và sẽ hướng dẫn hoạt động bên ngoài của con người lao-tác (homo faber). Con người vừa thoạt nhận ra mình không phải là con vật tức là đã có văn hóa và biết hành động, tạo tác khác con vật. Hành vi đầu tiên nhờ sự *hiểu biết sơ khởi* (văn hóa) đó mà làm khác với hạnh vi của con vật, như vậy, tức là một sinh hoạt văn minh rồi. Thí dụ, khi ăn thịt con vật săn, biết bỏ hết lông lá và những phần không tốt đi; hoặc khi biết trồng cây để ăn trái, biết cọ sát đá vào nhau để lấy lửa : đó đều là những hành vi có văn hóa tức là văn minh vậy.

Cứ như thế, văn-hóa càng phát-triển, con người càng thêm hiểu biết và thu lượm được nhiều kiến-thức mà đem-áp dụng vào các hành-vi tạo-tác của mình một ngày một tiến-bộ tinh-xảo hơn.

Như thế văn-hóa hướng-dẫn văn-minh và là yếu tố quyết định của văn-minh. Nói cách khác : con người tri-thức (homo doctus), cộng-lực với con người lao-tác (homo faber) để cải-hóa thế-giới, cả thế-giới nội-tâm trong con người lẫn thế-giới vật-chất bên ngoài, bắt nó phụng-sự con người : tất cả mọi sinh-hoạt văn-hóa (tinh-thần) riêng biệt hay đem ứng-dụng vào sinh-hoạt lao-tác làm cho con người và thế-giới mỗi ngày một thêm đổi mới, tiến bộ lên, đều là sinh-hoạt văn-minh cả.

Văn-minh bao-trùm văn-hóa

Như thế văn-hóa là một yếu-tố quyết-định của văn-minh. Không có văn-hóa (sự hiểu biết) không có sinh-hoạt văn minh.

Chính con người tri-thức khi vươn mình ra khỏi tình-trạng thú vật, nhận ra mình là người, liền có văn-hóa và là người văn-minh rồi, Văn-minh gắn liền với văn-hóa. Văn-hóa không bao gồm cả những yếu-tố của văn-minh. Văn-hóa chỉ có những yếu-tố tinh-thần. Nhưng văn-minh thì lại bao-quát cả hai yếu-tố tinh-thần (văn-hóa) và yếu-tố vật-chất (vũ-trụ và sức lao tác). Bởi thế ta có thể nói đến một nền văn-minh tinh-thần khi nó chú-trọng nhiều đến yếu-tố tinh-thần là văn-hóa; hoặc nói đến một nền văn-minh vật-chất, khi nó chú-trọng nguyên đến tiến-bộ vật-chất. Nhưng ta không thể nói đến một văn-hóa vật-chất, như nhiều người thường quan-niệm, mà chỉ có văn-hóa duy-vật. Vì văn-hóa vật-chất (culture matérielle) có nghĩa là văn-hóa có yếu-tố vật-chất tạo thành : như thế là mâu-thuẫn. Còn văn-hóa duy-vật (culture matérialiste) là tri-hệ-thức chủ-trương (chỉ công nhận) có thực tại, vật-chất thôi.

Vả lại ta cũng phải bỏ hẳn quan-niệm (ít là theo phương-diện chuyên môn) hẹp hòi về văn-minh cho rằng một người, một xã-hội, một công trình phải lên tới một mực độ khá cao

về văn hóa mới gọi là văn minh. Vì văn hóa là đặc tính của văn minh nên con người vừa có văn hóa (nhận ra mình là người) là con người văn-minh rồi : như vậy, hễ một dân tộc (bộ-lạc), một cá nhân, một sinh hoạt nào có thể dùng tĩnh từ « nhân loại » mà chỉ định thì cũng có thể lấy danh từ văn minh mà gán cho.

Chữ dã-man hay bán khai chỉ dùng trong nghĩa thông dụng, để chỉ mực độ văn minh thấp kém, không nên dùng theo nghĩa chuyên môn để phân chia mực độ tiến bộ của xã hội loài người. Thí dụ, nên dùng « văn minh cổ sơ » (civilisation primitive) thay cho chữ man-rợ (sauvage, barbare), văn-minh trung độ (civilisation moyenne) thay cho chữ bán khai (semi civilisé), văn minh cao độ (haute civilisation) v.v...

Định-nghĩa văn-minh

Căn cứ vào mấy nhận xét trên, bây giờ ta có thể xác định nội dung của chữ văn minh.

Theo nhà bác học P. Lecomte du Nouy thì : « *văn-minh, xét định-nghĩa tĩnh, là biểu kê-khai diễn-tả hết thảy mọi thay đổi mà khối óc một mình đã đem lại cho các điều-kiện luân-lý, thẩm-mỹ và vật-chất của sinh-hoạt thường nhật con người trong xã-hội* ».

« *Xét theo phương diện động văn minh là kết quả toàn khối (kết thúc) của cuộc chiến đấu giữa các thú vật tính còn lại trong ta với những khát-vọng tinh-thần (ý niệm luân-lý và siêu-linh), là những yếu-tố thực thụ tạo-thành nhân-vị tính của loài người chúng ta* ».

LECOMTE DE NOUY

Nói một cách khác, theo định-nghĩa động, văn-minh là mức độ tiến-triển cao nhất của trí-óc con người khi tới một chặng nào trong lịch-trình tiến-hóa ; theo nghĩa tĩnh, thì văn-minh là kết quả của mức độ phát-triển có thể hiện trong mọi sinh-hoạt của con người.

« *Về quan điểm tĩnh nó là một trạng huống định biệt, ở một*

thời đại nào đó. Thí dụ văn minh Hy-Lạp thời Périclès. Về quan điểm động nó là quá-trình phát-triển và lịch-sử yếu-tố đã đưa tới chỗ tác-tạo nên trạng-huống, và qua đó sẽ còn tiếp tục tiến hóa mãi». (id. tr. 123)

Thí dụ nói tới văn minh thế kỷ XX, là nói tới : hoặc là trạng-huống phát triển của trí-tuệ con người hiện đại và kết quả của trạng-huống đó thể-hiện trong các công trình tác-tạo của thế giới ; hoặc là nói đến mức độ phát triển của sự tiến-bộ hiện tại đang còn vươn lên tiếp tục mãi. Một đàng nói đến trình độ văn minh ; một đàng xét tới cả mọi kết quả tạo thành nền văn minh hiện đại, gồm cả các công-trình văn-hóa, và các sản-phẩm thâu-dụng,

Sắc-thái văn-minh

Như vậy, văn-minh là tất cả kết quả sức cố gắng của con người tri-thức (văn-hóa) và con người lao tác qua lịch trình tiến-hóa nhân-loại.

Con người tri-thức cố gắng tìm hiểu biết. Con người lao-tác áp dụng sự hiểu biết vào công việc tạo-tác. Nhiều khi, chính kết quả của phát-minh tạo-tác lại soi chiếu giúp trí-tuệ mở mang trí-thức, hoặc giúp nó truyền-bá kiến-thức một cách dễ-dàng, thí dụ các phát-minh khoa-học hiện thời ; nghề ấn-loát, vô-tuyến truyền-thanh, vô-tuyến điện-ảnh v.v. càng thêm hiểu biết, lại càng giúp con người lao tác phát-minh những công trình hoàn-mỹ, tinh-xảo hơn. Hai phương-diện hỗ tương thúc đẩy lẫn nhau trên đường tiến bộ.

Nhưng có khi con người tri-thức mải-mê trong suy-luận trừu-tượng của đạo-học mà sao lãng việc giúp đỡ con người lao tác phát-triển đời sống bên ngoài, Lúc đó ý-lực (idée force) hướng dẫn văn-minh chỉ thấm-nhiễm khuynh hướng đạo lý (luân-lý, tín-ngưỡng, tình-cảm) ; sinh hoạt của xã-hội nơi đó, trong giai đoạn đó, thiên về đạo đức : văn minh có sắc thái đạo lý : văn minh tinh thần.

Trái lại, nếu con người tri thức quá hoa mắt vì những phát minh thực tế mà a-dua đắm mình vào việc phát triển kỹ thuật

của khoa học thực tiễn. để lãng quên hoặc chối bỏ những vấn đề siêu linh, thì ý-lực văn minh có khuynh-hướng duy-vật, vụ lợi : đó là văn minh vô hồn của nhiều xã hội duy lý; kỹ thuật hiện nay.

Nếu ý-lự chướng dẫn văn minh chỉ khuynh về đạo học mà bỏ rơi phần thực tiễn, sẽ có cơ nguy làm ngưng trệ cuộc phát triển chung cả về phương diện tinh thần vì con người thiếu thốn vật chất sẽ không còn đủ giờ để lo việc tinh-thần. Hơn nữa xã hội đó bị thiệt thòi về những sáng kiến làm phát triển trí tuệ do kinh nghiệm khoa-học mang lại, và để sa vào những thành kiến tập truyền lỗi thời, tất sẽ bị luât tiến hóa đào thải. Bằng chứng là xã hội Á-Đông xưa và nước Ấn-độ hiện thời.

Còn một văn minh như văn minh Âu Mỹ hiện đại, vì quá kiêu hãnh ở phát minh kỹ thuật, không còn quan tâm đến vấn đề đạo lý, hoặc nếu còn để ý thì chỉ chú trọng sự lợi ích thực tiễn, tạm thời, không có một ý lực mạnh mẽ để phấn khích con người cho có tiêu chuẩn tuyệt đối để biết tôn trọng triệt để những giá trị siêu linh đó. Chắc chắn sẽ không có một uy lực nào kìm hãm giúp con người khá tự hào như vậy có sức tự chủ được mình nữa ; tất nhiên, sẽ đưa đến sự khủng-hoảng về tinh thần, tạo ra những cuộc đảo lộn giá trị và xã hội : lúc đó nền văn minh sẽ lại sa vào con đường tan dã, tự sát,

Trong cuốn tiểu thuyết « Giờ thứ 25 », C. Virgile Gheorghiu, nhà văn Lỗ ma Ni đã diễn tả được hết cái phản trạng do bầu khí ngạt thở của văn minh cơ giới vật chất đã gây nên. Ông viết :

« *Vả rồi trái đất sẽ đầy hoa cỏ man dại, như trên một nghĩa địa.*

« *Chúng ta sẽ đều chết ngạt hết do bầu khí nhiễm độc của xã hội này, trong đó chỉ còn có những nô-lệ kỹ thuật, những máy móc và những tên công dân là có thể động cựa được. Đấy chính là tội ác của xã hội kỹ thuật tây phương.* Nó *giết chết con người sống động. Nó hy sinh con người ấy cho một lý thuyết, một trừu tượng, một chương trình.*»

Đời sống con người sẽ hết tồn tại, khi mà nó chỉ còn là một chất xã-hội, một phần-tử tự-động theo những định-luật của máy móc. (tr. 148 - 151)

Xét theo phương diện khác, nếu ý lực văn hóa là sự tôn trọng cá nhân một cách quá đáng, nền văn minh sẽ có tính cách quá chia rẽ cạnh tranh, khiến có thể gây ra nhiều thứ khủng hoảng: bằng chứng là nền kinh tế tư bản tự do (libéralisme) của thế giới tây phương hiện nay đã gặp bao nhiêu cơn khủng hoảng tinh thần và vật chất, làm nguyên cớ cho hai trận đại chiến vừa qua.

Vả lại, nếu ý-lực quá chú trọng đến đoàn thể mà coi rẻ phẩm vị của cá nhân tất sẽ đưa đến một chế-độ độc-tài, máy móc, ngạt thở như các xã hội phát-xít, cộng-sản. Trong đó, con người chỉ là những bánh xe của guồng máy : xã hội là một tổ chức công-an, chắc-chắn sẽ đưa đến sự bùng nổ cách-mạng mới như ở các nước Đông-Âu, hiện nay, mà Ba-Lan, Hung-Gia Lợi, Đông-Đức là những nước tiên-phong, mở màn cho mùa giải phóng đó.

Tóm lại, văn-hóa nào, văn-minh ấy. Chính cái ý lực hướng dẫn văn-hóa sẽ soi chiếu con đường văn-minh của nhân-loại.

VĂN MINH TRONG TAY CÁC NHÀ VĂN-HÓA.

Vậy tương-lai thế-giới nói chung và mỗi dân tộc nói riêng là ở những ý lực hướng đưa văn-minh nhân-loại, những ý-lực do các nhà văn hóa đem tới.

Các nhà bác-học tìm hiểu những định-luật chi-phối thế-giới vật-chất rồi tìm cách chế ngự, chinh-phục nó phụng-sự nhân-loại.

Các nhà tư-tưởng, triết-học, tìm hiểu mục-đích, cứu-cánh cuộc đời để giúp con người biết xử-dụng thế-giới kia cho hợp đạo, và biết sống cho xứng hợp cứu-cánh của nhân-vị con người.

Các nhà văn nghệ-sĩ lo truyền-bá kiến-thức, tư-tưởng tình

cảm đạo-học để giáo-hóa nhân-dân. Nhân-dân sẽ chịu ảnh-hưởng và thâu nhận những tư-tưởng tình-cảm và quan-niệm, nghệ-thuật sống do các nhà văn-hóa trên mang lại, để rồi sinh hoạt giữa xã-hội loài người cho xứng thân phận của mình.

Bởi thế, nhiệm-vụ văn-hóa là lựa chọn những «GIÁ TRỊ» là nền tảng cho ý-lực hướng-dẫn văn-minh, và hướng-dẫn chính con người trên đường vươn tới cứu cánh của nó.

Ý-lực đó phải là sự điều-hòa giữa những yếu-tố tương-phản : tinh-thần và vật-chất, cá-nhân và xã-hội, hành động và tình yêu. Như ý kiến J. Laloup và J. Nélis :

«Cụ thể mà nói, nếu trong ý-lực của văn-hóa hoặc văn-minh nào chủ trương rằng con người là cá nhân, thì lại phải thêm rằng con người cũng là phần tử xã-hội; nếu nó quả quyết rằng con người là tinh thần, thì lại cũng phải công nhận rằng con người cũng là thể chất; nếu nó coi rằng con người sở dĩ thể hiện được giá trị của mình là do hành động, thì cũng còn phải thêm rằng trong hành động và tình yêu nữa».

VĂN-NGHỆ : Khí-cụ truyền đạt VĂN-HÓA

Sinh hoạt con người là một chuỗi liên tiếp những suy tưởng và hành động. Suy tưởng để hiểu biết, rồi đem sự hiểu biết áp-dụng cùng thể hiện vào hành động. Nhưng con người không thể suy tưởng và hành động lẻ loi mà mong tiến tới hoàn-mỹ được.

Vậy các tư tưởng trong con người phải được truyền thông cho đoàn thể nhân loại xã hội cùng cảm thông, lĩnh hội, bổ khuyết trước khi hành động.

Văn nghệ chính là toàn thể khối kiến thức, tư tưởng, tình cảm của sinh-hoạt tinh-thần (văn-hóa) nội tâm, đem bộc lộ trình-diễn ra bên ngoài để truyền thông cho xã-hội. Nói cách khác, văn-nghệ chính là KHÍ CỤ truyền đạt VĂN-HÓA giữa xã hội loài người.

Vậy hết thảy những công-trình tác-tạo của nhân-loại có mục

đích truyền-thông trực-tiếp hay gián-tiếp tư-tưởng, tình-cảm, kiến-thức, quan-niệm v. v.... thì xét theo quan-điểm chủ-đích truyền-thông đó, đều là TÁC-PHẨM VĂN-NGHỆ cả.

KẾT-LUẬN TRÊN QUAN-ĐIỂM VĂN-NGHỆ

Là khí-cụ gây nên ý-lực hướng-dẫn và quyết-định văn-minh cùng giáo-hóa nhân-loại, nên văn-nghệ không thể tách biệt khỏi sinh-hoạt xã-hội và cứu-cánh của cuộc đời. Một lần nữa, con người văn nghệ vẫn thấy có bổn phận phải lựa chọn ý lực trước khi thi hành Sứ-Mệnh cao cả của mình là hướng-dẫn xã-hội loài người. Trước khi chấm dứt bài này, tôi xin mượn lời của thi sĩ Charles Plisnier để nhắn gửi các kỹ-sư về tâm-hồn trong tương lai thế giới :

«Et ce monde qui fut donné
À l'enfant et qu'il crut bruler,
Vieilli, reconstruis-le dans l'ordre et le mystère !»

«Và thế giới này đã trao
Vào tay trẻ nhỏ,
Thằng bé tưởng nên thiêu hủy,
Thế giới già cỗi rồi,
Xin bạn kiến tạo lại trong trật tự và bí nhiệm !»

THIÊN IV

CÁI ĐẸP TRONG VĂN-NGHỆ

VĂN-NGHỆ gồm tất cả những hình-thức văn chương-nghệ thuật để diễn-tả tư-tưởng và tình cảm của con người, với mục đích là truyền thông và kích thích những tư tưởng, tình cảm ấy sang tâm hồn người khác.

Vậy cái phần căn-bản trong một công trình văn-nghệ, cát phần mà ta gọi là nội-dung của tác-phẩm kia chính là những tư tưởng và tình-cảm chứa đựng trong nó.

Nhưng muốn đạt được mục đích là truyền thông và kích động những tư tưởng và cảm tình trong tâm hồn con người, tác phẩm cần thiết phải mang một hình thức, một bộ mặt thực quyến rũ.

Cái vẻ quyến rũ trong một tác phẩm nghệ thuật nó rung cảm hồn ta khiến cho ta phải say mê và yêu mến, lĩnh-hội những tư-tưởng tình-cảm trong đó gọi là cái ĐẸP. Nói như một nhà thi sĩ :

«Cái ĐẸP là nẻo đường rạng rỡ đưa ta tới Chân-lý,
Nó là bộ áo chói lọi tô điểm Chân-lý cho đẹp mắt ta...»

(Le Beau, c'est vers le Bien un sentier radieux,
C'est le vêtement d'or qui le pare à nos yeux)

Nhưng thế nào là ĐẸP? Khi nào một tác phẩm có sức quyến rũ ta? Cái ĐẸP có liên quan gì đến Chân-Lý và tình cảm diễn đạt trong tác phẩm không, hay nó tách biệt ra ngoài phần nội dung và tự nó có thể tạo thành giá trị của một nghệ phẩm ? Đó là những vấn đề chúng tôi sẽ thảo luận trong thiên này.

ĐẸP LÀ KHÁT VỌNG CỦA MỌI NGƯỜI

Mọi dân tộc, mọi thời đại đều có một quan niệm rõ rệt về sự ĐẸP và sự XẤU. Mỗi người sinh ra lớn lên đều có khuynh hướng muốn tìm tòi, yêu chuộng và ham mê những cái mà họ cho là ĐẸP, dù cái đó không thuộc về họ hoặc không ích lợi gì cho họ cả.Hơn nữa, tình cảm ấy, họ còn muốn truyền bá, thông cảm cho người khác cùng biết mà chung thưởng thức với họ.

Trái lại có những vật tự nhiên ta coi là XẤU và có khuynh hướng muốn xa lánh, ghét bỏ dù cái đó thuộc quyền sở hữu của ta hoặc có ích cho ta.

Vậy cái ĐẸP là cái gì ? Tại sao ta cho cái này là ĐẸP và bảo cái kia là XẤU ? Tại sao cũng cùng một vật, mà có kẻ khen đẹp, người khác lại chê xấu ? Cái đẹp ở trong sự vật hay chỉ là do tâm trí ta tạo nên ? Muốn hiểu biết ta cần phải phân tách rõ ràng ý niệm về sự ĐẸP.

Cái đẹp làm thỏa-mãn nhu-cầu tình-cảm của con người

Một Triết gia nói : « Cái đẹp là cái làm cho ta vui thích». Câu này đúng nhưng không đủ. Vì không phải bất kỳ cái gì làm cho ta vui thích cũng đều đẹp cả, Có những cái ta thích vì ích lợi và đem lại cho ta những cảm giác vui sướng, nhưng chúng ta không thể gọi là đẹp : một đồ ăn, một vật dụng. Nếu có những đồ ăn hay vật dụng đẹp thì cái đẹp của nó ở một phương diện khác hẳn sự tiện ích, hay cảm giác dễ chịu nó đem lại cho ta.

Trong con người có ba nhu yếu :

Nhu yếu thứ nhất là nhu cầu của thể xác thuộc về bản-năng truyền sinh và bảo-tồn sự sống. Nó đòi hỏi tất cả những gì có ích-lợi cho mục đích của mình và lúc thỏa mãn nó gây cho ta những khoái cảm có khi mãnh liệt nhưng ngắn ngủi thuộc về cảm-giác mà thôi. Sự thỏa-mãn và cảm-giác dễ chịu này tự chúng và nguyên chúng không gây thành cái Đẹp được.

Nhu yếu thứ hai là nhu cầu của trí-tuệ thuộc về tinh-thần.

Đó là khuynh-hướng trong con người muốn tìm hiểu tất cả những điều có liên quan đến số phận của mình và của vũ trụ chung quanh. Tự nó sự thỏa mãn về nhu-cầu này cũng không hề liên quan đến cái Đẹp. Thí dụ khi ta tìm ra một giải đáp toán học, vật lý hay khoa học, chúng ta thấy một khoái cảm khác hẳn cái mà ta gọi là Mỹ-cảm, do nghệ phẩm gây nên.

Nhu yếu thứ ba là nhu cầu thuộc tình-cảm : Đó là một yếu tố của tâm hồn, vừa có liên quan đến cảm giác lại vừa pha trộn phần trí tuệ trong con người. Nhờ giác quan, sự vật bên ngoài kích thích và gây trong tôi một cảm súc. Cảm súc đó được phê-phán chọn lựa bởi trí tuệ và tạo nên trong tôi một khuynh hướng của tình cảm. Thí dụ tình yêu của tôi đối với một người.

Trước hết, cảm giác tôi nhận được ở ngoài đó những biểu lộ của thân xác và tâm hồn. Rồi trí-tuệ giúp tôi phán đoán hoặc phỏng đoán rằng trong những biểu lộ bên ngoài kia có chứa đựng và chứng tỏ những phẩm tính am hợp với tôi, nên tôi phát sinh tình cảm yêu mến. Vậy có thể nói tình-cảm là một khuynh hướng, một thái độ của tâm hồn ta đối với một tâm hồn khác.

Tôi nói một TÂM-HỒN khác vì sự thực tình-cảm chỉ là vấn đề giữa hai tâm-hồn chứ không thể có giữa hai sự vật vô-tri vô-giác. Khi tôi ưa thích sự vật nào nguyên vì ích lợi thì không thể gọi là tình-cảm được. Chỉ khi nào tôi gán cho sự-vật ấy một tâm-hồn và yêu nó như một vật có tâm-hồn lúc ấy tình-của tôi mới gọi là tình-cảm được.

Thí dụ tình yêu tạo vật của các thi-sĩ lãng mạn là một tình cảm chỉ vì họ đã gán cho tạo-vật một tâm-hồn :

«Hỡi tạo-vật vô tri kia, vậy ra các ngươi cũng có một tâm-hồn !

(LAMARTINE)

Cái đẹp chính là cái gợi được trong trong tâm-hồn con người (và chỉ con người) những tình-cảm say sưa, thiết tha và mãnh liệt.

Boileau nói :

«Không gì đẹp hơn sự Thật»
«Rien n'est plus beau que le vrai»

Nhận ra sự thực là công việc của trí tuệ không phải là công việc của tình cảm. Nhưng sở dĩ sự thực bao giờ cũng đẹp, là bởi vì sự chân thực bao giờ cũng gợi được trong tâm hồn sự mến phục. Mà sự mến phục chính là một tình cảm tốt đẹp.

Cái đẹp thuộc về tình cảm, vì chỉ có tình cảm là khuynh hướng sâu xa nhất trong con người. Khuynh hướng bảo tồn và truyền sinh chỉ là phương tiện chứ không phải chính sự sống. Khuynh hướng tìm biết cũng vậy.

Sống tức là cảm thông với sự vật khác. Con người từ lúc hiện hữu trong vũ trụ đã bắt đầu cảm thấy một nỗi cô độc mênh mang. Nó không hiểu được thân phận của mình. Nó cảm thấy yếu đuối, nhỏ bé trước cảnh vật của vũ trụ bao la. Tình cảm đầu tiên của con người chính là nỗi sầu man mác trước vũ trụ : Nỗi sầu ấy là kết quả của cuộc tiếp súc giữa một trí tuệ bất lực với một cảnh giới vô tri và lãnh đạm.

Nhưng dần dần, con người cũng nhận ra kẻ đồng loại có thể cảm thông được với mình. Những tâm hồn được cảm thông cùng nhau mới phát sinh ra những tình cảm yêu thương, cảm phục, nhớ nhung, giận hờn, ghen ghét, vui mừng, sầu tủi v.v...

Những tình cảm ấy thành ra lẽ sống của con người trong đời thực tại : Rồi trong cuộc sống tiếp súc với tạo vật, con người cũng gán cho chúng những tình cảm mà thực chúng không có.

Con người khao khát những tình cảm, và bất kỳ đứng trước một người một vật nào, y cũng thấy phát sinh một khuynh hướng tình cảm. Những khuynh hướng tình cảm đó chia làm hai loại :

Một khuynh hướng thiện cảm khiến cho con người say mê, ưa thích : gợi nên những tình cảm : yêu thương, nhân từ, hòa bình, thương xót, độ lượng, tha thứ, cảm thông...

Một khuynh-hướng đố-kỵ khiến cho con người muốn xa lánh ghê tởm : gợi nên những tình : ghen-ghét, thù-oán, ghê-tởm, giận-dữ, sợ-hãi,

Cái Đẹp chính là cái có thể gợi lên, đưa tới những tình thiện-cảm mà thôi. Vậy cái Đẹp có hai phần : một phần khách-quan trong sự vật Đẹp, đó chính là những phẩm-tính có năng-lực kích-thích nên những tình thiện-cảm trong con người lĩnh-hội.

Hai là phần chủ-quan, tức là phần tâm-lý trong con người khiến y có thể nhận được phần khách-quan kia mà phát-sinh được tình-cảm trong lòng. Vậy ta hãy lần lượt phân-tách hai phần khách-quan và chủ-quan đó là làm sao, rồi mới xét đến liên-quan giữa hai phần ấy khi tạo nên cái Đẹp trong tâm-hồn.

CÁI ĐẸP KHÁCH QUAN TRONG SỰ VẬT ĐẸP

Như chúng ta đã biết, cái đẹp là một tình-cảm của con người trước một sự vật khả-giác. Nhưng thực ra, mọi sự vật tự chúng không ĐẸP không XẤU ; chúng lãnh-đạm. Chúng chỉ có năng-lực kích-thích cảm-giác. Tùy theo mỗi thứ cảm-giác sự vật sẽ gieo được trong con người những tình-cảm khác nhau hoặc thiện-cảm hoặc đố-kỵ.

Những yếu-tố thể-chất trong sự vật (mầu-sắc, âm-thanh hình-sắc v. v.) có thể kích-động nên những cảm-giác rồi từ đó có thể gây nên những tình thiện-cảm trong tâm-hồn con người như sự say-mê, mến-phục v. v. những yến-tố ấy là những yếu-tố khách-quan đưa đến cái đẹp. Nhưng đó chỉ là những yếu-tố thiết-yếu chứ không phải là yếu-tố ắt đủ. Chúng có thể gợi nên những cảm-giác dễ chịu vì hợp lẽ sống của ta hoặc ích lợi cho ta. Song nguyên cảm-giác dễ chịu hoặc sự tiện ích chưa tạo nên cái Đẹp. Tôi xin chứng-minh điều này.

Cảm-giác êm - dịu, ngọt-ngào, dễ chịu tự chúng không phải là một MỸ-CẢM.

Thực vậy, một mùi vị thơm ngon, một cảm-giác êm-dịu khi ta sờ vào một bình diện trơn-mịn, phẳng phiu không tạo nên những mỹ-cảm. Những

cảm-giác đó chỉ thỏa-mãn cái phần vật-chất trong giác-quan ta. Chỉ khi nào cảm-giác đưa ta đến những tình-cảm say-sưa cao-thượng nâng-cao tâm-hồn ta, thì cái vật kích-thích mới đáng gọi là hay là đẹp đối với ta. Tất cả những vật ta cho là đẹp đều làm êm-dịu, thích-thú cho cảm-giác ta. Nhưng, trái lại có nhiều cảm-giác dễ chịu không phải cái đẹp gây nên.

P. Vallet viết : « *Một cảm-giác có thể rất mãnh-liệt, hơn cả tình-cảm nữa : nhưng cảm-giác chỉ thoáng qua trong khoảnh-khắc : nó dần dần yếu đi, nhường chỗ cho một cảm-giác trái ngược khác mới mẻ và để lại cho ta một kỷ-niệm mơ hồ. Là bởi vì cảm-giác khi kích-thích thần-kinh thì chỉ lướt qua địa-giới của tâm-hồn. Còn tình-cảm, trái lại, dựa trên một tình-cảm vững-chắc, trên cái nhìn sáng suốt của một cái gì linh diệu ; nó thấm-thía vào tâm-hồn sâu-thẳm, vào cái phần mật-thiết nhất của con người, cái phần ít thay đổi mà linh-thiêng nhất*» *(L'idée du beau).*

Tóm lại cảm giác khác hẳn Mỹ-Cảm, và những yếu-tố kích-động nên cảm-giác không phải là yếu-tố căn-bản của cái Đẹp.

MỸ-CẢM không phát-sinh từ sự TIỆN-ÍCH của một vật.

Một sự tiện-ích cũng giống một cảm-giác chỉ đáp lại nhu-cầu vật-chất của bản-năng con người. Trái lại Mỹ-cảm là một tình-cảm của tâm-hồn. Bởi thế, nhiều vật rất có ích-lợi cho ta, nhưng không Đẹp. Trái lại, có những vật ta cho là đẹp lại không thuộc về ta và không có ích gì cho ta cả. Một chiếc đồng hồ, một chiếc xe hơi có thể thiệt đẹp nhưng lại không tốt bằng những chiếc đồng hồ hay xe hơi khác thiệt xấu.

Nếu có những vật vừa tốt đẹp vừa ích-lợi thì cái đẹp của nó ở phương-diện khác hẳn phương-diện ích lợi. Một trái cây vừa ngon vừa đẹp đem lại cho ta hai điều khác hẳn nhau : sự ngon miệng và sự đẹp mắt. Sự ngon miệng làm thỏa-mãn cảm-giác. Sự đẹp mắt khiến cho ta say-mê yêu-quí : đó là phương-diện của tình-cảm.

Cái tiện-ích thường có ý nghĩa vụ lợi. Cái đẹp thì trái lại.

Thấy cái đẹp tôi có khuynh-hướng muốn truyền-bá cảm-thông cho người khác cùng thưởng-thức, lĩnh-hội. Là vì cái đẹp có tính-cách vô-vị lợi, quảng-đại, phổ-biến công-cộng.

MỸ-CẢM là một TÌNH CẢM say-sưa, mến phục và thiện-cảm.

Cảm-giác và sự ích-lợi cũng đưa người ta đến khuynh-hướng thiện-cảm, nhưng chỉ đưa đến sự thèm khát của bản-năng vật-chất. Trái lại Mỹ-cảm là khuynh-hướng tình-cảm trong tâm-hồn. Nó thỏa-mãn những khát-vọng của tâm-hồn khiến cho tâm-hồn say-mê cảm-phục. Thèm khát của thể-chất muốn chiếm-đoạt. Còn khát-vọng của tâm-hồn không cần chiếm-đoạt, chỉ chiêm-ngưỡng, thán-phục, hài lòng.

Vậy mà tâm-hồn khát-vọng cái chi, nếu không phải là những tình-cảm cao-thượng, hướng con người đến nguyên-lý của sự sống, sự sống cá nhân mình và sự sống của đoàn-thể xã-hội đồng loại mình ?

Đó là những tình-cảm Nhân-ái, thương-xót, ngọt-ngào, êm-đềm, công-bình, thẳng-thắn, tha-thứ, an-bình, mạnh-mẽ, sinh-hoạt, tử-tế, nhân-đạo, yêu-thương, hòa-nhã... Tóm lại là tất cả những tình-cảm hợp với con người nhân-đạo, con người xứng-đáng với nhân-vị của mình : những tình thiện-cảm.

Những ĐIỀU - KIỆN khiến một vật có thể gợi được những tình-cảm tốt đẹp tức là MỸ-CẢM.

Như tôi đã nói, có nhiều vật có thể gây nên cảm-giác tốt-đẹp cho con người, nhưng chỉ có những cảm-giác nào đưa đến những tình-cảm say-mê, mến-phục mới gây thành Mỹ-cảm. Vậy con người có được những tình mỹ-cảm đó trước những sự-vật nào ?

Vì nhu cầu của sự sống (thể-xác, tinh-thần và tình-cảm), con người tự nhiên có khuynh hướng đố kỵ và ác-cảm với những cảm-giác nhơ bẩn, chết chóc, im lìm, lệch-lạc, phiền-toái, rối loạn, hung-ác, nghèo nàn v.v... những cảm-giác mệt-nhọc và tiêu hao sinh-lực của sự sống.

Trái lại ta ưa thích những cái gì có vẻ trong sạch, nhất-

trí, cân xứng, hòa-hợp, thứ tự, phong-phú, sống động, mềm-mại, dịu-dàng v.v...

Sự DUY-NHẤT là sự quy tụ các phần-tử trong một vật hướng về một hướng, một đích. Mỹ cảm là một thứ cảm-xúc mãnh-liệt đòi phải quy hướng tình-cảm vào một trạng-thái nhất-trí : muốn có tình-yêu mãnh-liệt tôi không được chia sẻ tình-cảm hoặc pha trộn một chút tình-ghét vào tình-yêu đó. Muốn có tình-cảm duy nhất, tôi phải có cảm-giác đồng nhất. Mà cảm-giác lại chỉ đồng nhất khi sự vật kích-thích nên cảm-giác là nhất-trí.

Sự CÂN-XỨNG là đòi hỏi của sự nhất-trí, và tạo cho sự vật cái vẻ hòa-hợp. Ngay cả đến những tác-phẩm lập thể cũng vẫn có một sự cân-xứng hòa-hợp trong toàn thể tác-phẩm.

Sự trật tự là kết quả của những sự kiện trên : nhất-trí, cân xứng, hòa-hợp.

Sự PHONG-PHÚ không hề phản đối với sự nhất-trí. Sự phong-phú của nhiều phần-tử một khi được hòa-hợp cân-xứng thì sẽ tạo nên sự nhất-trí. Sự phong-phú phản đối sự nghèo-nàn, độc-điệu, làm cho người ta chán mửa.

Trong cái nhất-trí phong-phú còn phải có sự linh-hoạt sống động. Sau cùng là sự DỊU-DÀNG: khác với sự ủy-mị, ẻo-lả, bạc-nhược, ươn-hèn là những sự trái với sự sống. Sự dịu-dàng biểu-lộ tình cảm thương yêu-mến, tha-thứ và nhân-từ...

Tất nhiên, tự chúng, mọi sự vật đều lãnh-đạm. Nó có giá-trị nào là do con người gán cho tùy theo phản-ứng của nó đối với sự sống. Ban đầu chỉ là sự thỏa-mãn cảm-giác. Từ cảm-giác đi đến mối thiện-cảm. Từ thiện-cảm đến sự thỏa-mãn tinh thần và tình-cảm sâu-xa trong con người. Dần dần con người gán hẳn cho sự vật những hình-thái tượng-trưng những phẩm tính đáng yêu mến cảm phục. Và hễ khi gặp những hình thái đó, dù không có lợi trực-tiếp đến sự sống thực tại, họ vẫn rung động được những tình-cảm say mê mến phục.

Những hình-thái âm-thanh, mầu sắc được con người gán cho những phẩm-tính tượng-trưng như vậy chính là những

yếu-tố khách-quan của cái Đẹp. Bởi chúng chỉ là những yếu-tố tượng-trưng, nên không phải nhất thiết bao giờ cũng gây nên được Mỹ cảm. Chúng còn lệ thuộc vào tâm-lý chủ-quan của người lĩnh-hội.

ĐIỀU KIỆN CHỦ-QUAN CỦA TÂM LÝ LĨNH HỘI CÁI ĐẸP.

Tất cả những hình thức khả giác trong sự vật đều có thể được con người gán cho một ý nghĩa tượng trưng gợi cảm. Việc gán như vậy có nhiều cách :

Hoặc là do kinh-nghiệm tự-nhiên hợp với khát-vọng của sự sống loài người. Thí dụ nụ cười của người khác sở-dĩ biểu lộ tình thiện cảm với tôi được, là vì trước người đó đã có người mỉm cười mà bộc-lộ tình thiện cảm, vả lại ngay chính trong kinh nghiệm bản thân, tôi thấy rằng khi mình mỉm cười với ai là có ý tỏ tình thiện cảm với người đó. Điều ấy, người nào ở thời đại nào cũng cảm thấy : nó thành một ý-nghĩa tự nhiên.

Lại có sự gán nhượng được quy định bởi thói quen, phong tục, lòng tín-ngưỡng, ý thức-hệ luân-lý của một giai-cấp, một xã hội, một dân-tộc, một thời đại nào đó. Thí dụ về mầu sắc, có nơi lấy mầu trắng tượng-trưng sự buồn-thảm như Phương Đông. Nơi khác lại lấy mầu đen tượng-trưng sự tang-chế, như bên Tây-Phương.

Chính sự gán nhượng thứ hai này khiến cho ta không đồng quan điểm với nhau về nhiều loại mỹ-cảm.

Nếu một tác-phẩm nào, vật nào được mọi người của mọi giai cấp mọi thời đại cùng công nhận là Hay là Đẹp, ấy là vì nó chứa đựng những yếu-tố khách quan có ý nghĩa tượng trưng phổ cập tự nhiên. Nhưng những cái đó rất hiếm,

Phần nhiều muốn hiểu cái hay cái đẹp của một thời đại khác, một dân tộc khác, một tôn-giáo hay một giai cấp khác, thường thường cần phải được thấm nhuần ý nghĩa tượng trưng của nền văn hóa thời đại, dân tộc, tôn giáo hay giai cấp ấy.

Tóm lại về phương-diện tâm-lý chủ quan cho ta nhận xét này:

1.— Chỉ những sự vật hay nghệ phẩm nào bộc lộ ý nghĩa tình cảm một cách tự nhiên phổ quát mới gây được Mỹ-cảm phổ thông cho nhiều người.

2.— Sự gán ý-nghĩa tượng-trưng độc-đoán, riêng biệt không thể gây tình mỹ-cảm tự-nhiên trong mọi người. Cần phải có sự thấm-nhuần, học hỏi, mới lĩnh-hội được.

CÁI ĐẸP TRONG CON NGƯỜI

Những nhận xét trên cho ta thấy rằng cái Đẹp là sự hòa-hợp của hai phần khách quan trọng sự vật gợi cảm và phần tâm-lý chủ quan lĩnh hội. Sự vật có yếu-tố khả-giác kích-thích. Tâm-lý chủ-quan có nhiệm-vụ nhận ra và lĩnh-hội những phẩm tính tượng trưng trong các yếu-tố khả-giác đó.

Sự bất đồng giữa hai phần ấy chính là nguyên-nhân sự bất đồng quan điểm về cái Đẹp. Bây giờ ta thử đem một trường hợp cụ thể ra phân tách để chứng minh sự thực ấy: Cái Đẹp trong con người đẹp.

Tại sao một người con gái kia nhiều người khen là đẹp mà đối với tôi lại không đáng ưa chút nào cả? Trái lại, một người con gái khác đối với tôi rất đáng yêu mà đối với những người chung quanh chỉ rất tầm thường?

Sự thực thì cái Đẹp của con người ta lại còn tương đối hơn cả cái đẹp trong sự vật. Bởi vì con người không phải chỉ là nguyên những hình thức khả-giác bên ngoài, để chịu cho người khác gán cho một ý-nghĩa tượng-trưng nữa. Nhưng chính cái người đẹp kia, tự họ cũng bộc lộ phẩm tính của mình ra đối với kẻ lĩnh-hội mình.

Trong con người đẹp, có cái hình-thức của thân thể biểu lộ cái đẹp hay cái xấu của hình dáng tùy như những sắc-thái, những đường cong, những nét điểm bên ngoài. Các hình thái này cũng bị gán vào những định lệ về sự sạch sẽ, duy nhất, cân xứng, hòa-hợp, mềm-mại, đẹp mắt v.v... kể trên. Nhưng đó chỉ là cái đẹp bên ngoài.

Con người còn có tâm-hồn. Bởi thế trong sự tương cảm của hai người bao giờ cũng có sự phê-phán những phẩm tính thực thụ bên trong.

Có người có cả cái đẹp bên ngoài biểu lộ đúng những phẩm tính bên trong như sự dịu-dàng, nhân-ái, v.v... khi ấy ta nói con người vừa đẹp vừa ngoan vừa có duyên-dáng.

Có người chỉ có cái đẹp sắc-sảo bên ngoài mà tính tình không tốt thành thử ra ta mất thiện-cảm và nhiều khi không còn công nhận cả cái đẹp thể chất của họ nữa.

Sau cùng, có những người bên ngoài không có những nét đẹp sắc-sảo, nhưng có một vẻ thùy mỵ kín đáo hợp với những đức tính ngoan ngùy khiến ta cảm phục say mê một cách bền bỉ: ta nói là một con người có duyên.

Nhan sắc (sắc đẹp ngoài mặt) không thể lẫn cái với duyên được. Cái duyên thuộc về phẩm-tính của tâm-hồn, và được biểu lộ ra bên ngoài bằng những nét những điệu khác hẳn cái đẹp lộ liễu của thân xác.

Vẻ duyên dáng thực thụ được biểu lộ trong đôi mắt dịu dàng, nét mặt thùy mị, dáng điệu khoan thai, lời nói nhẹ-nhàng, tình tính nết na.

Vẻ đẹp thân xác khiến người ta chú trọng đến : đôi mắt mơ-màng, làn da trắng mịn, thân hình cân đối, đường cong mềm mại v.v... Tất nhiên những cái đó đôi khi bộc lộ một phần nào sức sống bên trong, nhưng chỉ là những sinh lực của thể xác.

Nhan sắc lộng-lẫy bề ngoài chỉ khêu gợi cảm-giác, kích-thích thèm muốn của bản năng chiếm đoạt, không thể khiến người ta cảm mến sâu-xa bền bỉ được.

« Nhan sắc người phụ-nữ quyến-rũ tình-yêu, nhưng chỉ vẻ đẹp trong tâm-hồn mới khiến tình-yêu bền bỉ.

KRASSOVSKY

Chỉ khi nào hình dáng bên ngoài phù hợp với những đức tính bên trong mới làm cho sắc đẹp được giá trị.

Có khi sắc đẹp bên ngoài khiến ta lầm tưởng rằng con người

có vẻ đẹp thần-tiên kia hẳn có những đức tính tốt bên trong phù hợp với nét đẹp bên ngoài, mà kỳ thực không có, nên càng sống gần lâu dài, nhất là khi đã chiếm đoạt thoả-mãn thể-xác càng thấy chán mứa. Đó là trường hợp những đôi trai gái mê nhau vì sắc dục nên lúc ở gần lại dễ chán nhau.

Trái lại, nhiều người không hề có nhan sắc lộng lẫy khêu gợi bên ngoài, nhưng càng ở gần ta càng cảm vì nết trọng vì tài, nên dần dần lại nhận ra những vẻ đẹp trên khuôn mặt dịu hiền, những vẻ đẹp mà đầu tiên mới gặp ta chưa kịp nhận thấy. Cái nết đánh chết cái đẹp hay là làm tăng cái đẹp là như thế đó.

Nhiều lần người thanh niên chỉ mới thoáng gặp một người con gái có nhan-sắc mà đã sinh lòng quyến-luyến mê say như gã thi-sĩ lãng mạn kia :

Bỗng lướt ngang tôi một thoáng hồng,
Bốn bề không khí bỗng reo tươi.
Một luồng ánh sáng xô qua mặt,
Thắm cả đường đi, rực cả đời.
Tôi trải yêu thương dưới gót giầy,
Ôm chùng bóng lạ giữa mê say.
Lòng buồn lững thững vương sau áo,
Bước đẹp sao mà khéo tỏa giây.

XUÂN-DIỆU (Tình qua)

Là vì sự quyến luyến đó chỉ do tiếng gọi của bản năng sắc dục, hoặc bởi người thanh-niên đã thầm nghĩ tới những đức tính dịu dàng bên trong. Nhưng trường-hợp sau này rất hiếm. Thường người thanh-niên bị quyến-rũ bởi sắc đẹp bên ngoài. Vì thế những mối tình do những trường-hợp như vậy mang lại thường chỉ là những mối tình mong manh chóng tàn. Chỉ khi nào tình cảm mến do sự hiểu biết những tâm tình bên

trong phù-hợp với những nét dịu-dàng bên ngoài, thì tình yêu mới thực bền-bỉ sâu-sa.

Vậy câu « *Mỹ-giả nhan như ngọc* » (người đẹp mặt như ngọc) của người xưa chỉ đúng một phần, và phải được bổ khuyết bằng một câu thơ khác trái lại của Dương-vân-Trì tiên-sinh :

> « *Giai nhân hà tất kiều như ngọc* »
> *(Người đẹp chưa tất phải có vẻ đẹp như ngọc)*

Tóm lại cái phần khách quan trong con người đẹp gồm cả nhan sắc bên ngoài lẫn những đức tính tinh thần bên trong.

Cái đẹp ấy được công-nhận và khám-phá ra ngần nào là tùy ở tâm-lý chủ-quan của con người lĩnh-hội. Chỉ khi nào nhận chân được cái đẹp của các phẩm tính bên trong mới dễ dàng nhận ra cái đẹp thực-thụ bên ngoài.

Do đó phát-sinh ra cái tâm-lý : Yêu ai nên tốt. Và chỉ có người tình đã thông-cảm tâm-hồn mới nhận ra vẻ đẹp ở người mình yêu, cái đẹp mà người thường không nhận thấy. Chỉ có người đang yêu mới cảm thấy và nói được như người tình trong Khúc-Ca tuyệt-diệu của Thánh-Kinh về người yêu của mình :

> « *Hỡi người yêu dấu,*
> *Em đẹp dường bao !*
> *Mắt em là đôi chim bồ câu,*
> *Tóc em như bầy chiên lượn sóng trên sườn đồi Ga-Lát*
> *Môi em tựa sợi chỉ hồng,*
> *Má em như nửa trái lựu,*
> *Ngực em như hai trùm nho.*
> *Người yêu ơi, Em đẹp muôn nghìn !*
> *Hơi thở em như hương ngào ngạt,*
> *Lời em như rượu thơm ngon...*

Không có một người cảm-thông với linh-hồn thì bao sắc đẹp bên ngoài thành vô-vị, như lời thi-sĩ Tế-Hanh kể lể với người yêu :

« Không có anh, ai đem đôi mắt ngọc
Sáng long lanh ra sánh với vì sao !
Ai đem ví làn mây cùng mái tóc ?
Vừng trán trong ai ví với trời cao ?

Hàm răng trắng hết cười ra ánh sáng,
Làn môi son thôi nở những bông hoa,
Trên đôi má, bình minh không tỏ rạng !
Trong giọng vàng không có tiếng chim ca.

«Không có anh rồi đây em sẽ mất
Vẻ thiêng-liêng vàng ngọc cũng tiêu tan.
Bước vội vã không làm rung trái đất
Mắt lệ mờ không ám cả không gian.

. . . .

Không có anh em sẽ mất ngần nào !

Kết-luận, cái đẹp trong con người cũng như cái đẹp ở sự vật là sự cảm phục yêu mến của con người trước những phẩm tính tinh-thần có thể gợi lên được những hình ảnh thiện-cảm.

Nhưng cái đẹp trong con người lại khác cái đẹp trong sự-vật ở điểm này : giá-trị và phẩm tính trong yếu-tố khách-quan của sự-vật đẹp là do tâm-lý con người gán nhượng cho, sự vật không thể tự biểu lộ giá trị và phẩm tính của mình được trong mọi trường hợp hay với hết mọi người. Trái lại cái đẹp trong con người gắn liền với một tâm hồn linh động tự do. Người đẹp (có sắc đẹp bên ngoài) có thể có những tâm tình phản lại với

những nét khêu gợi bên ngoài, nghĩa là phản lại ý nghĩa tượng trưng của con người lĩnh hội định gán cho nhan sắc bên ngoài kia.

LIÊN-HỆ GIỮA CÁI ĐẸP VÀ CHÂN-LÝ CÙNG SỰ THIỆN

Như tôi đã nói, cái đẹp là cái vẻ sán lạn được tượng-trưng trong hình sắc âm thanh của sự vật khi nó gợi được trong tâm hồn những tình cảm am hợp với lẽ sống và khiến cho người ta say mê, yêu mến. Cái am hợp với sự sống chính là cái hướng tới chân-lý và cùng đích của sự sống, cái làm tăng hảo và bảo vệ sự sống theo ánh sáng hướng-dẫn của chân-lý về sự sống. Vậy thì cái đẹp hẳn có liên-quan đến Chân-Lý và lẽ Thiện của sự sống.

Nhưng phải phân biệt : Có Chân-Lý Tuyệt-Đối là sự hiểu biết đến tận cùng về ý nghĩa và cùng đích vũ trụ và sự sống. Chân-Lý đó là ánh sáng soi cho mọi hành vi của con người giúp nó hướng về cùng đích, theo một ĐẠO làm người độc nhất. Cái đẹp ấy hoàn-toàn có tính-cách tinh-thần và ta gọi là sự Thiện tuyệt đối.

Lại có cái chân-lý tương-đối về lẽ sinh-tồn thường nhật khiến cho con người biết lẽ bảo vệ, tăng hảo sự sống của mình và sự sống đồng-loại : đời sống tinh-thần, tình-cảm cũng như đời sống thể-xác. Khi ta theo cái khát-vọng tự-nhiên đó, tức là ta hướng theo con đường đưa tới cái Chân-Lý tuyệt-đối ở bậc tự-nhiên, và dường như có một trực giác nào khiến ta yêu mến những cái dịu-dàng, nhân-từ, bình-an, nhân ái, sống động, yêu-thương, hòa-hợp v.v... và hiểu biết những cái đó là tốt. Thành thử tâm-lý ta có sẵn những nếp yêu-chuộng cảm phục đối với sự tốt lành đó. Vậy thì liên-quan giữa cái Đẹp và sự Thiện Chân không có tính cách nhân quả mà chỉ có tính cách liên đới. Sự Thiện Chân không phải chính sự Đẹp về hình thức, nhưng chúng đã tạo nên một trạng thái tâm-lý khiến cho chỉ có những hình-thức nào hướng về sự Thiện Chân mới đáng được tâm-lý đó cảm-phục yêu-mến.

Tôi say mê, cảm phục trước một pho tượng đẹp. Pho tượng không nhất thiết phải là Chân lý hay sự Thiện, nhưng vì nó có một hình-thức sán-lạn am-hợp với tâm-trạng của tôi là tâm-trạng thường khát-khao hướng về Chân-Thiện.

Cái đẹp tức là bộ mặt quyến-rũ của Chân-lý và sự Thiện vậy.

CÁI ĐẸP TRONG VĂN-NGHỆ

Cho nên khi nói đến cái đẹp trong văn-nghệ, ta phải phân biệt ;

— Hoặc là nói đến cái vẻ đẹp hình-thức trong kỹ-thuật phát-biểu và sáng-tạo khiến cho tư-tưởng, tình-cảm và hình-ảnh diễn-tả trong nghệ-phẩm có được một vẻ quyến-rũ.

— Hoặc nói đến cái đẹp của nội-dung tức là chính những tư tưởng, tình-cảm và hình-ảnh kia.

Cái đẹp hình-thức là do tài-nghệ của tác-giả biết điều-khiển, hòa-hợp hình-thái, mầu sắc, âm-thanh, và ngôn-ngữ thế nào để diễn-tả tư-tưởng tình-cảm, và hình-ảnh cho thật thuận-hợp khiến có năng-lực khêu-gợi khích-thích mạnh-mẽ đến các năng-khiếu trí-tuệ và tình-cảm, làm cho người khác phải say mê cảm phục và lĩnh-hội các tư-tưởng đó tình-cảm đó một cách dễ-dàng tự-nhiên :

Cái vẻ quyến-rũ về hình-thức kỹ-thuật đó là điều kiện tất yếu của tác-phẩm văn-nghệ, nếu muốn đạt tới đích truyền cảm của nó. Vẻ đẹp đó phải am-hợp với trình-độ lĩnh-hội và quan-niệm thẩm-mỹ của đám người (tùy giai-cấp, xã - hội, thời - đại, tôn-giáo v.v. .) mình muốn ảnh-hưởng. Giá-trị của tác-phẩm càng lớn nếu nó càng rung-động, hấp-dẫn được nhiều người trong nhiều tầng lớp xã-hội,

Mỗi loại tư-tưởng, tình-cảm cần một lối diễn-tả xứng-hợp. Vậy mà ý-nghĩa tượng-trưng trong hình-sắc biểu-tượng lại luôn luôn tiến-triển thành-thử giá-trị nghệ-thuật của hình thức kỹ-thuật không tuyệt đối. Có nghệ-thuật làm say mê một thời, rồi sau lại bị quên lãng. Các thế-hệ sau phải cố-gắng học hỏi thấm-

nhuần và thiện-chí lắm mới lại lĩnh-hội được giá-trị nghệ-thuật của nó.

Mỗi nhà văn-nghệ tự biết bổn-phận của mình trong nghệ-thuật sáng-tác. Nghệ-phẩm nào không có giá-trị nghệ-thuật, không quyến-rũ nổi quần-chúng, ắt sẽ bị đào-thải, không cần đặt vấn-đề.

Điều can-hệ chính là phần nội-dung. Giá-trị của một tác-phẩm là ở những tư-tưởng tình-cảm hình-ảnh diễn-tả trong nghệ-phẩm với một nghệ-thuật hấp-dẫn quyến-rũ. Diễn-đạt nội-dung cho có nghệ-thuật là điều-kiện nhà nghề của văn-nghệ-sĩ. Nhưng diễn-đạt một nội-dung như thế nào đó mới chính là sứ-mệnh của văn-nghệ.

Nói đến văn-nghệ là nói đến chủ-đích truyền-thông tư-tưởng, tình-cảm. Nhưng con người văn-nghệ có thể có nhiều chủ-đích khác nhau khi sáng-tạo. Tôi có thể tóm lược trong hai chủ-đích sau đây :

1— Thản-nhiên diễn-tả lại các khía-cạnh của cuộc sống với tất cả cái hay cái dở của nó, không cần chú-trọng tới ảnh-hưởng của điều mình diễn-tả. Vì tác-giả hoàn-toàn vô-tư đối với vấn-đề Chân-giả, Thiện-ác. Tác-phẩm chỉ cần quyến-rũ say-mê bằng cách làm thỏa-mãn mọi khát-vọng thực-tế của con người : từ trí tò-mò của trí-tuệ, qua mọi cung bực của tình-cảm làm tê liệt, bạc-nhược mà hủy-diệt nguồn-sống. Và sau cùng, cả đến những thỏa-mãn của bản năng thú tính thuộc về nhục-dục nữa. Tác-phẩm có tính-cách phi luân-lý (amoral).

2— Có chủ-đích hướng-dẫn con người.

Ở đây lại tùy theo quan-niệm của mỗi văn-nghệ-sĩ về Chân, Thiện, Mỹ, tức là về vũ-trụ và nhân-sinh-quan của họ.

Có người muốn đưa con người theo đà khát-vọng tự nhiên hướng tới cái mà ta gọi là Chân Thiện Mỹ tuyệt-đối vì tin ở những giá-trị tinh-thần siêu-linh, tồn-tại và trổi vượt hơn vật-chất, tin-tưởng rằng cùng đích của nhân-loại là vươn tới Chân-Thiện-Mỹ tuyệt-đối ấy. Tác-phẩm của họ mang một ý-lực luân-lý dù không có ý dạy luân-lý.

Có người không tin ở giá-trị tinh-thần siêu-linh như thế, nhưng vì một lý-luận thực-hành (raison pratique) và một lợi-ích tương-đối, nên cũng muốn hướng đưa con người theo cái đà khát-vọng tự-nhiên tới cái Chân-Thiện-Mỹ tương-đối nào đó.

Có người lại muốn hướng đưa nhân-loại trở về bản-năng của thú-tính để vội-vã tận hưởng những khoái-lạc vật dục một cách quyết-liệt hung-hãn, không cần ngó trước trông sau.

«Thây kệ Thiên-đàng và Hỏa-ngục»

(XUÂN-DIỆU)

Vì đối với họ cuộc đời là vô nghĩa, và lẽ sống là lợi-dụng thiên-nhiên mà hưởng-lạc :

«Cuộc trần-thế chơi nhiều là lãi đấy»

(NGUYỄN-CÔNG-TRỨ)

Sau hết có những người còn muốn chống lại những khuynh hướng vươn tới cái mà ta cho là chân-thiện-mỹ, vì theo họ thì những khuynh-hướng đó chỉ là do hoàn-cảnh xã-hội tạo nên và tất cả những giá-trị về luân-lý chỉ là của những người thống-trị muốn đặt định, bảo-vệ để áp-chế kiềm tỏa con người. Để phá đổ những nền-tảng đó, họ diễn-tả sự thiện và chân lý dưới những bộ mặt đáng ghét và trình-bầy những sự bỉ-ổi, vô luân bằng những nghệ-thuật quyến rũ đáng mến-yêu, kính-phục. Họ bênh vực, cổ-võ, truyền-bá sự chém giết, thù-oán, gian-dâm, trộm-cắp, dối-trá, lường-đảo. Họ chế-nhạo, chửi-bới, khinh-bỉ lòng nhân-từ, thương-xót, bác-ái, tín-ngưỡng mà vu khống bằng những danh-từ : hèn-nhát, giả-hình, yếu-nhược, mị dân... Họ diễn-tả những điều bẩn-thỉu, dâm-dật để kích-thích thú-tính con người và tự xưng là giải-phóng nhân-loại cho khỏi sự kiềm chế, dồn ép của sự trong-sạch, tiết-độ.

Còn biết bao nhiêu chủ-đích mờ ám khác được che đậy sau lớp sơn nghệ-thuật ! Bởi vậy khi xét giá-trị một nghệ-phẩm ta phải quan tâm cả đến hai phương-diện nghệ-thuật và tư-tưởng. Tác-phẩm có nghệ-thuật quyến rũ mà không có tư-

tưởng xây-dựng thì chỉ là một thứ thuốc phiện giết người. Chúng ta đã bài trừ thuốc phiện tại sao chúng ta không tiêu diệt những tác-phẩm đầu độc ấy?

Nếu tôi nói nhiều đến cái Đẹp hình-thức trong đoạn này, là cốt chứng minh rằng cái đẹp ấy phải gắn liền với nội-dung để làm duyên cho tư-tưởng, tình-cảm và hình-ảnh trong văn-nghệ-phẩm, nhưng nó không phải mục đích của tác-phẩm. Cũng như người làm bánh, tất nhiên phải làm cho thiệt ngon. Nhưng cốt yếu của bánh lại là nuôi sống con người. Trong khu rừng mênh mông của muôn vàn thứ văn-nghệ chứa chất từ bao thế-hệ dĩ-vãng, bổn phận của con người văn-nghệ hiện nay là phải chọn lựa giữa muôn nghìn thái-độ của những bậc tiền-bối ấy.

25 thế-kỷ văn-hóa của lịch-sử văn-minh nhân-loại đã cho chúng ta thật nhiều gương mẫu. Chúng ta chỉ cần lựa chọn. Thành thực lựa chọn. Sáng suốt lựa chọn. Không a-dua, không bịp thiên-hạ và cũng không tự lừa dối chính mình. Chỉ khi nào đã tìm được một quan-niệm, một lẽ sống hợp-lý chúng ta mới có quyền làm văn-nghệ, mới có quyền xây-dựng, hướng-dẫn con người, giúp nó sống trọn «ĐẠO-NGƯỜI» của mình theo như thân-phận mà định-mệnh đã đặt cho nó.

Nếu không, chúng ta sẽ chỉ là những kẻ khốn-nạn, mù-quáng. Và, kẻ mù-quáng dắt người mù-quáng, tất cả hai sẽ cùng sa xuống hố. Chắc chắn là như vậy.

CHƯƠNG V

VĂN-NGHỆ VÀ VẤN ĐỀ SIÊU-HÌNH

Eve, qui donc es-tu ? Sais-tu bien ta nature ?
Sais-tu quel est ici ton but et ton devoir ?

Eva em ơi, vậy em là ai ? Em có biết rõ bản-tính mình không ?

Em có biết mục-đích và bổn-phận em ở trên cõi đời này là gì không ?

ALFRED DE VIGNY

CON NGƯỜI TRƯỚC CUỘC SỐNG

Lịch-sử văn-nghệ chính là lịch-sử những kiến-thức văn-hóa đã được phát biểu, truyền-thông trong xã-hội loài người, và đã tạo nên những ý-lực hướng-dẫn sinh-hoạt của nhân-loại, những sinh-hoạt tinh-thần về đạo-lý, cũng như những sinh-hoạt tác-tạo trong thế-giới vật-chất để phụng-sự, bảo-tồn và truyền thông sự sống.

Con người vừa thoạt bừng tỉnh trước cuộc sống là đã phải đứng trước một niềm bí-mật mênh-mang. Hắn tự hỏi : Ta là ai? Bởi đâu mà đến ? Vũ-trụ này là gì ? Ta sinh ra để làm chi ? Rồi sẽ đi đâu ?

Hắn quan-sát tìm hiểu vũ-trụ, tìm hiểu chính mình, rồi tùy sức hiểu biết mà đem lại cho mình một câu trả lời tạm bợ. Hắn biết là câu trả lời đó chưa thỏa-mãn chút nào. Hắn cố gắng tìm hiểu hơn nữa. Đó là nguyên do những động-lực làm phát-triển kiến-thức và trí-tuệ loài người.

Tất nhiên, cứ để sức loài người thì dù có tìm kiếm suy-luận cách nào đi nữa, hắn vẫn không ra thoát khỏi vòng bí-mật của vũ-trụ. Hắn nhỏ nhoi quá ! Mà trời đất thì bao la ! Và như Pascal đã nói, hắn chỉ là một cây sậy yếu ớt, khiến một giọt nước nhỏ cũng đủ giết hại. Bởi thế, mặc dầu đôi khi hắn

vẫn tự hào rằng mình là «một cây sậy biết tư tưởng» nhưng vẫn không tránh khỏi nỗi lo-âu sợ-hãi :

« Sự im lặng bao la của cõi không gian vô hạn kia khiến tôi hãi hùng

(PASCAL)

Trước lẽ nhiệm-mầu đó, có những tâm-hồn biết khiêm-tốn công-nhận sức hẹp-hòi của tư-tưởng và tỏ lòng sùng-kính một trí-tuệ uy-linh đã sáng-tạo ra vũ-trụ, mặc dù họ chưa thấu hiểu Đấng ấy làm sao. Thái độ của họ chỉ là khiêm-tốn.

Có những kẻ khác lẫn-lộn sức mạnh thiêng-liêng do luật Hóa-công ấn-định mà tưởng như những thần minh hoạt động. Họ cho cuộc đời như thao trường của các thần minh tàn-ác. Và con người chỉ là nạn-nhân không thể nào chốn thoát khỏi tay định-mệnh. Thái-độ của họ là khiếp sợ tuyệt-vọng. Nhiều người khác trả lời bằng một thái-độ khinh-khi, thù-oán. Vũ-trụ đã tỏ vẻ bí mật thì loài người cũng thây mặc, họ cũng trả lời bằng vẻ lạnh-lùng im lặng.

Nếu Thượng-đế đã để chúng ta như một thế-giới dở-dang
Thì người công-chính sẽ trả lời bằng sự im-lặng lạnh-lùng.

A de VIGNY

Đó là thái-độ của những con người nhẫn-nhục khắc-kỷ (Stoicien) Lạnh-lùng sống và lạnh-lùng chết. Như con chó sói :

Than, khóc, van xin đều hèn nhát,
Hãy anh-dũng chu toàn nhiệm-vụ khó nhọc lâu dài,
Trên con đường số-mệnh đã đặt cho ngươi,
Rồi như tôi,
Hãy chịu đau khổ và chết không một lời nói.

A. de VIGNY

Gémir, pleurer, prier, est également lâche.
Fais énergiquement ta longue et lourde tâche
Dans la voie où le sort a voulu t'appeler,
Puis, après, comme moi, souffre et meurs sans parler.

Một số người khác muốn loại trừ hẳn những sự bí-mật không cần xét tới. Họ mê mải công việc mưu-sinh hằng ngày không hề băn-khoăn đến định-mệnh của con người. Sống trước đã. Đó là châm ngôn của họ.

«Tại sao các bạn băn-khoăn tìm hiểu mình bởi đâu mà có và sẽ đi đâu ? Các bạn sẽ không thể hiểu mảy may nào. Hãy gác lại những vấn-đề mơ-hồ ấy đi. Những vấn-đề đó chỉ là một chứng bệnh. Muốn chữa thì đừng nghĩ đến nó.»

(LITTRE)

Thực ra đó chỉ là một thái-độ giả-tạo. Họ muốn nói to lên rằng mình quên đi không nghĩ chi cả, nhưng thực sự thì trong lòng vẫn thắc-mắc đến nó luôn.

Và nếu họ thành-thực mà gác chuyện đó lại thì càng vô lý ;

« Nếu tôi đang ngủ say, người ta khiêng tôi đặt vào một toa xe lửa tốc-hành, tỉnh dậy, chắc tôi sẽ hỏi ngay tại sao người ta đã đặt tôi vào đấy ? Tôi sẽ đi đến nơi nào ?

« Việc tôi có mặt trong vũ-trụ, việc tôi sinh sống trên trái đất không gợi lên trong trí tôi một câu hỏi nào sao ? Tôi không lưu tâm để tìm biết người ta muốn tôi làm gì sao ?

(P.LELOTTE)

« Nếu tôi dừng chân trên các hè phố ngả đường, hỏi tất cả những người qua lại xem, họ có nghĩ đến mục-đích đời sống họ không và xem họ đã chọn giải pháp nào, chắc nhiều người sẽ cho tôi là một tên quấy rối hay một người mê sảng, họ sẽ nhún vai, bĩu môi lạnh-lùng bước qua mà không trả lời.

« Nhưng nếu tôi hỏi họ đường đi nhà ga xe lửa, lối về nhà Bưu-điện, đi bến tàu, họ sẽ hăm hở chỉ cho tôi nghe.

« Thật phi-lý ! Họ sẵn-sàng để chỉ bảo tôi một việc tùy, còn về lý do đời sống là việc rất hệ-trọng thì họ lại lãnh-đạm yên lặng. Trên mộ nhiều người, ta có thể viết câu này của Bopp : « Đây là nơi yên nghỉ của một người không biết tại sao mình sống ».

P. Lelotte (Giải quyết vấn-đề nhân sinh)
tập I, tr. 17

Nhiều người khác, có lẽ vì thiện-chí mà chọn một giải pháp thực tế. Sống ngày nào hay ngày ấy. Phải lăn lộn với cuộc sống hiện tại :

« Đối với phần đông, cốt yếu của đời sống là vật-chất, là những cái trước mắt, những cái đụng chạm đến ngũ-quan. Tinh-thần có lẽ là chân-lý trong lý-thuyết, còn thực-tế chỉ là một đám mây mờ . . .

Nhiều người như ngồi trong phòng đợi mà không đợi chờ gì cả. Họ sống mà không tự hỏi xem tại sao sống ! Họ sống chỉ vì họ có trên đời, họ vâng theo bản-năng sinh-hoạt mờ tối. Nhưng họ không có việc gì làm trong đời sống.

Họ thu xếp để được sống sung-sướng hơn, cho qua ngày đoạn tháng. Họ làm việc để sống, nếu cần. Nếu không cần, họ không làm gì cả. Họ biết lo xa trong ít nhiều mục-đích gần gũi. Họ tránh không nghĩ gì đến sự chết. Họ sống như chờ đợi mà sự thực không đợi chờ gì cả ».

J. LECLERQ

Một số lớn nhân-loại phải mưu-sinh và sống qua ngày như thế. Dầu vậy, sự bí-mật vẫn treo trên đầu họ. Và khi cuộc sống quá vất-vả khiến họ phải so-sánh mới lại tự hỏi xem cuộc sống thực có đáng cho họ phải vất-vả như thế để bảo-tồn hay không ?

Như lão ngư-ông trong chuyện của Ernest Hemingway kia. Giữa lúc phải vật lộn với biển cả, với nghề-nghiệp, lão mới sực nhớ ra một điều mà từ xưa lão chả nghĩ tới. Lão nghĩ :

« Lúc này chỉ nghĩ đến một điều. Chỉ một điều đó thôi : nghĩ rằng tại sao lại sinh ra ta ».

Theo lão xét thì : *« Người ta chả có nghĩa gì ở bên những loài chim lớn hay loài vật khác ».*

Lão ước : *« Ta chỉ muốn ta là con cá. Con cá nhiều lợi thế hơn. Còn ta, ta chỉ có ý-chí và bộ óc ».*

ERNNEST HEMINGWAY, (The old man and the sea)

Tất nhiên tự họ, họ không tìm ra được câu trả lời. Phần đông quần-chúng sống dựa theo những quan-niệm và ý-lực của lớp người ưu-tú trong xã-hội. Đó là các nhà văn-hóa, các đạo-sĩ, hiền-triết, văn-gia v.v...

Những người này chuyên-môn quan-sát, suy-luận và tìm ra ý-nghĩa con đường của cuộc sống. Dân chúng chỉ việc tin theo, rồi áp-dụng vào cách xử-sự ở đời.

Tất cả các văn-nghệ chỉ là những nhận-xét, ý-tưởng và quan niệm về cuộc sống. Những kiến-thức như vậy một ngày một dồi dào thêm.

Pascal viết : « *Trong tuổi thơ-ấu, con người còn dốt-nát; nhưng nó càng tiến-bộ, càng thông-thạo; bởi vì không những nó được học hỏi nhờ chính kinh-nghiệm bản thân mà còn nhờ kinh-nghiệm của các vị tiền-bối; vì nó luôn luôn ghi trong ký-ức mọi kiến-thức đã lượm được, lại thêm cả những kiến-thức tiền-nhân để lại trong sách vở. Giữ được thì cũng tăng thêm được dễ-dàng. Cho nên có thể coi lớp người ngày nay tựa như những nhà hiền-triết thuở xưa thêm vào mớ kiến-thức đã thâu-lượm qua bao nhiêu thế-kỷ* ».

Cuộc phát-triển về kiến-thức của loài người không liên-tục lũy-tiến. Có những dân-tộc trong lịch-sử vươn lên tới một bực độ văn-minh nào đó rồi bắt đầu suy-đồi dần, nhường bước cho một nền văn-minh khác bắt đầu khởi tiến.

Nhưng cứ xem đại quan, thì nhân-loại vẫn thâu-thái được hết cả những mớ kiến-thức cũ để rồi tiến-bộ một ngày một xa hơn.

QUAN-NIỆM CỦA AUGUSTE COMTE VỀ CUỘC PHÁT-TRIỂN VĂN-HÓA

Theo Auguste Comte (1798-1857) thì tâm-thần nhân-loại đã trải qua 3 giai-đoạn hay ba trạng-thái liên-tiếp : giai-đoạn thần-linh (Etat théologiqhe); giai-đoạn siêu-hình (Etat métaphysique) và giai-đoạn thực-nghiệm khoa-học (Etat positif ou scientifique).

Trong giai-đoạn thần-linh, trí óc nhân-loại hướng mọi sự nghiên cứu, suy-tưởng vào việc tìm-hiểu bản-tính sâu-sa của sự-vật, hiểu những nguyên-nhân khởi thủy và cùng đích tối-hậu. Họ giải-thích mọi hiện-tượng bằng sự can-thiệp của sức mạnh siêu-nhiên (puissances surnaturelles) ; mọi hiện-tượng trên vũ-trụ là do tác-động trực-tiếp và liên-tục của các thần-minh hoặc nhiều hoặc ít đó. Sự giải-thích đó đưa đến những sự tin-tưởng dị-đoan hoặc mê-tín ; ban đầu là đạo thờ tạo-vật (thú-vật, cây cỏ, gỗ đá = fétichisme), rồi đến đạo đa thần (polythéisme) và sau cùng đến đạo độc thần (monothéisme).

Trong giai-đoạn thứ hai, giai-đoạn siêu-hình, các sức mạnh thần-minh được thay thế bằng những ý-niệm trừu-trượng (abstractions), họ giải-thích các hiện-tượng do những mãnh-lực thiên-nhiên như yếu-tính (essences), nguyên-nhân (causes) bản thể (substances), phẩm-tính (qualités), linh-hồn (âme), thượng-đế (Tạo-hóa, Thiên-chúa = Dieu) v.v... đó là giai-đoạn của các nền triết-học.

Giai-đoạn thứ ba, giai-đoạn thực-nghiệm khoa-học, từ chối mọi sự tìm hiểu tuyệt-đối (absolu) ; Auguste Comte nói : «*Chỉ có mỗi một phương-châm tuyệt-đối, ấy là không có cái gì tuyệt-đối* ». Theo A. Comte, đó là giai-đoạn trưởng-thành của loài người ; nó bỏ hết mọi suy-luận thần-học hay siêu-hình của triết-học, mà chỉ chú-trọng đến việc quan-sát các hiện-tượng và các mối liên quan giữa các hiện-tượng đó. Không cần xét đến nguyên-nhân và cùng đích sự vật, chỉ cần quan-sát trạng-thái nó đang sinh-hoạt biểu-lộ qua không gian và thời-gian làm sao. Đó là giai-đoạn quyết-định của loài người. Loài người sẽ bảo-tồn giữ vững lập-trường đó. Chỉ có khoa-học thực-nghiệm là đáng tin và đáng kể. Sự tiến-bộ của trí-óc nhân-loại sau này chỉ là sự tiến-bộ của khoa-học.

Sự sai lầm của Auguste Comte

Mới thoạt nghe, lý-thuyết của Auguste Comte có vẻ chí-lý và quyến-rũ lắm. Và thực sự nó đã quyến-rũ gần một thế-kỷ nhân-loại. Nhiều nhà trí-thức theo chủ thuyết đó đã phấn khởi một cách thái quá. Kẻ thì tuyên

bố rằng : «*Ngày nay vũ-trụ chẳng còn gì bí-mật.* (Berthelot) kẻ khác chỉ nhất mực tin-tưởng ở «tương-lai của khoa-học» (Renan). Là bởi «*trong khoảng 1880 đến 1915, bao nhiêu phát-minh sán-lạn liên-tiếp được tung ra như một cây pháo bông lạ-lùng, nhân-loại tha hồ say-mê chết mệt, không khác chi một vở tuồng lần đầu tiên đem trình bày trên sân khấu làm hoa mắt lũ trẻ thơ, khiến chúng quên ăn quên ngủ. Cảnh-tượng kỳ-ảo ấy, đã được coi là biểu-thị của thực tại. Còn những chân giá-trị, lụt trong lớp hào-quang huy-hoàng của ngôi sao mới mọc, đã bị gạt bỏ lại phía sau*».

LECOMTE DU NOÜY

Chính ngay bây giờ cũng còn bao nhiêu kẻ vẫn dựa vào thuyết của A, Comte, và lợi dụng những phát-minh rực-rỡ của khoa-học để tuyên-bố rùm beng rằng nhân-loại là chúa-tể, trí-óc loài người là vạn-năng, để rồi phủ nhận và thóa-mạ những giá trị tinh-thần thiêng-liêng cao-quý. Khốn nạn hơn nữa, là phần đông bọn lưu-manh lừa-bịp đó lại không hề hiểu chi về khoa-học và phạm-vi của khoa-học cả.

Còn trái lại, hầu hết các nhà khoa-học lỗi-lạc thì vẫn khiêm tốn và công nhận là huyền-bí của vũ-trụ.

Nhà bác-học Lecornu viết : «*Nhà bác-học chân-chính không ngần-ngại tuyên-bố: phương-pháp họ theo không thể thỏa-mãn mọi đòi-hỏi tâm hồn nhân-loại*».

Một câu trả lời của Một nhà khoa-học khác viết*: nhà khoa-học cho nhà thí-nghiệm sẽ gợi ra 20 câu vấn nạn khác, khoa-học là trường rèn luyện khiêm-tốn và thành-thực*». (Giáosư A. d'Arsonval).

Và cho đến nay, chính các nhà bác-học là những kẻ đã sáng tạo nên nền văn-minh cơ-giới hiện đại lại phải tỏ mối bi-quan của họ. Nhà bác-học Lecomte du Nouy, đồng-nghiệp với các nhà bác-học nguyên-tử hiện-đại đã phải chán nản thốt lên :

«*Nhân-loại vừa trải qua một trong những giai đoạn lịch-sử đen tối nhất. Chưa hẳn, đó lại không phải là thời kỳ thê-thảm nhất ! Bao nhiêu tàn phá tràn ngập khắp nơi hang cùng ngõ hẻm,*

bao nhiêu xung đột dữ-dội một phen đảo lộn cả hoàn cầu ! Còn đâu những ảo-vọng, chúng ta vẫn ngây-thơ đặt vào sự vững chắc trường-cửu của các lâu đài văn-minh mà loài người vừa mới đây thường đắc-chí tự-hào.

«Đã từ bao năm nay, chung quy từ hồi đại chiến trước — một bầu không-khí lo-âu thắc-mắc bao trùm khắp các dân-tộc Tây-phương — không phải một hiện-tượng lạ lùng gì ! Chỉ là lương-tâm con người bừng tỉnh dậy, sau hai thế-kỷ mê-mệt vì những tiến bộ cơ-giới». (Định-mệnh con người, trang 12, bản-dịch Trần-kim-Tuyến).

Nhà bác học A. Einstein, ông tổ của khoa nguyên-tử-học đã phải hối-hận vì những khám-phá của mình và nói rằng : ví thử ông có phải làm lại cuộc đời thì sẽ làm nghề bán bánh còn hơn. Chắc-chắn không phải lỗi ở khoa-học. Khoa-học đã giúp trí-tuệ con người được mở mang, đã chế ngự được thiên-nhiên bắt nó phụng - sự con người. Nhưng cái tai hại là do thái - độ kiêu-hãnh phát-sinh từ lập-thuyết của Comte. A. Einstein viết : « *Có kẻ theo đuổi khoa-học vì lòng tự cao tự đại về óc thông-minh hơn người của mình : dùng khoa-học để thỏa-mãn lòng tham danh-vọng của mình* ».

Tóm lại thì ngày nay các tín-đồ khoa-học đã nhìn thấy rõ mầm tai hại độc-địa trong lập-luận của Comte.

Vậy cái « vẻ chí-lý » của nó ở chỗ nào ? Và cái sai lầm lớn lao của thuyết đó là làm sao? Nó có vẻ hợp lý, vì sự thực loài người đã trải qua một giai-đoạn thần-thoại (mythologique) chứ không phải théologique) trước khi tới giai-đoạn thần-triết-học (métaphysique = siêu hình).

Ở giai đoạn đầu loài người lẫn-lộn hoạt-động của mãnh-lực thiên-nhiên với các mãnh-lực thần-minh. Đó là trường-hợp hầu hết các dân-tộc cổ-sơ trên thế-giới. Giai-đoạn sau, người ta biết phân biệt vật-giới bên ngoài, và đi tìm bản-chất của sự vật và đi tới những kết-luận siêu-hình về Thượng-đế, linh-hồn. Trong khi đó người ta vẫn tìm hiểu vũ-trụ vật-chất bằng những nhận-xét thô-sơ, đó là giai-đoạn các nền triết-học xuất-

phát. Chính giai-đoạn triết-học thúc-đẩy tới giai-đoạn khoa-học để tìm hiểu vũ-trụ vật-chất một cách xác-thực và có phương-pháp hơn — nghĩa là nhân-loại thực đã tiến-triển từng giai-đoạn một rồi mới tới sự hiểu biết cao-xa ngày nay.

Nhưng cái lầm tai hại nhất của COMTE và các đồ đệ ông, chính là phủ nhận và loại trừ vấn đề triết học, siêu hình. Các ông chỉ chú-trọng tới khoa-học thực-nghiệm mà khoa-học thực-nghiệm chỉ quan-sát sự vật sinh-hoạt làm sao (Comment) nó giúp con người biết định-luật diễn-dịch của thế-giới thiên-nhiên, bên ngoài. Con người có thể chế-ngự, biến-đổi vạn-vật trên trái đất. Nhưng nó không thể giúp con người hiểu biết các thiết yếu của chính mình : ấy là mục-đich của vũ-trụ, của cuộc đời và của chính con người.

Con người có thể điều-khiển vũ-trụ, nhưng lại không chế-ngự nổi chính mình, không tự chủ nổi mình. Vì con người không biết rõ mục-đích thân-phận của nó.

Đáng lẽ phải hòa-hợp khoa-học và triết-học để con người biết Đạo xử-dụng thế-giới vật-chất thì Comte lại ly-dị hai vấn đề thành ra con người khoa-học đã phản lại, đè bẹp con người thực-thể. Đó là nguyên-nhân mọi cuộc khủng-hoảng thế-giói hiện nay.

Bây giờ nhân-loại đã giác-ngộ và mọi nhà khoa-học đã phải công-nhận với Henri Poincaré rằng : « Khoa-học dù có tiến xa phạm-vi của nó vẫn có hạn : ngoài giới hạn của nó là bí-nhiệm. Biên-giới càng xa, bí-nhiệm càng rộng ». (Diễn-văn ngày nhập Hàn-lâm-viện Pháp).

Kết-luận : không có một giai-đoạn thay thế giai-đoạn triết-học, thần-học. Con người ngày nay vẫn còn đương dò dẫm trên con đường tìm kiếm : tìm kiếm để hiểu sự vật sinh-hoạt làm sao, và nhất là tìm hiểu bởi đâu lại có vũ-trụ, có con người. Nghĩa là khoa-học và triết-thần-học sẽ còn mãi mãi đi song song với nhau trên con đường văn-hóa, vươn tới chân-thiện-mỹ, hệt như ngày xưa, đời các triết-gia Hy-lạp và Trung-hoa cổ-thời.

PHẦN THỨ HAI

Ý-LỰC HƯỚNG-DẪN VĂN-NGHỆ

THIÊN VI

VĂN - NGHỆ NHÂN - BẢN

HÀNG NGŨ NHÂN-BẢN

Ngày nay chúng ta thường được nghe rất nhiều tới hai chữ «Nhân-bản». Nó là một thành-ngữ lý-tưởng để tô-điểm cho hết mọi chủ-nghĩa, học-thuyết và quan-niệm về văn-hóa. Nó có nghĩa là «phụng-sự nhân-loại», «phụng-sự con người», «vì nhân-loại, vì con người». Nó thành một lợi khí tuyên-truyền. Ai ai cũng tự nhận mình theo chủ thuyết nhân-bản cả. Bởi vì, thực sự thì con người và nhân-loại ngày nay rất đói khát, thiếu thốn về mọi phương-diện. Nó đòi hỏi được phụng-sự, khao-khát được phụng-sự. Nó từ chối những hứa-hẹn viễn-vông, không tưởng. Nó tìm những người bạn muốn giúp đỡ nó, phụng-sự nó. Những người bạn sở dĩ có thể giúp nó thỏa-mãn những nhu-cầu cấp-bách, thiết-thực và thâm sâu nhất trong con người. Vì thế, mọi người đều muốn vỗ ngực tự xưng là vì nhân-loại, phụng-sự con người cả.

Ngay đến những học-thuyết của người xưa để lại, nếu muốn đem giới-thiệu lại cùng nhân-loại hiện thời, cũng phải gán cho nó một nhãn-hiệu nhân-bản, mới có hy-vọng được chấp-nhận.

Các nhà văn-học-sử nói tới văn-nghệ nhân-bản thời Phục-Hưng, Henri Brémond bàn về chủ-thuyết nhân bản đạo-hạnh (humanisme dévot) của cùng giai-đoạn đó. Jean Laloup và Jean Nélis có thể kể đến hàng tá những nhà văn-nghệ đối-lập nhau mà cũng phát-sinh trong một trào-lưu nhân-bản : như Luther, Calvin, Rabelais, Montaigne, Descartes, Kant, Voltaire, v. v... Người cộng-sản nói tới chủ-thuyết nhân-bản Mác-xít... Linh mục Henri de Lubac nói tới chủ-nghĩa nhân-bản vô-thần của

Feuerbach, của Niestzche. Henri Massis cũng muốn xếp vào hàng ngũ nhân-bản những văn-nghệ-sĩ cá-nhân chủ-nghĩa như André Gide, Anatole-France, Maurie Barrès bên cạnh Romain Rolland. Gần đây, Sartre trình bày một chũ-nghĩa nhân-bản hiện-hữu (humanisme existentialiste) và J. Maritain đưa ra một chủ-nghĩa nhân-bản toàn-diện (Humanisme intégral). Thật là loạn xạ, ngập lụt.

Vậy cái gì đã có thể khiến cho tất cả các chủ-thuyết đối-lập, mâu-thuẫn nhau như vậy đều có thể mặc lấy cho mình một nhãn-hiệu nhân-bản ? Và cái gì đã làm cho mỗi lý-thuyết nhân bản của họ đều khác nhau như vậy ?

Ý-NGHĨA NHÂN-BẢN HẸP-HÒI TRONG LỊCH-SỬ

Trước hết chữ nhân-bản được gán cho một trào-lưu tư-tưởng của thời-đại Phục-hưng tại Âu-châu. Đó là một trào-lưu phản-ứng lại một ít quan-niệm khắc-nghiệt quá đáng và sai lạc của một ít người đồng thời. Trong thời Trung-cổ suy-đồi, bên cạnh những nhà đạo-đức ngay chính, đã có những tư-tưởng quá khích về đạo giáo, như học-thuyết của bè phái Jansénisme : đó là một quan-niệm quá bi-quan và khắc-nghiệt về cuộc-đời. Người ta khinh rẻ thân-xác và đời sống xã-hội trần-gian, coi như đó chỉ là những sự xấu-xa tội-lỗi đáng chê-ghét, hủy-diệt. Nhân-danh sự đề cao tinh-thần, người ta đã phủ nhận, từ chối và bóp chết đời sống trần-gian mà đi đến một thứ đạo hình-thức, giả-dối và tê-liệt.

Để phản-ứng về quan-niệm đó, một ít nhà tư-tưởng đã trở về với quan-niệm sùng-bái con người của Hy-Lạp cổ thời. Trở về với con người «Nhân chi sơ tính bản-thiện», tin ở sự tốt lành của con người sơ-khởi. Mọi cái trong con người đều tốt đẹp, cái đẹp của thân-xác đã được ghi-tạc trong những bức tượng lý-tưởng của Phidias, nhà điêu-khắc Hy-Lạp. Lòng tin-tưởng đó càng mãnh-liệt khi Christophe Colomb khám-phá ra thế-giới mới bên Mỹ-châu và ghi chú về những người thổ-dân man-rợ : «Đó là những con người giầu tình-yêu-thương, và không tham

lam ; họ tốt đến nỗi tôi tin rằng trên đời này không có ai tốt hơn Họ yêu tha nhân như chính mình : họ có một giọng nói dịu-dàng dáng yêu nhất thế-giới... Đối với họ không có vấn-đề tội-lỗi, chỉ có sự lầm lỡ dốt-nát. Như Socrate, họ coi sự khôn-ngoan chính là nhân-đức».

Nhân bản có nghĩa là tin-tưởng ở sức lực con người, loại trừ mọi can-thiệp siêu-nhiên ngoài con người.

Nhân bản có nghĩa là trao-đổi tâm óc bằng những sự hiểu biết của mọi thứ học vấn.

Nhân bản có nghĩa là sùng bái, hưởng-thụ những vẻ đẹp và khoái-lạc của tạo vật trần gian.

Chính những tư-tưởng đó đã làm căn-bản cho mọi hình thức chủ-nghĩa nhân-bản vô-thần sau này, từ những tư-tưởng ngạo đời của Rabelais, Voltaire. qua những tư-tưởng hoài-nghi của Montaigne, Vigny, những sự sùng bái khoa-học của Renan, Auguste Comte, đến những lời thóa-mạ đả-kích tôn-giáo của Feuerbach, Niestzche, Marx, và sau hết tới những thái-độ phản-kháng chán-trường và tuyệt vọng của Sartre, Camus hay Malraux sau này.

Đối với nhiều người, nhân-bản có nghĩa là từ chối siêu-linh, chống lại tôn-giáo và thượng-đế.

Nhân-bản là thần-hóa con người, coi nó làm mục-đích tối hậu tuyệt đối. Ngoài ra không có vật gì đáng kể.

Phụng-sự con người có nghĩa là phụng-sự mọi nhu cầu vật chất hiện tại của nó như phụng-sự một con vật cao trọng hơn hết trong các loài vật. Thực ra đó chỉ là một thứ chủ-nghĩa nhân-bản duy-vật hẹp hòi áp dụng theo một quan-niệm duy-vật về con người, không phải là một thuyết nhân-bản phổ-quát tuyệt đối.

Trước hết chúng ta phải phủ-nhận một quan-niệm độc-đoán như thế. Nhất là ngày nay, càng đi xa nhân-loại càng cảm thấy rõ ràng rằng một quan-niệm duy-vật về con người không thể thỏa mãn được khát vọng sâu xa nhất của nó.

Mà ngay chính trong thời đại phục-hưng, song song với

trào lưu nhân-bản vô-thần, theo tự nhiên-thuyết, cũng đã có một trào-lưu nhân-bản đạo-hạnh vừa công nhận sự tốt đẹp và giá-trị của thần xác, tạo-vật cùng đời sống trần-gian, vừa không từ chối ý-nghĩa siêu-linh và cao cả của đời sống tâm-hồn nhân loại. Trào-lưu đó ngày nay đang được phục-hồi trong nền tân-nhân-bản ky-tô-giáo, và tất nhiên cũng xứng đáng tự nhận là nhân-bản.

Vậy chúng ta công nhận rằng có một định-nghĩa phổ-quát cho chữ nhân-bản, đồng thời lại có thể có nhiều chủ-thuyết nhân-bản khác nhau tùy theo những quan-niệm về định-nghĩa con người.

ĐỊNH NGHĨA PHỔ-QUÁT

Nếu chúng ta hội-họp được tất cả những người tự nhận là theo lý-thuyết nhân-bản về một nơi để thảo-luận với nhau, thì thấy rằng họ có thể đồng ý với nhau về điểm này :

Cùng nhau tìm hiểu con người, giải-quyết vấn-đề con người, phụng-sự con người bằng cách đặt con người làm khởi-điểm hay trung-điểm. (Tôi nói khởi-điểm hay trung-điểm để bắt đầu khởi-hành công việc tìm hiểu con người, chứ không nói đặt con người làm mục-đích duy-nhất trên hết.)

Nhưng đến khi bàn nhau để tìm hiểu con người thì tất sẽ mỗi người mỗi ý. Bởi thế, cách giải quyết vấn-đề con người và phụng-sự con người thì mỗi người lại có chủ trương khác nhau : đó là lý-do khiến học-thuyết của họ khác nhau.

Vậy định-nghĩa nhân-bản là gồm những điểm họ đồng ý nhau : «Nhân-bản là đặt con người làm khởi-điểm để tìm hiểu phụng-sự và dạy nó cách xử-sự cho đúng đòi hỏi của thân-phận mình».

Tìm hiểu con người thuộc phạm-vi triết-lý siêu-hình.

Tìm cách phụng-sự và dạy nó xử sự ở đời là thuộc phạm-vi triết-lý thực-nghiệm : luân-lý, xã-hội, tôn-giáo, khoa-học.

Vậy hễ nhà văn-hóa nào có ý tìm hiểu thân phận con người

hoặc tìm hiểu cách phụng-sự nó, rồi truyền-bá những sự hiểu biết tìm tòi khám-phá về con người, như vậy đều có thể gọi là những nhà văn-hóa nhân-bản cả.

NGUYÊN-NHÂN SỰ KHÁC BIỆT NHAU

Nhưng bởi vì con người là một mầu-nhiệm, một bí-ẩn (l'homme cet inconnu — A. Carrel) thành ra mỗi người thường chỉ khám-phá ra một ít thực-tại nào đó trong nó. Mỗi người khám-phá ra một thực-tại và tìm cách thỏa-mãn được những nhu-cầu của thực-tại đó, đâm ra tự-kiêu, tự-đại, ngờ mình đã khám-phá ra hết sự thực, mà khinh-thị mạt-sát những khám-phá của người khác. Ai cũng tự-phụ có mình hiểu được con người, phụng-sự con người. Sự thực họ chỉ mới là những anh thầy bói muốn dùng hai tay sờ-soạng để định-nghĩa con voi mà thôi.

Bổn phận của nhà văn-hóa nhân-bản chân chính là phải sáng suốt, cởi mở và khiêm-nhượng. Không được bỏ một thực-tại nào trong con người. Không được bỏ qua một đòi hỏi nào trong thực-thể của mình.

Nhân-bản chân-chính là tìm hiểu đúng ý-nghĩa của thân-phận con người, là phụng-sự đúng đòi hỏi của thân-phận nó. Hiểu cách trọn vẹn. Phụng-sự cách đầy đủ.

Không cần có tham-vọng đưa con người lên bậc siêu-đẳng (surhomme) nhưng chỉ cần đặt nó đúng địa-vị của mình trong vũ-trụ huyền-bí này.

THIÊN VII

MẦU NHIỆM CON NGƯỜI

NHỮNG QUAN-NIỆM VỀ CON NGƯỜI

Khi một người tự nhận mình theo chủ-nghĩa nhân-bản tức là coi rằng chỉ có mình mình đã tìm ra một định-nghĩa chính-xác về con người, chỉ có mình mình đã biết đường phụng-sự con người cho đúng đòi hỏi của nó. Còn những kẻ khác, những chủ-trương khác đều sai lạc và không làm thỏa-mãn con người. Sự thực thì ai có lý ?

Chúng ta không thể trả lời, trước khi khảo-sát kỹ-lưỡng từng chủ-trương của từng người và nhận rõ xem có thực họ đã hiểu đúng con người và làm thỏa-mãn mọi nhu-cầu của nó không.

Có một điều mà hết mọi nhà tư-tưởng đều phải công nhận : con người là một mầu-nhiệm.

Con người không phải chỉ là kết-quả cuối cùng của cuộc tiến-hóa vật-chất như người ta vẫn tin-tưởng qua hai thế-kỷ duy-lý vừa qua. Con người cũng không phải như Linné nghĩ chỉ là cực-điểm của một chuỗi những loài vật có vú và có xương sống. Nó có một sự khác biệt, thiết-yếu vượt hẳn cái mà người ta gọi là trí-năng lựa chọn nơi giác-hồn loài-vật.

Con người đã dứt ra khỏi hàng ngũ loài vật vì có một năng khiếu đặc biệt là tinh-thần.

Tinh-thần khác hẳn cái giác-hồn (psyché) tâm sinh-lý liên-thuộc tới khối óc trong loài vật.

Muốn hiểu rõ chỉ cần phải phân tách cái năng-lực sinh-hoạt theo từng bậc trong tạo-vật mà coi.

Vật-chất vô-cơ chỉ có một năng-lực hấp-dẫn nào đó theo những định-luật nhất-định.

Cao hơn một bậc, các tế-bào hữu-cơ đã có một trung-tâm chỉ đạo sự hấp-dẫn, để lựa chọn lấy những yếu-tố am hợp làm nẩy-nở phát-triển tế-bào trong một sự duy nhất nào đó. Một cây cỏ thảo-mộc cũng là một tổ-hợp các tế-bào hữu-cơ. Mậm cây có thể coi như trung-tâm hướng-đạo cho cuộc nẩy-nở. Nhưng cây cỏ cũng như tế-bào không có cảm-giác chi cả.

Trái lại, một sinh-vật biết nhận-lãnh những cảm-giác do khu vực tạo nên ; nó có thể lựa chọn những điều-kiện thích-hợp với bản-năng do một năng-trí thực-hành (intelligence pratique). Bản-năng của nó là một thứ ký-ức tổng-hợp (mémoire associative) do những thói quen ấn-định.

Con vật có một trung-tâm thâu nhận cảm-giác và biết phản ứng lại một cách thích-nghi do bản-năng chỉ-đạo.

Con người khác hẳn ; nó có thể ý-thức về chính mình ; nó biết rằng mình cảm thấy sự vật khách-thể bên ngoài mình. Con vật có thể nghe, xem, nhưng nó không biết rằng mình xem, nghe. Trái lại con người biết rằng mình xem và nghe : đó là ý-thức tự-giác (conscience de soi).

Đặc-điểm thứ hai của tinh-thần là ý-thức được toàn thể thế-giới vật-chất như một khách-thể, thế-giới vật-chất đó gồm cả chính thân-xác con người (monde objectif). Cái thế giới khách thể đó ở ngoài cái ý-thức về chính mình, đối-lập với ý-thức tự-giác.

Hai đặc điểm căn-bản đó (ý-thức tự-giác và ý-thức về thế-giới khách-thể) khiến cho tinh-thần con người có thể vượt ra ngoài thế-giới khách-thể vật-chật, từ chối, và phản lại khuynh hướng vật-chất ; nó có năng-lực tự-do thoát-ly khỏi thúc đẩy của thế-giới đó. *« Con người là một vật có thể nói : không ! và có thể có một thái-độ khắc-kỷ»* (Scheler).

Vả lại vì có thể ý-thức được thế giới khách-thể, nên nó có thể đặt thế-giới toàn khối đó vào một khoảng hư-vô và một thời gian vô định mà có ý-niệm về thời gian, không gian. Hành-vi đặc biệt của tinh-thần là sự ý-niệm-hóa một thực-trạng (Ideirung = idéation), cho nên khi mới nói tới sự đau khổ đói

khát cũng hiểu được sự đó làm sao.

Nếu con người đã có thể ý-thức tới một thế-giới khách-thể nằm trong một không gian và thời gian, thì nó cũng có thể ý-niệm tới một khoảng hư-vô trước khi chứa đựng thế-giới khách-thể đó. Thế rồi con người sẽ phải rùng mình tự hỏi : tại sao có thế-giới khách thể kia ? Bởi đâu mà đến ? Và tôi đây, tôi có một ý-thức tự-giác, tôi có ở trong thế-giới khách-thể đó không ? Thân xác thì có, nhưng còn cái ý-thức tự giác thì làm sao ? Tại sao có tôi ? Tại sao có cái ý-thức tự-giác ? Tôi có địa-vị nào trong xã-hội ?

Trả lời câu hỏi đó, có nhiều quan-niệm. Có quan-niệm chỉ nhận có những ý-thức tự-giác là thực có. Quan niệm khác lại cho thế-giới khách-thể kia là thực và con người cùng ở trong thế-giới đó.

Suốt dòng lịch-sử, ta nhận thấy có bốn quan-niệm về con người :

Quan-niệm thứ nhất cho rằng con người thiết-yếu là một thực-thể tinh-thần. Nó phát nguyên từ một toàn thể tinh-thần hay một thế-giới tinh-thần. Thế-giới vật-chất, thế-giới khách-thể chỉ là một ảo-ảnh, một giả tưởng. Thế-giới vật-chất hoặc là vô ích hoặc là một chướng ngại vật giam hãm tinh-thần và mê hoặc cùng che khuất không cho thực-thể tinh-thần thấy rõ bản-thể thực-thụ của mình. Thế-giới vật-chất ngăn cản không cho thực-thể tinh-thần trở về nguồn gốc nguyên thủy của mình.

Vậy con đường làm người (đạo người) xứng hợp nhất để phụng-sự con người chính là tìm cách thoát-ly cái thế-giới ảo giác giả-tưởng kia để vươn tới bản-thể nguyên-thủy của mình là thuần-thần, là linh-diệu.

Đó là quan-niệm về thế-giới ý-niệm lý-tưởng của Platon, quan-niệm về toàn-giác của Balamôn giáo, quan-niệm về phật-tính của Phật-giáo, quan-niệm về cái ngã-phổ-quát (moi universel) của Fichte, cái tạo vật tuyệt-đối của Schelling, cái hữu-thể tuyệt-đối của Hégel và sau hết cả những quan-niệm mê-tín về kiếp-tiên đọa-lạc trong dân gian nữa.

Quan-niệm loại thứ hai phản đối hẳn quan-niệm trên, không tin có gì là linh-diệu là thuần-thần. Chỉ có thực-thể vật-chất là đáng kể. Con người chỉ là một thực-thể vật-chất, hoàn-toàn lệ thuộc các điều-kiện, định luật và đòi hỏi vật-chất.

Đạo làm người hợp-lý nhất là thỏa-mãn các nhu-cầu hiện-tại nhất thời của thể xác con người. (Tất nhiên cả những đòi hỏi của tư-tưởng, tình-cảm mà họ coi là những hiện-tượng do vật-chất phát-sinh ra và chi phối cả.)

Quan-niệm này là của tất cả những người chủ-trương thuyết duy-vật vô-thần trong lịch-sử nhân-loại. Đối với họ, thân xác và thân-phận con người cũng giống như thân-phận vũ-trụ vật-chất qua đi một cách vô nghĩa lý, vô mục-đích. Để yên-ủi mình, họ tư tạo ra một mục-đích hướng đưa con người theo hợp con đường tiến-hóa chung của lịch-sử vũ-trụ vật-chất.

Quan-niệm thứ ba là quan-niệm hoài-nghi hoặc bất-khả-tri-luận (scepticisme, agnosticisme). Đối với những người chủ-trương thuyết này vũ-trụ là một sự huyền-bí không thể hiểu nổi. Đã không hiểu nổi vũ-trụ và thân-phận của mình thì chỉ có một con đường sống hợp-lý : sống theo định-mệnh, theo thiên-lý hoặc sống theo những đòi hỏi tự nhiên của mình.

Mà bởi vì định-mệnh, thiên-lý hay đòi hỏi tự nhiên cũng không phải là cái gì hiển nhiên ấn-định rõ một con đường sống cho nhận-loại; bởi thế theo quan-niệm hoài-nghi bất - khả-tri-luận này lại chia ra thành nhiều hạng từ những thuyết bi-quan nhất (định-mệnh tàn-khốc) qua những người sống bình thản (thuyết nhẫn-nhục, thuyết trung dung Nho-giáo) đến những người sống lạc-quan nhất (hưởng-lạc, vụ-lợi, vụ nghệ-thuật).

Quan-niệm thứ tư về con người có thể gọi là quan-niệm nhân vị. Đó là tất cả những người tin-tưởng chắc-chắn rằng cuộc đời và con người có một ý- nghĩa và một giá-trị rõ-rệt. Không phải là một con người thuần-thần, hoặc duy vật : *ni ange ni bête*. Nhưng là một con người gồm bởi hai thực-thể tinh-thần và vật-chất. Tinh-thần là một thực-thể siêu-linh tồn tại vĩnh-cửu có thể tác-động trong vật-chất cùng với vật-chất

hoặc tác động biệt-lập ngoài vật-chất. Tinh-thần là nguyên-nhân và là chủ-thể của một sinh-hoạt trí-tuệ trong tâm-hồn nhân-loại. Tinh-thần phát nguyên từ một tinh-thần tuyệt-đối huyền-diệu. Vậy số phận con người là lệ thuộc vào tinh-thần tuyết-đối đó.

Trái lại, con người cũng có một thực-thể vật-chất sinh-hoạt trong không gian và thời-gian. Vật chất là một thực-tại có giá-trị. Nó thay đổi biến-hóa, nhưng luôn luôn giữ được duy nhất trong thân xác con người, vì được tác-động bởi phần tinh-thần linh-diệu.

Những đòi hỏi thân-xác là chính-đáng và cần được thỏa-mãn. Nó là một phần cốt-yếu của đời sống nhân-loại trong trần gian, nên không thể bỏ qua được. Nhưng tự nó xác thịt loài người giống như xác thịt loài vật khác, không có giá trị tồn tại tuyệt-đối Nó chỉ có giá-trị vì ràng buộc liên kết với phần tinh-thần. Vậy sự phát triển, thỏa-mãn thân-xác phải hướng về sự tôn-trọng tinh-thần.

Nhân-bản chân chính theo nhân-vị-thuyết tức là phụng-sự bảo-tồn và thỏa-mãn cả hai phần tinh-thần vật-chất trong một sự điều-hòa quân-bình.

Vả lại tinh-thần là một thực-thể siêu-linh bất-diệt nên phải bắt nguồn từ một thực-thể siêu-linh tuyết-đối ; thuyết nhân-vị tin-tưởng ở Đấng siêu-linh mầu-nhiệm, tự tại bất-diệt làm tiêu chuẩn cho thân-phận mọi nhân vị trần thế này.

Vậy đặc điểm của thuyết nhân-vị thuộc quan-niệm thứ tư này là tin-tưởng mãnh-liệt ở một Đấng Tạo-hóa có những phẩm tính rõ-rệt chứ không phải là niềm tin ở cái Lý-Thái-Cực hoặc Đấng-Thượng-đế không xác-định như trong Nho-giáo. Nó cũng tin ở giá-trị thực thụ của thực-tại vật-chất trong con người.

Các thực-tại vật-chất đó do Tạo-Hóa (Tinh-Thần) sáng-tạo, nên phải được tôn-trọng và quay hướng về Tinh-thần.

Như vậy, quan-niệm này có một tính-cách duy-thực (réalisme) phủ-nhận hẳn các lý-thuyết duy-tâm (idéalisme), duy vật (matérialisme) cũng như duy-linh (spiritualisme = nếu duy-

linh hiểu theo nghĩa khinh-dể và từ-chối giá-trị vật-chất và thế-giới hiện-tượng như một ít nhà Phật-học hoặc phái Jansénisme) chủ trương.

HỌA ĐỒ BIỂU-KÊ CÁC QUAN-NIỆM

Duy-Tâm

Chân Thiện Mỹ

Định-mệnh	Thượng-đế	Phật	Tánh	
Nho-giáo	Lý-Thái-Cực		Platon	Thiên-chúa
Nhẫn-nhục	Định-mệnh-	Phật-giáo		Toàn-thiện
Khoái-lạc	thần	Ba-la-môn		C
Vụ-lợi	Hoài-nghi	Tâm	Tinh-thần	O Nhân-vị
				Nkytôgiáo
			Linh-Hồn	
Vụ nghệ-thuật	Bất-khả-tri	Xá	Vật-chất	N
				G
Tự-nhiên-thuyết		Hiện-hữu	Vô-thần	Ư
				Ờ
		Mác	Xít	I
		Sartre, Niestzche	Marx	Feuerbach

Duy-vật

CON NGƯỜI TRONG VAI-TRÒ THỰC-HIỆN THÂN PHẬN MÌNH

Trên đây là nói đến quan-niệm về con người. Nếu xét trên địa-vị của con người trong vai trò thực-hiện thân-phận mình, ta lại có thể chia ra làm ba quan-niệm khác nhau.

Quan-niệm thứ nhất coi con người như một vật thấp hèn nhất trong thế-giới siêu-linh ; thế-giới vật-chất không liên-hệ đến số-phận con người. Con người hoàn-toàn lệ-thuộc vào

những thực-thể siêu-việt đó. Số phận của nó hoàn toàn nằm trong tay các vị thần-minh và lưới trời. Bổn-phận nó là qui-thuận thần-minh, tuân phục đạo trời. Đó là tâm-trạng của con người Đông-phương.

Trái lại, con người hiện-đại của văn-minh Tây-Phương thường quan-niệm con người như là chúa tể vũ-trụ, khám-phá, điều-khiển và cải-tạo thế-giới vật-chất. Con người đó tin-tưởng ở sức riêng của mình không xét đến thế-giới thần-linh. Có Thượng-đế hay không con người vẫn tự-do và có sức làm chủ thế-giới vật-chất.

Quan-niệm thứ ba là một quan-niệm trung-dung. Con người vừa làm chủ thế-giới hữu hình (một phần nào) vừa lệ thuộc tác động của thế-giới siêu-linh.

Số phận của con người bắt nguồn từ siêu-linh sẽ phải kết thúc trong ý-nghĩa siêu-linh. Nhưng thực tế, con người vẫn tự do tham dự vào công việc lựa chọn định đoạt thân-phận mình. Tất nhiên phải có điều-kiện nào đó mới được vào Nát-Bàn hay Thiên-Đường. Nhưng việc vào Nát-Bàn hay Thiên-Đường phần lớn là do trách-nhiệm của con người.

Ba thái độ trên này áp dụng vào những quan-niệm khác nhau về thực thể của con người tạo thành những hệ-thống tôn giáo, triết-học và nhân sinh-quan khác nhau trong nhân-loại.

Bây giờ ta thử phân tách riêng từng hệ-thống để tìm ra ưu-khuyết-điểm của chúng, trước khi đi đến một tổng hợp toàn-vẹn, hợp lý có thể giúp con người thực hiện thân-phận của mình xứng đáng với ý-nghĩa sinh-tồn của nó trong vũ-trụ bao la huyền-bí này.

THIÊN VIII

NHỮNG THUYẾT NHÂN-BẢN DUY-TÂM

TƯ-TƯỞNG CHUNG ẤN-ĐỘ

Ở Ấn-độ có muôn vàn hệ-thống triết-học tôn-giáo khác nhau nhưng thường có một quan-niệm chung về vũ-trụ và con người : đó là quan-niệm vạn-vật nhất thể duy-tâm (monisme idéaliste). Quan-niệm đó coi mọi vật trong vũ-trụ đều do một nguồn gốc, một thực thể. Vật chất là một chuỗi hiện-tượng biến dịch vô thường nên không thể là thực thể của vũ-trụ. Nó chỉ là một giả tướng, một ảo giác. Cái thực thể thuộc về phần tâm linh trong con người. Phần tâm linh đó chỉ là một thể giống nhau trong muôn vật. Con đường giải thoát là từ bỏ, phủ nhận, thế-giới vật-chất giả-tướng, ảo giác để nhận-thức ra cái thực thể tâm linh của vũ-trụ, rồi kết-hợp, đồng-hóa với khối toàn-tâm đó mà thoát-ly khỏi vòng luân-hồi, nghiệp-quả của thế-giới ảo-giác. Vì thế đạo Balamôn lấy chữ «trí-sáng» (Veda) làm trọng, thì Phật-giáo cũng lấy «giác-ngộ» (Phật-đà) làm cùng đích giải-thoát. Ở đây tôi chỉ nói đến hai học-thuyết hệ-thống của Ưu-bà-ni-sa-đàm (Upanishad) trong đạo Balamôn và hệ-thống Phật-giáo để trình-bày căn-bản Duy-tâm của tư-tưởng Ấn-độ, một tư-tưởng ảnh-hưởng tới văn-hóa của toàn-cõi Á-đông chúng ta.

TỪ THÁNH-ĐIỂN PHỆ-ĐÀ ĐẾN HỆ-THỐNG UU-BÀ-NI-SA-ĐÀM

Theo thánh-điển Phệ-đà, thì ban đầu đạo Balamôn đã đặt ra vấn-đề tin-tưởng ở một tạo hóa duy-nhất là Đấng Phạm-Thiên :

«Bấy giờ chưa có sự chết, cũng chẳng có sự bất-tử. Ngày

chưa phân rẽ khỏi đêm — Chỉ có đấng độc-nhất hút thở, không có hơi thở nào khác, và không có sự gì khác ngoài Ngài.

«Ai biết tạo-vật này bởi đâu mà đến? Ai biết nó đã được sáng-tạo hay không? Chỉ có đấng từ trên trời cao để mắt săn-sóc đến nó. Chỉ có đấng ấy biết được điều này mà thôi» (Kinh Lê-câu-Phệ-đà X, 129).

Đoạn khác cũng nói :

«Ngài ban ra sự sống, ngài ban ra sức-mạnh — mọi thần-thánh vâng theo luật ngài — Sự bất-tử là bóng ngài — Sự chết là bóng ngài — Ngài là ai mà chúng ta tôn-thờ cúng tế đó?» (Kinh Lê-câu-Phệ-đà, X, 121).

Ngoài Đấng độc-nhất huyền-bí đó còn có các thiên-thần là các vị sao trên trời cũng cần phải cúng-tế.

Khi cúng-tế thì dùng lời phù-trú ảo-thuật (Brahman). Lời phù-trú là trung-gian giữa người và thiên-thần. Lời phù-trú có sức mạnh bắt buộc và lôi cuốn thần-minh chăng? Vậy nó lớn hơn các thần-minh; nó là chính đấng Độc-nhất tuyệt đối sinh ra các thần-minh và vũ-trụ nó ở trên kia. Brahman chính là đấng tuyệt-đối sinh ra vạn-vật.

«Chân-lý của lời phù-trú, chính là Brahma. Brahma là lời phù-trú; chân-lý trong lời phù-trú là Brahma». Brahma chính là bản-thể của muôn vật : thế-giới vật-chất chỉ là biểu-tượng của Brahma chứ không phải là thực-thể. Chỉ có Brahma mới là bản thể bao-quát sinh ra vạn-vật nằm trong lòng vạn-vật.

HỌC-THUYẾT PHÁI UU-BÀ-NI-SA-ĐÀM

Từ những tín-điều có sẵn trong kinh Phệ-đà, phái Uu-ba-ni suy-luận sâu-sa về hữu-thể thuần-túy, về bản-thể duy-nhất và toàn vẹn là Brahma kia để tạo thành một hệ-thống triết-học.

Vũ-trụ khách-thể kia tuy hiện ra dưới vô vàn hiện-tượng biểu-diễn không ngừng, nhưng chỉ là biểu-tượng của một thực thể duy-nhất là Brahma. Không có vật nào không mang Brahma

là một trí-tuệ, một tâm-linh bao trùm cả van-vật và được hiển hiện ra bằng các hiện-tượng vật-chất.

Kinh Ai-ta-ray-a Uu-bà-ni viết: «Ngài là Brahma, Ngài là Indra, Ngài là Phạm-Thiên, Ngài là các thần-minh, Ngài là ngũ-hành: thổ — khí — thanh khí — thủy — hỏa — là mọi mầm giống, mọi thú vật, là mọi loài thở hút khí trời, mọi loài đi đứng, bay lượn cũng như mọi loài bất động; mọi sự đó đều được hướng dẫn bởi trí tuệ; mọi sự đó là do trí-tuệ; thế-giới được hướng dẫn bởi trí-tuệ; Trí-tuệ là nền tảng vũ-trụ, trí-tuệ là Brahma». (kinh III, 3)

Đó là về thế giới khách-thể. Con tâm-linh con người thì sao? Kinh Chândogya Uu-bà-ni đoạn VIII, 12 viết: *«Cái bản-thể ý-thức được ý-tưởng này: «Tôi muốn tư-tưởng» chính là Ât-man,»* (Cogito ergo sum: Tôi tư-tưởng vậy tôi có. Descartes).

Atman là tâm-ngã trong con người. Nó là một phần của cái toàn-tâm, toàn-giác là Brahma. Thế giới khách-thể là biểu-tượng của Brahma. Còn Atman, cái tâm-ngã, lại là phần thực-thể của Brahma. Nó là trí-tuệ linh-diệu siêu-vượt bên trên thế giới vật chất khách-thể. Nó cũng vô hạn và vĩnh-cửu như Brahma trong một cá-nhân. Atma là cái Brahma thể-hiện ra trong từng cá-thể. Vì thế, kinh Uu-ba-ni có chỗ nói lẫn hai chữ Brahma—Atma đồng nghĩa:

«Từ nguyên thủy, vũ-trụ là **Brahma.** *Chỉ có mình Ngài là vô hạn; vô-hạn bên Đông; vô hạn bên Tây; vô hạn bên Nam; vô-hạn bên Bắc; vô-hạn trên đỉnh đầu; vô-hạn nơi Thiên-để; vô hạn muôn phương.* **Cái Atma tuyệt-đỉnh** *đó không thể đo-lường, hiểu thấu được; nó không có nguyên-thủy; không thể bàn cãi hiểu thấu được. Chỉ có mình Ngài tỉnh-táo khi vũ-trụ điêu-tàn. Ngài thức-tỉnh vũ-trụ này cho ta thấy được. Chính nhờ Ngài mà vũ-trụ này được suy-niệm, vũ-trụ sẽ lại hòa tan trong Ngài. Hình Ngài sáng ra thành mặt trời; ánh sáng Ngài tỏa ra thành lửa... lửa cháy, trái tim loài người hay mặt trời cũng chỉ là một vật. Ai có sự tri-thức ấy thì được kết hợp với Đấng «ĐỘC NHẤT».* (kinh Maitri Uu-ba-ni, VI, *17*).

Kinh Mundaka : « *Tinh-thần tuyệt-định, không có xác thể ngự trong lòng mọi vật... Ngài là Atman nội tâm của muôn loài. Bởi Ngài sinh ra mọi thần-minh, nhân-loại và cầm thú. Ngài là vũ-trụ, Brahma tuyệt-đối bất tử* ». (II, 1, 2)

Tóm lại vạn-vật chỉ là một thể Brahma. Brahma thể hiện trong thế-giới vật-chất và trong các tâm-linh. Thế-giới vật-chất là giả-tướng của Brahma ; tâm-tình Atman là thực thể của Ngài. Như muối hòa tan trong nước biển, Brahma hòa tan trong vạn vật. Atman là chất muối, là Brahma hòa tan trong mọi cá-vật.

Thân xác và vật-giới là giả-tưởng của Brahma có thể tiêu tan, biến đổi, nhưng Atman (Brahma cá-nhân) không đổi ; lúc nó ở trong xác này, lúc trong xác khác như muối trong nước : đó là ý-nghĩa luân-hồi truyền kiếp.

Khi Atman cá-thể nằm trong lòng vật-chất giả-tướng thì bị giam hãm ngăn cách bởi giả-tướng, thành một tâm-ngã riêng và bị ám-khuất mà nhiễm các ảnh-hưởng xấu của xác-thể giả-tướng. Vậy khi xác-thể biến đổi tiêu-tan, thì tâm-ngã đó lại tan hòa vào một xác-thể khác (kiếp khác) nhưng vẫn mang cái nghiệp hoặc do kết-quả của kiếp trước : đó là lý-thuyết về nghiệp quả đi liền với tín-ngưỡng luân-hồi.

Con đường giải thoát của tâm-ngã Atman trong con người chính là dùng trí-tuệ suy-niệm để được giác-ngộ, tỉnh-thức mà nhận ra được bản-thể của mình, bản-thể của Brahma. Khi đã nhận ra được bản-thể thuần-túy tất thoát được các ám-chướng do nghiệp hoặc vật-chất tạo nên, và thoát khỏi kiếp luân-hồi mà trở lại bản-thể linh-diệu ban đầu là Brahma.

Kinh Brihad arnyaka uu-ba-ni (II, IV, 5-6) viết : «*Thực sự không phải vì tình yêu mọi sự mà đòi quí yêu mọi sự, nhưng vì tình yêu Atman, chỉ phải tưởng-niệm Atman. Kẻ nào nghĩ rằng Brahma không phải là Atman kẻ đó bị ruồng bỏ. Kẻ nào nghĩ rằng các thần-minh không phải là Atman, kẻ đó bị thần-minh ruồng bỏ : kẻ nào nghĩ rằng muôn vật không phải là Atman, kẻ đó bị muôn vật ruồng bỏ : kẻ nào nghĩ rằng toàn thể không phải là Atman, kẻ đó bị toàn thể ruồng bỏ. Atman là Brahma, là thế-giới, là thần-minh, là muôn vật, là vũ-trụ*».

Con đường giải thoát: *«Kẻ nào có được ý-niệm: tôi là Brahma, kẻ đó trở thành vũ-trụ . . . kẻ nào nhận biết Brahma, kẻ đó thành bất-tử».*

Nhận biết bản-thể vũ-trụ trong tâm-ngã Atman: *« Kẻ nào thấy muôn vật trong tâm-ngã Atman của mình và thấy Atman của mình trong muôn vật, kẻ đó không hối-hận buồn phiền».*

« Kẻ nào nhận biết Brahma, hữu-thể tuyệt-đỉnh thì trở thành Brahma; kẻ đó qua được sầu muộn, qua được tội lỗi, giải thoát xiềng xích và trở nên bất-tử ». (kinh Mundaka ưu-ba-ni, III, II 8)

Muốn nhận ra Brahma thì dùng sự suy-niệm sâu xa trong phép khắc-kỷ thiền-định an-già (Yoga). Diệt trừ cái tâm-ngã cá-nhân đang bị hiện-tượng ràng buộc để hòa mình vào cái Tâm Bao la của vũ-trụ là cái toàn-giác Brahma, cái Đại-Ngã.

« Nhờ sự tiêu-diệt bản-ngã, ta trở nên vô hạn, nên tư-tưởng thuần-túy, rũ sạch bụi trần. Đó là bí quyết tuyệt-đỉnh của sự giải thoát. Do sự tiêu-diệt các cảm-giác, người tiêu-diệt được mọi công-nghiệp tốt xấu (nghiệp-quả); khi đã gia-nhập vào lòng cái toàn-tâm Đại-Ngã bao la, người ta được hưởng hạnh-phúc vô-lượng. (kinh Maitri, II, 20)

Kết luận của lý-thuyết trên đưa đến một quan-niệm bi-quan về cuộc đời: muốn giải-thoát khỏi nghiệp-quả luân-hồi, phải siêu-thoát từ bỏ cuộc đời trần-tục.

PHẬT GIÁO (1)

Lúc Phật mới ra đời thì tư-tưởng Ấn-độ đang chia làm hai khuynh-hướng: một khuynh-hướng vụ ở những lời phù-trú cùng trò ảo-thuật để bắt quyết thần-minh; một khuynh-hướng tu-niệm và khắc-kỷ của các vị sa-môn trong rừng vắng.

Ban đầu Phật cũng theo môn phái thứ hai này mà luyện phép khắc-kỷ nhịn ăn nhịn uống, chế-ngự thân-xác mà suy-niệm.

---

(1) Xin coi « Triết-học Phật-giáo » của cùng tác-giả.

Nhưng sau Phật thấy việc nhịn ăn như thế chỉ làm sút-kém sinh lực khó lòng đạt tới mục-đích, liền bỏ quan-niệm đó. Phật bắt đầu ăn uống như thường và lấy nguyên sự suy-niệm làm cốt-yếu. Việc suy-niệm Phật cũng bỏ lối trừu-tượng mà bắt đầu từ thực-tại.

Thay vì ngồi suy-niệm tìm ra chân-ngã của mình để hòa mình vào cái Đại-Ngã như Balamôn-giáo, Phật đi ngay vào đạo giải-thoát cụ-thể và đặt vấn-đề như nhau :

1) Chúng sinh ngập trong bể khổ.

2) Thế nào là khổ ?

3) Bởi đâu có khổ ?

4) Làm thế nào diệt khổ ?

5) Con đường diệt khổ ?

Rồi trả lời từng vấn-đề một.

Chúng-sinh ngập trong bể khổ không ai tránh thoát được ; sinh ra là mang lấy sự khổ não vào mình : sự đói khát, bệnh-tật. Những cái không ưa mà phải hợp là khổ ; những cái ưa hợp mà phải lìa xa là khổ. Già chết là khổ v.v...

Bởi đâu có khổ ? — Vì thế-giới hình sắc chỉ là giả-tướng biến-dịch vô thường, thế mà cái thể sáng tỏ ban đầu lại bị cái duyên vô-minh mờ tối che khuất, khiến cho người ta kết-tập lấy mà coi như là có thực, rồi say mê, tham-lam muốn nắm giữ lấy mà không nắm giữ được nên đau khổ. Đàng khác vì cố nắm giữ nên cứ bị ràng buộc trong vòng luân-hồi mà gây lấy nghiệp-quả không dứt được ra.

Muốn giải-thoát phải phá được duyên-vô minh, dứt được nghiệp quả, thoát vòng luân-hồi.

Con đường giải thoát là dứt hết các nhân-duyến gây ra nghiệp hoặc như thân ý cùng mọi dục-vọng bằng con đường bát chính.

Nói tóm lại Phật chỉ dậy một con đường thực-hành để dứt khỏi khổ-não mà ra khỏi vòng luân-hồi sinh diệt. Phật không có đặt thành triết-học. Sau này các đệ-tử mới suy-luận ra thành

những hệ-thống hẳn hoi. Nếu nhìn tổng-quát, ta có thể đặt Phật giáo vào một hệ-thống triết-học duy-nhất theo năm bậc sau đây :

1) Bậc Nhân thiên-giáo,

2) Bậc Tiểu-thừa thinh-văn-giáo,

3) bậc Đại thừa phá tướng giáo,

4) bậc Đại thừa phá tướng giáo,

5) bậc Nhất-thừa hiển tính giáo.

Nhân-thiên-giáo mới chỉ chú trọng đến ý-nghĩa luân-hồi nghiệp-quả. Tất cả thập-phương chúng-sinh trong tam giới (dục giới sắc-giới, vô sắc giới) đều đang trong vòng luân-hồi, chịu sự *thành, trụ, hoại, không* mà sinh-diệt vô thường trong lục-đạo : lúc làm trời (trời đây không có nghĩa là Tạo-hóa, chỉ là một bậc cao nhất của chúng-sinh trong vòng luân-hồi ; có nhiều cõi trời : Sáu cõi trời dục, 18 cõi trời sắc, 4 cõi trời vô sắc) lúc làm người ; lúc làm quỉ, lúc làm súc-sinh. Những người trong tam-giới lục-đạo chưa thoát khỏi vòng luân-hồi, nên dù có sinh vào cõi trời thì cũng chưa thoát khổ được.

Tiểu-thừa đi xa hơn một bậc, dạy cho người ta biết cái « sắc-tâm » là nguyên-nhân của nghiệp-chướng cần phải dứt bỏ mới đạt được quả thánh là Thinh-văn và Duyên-giác được. Sách Nguyên-nhân-luận của Tông-Mật viết : « Cái sắc thân bằng hình-hài (khách-thể), cái tâm-thể bằng tư-lự, nó đều có từ vô thỉ lại nay, vì sức của nhân-quyên (vô-hình), bởi vọng niệm sinh-diệt, nối nhau không cùng. Kẻ ngây dốt không tỉnh biết lại chấp làm « ta », vì quí báu lấy cái « ta » ấy nên sinh ra lòng tham-lam danh-lợi để vinh-diện cái « ta » ; dấy lòng giận, giận cảnh trái lòng, giận kẻ khác xâm hại ta; nỗi lòng si, so kể điều phi-lý : ấy là ba cái độc tham sân si nó khích-thích trong ý-thức rồi dấy động ra thân khẩu mà tạo-tác ra tất cả nghiệp-quả. Nghiệp đã thành, khó trốn quả báo, nên chịu cái thân (theo nghiệp riêng), khổ hay vui giữa năm đường mà ở vào mấy chỗ hơn kém trong 3 giới ».

Đã có thân thì chịu : sanh, lão, bệnh trụ, hoại, không, rồi lại thành ra muôn khổ kiếp.

Đường giải-thoát là phải diệt hết sắc-thân cùng tâm-thể, từ bỏ cái tâm-ngã :

« *Nhẫn đến quả A-la-hán, nguội thân, dứt trí, mới đoạn hết cái khổ* » (*Nguyên-nhân-luận*).

Thân và trí đều diệt, vào cảnh giới vô vi, để hưởng thọ lấy quả vui-tịch-diệt niết-bàn.

Tiểu-thừa đây chỉ lấy sắc-tâm và tham sân-si làm gốc đề công phá. Nhưng không giải rõ sau khi diệt hết thân và trí rồi thì có cái gì còn lại để vào cõi vui tịch diệt kia ? Câu xá-tông (do Thế thân bồ tát lúc trước khi vào Đại thừa đã viết) chỉ nói tới trạng thái giải-thoát tịch-diệt nát-bàn. Trái lại, Thành-thực Tông do Ha-lê-bạt-ma đặt ra, lấy cái thuyết của Không bộ tiểu thặng làm gốc, thì gọi vạn-pháp cùng tâm-ngã đều là không cả thành ra cái trạng-thái tịch-diệt có vẻ là một trạng-thái hư-vô.

Đại-thừa Phá-tướng-giáo, cũng do Thế-Thân và anh là Vô Trước chủ-trương trong bộ Duy-Thức-Luận để cắt nghĩa cái trạng-thái đó mà coi là «có».

Vạn pháp đều do Thức mà biến ra (tam giới duy-tâm, vạn-phápduy thức). Có 8 thức : nhỡn-thức (do mắt), nhĩ thức'(tai), thị thức (mũi), thiệt thức (lưỡi), thân thức (cả người) ; năm thức này tạo nên thức thứ sáu là ý-thức (do sự biết ta có ý-thức đến thế giới khách thể rồi từ ý-thức khách thể, ta ý-thức được ta : ấy là thức mạt-na (chấp-ngã : conscience de soi) ; còn thức thứ tám là căn bản chủ-thể sinh ra các thức kia (có thể gọi là Esprit theo tây phương) gọi là A-lai-da-thức (Đại-thừa khởi-tín luận của Mã-Linh).

Theo Vô-Trước thì 7 thức đầu chỉ là vọng-niệm là căn nguyên cho sự luân-hồi nghiệp-quả của thân-ý, cần phải tiêu-diệt. Khi diệt hết thì còn lại cái thức thứ tám là cái thức căn-bản, lúc ấy trở về chân-tướng của nó : như thế là chân-tính (thức) không tịch. Cái thức trước bị biến-động ra thân-tâm nay được lọc sạch rồi, nó ctrở về hân-pháp.

Đại-thừa pháp tướng-giáo theo bộ Trung-Luận của Long-Thụ thì lại cho sự giải thích như thế là không liễu-nghĩa, là còn chấp

pháp. Có vạn-pháp, có cái nhận-thức của người ta về vạn-pháp đều là giả-hữu và là không có. Vậy chính cái thức không phải là thực tại Chân như, nó không thể đưa đến Chân như được.

Vậy căn-bản là phải phủ-nhận có cái pháp tướng của Thức A-lai-gia.

Kinh Hoa-nghiêm nói : *«Không pháp phải là cửa ban sơ của Đại-thừa»*.

Như thế Đại-thừa phá-tướng-giáo đã phá hết mọi ý-niệm về cái có do tâm-thức của con người nhận được. Nhưng cái trạng thái còn lại không phải là cái không hư-vô đâu.

Nhất-thừa hiển-tính-giáo giải thích điều đó mà cho rằng khi đã phá hết các tướng pháp, thức-ngã, thì tức nhiên cái Chân-tâm bổn-giác (tâm thực-thụ, cái biết căn bản) sẽ hiển tỏ rõ ràng.

Cái Chân như đó khôn-thiêng sáng-suốt.

« Từ vô thỉ lại nay, thường còn, trong-sạch, rực-rỡ chẳng tối, làu làu vốn biết».

Cái Chân như ấy cũng gọi là Phật-tính, cũng gọi là Như-lai-tạng, cũng gọi là Đại-giác, cũng gọi là Chân-tâm, cũng gọi là Trí-huệ.

Chân như là cái thể Chân thực không khuấy động, sáng-suốt, thanh-tịnh.

Chân-tâm là cái tâm chân thực không giả dối.

Như-lai là nói tới cái thể ấy khi thoát khỏi cái duyên vô-minh mà giác-ngộ thì lại trở về Chân-tâm thanh-tịnh như cũ.

Vũ-trụ quan đại-lược. Theo như những điều trình-bầy ở trên ta có thể tóm lược vũ-trụ quan Phật-giáo như sau :

Vạn-vật vũ-trụ ban đầu là một thể, ta gọi là thể Chân-như nó thanh-tịnh thượng-trụ, sáng-suốt tròn đầy, không sinh không diệt.

Thể Chân như đó bị một cái duyên Vô-minh làm khuấy động lên cho mờ đi mà hiện ra vạn-pháp thân-ý giả-tướng cứ kết-tập biến-hóa trong vòng luân-hồi,

Tất cả chúng sinh đều do cái thể Chân như, đều là cái thể Chân như đó bị khuấy động mờ tối mê lầm.

Nhưng trong cái trạng-thái khuấy động mê lầm này, Chân như đầu tiên (nay bị mê lầm) vẫn còn mang cái tiềm năng sáng láng của mình. Nói cách khác, chúng sinh vạn-pháp vẫn dấu-ẩn cái Phật-tính trong mình và có hy-vọng giải thoát mà trở về thể Chân-như, nên Phật-tính khi giác-ngộ gọi là Như-lai (lại về thể Chân-như).

Kinh Nát-bàn nói : « *Tất cả chúng sinh đều đồng một Phật-tánh, đều đồng một Phật thừa (đường giải-thoát), đồng một giải-thoát, hết thảy chúng sinh sẽ được chân-thường, chân-ngã, chân-tịnh* ».

Kinh Hoa-nghiêm : « *Phật-tử ơi ! Không một chúng sinh nào mà chẳng co đủ trí-huệ (Phật-tánh) của Như-lai, nhưng chúng chẳng chứng được để thực-hiện ra, là bởi vì chúng còn vọng-tưởng chấp trước.*

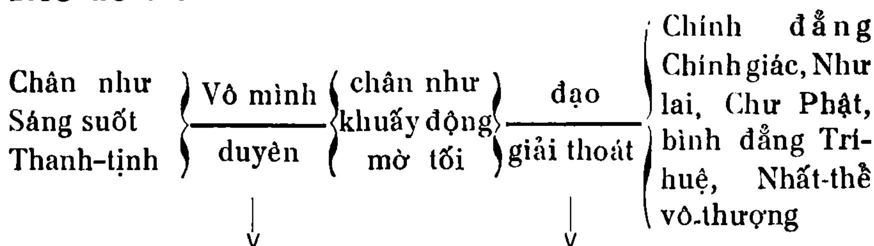
Lấy một thí dụ cho dễ hiểu.

Ban đầu toàn thể vũ-trụ chỉ là Phật-tính, tựa hồ một khối nước trong, sáng suốt thanh-tịnh, tròn đầy. Sau khối nước đó bị khuấy động mà trở nên đục và chia sẻ thành từng giọt đục trong vũ-trụ.

Chúng sinh là nước đục bây giờ chỉ ý-thức được mình là nước đục và vọng tưởng sự đục đó là thực-thể của mình.

Thực sự trong nước đục hiện tại có cả tính-chất nước nguyên-thủy; Phật là một phần nước đã lắng đọng và lại trở thành thanh-tịnh không còn bị khuấy động trong luân-hồi nữa. Phật thấy rõ bản chất trong sáng thanh-tịnh của mình (Chân-ngã, Trí-tuệ, Như-lai, Chân-như) Phật bảo cho chúng sinh biết là họ đang mê lầm trong thể-đục. Nếu mọi chúng sinh trừ diệt được cái thể-đục mà ra khỏi vòng khuấy động thì trở về thể trong sáng của khối nước (khối Chư Phật Chân Như) nguyên-thủy bình đẳng, tròn đầy, sáng suốt, thanh-tịnh, yên vui cùng khối Phật-tánh, tức ngôi Chính-đẳng. Chính-giác vô thượng vậy.

Biểu đồ diễn tả.—



Phật tánh sáng tỏ	(Phật tánh bị (che khuất	(Phật-tánh lại (sáng tỏ
Chân tâm	(Chúng sinh (mê lầm	(Chân-tâm hiền (tánh
Nước trong	(Nước đục	(Nước trong

Bàlamôn và Phật-giáo— xét đến ngành-ngọn thì có chỗ giống nhau : vì cả hai đều cho rằng vạn-vật nhất-thể duy-tâm-linh (Chân-tâm, Đại-ngã, Phật-tánh...) còn vũ-trụ vật-chất là giả-tướng.

Nhưng hai bên khác nhau ở chỗ kết-thúc :

Ở Balamôn cái tâm-ngã cá-nhân là một phần-tử của Đại-ngã, chỉ cần thấu suốt tâm-ngã là nhận ra Đại-ngã, Ở Phật-giáo phải diệt hết những cái gì thuộc tâm-ngã cá-nhân mới tỏ rõ được chân-tánh Như-lai.

Y-LỰC HƯỚNG DẪN VĂN-NGHỆ PHẬT GIÁO.

Trước hết là cái ý trưởng Bình-đẳng giữa vạn-vật chúng, sinh vì cùng một Phật-tánh, một thật thừa, một giải thoát.

Hai là cái ý-tưởng từ bi đại-độ : thương xót chúng sinh vì đều mê lầm khổ ải, cùng đáng cứu vớt.

Nhưng lòng từ bi đó thành tiêu-cực và không-tưởng vì căn-bản của triết học Phật-giáo là yếm thế, khinh đời phàm-tục.

Thương ở phương-diện thuyết-pháp dạyđạo, nhưng vì coi thế

giới vật-chất thể-xác là ảo giác hư-tưởng nên bỏ rơi mà không săn-sóc đến việc cứu giúp cho người ta bớt đói khổ, bệnh tật.

Tất nhiên trong lục-độ có giới luật bố-thí, nhưng bố-thí đây chỉ là cốt tỏ cái lòng thương người rộng-rãi không tham-lam của mình chứ không phải có mục-đích là bảo-vệ sự sống và tiêu-diệt đói khổ, bệnh-hoạn theo ý-nghĩa xã-hội. Vì nếu bảo-vệ sự sống, dù trong kẻ khác tức là còn nhận sự sống là tốt, ấy là trái với thuyết-lý căn-bản Phật-giáo. Chính giới căn-bản là diệt thân-ý, diệt dục-vọng. Nếu dong dưỡng cho sự sống, sự thèm khát thì chẳng hóa ra nuôi cái nghiệp hoặc mê lầm sao ?

Vì thế trong văn-chương Phật-giáo hay có ý-nghĩa yếm-thế, xuất-thế hòa tan trong một lòng từ-bi yếu-đuối của những linh-hồn vướng mắc bất-lực trong vòng luân-hồi nghiệp quả.

Nhẫn - nhục, tinh-tiến là về phương - diện tâm - linh chứ phương-diện xã-hội vật-chất lại chán-chường, khinh gét và bạc nhược.

Nói đến thế-giới vật-chất và thân-phận con người bao giờ cũng có những luận-điệu khinh mạt, yếm thế.

Đời là bể khổ, chúng sinh là kẻ trầm-luân đọa đày giữa kiếp trần ai ô-trọc.

Nếu quan - niệm theo căn - bản Phật - giáo, nghĩa là phải phủ-nhận cuộc-đời, phải từ chối bỏ rơi thân ý con người mà không tìm cách phụng - sự, bảo - vệ và truyền sinh kiếp sống nhân-loại, nếu như thế Phật-giáo là một triết-học phi nhân bản vì đã từ chối con người thực-thể có cả một thân xác cần phải phục-vụ thỏa-mãn các nhu cầu chính đáng của nó, chứ không phải là cái tâm-linh vô-ngã mà thôi. Tôi nói phi-nhân-bản, vì nếu diệt hết thân-ý, tâm-ngã và sinh-hoạt ý-thức, thì con người không còn phải là con người nữa, và chúng ta sẽ nên gọi nó một tên khác ; việc phụng-sự nó cũng không còn ý-nghĩa nhân bản nữa. Chắc các nhà Phật-học cải tổ hiện nay sẽ kêu lớn lên rằng đó không phải là chính quan-niệm của các ngài. Ngày nay các ngài không có từ chối cuộc đời. Và Phật-giáo chính

thống không có phủ-nhận cuộc-đời. Các nhà Phật-niệm ngày nay cũng hoạt-động xã-hội, cũng gây dựng hạnh-phúc cho nhân loại ở ngay trong cuộc đời hiện tại. Các ngài sẽ phân biệt lòng tham-lam với sự xử-dụng của cải trần-tục. Các ngài dùng nó, thu góp nó, nhưng các ngài không tham lam nó, không bám xiết lấy nó, không « ái thủ » nó. Tôi có thể công-nhận thiện-chí ấy của các ngài. Nhưng tôi cho rằng nếu đứng trên lập trường căn bản của triết-học Phật-giáo, cái triết học mà các ngài tin theo, thì dẫu sao đi nữa, buộc lương tâm các ngài phải xa lìa toàn thể cái ngã TÂM-LÝ, phải tiêu diệt cái bản-vị riêng biệt của sự chấp-ngã, cái bản vị riêng biệt đó là nhân vị. Vậy tiêu diệt nó là công nhiên phải phủ nhận nhân-vị, phủ nhận giá-trị của cuộc sinh-hoạt trần-thế. Đã phủ nhận tất không xây dựng nó làm gì. Xây dựng tức là bảo tồn nó, dù là bảo tồn tạm bợ, bảo-tồn theo phương tiện, thì cũng vẫn là bảo-tồn và cứ ràng buộc «nhân-vị» (cái ngã riêng biệt) trong vòng ảo-tưởng, luân-hồi, chấp chước, khuấy động, vọng niệm, mê lầm, ái thủ. Ấy là trái Phật học vậy. Nếu các ngài muốn làm thế : muốn xây dựng cõi đời xã-hội đang trong vòng luân-hồi này, thì các ngài phải chứng minh được rằng : kiếp sống chúng ta đang sống đây là tốt, là có giá-trị đáng sống, đáng cho ta phụng-sự bảo-tồn nó; nghĩa là chứng minh rằng kiếp sống hiện tại của vòng luân hồi này là không xấu. Nếu chứng minh được như vậy, thì thái-độ «nhập thế» của các Ngài mới có lý-do chính đáng. Nhưng cho tới nay, thì chúng tôi chưa hề thấy kinh Phật nào (Những kinh chính thống của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa) dạy điều ấy, dạy rằng luân hồi là tốt cả, trừ quan-niệm luân hồi theo kiểu của Nietzsche. Vậy phê bình theo quan niệm nhân-sinh nhà Phật trên đây, chúng tôi chỉ có ý phê bình theo quan-niệm thông thường của Phật-Giáo. Chúng tôi đợi sự trả lời của những nhà Phật-học ngày nay về vấn đề đó. Chúng tôi cũng thầm mong rằng các nhà Phật-học chân chính sẽ phủ nhận một quan-niệm vô ngã để trở về quan-niệm Tiểu Thừa Nguyên Thủy, công nhận có nhân-vị riêng biệt.

THIÊN IX

NHÂN-BẢN THIÊN-CHÚA-GIÁO

NHÂN VỊ THUYẾT

Trong một đoạn sách ngắn không thể nói hết về đạo Thiên-Chúa, nhưng có thể tóm-lược về vũ-trụ-quan của đạo như sau :

Thực có một vũ-trụ vật-chất khách-thể mà tâm-linh nhân-loại nhận thấy. Vũ-trụ ấy là thực tướng.

Nhưng ngoài thế-giới vật-chất có một thế-giới tinh-thần hiển tỏ trong tâm-linh nhân-loại.

Đặc-điểm của tinh-thần ấy như đã nói trên là ý-thức được mình và ý-thức được toàn khối vũ-trụ khách-thể. Bởi thế có thể suy nghĩ, phán đoán và sinh-hoạt trong một phạm-vi vượt hẳn những định luật của vật-chất.

Tinh-thần ấy thể tồn-tại và sinh-hoạt ngoài vật-chất ; nó sẽ không tiêu tan như vật-chất ; nó .thiêng-liêng không đem ra thí-nghiệm khảo-sát được như vật-chất.

Cả thế-giới vật-chất và tinh-thần đều do một Đấng Tạo-hóa dựng nên.

Đấng ấy là một Tinh-thần tuyệt-đối có đủ mọi phẩm-tính toàn vẹn, nhưng nhân-loại không hiểu nổi, chỉ tạm nói là : Chân, thiện, mỹ tuyệt-đối, tự-tại, vĩnh-cửu, thông tỏ mọi sự. Ngài dựng nên vũ-trụ, quan phòng vũ-trụ, nhưng không đồng-thể với vũ-trụ.

Con người là nhân-vị gồm một thân xác như vật-chất và một tinh-thần bất-tử như đấng Tạo hóa, nhưng các phẩm-tính thì kém xa vì có giới-hạn.

Tinh-thần con người đáng quí, vì nó giống hình ảnh Thượng-đế và sẽ có ngày kết hợp với Ngài trong tình yêu, như hai tâm-hồn yêu nhau mà không đồng-hóa tan lẫn vào nhau.

Thân-xác con người cũng đáng quý-trọng và bảo-vệ, vì là một thực-thể công-trình của Thiên-Chúa và cũng sẽ được biến-thể để hưởng vinh-phúc cùng Thiên-Chúa.

Nhân-loại đều là anh em con một Thượng-Đế nên cùng thương-yêu nhau và qua đời trần-thế, sẽ cùng về kết-hợp trong tình-yêu duy-nhất của Thiên-Chúa.

Ý-LỰC HƯỚNG-DẪN VĂN-NGHỆ CÔNG-GIÁO

Bao giờ cũng tránh hai thái-quá : hoặc là coi trọng tinh-thần mà khinh rẻ thân-xác, hoặc trái lại quá trọng thân-xác mà sao lãng tinh-thần.

«Một tâm hồn trong-trắng trong một thân-xác lành-mạnh», trước mặt Thiên-Chúa và anh em đồng-loại để cùng quy hướng về Thiên-Chúa.

Có thể tổ-chức một xã-hội an-bình, no ấm toàn thiện trong một sự tôn-trọng sinh-hoạt tinh-thần tự-do bác-ái, công-bình giữa mọi anh em đồng loại mà không quên mục-đích sau cùng là sẽ trở về cùng Thượng-Đế.

Tinh-thần là một nhân-vị tự-do quy-hướng về Tạo-hóa.

Không bi-quan và khinh rẻ vật-chất, chứng-cớ là văn-minh khoa-học Âu-châu hiện thời là do tinh-thần ky-tô-giáo thúc đẩy.

Trái lại văn-minh đó đã từ-bỏ sự tôn-trọng tinh-thần theo tôn-chỉ ky-tô giáo nên đã đi sai-lạc.

Lý-tưởng và khát-vọng của ky-tô-giáo vẫn là : giữ lấy những vốn-liếng khoa-học để tổ-chức xã-hội kinh-tế phụng-sự thân-xác con người, đồng thời không từ-bỏ ý-nghĩa tinh-thần của thân-phận con người toàn-diện, có một tinh-thần linh-diệu siêu vượt ra ngoài lãnh-vực vật-chất.

Cái đạo làm người của ky-tô-giáo là tôn-trọng bảo-vệ cả thân-xác lẫn tinh-thần của nhân-vị trong xã-hội, chứ không phải của một cá-nhân lẻ loi.

Lý-tưởng của ky-tô-giáo lá tiến tới một chủ-nghĩa Nhân-vị xã-hội.

THIÊN X

NHÂN-BẢN THIÊN-NHIÊN-THUYẾT

QUAN-NIỆM CHUNG

Quan-niệm chung của các học-thuyết nhân-bản thiên-nhiên chủ-nghĩa là : bất-khả tri-luận ! Châm-ngôn của họ có thể lấy câu của Socrate làm tiêu-biểu : « *Tôi biết rằng tôi không biết gì hết* ». Điều can-hệ là sống tự nhiên theo thiên-lý, theo định-mệnh và hết sức tránh cho mình khỏi đau-khổ bất kỳ về phương-diện nào. Nhưng bởi vì bắt đầu từ khởi điểm bất-khả tri-luận, cho nên cái chân-lý hay thiên-đạo cũng chỉ là một cái gì không rõ rệt hiển-nhiên. Hơn nữa, con người lại là chỗ tập-trung của rất nhiều đòi hỏi, khuynh-hướng tinh-thần, vật-chất cũng như tình-cảm. Vậy có nhiều chủ trương khác nhau. Kẻ thì lấy con đường của lý-trí làm thiên-đạo và đem ý-chí chế-ngự dục-vọng cùng sự đau-khổ ở đời như phái khắc-kỷ. Kẻ khác coi những đòi hỏi của mọi khát-vọng, dục-vọng làm thiên-lý như phái khoái-lạc chủ-nghĩa. Kẻ khác muốn lấy đạo trung-dung để điều-hòa cuộc đời cá-nhân cũng như xã-hội của loài người ấy là con người nho-giáo của Khổng-Tử. Tựu trung con người hoài-nghi chỉ muốn tìm lấy một ý-nghĩa tạm bợ cho cuộc đời và tất nhiên con đường mà họ đề-nghị chỉ là một giải-pháp thích-hợp với lý-tưởng của họ không phải là một con đường tuyệt-đối.

PHÁI KHẮC-KỶ

Con người và vũ-trụ là bí-nhiệm. Ta không biết rõ nguồn gốc và mục-đích của nó, nhưng ta biết rằng con người là một phần-tử của vũ-trụ, mà vũ-trụ thì lại có một con đường của nó. Con người không thể đi ngược lại con đường đó : con đường

Thiên-Đạo. Vậy đạo người là phải sống thích-hợp với thiên-đạo, sống phù-hợp với thiên-nhiên. Nhưng biết thế nào là phù-hợp với thiên-nhiên ? Đó là vấn-đề biết sống.

Vậy nhân-đức và khôn-ngoan là một. Hệt như quan-niệm của Socrate khôn chết, dại chết, biết sống.

Con người biết sống là con người vâng theo lý-lẽ của lý-trí. Lý-trí sẽ dạy cho ta biết quyền hạn của con người trong vụ-trụ. Vậy điều cốt yếu trước tiên là tìm biết những cái gì thuộc về quyền hạn con người chúng ta, cái gì không.

Những cái gì không thuộc về quyền ta : đó là tất cả thế-giới khách-thể biểu-diễn ra chung qnanh ta với tất có những hiện-tượng của nó : «Thân xác, của cái, danh vọng, địa vị», tất cả những cái cá thể xẩy ra ngoài ý muốn ta và ta không thể biến cải được. Thân xác tuy thuộc về ta, nhưng nó đẹp hay xấu, mạnh khỏe hay ốm đau, cái đó không thuộc quyền ta. Địa-vị hay danh-vọng cũng thế : đó là do ý-kiến kẻ khác. Của cái hay thân xác những người thân yêu (vợ con, cha mẹ) cũng vậy : còn hay mất sẽ không tùy theo ý muốn của ta.

Chỉ có một cái lệ-thuộc ta, ấy là ý-kiến của ta gồm những ý-muốn và khát-vọng cùng sự đố kỵ và sự phê-phán các biến-cố xẩy ra chung quanh ta.

Mọi sự biểu diễn tự nhiên trong thế giới khách thể đều do Thiên-lý, nên tự chúng là tốt đẹp cả. Sự tốt xấu chỉ là do ý-kiến chúng ta phê phán. Cái gì hợp với khát vọng của ta, ta cho là tốt, cái gì nghịch lại, ta cho là xấu.

Vậy *Nhân-đức*, không phải là cải đổi thế-giới bên ngoài (tự nó không xấu, không cần phải sửa đổi) nhưng là đào luyện con người nội tâm đã phát sinh ra ý-kiến. Nói cách khác, sống nhân đức không phải là hoạt-động khiến cho các biến-cố xẩy đến theo khát-vọng của ý-kiến ta (cho là tốt đẹp) nhưng là rèn luyện cho ý-kiến ta phê-chuẩn và thích nghi với biến-cố thiên nhiên, của sự vật, sống theo thiên nhiên :

«Đừng đòi hỏi công việc xẩy ra phải xẩy ra như ý anh muốn, nhưng hãy ước muốn việc xẩy ra như Phải xẩy ra, như thế anh

sẽ được hưởng cuộc đời sung-sướng». (Epictète, Manuel, VIII)

Marc Aurèle cũng nói : *«Hỡi thế gian, ta yêu sự ngươi yêu. Hãy ban cho ta điều ngươi muốn ; hãy cất khỏi ta mọi sự gì ngươi cần đòi lại ; mọi sự gì thích hợp với ngươi thì cũng thích hợp với ta ; mọi sự do ngươi mà đến, mọi sự lại trở về cùng ngươi».*

Như vậy, tức nhiên biến cố và khát vọng ta phù-hợp ; vì khát vọng ta đã nhượng bộ từ trước. Điều can hệ không phải do sự vật mà do ý-kiến ta.

«Sự chết không có gì kinh khủng, nếu kinh khủng thì Socrate đã cảm thấy. nhưng chỉ vì ý-kiến làm ta coi sự chết là kinh khủng. đó mới là điều kinh-khủng». (Manuel, V)

«Cái làm cho ta khốn nạn không phải là bệnh-tật ; chết chóc hay nghèo khổ, nhưng chính là ý muốn trốn tránh những cái đó». Manuel, II, I)

Vậy nhân-đức là bình-thản nhận lấy mọi sự xảy đến như là tất nhiên xảy đến.

Và kẻ thù của nhân-đức chính là các dục-vọng và tình dục : vì chúng là những ý-kiến thái-quá, những khát-vọng thái-quá ngoài thiên-lý.

Muốn đạt tới lý-tưởng cần phải rèn-luyện đêm ngày bằng những phương-thế sau đây :

— Tiêu-diệt mọi niềm quyến-luyến : *«Nên nhớ luôn rằng bạn phải sống trong cuộc đời như trong một bữa tiệc, Đĩa đồ ăn đi vòng quanh bàn tiệc đến chỗ bạn ư? Hãy dơ tay, với lấy một cách tiết-lễ. Nó vượt quá chỗ bạn ư? Cũng đừng giữ lại...Bạn nên sử-sự như thế đối với mọi sự khác, vợ con, danh vọng, và của cải, rồi một ngày kia bạn sẽ được dự yến tiệc cùng các thần minh».* (Manuel d'Epictete, XV.)

— Nghĩ trước tới rằng mọi sự sẽ tiêu tan : *«Bạn yêu một chiếc bình hoa bằng đất nặn ư? Hãy nghĩ đoán rằng nó sẽ vỡ vì nó mỏng manh ; và nếu nó có vỡ cũng đừng xao-xuyến. Nếu bạn âu-yếm ôm ấp vợ con. hãy nghĩ đến rằng họ sẽ phải chết, và nếu họ chết thực cũng đừng rầu»*, (Manuel, III, XXIX)

— luyện-tập chịu đựng hy-sinh : những hy-sinh nhỏ mọn giúp cho ý-thức của ta quen chịu những đau đớn hoạn-nạn lớn lao sẽ tới sau :

«*Khi bạn đi tắm, bạn hãy nghĩ rằng mình có thể bị chết đuối*»... (Manuel, XVIII).

Khi những hoạn-nạn tới thì bạn sẽ chịu ngộp trong sự thỏa mãn vì thấy rằng ý-kiến và sự mong đợi của mình am-hợp với bản-tính sự-vật.

— San bằng giá-trị sự vật : không quan tâm đến của này vật nọ ; có không, không cần. Không đứng núi này trông núi nọ; không được voi đòi tiên.

— Coi thường lời xét-đoán của tha-nhân: ai yêu không mừng, ai ghét không giận. Nếu có ai nghĩ rằng nhục-mạ tôi là phải thì cứ việc làm, tôi coi điều đó như một việc cần-thiết tất yếu, và coi người đó như một dụng-cụ của Thiên-đạo; tôi không thấy nhục-nhã chi cả.

Lý-tưởng khắc-kỷ đã hiện-thể trong mấy nhà hiền-triết Hy-lạp như Zénon (336-264) Cléanthe (300.232), Chrysippe (282-204) Sénèque (4 trước 65 sau kitô) Epictète (+ 117) và Marc Aurèle (121-180). Tinh-thần khắc-kỷ cùng thấm-nhuần nhiều tâm-hồn các vị hiền-triết và anh-hùng liệt-sĩ biết đem chí-khí để chịu đựng gian-khổ và thực-hiện những công việc phi thường

Nhưng tựu-trung thuyết khắc-kỷ lại chỉ là một lý-tưởng dành riêng cho một ít nhân-vật siêu quần bạt chúng, không đem ra thi-hành trong xã-hội bình thường được. Nhân-dân có thể dùng một ít câu châm-ngôn của họ để nuôi cho tinh-thần thêm can trường khí-phách, nhưng nếu đem thi-hành triệt-để thì thực khó khăn và bất lợi.

Bởi vì cái khôn-ngoan của con người khắc-kỷ chứa đựng quá nhiều lòng tự-tín và tự-kỷ. Một lòng tự-tín thái quá đến chỗ kiêu-căng. Một lòng tự-kỷ bình-tĩnh thái quá đến chỗ phi nhân-đạo.

Có thể có một ít người biết từ chối thực tại của sự đau

khổ. Nhưng phần đông nhân-loại chỉ có thể chịu đựng đến một mực độ nào thôi. Nhất là họ không coi sự đau-khổ do sự vật bên ngoài tạo nên như một điều tất-nhiên được. Sự đau-khổ nhiều khi quá hiển-nhiên và tàn-nhẫn, ta không thể nào phủ-nhận được. Hơn nữa bảo rằng ta không thể nào cưỡng lại được lại cũng vô-lý. Bệnh-tật, sự nghèo đói cùng các thiên tai có thể phong ngừa cho giảm bớt được. Nếu thế thì lý-tưởng nhân-đạo không phải là dạy cho loài người chịu đựng.

Tránh cho thân mình khỏi đau, buồn nản, phiền-lụy hoặc trách việc làm đau đớn kẻ khác đều rất tốt. Nhưng nhân-loại cũng còn đòi chúng ta phải vượt quá tôn chỉ-đó ; phải hy sinh vì kẻ khác, phải gắng sức tìm phương thế để giảm bớt phần đau-khổ cho mọi người và giúp cho họ được một đời sống hoàn hảo hơn.

Thế giới vật-chất phải phụng-sự con người, chứ không phải con người cần chịu đựng theo những biến cố lăng loàn của vật-chất.

Tình thương-xót, lòng hối tiếc không cứu vãn nổi những con người thân yêu, những của quí đã mất, nhưng ít nhất nó cũng luyện cho tâm-hồn con người biết ra ngoài cái vỏ ích-kỷ cầu an của mình để biết công-nhận giá-trị quí-giá trong kẻ khác. Sự vui mừng không phải chỉ đến bởi lòng yên hàn thanh tịnh nhưng còn đến bởi sự kết hợp trong tình yêu kẻ khác nữa.

CON NGƯỜI THEO ĐẠO KHOÁI-LẠC CỦA ÉPICURE

Khi nói tới chủ-nghĩa khoái-lạc, người ta thường nghĩ tới một cách sống phóng-túng trụy-lạc trong truy-hoan của nhục-dục. Đó là sai lầm. Đạo khoái-lạc của Epicure là một học-thuyết đứng-đắn và hướng về lý-tưởng cao cả của những bậc hiền-triết xưa nay.

Người khởi xướng ra thuyết này là Aristippe thành Cyrène, một đồ-đệ của Socrate. Ông đã muốn thực-hiện nguyên-tắc của tôn-sư mình, coi hạnh-phúc làm cùng đích của nhân-loại.

Nhưng hạnh-phúc ở đây có một ý-nghĩa đặc-biệt. Không phải là cái hoan-lạc được chiêm-ngưỡng và kết-hợp cùng cái chân-thiện-mỹ của Platon, cũng không phải là sự bình thản yên tịnh của tâm-hồn trước mọi biến-cố ở đời, như quan-niệm của người Khắc-Kỷ.

Hạnh-phúc ở đây là một thực-thể cảm-thấy trong giây phút hiện tại : đó là khoái-lạc thể-chất, là sự thỏa-mãn đòi hỏi của con người tinh-thần cũng như thể-xác. Nhưng chưa phải là một sự phóng-túng, trụy-lạc, vì con người luôn luôn phải giữ sự tự-do của tâm-hồn, để làm chủ được mình, mà không bị khoái-lạc chi-phối và bắt mình làm nô-lệ nó. Nhưng Aristippe không nói người ta có thể tìm khoái lạc đến mực nào mà không bị nô-lệ nó.

Théodore vô-thần, đồ-đệ Aristippe cho sự tự-do trong tâm-hồn có nghĩa là sự độc-lập và táo-bạo về tư tưởng : giá-trị của hành-động là do kết-quả của nó chứ không phải ở ý-hướng hay giá-trị tinh-thần nào khác, vì thế trong nhiều trường-hợp có thể ăn trộm, ăn cướp, ngoại tình, phạm thánh, hiếp dâm, v.v. Đó là chủ-nghĩa khoái-lạc quá-khích.

Hégésias (300 trước Tây-kỷ nguyên) lại đưa chủ-nghĩa đến một quan-niệm bi-quan hơn : khoái-lạc mỏng manh và khó kiếm. Nó đem lại cho ta cả sự thỏa-thuê lẫn chán-mứa, lẽ nào lấy làm cùng đích ở đời ? chỉ là ảo-tưởng. Kết-luận phải từ bỏ cuộc sống là nguồn gốc ảo-tưởng. Hạnh-phúc khoái-lạc tuyệt-đỉnh ấy là xa-lánh cõi đời.

Épicure (341-270) là người đã dung-hòa được quan-niệm trên và đưa đạo khoái-lạc thành một hệ-thống.

Ông có một quan-niệm duy-vật về con người : xác cũng như hồn chỉ là do sự cấu-tạo tình cờ của các nguyên-tử. Vậy hạnh-phúc của con người cũng như của loài vật khác là sự thỏa-mãn thỏa-mãn trong thân xác đưa đến sự khoái-lạc. Châm ngôn duy nhất phải là : tìm khoái-lạc và tránh đau khổ.

Nỗi đau-khổ trước nhất là thuộc về tâm-hồn do những sự sợ-hãi vô-ích mang tới, cần phải tiêu-diệt : đó là sự sợ thần-minh, sợ số-mệnh và sợ tử-thần.

Không biết có thần-minh hay không, nhưng đối với ông điều đó không hệ gì đến đời sống nhân-loại cả. Không có thì càng hay, còn giả hoặc nếu có thì các ngài cũng ở thật cao xa, hay chỉ muốn sự tốt lành cho nhân-loại, không có điều chi phải lo cả.

Số-mệnh thì không làm gì có, vì muôn vật đều do sự tình cờ mà tác động, dẫu vậy vẫn có một thứ trật-tự điều-hòa khả-quan, con người hiền-triết không đáng bận tâm.

Sau cùng là sự chết ? « Sự chết chỉ là một ảo ảnh, vì nó không là gì cả khi còn sự sống, mà lúc nói tới thì linh-hồn đã tiêu-tan rồi : vậy nó chả làm gì được ai, sống cũng như chết. Kẻ sống thì không cảm thấy sự ảo-hại của nó, người chết thì lại không còn đâu mà chịu nó bách-hại ».

Kết luận, không việc chi phải sợ nó.

Bây giờ đến những đau-khổ thực-tại trong thể-xác. Người theo đạo khoái-lạc không phủ-nhận tác hại của nó như người Khắc-Kỷ, cũng không muốn đem chí-khi ra mà khinh-nhờn thách-thức nó. Họ tìm cách tránh nó ngần nào hay ngần ấy. Nếu không được thì dùng cách khác : quên lãng và đánh lừa sự đau khổ hiện-tại bằng cách nhớ lại những khoái-lạc đã hưởng trước, hoặc tưởng-tượng tới những khoái-lạc sẽ tới sau. Epicure lại yên-ủi thêm rằng nỗi đau đớn mạnh thường chóng qua, còn nỗi đau-đớn nhẹ-nhàng lại dễ chịu đựng. Epicure sống đúng tôn-chỉ của ông, nên đã chịu bệnh kết-thạch trong thận rất đau-đớn mà vẫn tươi-tỉnh nói : «Tôi đã sống một ngày sung-sướng», bằng cách nhớ lại những giờ sống êm đềm bên các bạn hữu.

Còn về khoái-lạc thì chia nhau làm hai loại : một thứ khoái lạc náo-động làm thỏa-mãn các nhu-cầu cơ-thể, thí dụ : khoái-lạc được ăn khi đói và uống khi khát. Một thứ khoái-lạc yên-hàn trong trạng-thái quân-bình hoàn-toàn của cơ-thể không đòi hỏi sự gì.

Khoái-lạc thứ nhất mãnh-liệt và chóng qua và nhiều khi đem lại sự chán chường.

Khoái-lạc thứ hai yên-tĩnh, lâu bền không mang lại đau-

khổ xao-xuyến chi cả. Lý-tưởng là sao cho đời mình hưởng-thụ được nhiều giây phút khoái-lạc loại thứ hai này, và liệu cho thân xác ít khi phải khao-khát đòi hỏi quá đáng, đến nỗi gây xao-xuyến đau-đớn lúc thèm khát, cũng như sự chán chường khi thỏa-mãn.

Người quân-tử thực hiện lý-tưởng đó bằng bốn nhân đức : sự khôn-ngoan, sự tiết-lộ, sự công-bình và tình bằng hữu.

Khôn-ngoan là biết nhìn trước tính sau làm sao tránh được những hành-vi vô ích — hoặc có thể gây đau khổ cho xác hồn. Sự khôn-ngoan giúp ta phân biệt các thứ dục-vọng : có thứ dục-vọng tự nhiên mà không cần-thiết như đồ ăn, thức uống. Có thứ dục-vọng tự-nhiên mà không cần-thiết ; như bản-năng truyền-sinh, tình yêu cha mẹ, vợ con v.v..., người quân-tử có thể bỏ qua được. Sau hết lại có thứ dục-vọng vô ích, nhiều khi gây đau-khổ, độc hại như danh-vọng, địa-vị, sự giàu sang, sự bê-tha trụy-lạc.

Đồng-thời nó cũng là một thứ cầu-an, trốn-tránh sự cố-gắng khó-nhọc, trốn-tránh cả nhiệm-vụ gia-đình, và đời sống vợ chồng để sống một đời an phận, ngay thẳng, êm-đềm ; phải chăng là một sự suy toán ích-kỷ ?

Đức tiết-độ có nhiệm-vụ điều hòa và tiết-chế những nhu-cầu tự nhiên cần thiết cho thân-xác và luôn giữ không bao giờ để nó phải khao-khát quá đáng, hoặc phung-phí quá độ. Nó cũng giúp cho người quân-tử vui cảnh thanh-bần, thiếu-thốn với một tấm lòng can-đảm, bình-tĩnh.

Đức công-bình ở đây có nghĩa là tránh sự làm hại kẻ khác vừa đủ để khỏi lôi-thôi, tranh chấp, thù-oán, kiện-tụng lẫn nhau, khỏi gây ra những điều phương hại đến sự an vui của tâm-hồn.

Sau hết tình bạn đem lại cho ta sự êm-đềm, sự yên vui và bảo-vệ trong cuộc đời, giúp ta quên đau khổ do cảnh thực-tại gây nên,

Tựu-trung-đạo khoái-lạc ở đây là một quan-niệm hơi ích-

kỷ, cầu-an của con người trưởng-giả. Nó gặp thuyết Khắc-Kỷ ở chỗ tìm sự yên-hàn thỏa-thê vừa đủ cho chính mình. Có khác là ở quan-niệm và phương-thế.

Người Khắc-Kỷ không trốn đau-khổ cũng không cần khoái-lạc. Họ bình-thản nhận cả hai sự đó như những điều tất nhiên không có giá-trị hơn kém : miễn giữ sự bình-thản, thanh-tịnh của tâm-hồn.

Người theo khoái-lạc thuyết trốn-tránh sự đau-khổ hoặc tìm cách diệt-trừ nó không cho xâm-nâp vào nội tâm, đồng thời cũng không để cho khoái-lạc lũng-đoạn nơi tâm hồn. Rút cục cũng vẫn giữ được sự bình-tĩnh yên-vui như người Khắc-Kỷ.

Vậy thì cái khuyết-điểm nhất của chủ-thuyết khoái-lạc cũng không khác chi khuyết-điểm của học-thuyết trên : chính là tội ích-kỷ.

Không làm hại ai, không phiền-lụy ai, giữ tâm-hồn bình-thản, tiết-độ, đó là những đức tốt của con người ngay thẳng. Nhưng sống ngay-thẳng chưa đủ nhất là giữa xã-hội loài người thiếu-thốn đau-khổ này. Con người còn phải vượt ra ngoài cái bản-ngã của mình, phải đem sức lượng phụng-sự anh em đồng loại mình, và nhất là cảm-thông cùng họ trong một mối tình vị-tha quảng-đại hơn mối tình nhỏ-nhoi chật-hẹp giữa vài người bạn thân-thiết của mình.

Nếu không sự ích-kỷ sẽ nảy-nở thêm lên và có lúc đi đến chỗ quá-độ để làm hại chính mình và làm hại người khác nữa.

Tinh-thần phóng-đãng vụ nhục-dục ngày nay lan-tràn trong văn-nghệ và trong cả những tâm hồn bậc thầy của văn-nghệ như G. Anunzio, A. Gide. Anatole France, v.v. kia chẳng phải là hậu-quả tất-nhiên của đạo khoái-lạc kể trên sao ?

Vậy mà, ai cũng nhận thấy rằng thế-giới ngày nay nếu muốn được cứu rỗi thì cần phải diệt-trừ tận gốc cái nọc độc ích-kỷ, cầu-an do tinh-thần trưởng-giả hun đúc lại từng bao thế-kỷ lịch-sử.

Vả lại, con người không phải chỉ là « một con vật mà cái bụng làm chúa », nên thân phận của nó còn phải xao-xuyến

tới những vấn-đề sâu-xa hơn là việc trốn tránh đau-khổ và tìm khoái-lạc hiện-tại.

Tựu trung cái mệnh đề cho rằng: *«Nguyên-lý và cội-rễ của mọi sự tốt lành chính là khoái-lạc của cái bụng»* không còn đứng vững và cũng không còn xứng đáng làm ý-lực cho văn-nghệ nhân bản nữa. Tôi tin như vậy và nếu niềm tin của tôi e sai lầm thì tưởng rằng xã hội loài người không còn phương cứu rỗi.

CHỦ-NGHĨA VỤ-ÍCH-LỢI CỦA BENTHAM

Chính là một thứ chủ-nghĩa khoái-lạc được hợp-lý-hóa, và điều-hòa trong toàn xã-hội. Thay vào nguyên-tắc tránh khổ-cực và tìm khoái-lạc cá-nhân, đồ đệ của Epicure ở thế-kỷ XX này đã biết lợi-dụng những phương thế duy lý thực-nghiệm để tạo nên một phương châm mới: «Tất nhiên hạnh-phúc, cho rất nhiều người».

Hạnh-phúc ở đây không còn phải là một thứ khoái-lạc chủ-quan tùy theo cảm-giác và tâm-tình của mỗi người lĩnh nhận. Nó là một thứ khoái-cảm có thể trông thấy được, sờ mó được và cân đo được; hạnh-phúc này có thể trao đổi và mua bán bằng tiền bạc.

Vậy những thánh-nhân của thế-hệ mới không còn phải là những người có tâm hồn cao thượng, nhưng là những con người biết tính-toán và hoạt-động cho xã-hội được phồn-thịnh hơn lên.

Và giá-trị, nhân-phẩm một người không thể phê-phán bằng thiện-chí, nhưng bằng kết-quả của hành-vi bề ngoài.

Rút cục luân-lý vụ-ích lợi là thứ luân lý định số-luận (mora le déterministe). Không có tội ác theo ý-nghĩa luân-lý. Chỉ có sự lầm lẫn, sai lạc trong cách suy tính. Người nghiện rượu không có gì đáng tội. có chăng là vì y đã mua khoái lạc của mình bằng một giá đắt quá.

Mục đích chính của mọi hành vi, chỉ là đem lại nhiều hạnh phúc cho rất nhiều người.

•

Việc định giá trị hạnh phúc có hai tiêu chuẩn. *Tiêu chuẩn cá nhân* : «Mỗi người là kẻ duy nhất có quyền phê phán khoái lạc nhiều ít của mình. Có thể có người khác muốn làm tăng hạnh-phúc cho tôi, nhưng việc cảm thấy nhiều ít là do chính tôi».

Tiêu-chuẩn khách quan là : «Trong cùng một điều kiện mọi người đều cảm thấy cùng một khoái-lạc như nhau ». Tất nhiên phải chú-ý đến những điều-kiện. Nếu có những hạng người khác nhau, có sở-thích khác nhau, không đồng-ý về một khoái-cảm duy-nhất là vì họ có những điều-kiện khác nhau về cơ-thể hay về một sự thực-tế nào khác. Nếu họ có cùng một điều-kiện khách-quan như nhau, chắc họ sẽ cảm thấy cùng một khoái-lạc trước một sự kiện. Tóm lại, sự khoái-lạc cũng giống như mọi hiện-tượng vật-lý, có thể đo lường, thí-nghiệm một cách chính-xác như khoa-học vậy.

Ben tham chia khoái-lạc ra làm hai loại để dùng cách đo-lường khác nhau. Thứ nhất là những khoái-lạc đồng-tính có thể đo-lường bằng toán-pháp, một cách khách-quan theo số lượng.

Trong cuốn Introduction, ông viết : «*Value of a lot of pleasure is to be mesured*» : có thể đo lường giá-trị của một mớ khoái-lạc.

Có 7 đặc-tính giúp ta phân biệt và đo lường khoái-lạc:

Hai đặc tính nội-tại của khoái-lạc là *cường-độ và thời hạn*, (thí-dụ đau đớn hay khoái-lạc mãnh-liệt ngần nào và trong bao lâu).

Hai đặc-tính khác là sự chắc-chắn hay chỉ phỏng đoán về khoái-lạc. Thí-dụ khoái-lạc tôi đang hưởng thì hơn là một khoái lạc tôi sắp hưởng...

Đặc-tính thứ năm là giới hạn lan rộng của khoái-lạc. Một khoái-lạc riêng cho tôi hay là cho nhiều người cùng hưởng. Ví dụ: ăn chỉ một một mình tôi thấy ngon. Còn nghe nhạc thì nhiều người cùng được hưởng. Có khi một cái thú mà nhiều người chung hưởng thì tôi thấy thích hơn, khoái hơn là một

mình tôi hưởng. Và có khi một người khác đau khổ, làm tôi đau khổ lây.

Sau hết còn phải xét xem hai đặc-tính khác : nó có thể mang đến một khoái-lạc khác không (Fecondity) thí dụ nghe nhạc hay làm cho tôi ăn ngon cơm ; phong cảnh đẹp làm cho đôi tình-nhân yêu nhau hơn, Hoặc nó có phải, khoái lạc thuần-khiết (pure) mà không đem đến sự chán mứa không.

Lý-tưởng của khoái-lạc đồng tính được tóm lược trong mấy câu thơ này :

«Intense, long, certain, speedy, fruitful, pure.
such a pleasure seek if private be the end ;
If it be public, wide let them extend.
Such pains avoid, wichever be thy view,
If pains must come, let them extend to few.

(DÉONTOLOGIE p. 29)

«Mãnh liệt, lâu dài, chắc chắn, nhanh chóng, sung-mãn, thuần-khiết, đó là những đặc tính in dấu trong khoái-lạc và *cực khổ. Hãy tìm những khoái-lạc như thể nếu là mục-đích riêng tư ; nếu là mục-đích công-cộng, hãy để cho khoái-lạc lan rộng . . .*

Hãy tránh cực-khổ cho khỏi mất anh, nếu đau-khổ phải đến, đừng để cho nó lan rộng.....»

Loại thứ hai là những khoái-lạc không đồng tính. Cái khoái lạc khi ăn ngon là cái khoái lạc khi làm việc nghĩa là hai thứ khoái-lạc không thể so-sánh bằng toán lượng vì nó không đồng tính. Nhưng mà đã có cách khác để đo lường. Nhà vật lý đã dùng hàn thử biểu để đo nhiệt độ sự vật thể nào thì nhà tâm-lý cũng dùng một thứ : *khoái-lạc-kế* để đo khoái lạc. Đó là giá tiền :

«Nếu tiền bạc là dụng-cụ thông thường của khoái-lạc, thì do kinh-nghiệm ta biết tỏ tường rằng số lượng khoái-lạc trong mỗi trường-hợp là tùy theo số tiền... chỉ có một cách thế đo lường chung mọi vật ấy là tiền bạc. Phải mất bao nhiêu tiền để

mua khoái-lạc này? Năm đồng không hơn. Phải mất bao nhiêu tiền để mua khoái-lạc kia? Cũng năm đồng không hơn. Vậy đối với anh hai thứ khoái-lạc bằng nhau».

Chỉ có hai thứ nhân-đức đáng kể : đó là sự khôn-ngoan và lòng nhân-hậu. Khôn-ngoan là phần của trí-tuệ. Giúp ta khéo suy tính mưu ích-lợi và khoái-lạc. Sự nhân-hậu là phần tình-cảm giúp ta biết tránh sự đau khổ cho người đồng loại và biết gây ra nhiều khoái-lạc cho đồng-bào cùng hưởng.

Nhưng vấn-đề khó-khăn là làm thế nào để điều-hòa giữa quyền-lợi các cá-nhân khi mà ai cũng cố tìm cách cho mình được hưởng nhiều khoái-lạc?

Trước hết cần đến giải-pháp của các nhà kinh-tế học. Ở đây Bentham đã tin-tưởng vào thuyết kinh-tế tự-do của Adam Smith, cho rằng thương trường tự nó sẽ đưa đến thế quân bình nhờ những định-luật về mua bán trao đổi giữa các quyền-lợi cá-nhân tự bảo-vệ lấy cho mình. Tất nhiên lý-thuyết này không còn đứng vững: bằng chứng là các cuộc kinh-tế khủng-hoảng liên-tiếp xẩy ra lũng-đoạn thương-trường tự-do tư-bản và làm lung lay an-ninh trật-tự, hạnh-phúc xã-hội.

Còn về tội ác gây ra bởi sự lầm lẫn hay là dục-vọng thái-quá thì đã có luật-pháp điều-trị.

Sau hết nhờ nền giáo-dục tình thiện-cảm khiến cho con người biết coi quyền-lợi của mình liên-đới với quyền-lợi của người khác.

Tóm lại thế-giới vụ-ích-lợi sẽ chỉ còn có những con người tài ba về kinh-tế và luật học để mưu ích-lợi thực-tế cho xã-hội. Vấn-đề luân-lý chủ-quan về tinh-thần không còn nữa. Người nhân-đức là người khéo hành-động sử-sự, kẻ tội lỗi là kẻ khờ dại, vụng tính.

Lý-thuyết vụ-ích-lợi đã ảnh-hưởng rất nhiều đến chủ-nghĩa thực-dụng của thế-giới hiện-đại : tại Đức-Quốc, Nga-sô cũng như Hoa-kỳ. Cả ba nơi đều coi con người không có giá-trị nội tâm mà chỉ có giá-trị trong hành-vi tạo-tác và năng-lực sản-xuất của nó : con người là một dụng-cụ.

Người ta không huấn-luyện con người, nhưng chỉ chăn-nuôi và luyện-tập cho nó có khả-năng sản-xuất (élevage et dressage). Con người thực dụng Mỹ là con người chạy việc. (homme d'affaire). Một người xứng danh hiệu của nó là con người biết «thành-công» trong công việc của mình ; biết kiếm ra nhiều đô-la trong một thời-gian ngắn-ngủi, tất cả mọi vấn-đề được dịch-giá bằng biển thống-kê (Statistique). Con người là chiếc máy làm được việc.

Những sách có giá-trị là những sách dạy thành công :

Bí-quyết đắc-nhân-tâm,
Bí-quyết làm giàu;
Bí-quyết bán chạy hàng,
Bí-quyết chiếm được tình-nhân,
Bí-quyết nói khéo,
Bí-quyết hôn và yêu . . . .

Nói chung là các bí-quyết kiếm đô-la, và hưởng khoái-lạc một cách máy móc, kể cả vấn-đề tình-yêu.

Con người cộng-sản là một con người sản-xuất. Nó không có giá-trị tinh-thần. Nó chỉ có năng-lực sản-xuất. Nó là một con vật kinh-tế (animal économique) vì kinh-tế (tiền bạc, dụng-cụ) chi-phối hạnh-phúc con người. Vậy con người gây được nhiều hạnh-phúc là con người sản-xuất được nhiều.

Con người Phát-xít quốc-xã là con người mưu ích-lợi cho nòi giống. Ích-lợi ở đây cũng chỉ có ý-nghĩa vật-chất. Vậy con người có giá-trị là con người khỏe-mạnh, đẹp-đẽ hợp với lý-tưởng của giống nòi tuyển-lựa.

Những kẻ xấu-xí tàng-tật không đem lại được hạnh-phúc vật-chất cho giống nòi là kẻ thù vô giá-trị cần phải thủ-tiêu.

Ta thấy rõ ràng cả ở chủ-nghĩa Quốc-xã, Cộng-sản, và thực-dụng Hoa-kỳ đều đã chịu ảnh-hưởng rất nhiều lý-thuyết vụ-ích-lợi vật-chất của Bentham và gieo tai họa không nhỏ cho nhân-loại hiện-thời.

Vậy không cần phải lý-luận, cũng phải công nhận rằng nhân loại muốn cứu rỗi thì phải thoát-ly khỏi quan-niệm vụ-ích-lợi hẹp-hòi như thế. Nếu không, chẳng bao lâu những con người mà chúng ta đưa xuống hàng con vật kia sẽ đến lúc phải tranh dành quyền-lợi lẫn nhau, xâu-xé lẫn nhau, không còn sức mạnh nào hòa-giải được. Lịch-sử đã cho ta những bài học. Lịch-sử còn đang dẫn ta lần bước trên bờ vực-thẳm. Đến bao giờ chúng ta sẽ giác-ngộ ?

CON NGƯỜI BỔN PHẬN THEO KANT

Kant hoàn-toàn chống lại quan-niệm thực-dụng vô ích-lợi của Hume (David) và Bentham ở trên.

Tất nhiên, Kant cũng ở trong hàng ngũ bất-khả tri-luận, nên cũng bắt đầu từ những thực tại trong con người. Nhưng về phương-diện trí-thức Kant phủ nhận lập trường duy-lý thực nghiệm. Theo ông, trí tuệ không thể nào hiểu thấu thực-tại trong bản thể của nó. Người ta chỉ có thể hiểu sự vật qua những hiện tượng diễn ra trong thời gian và không gian. Đó là căn-bản của kiến-thức khoa-học trong việc khảo sát hiện-tượng vật-chất. Chân-lý khoa-học bao giờ cũng chỉ căn cứ trên những định-luật hậu nghiệm (a posteri).

Nhưng con người không phải chỉ là một thực tại hoàn-toàn vật-chất và chỉ lệ thuộc theo định luật hiện-tượng vật-chất.

Bởi vậy tiêu-chuẩn của hành-vi luân-lý không phải chỉ lệ-thuộc vào định luật vật-chất như phái thực-dụng vụ lợi chủ-trương.

Bentham nói : hành-vi này hợp luân-lý vì nó đem lợi-ích cho tôi . . . hành-vi kia không hợp luân-lý vì nó làm hại cho tôi. Thí-dụ : tôi không ăn trộm vì chủ của có thể đánh tôi, tôi có thể bị tù tội. Nhưng nếu ăn cắp mà không bị bắt, bị đánh thì tôi không sao cả : luân-lý là một hành-vi khôn-khéo.

Kant không đồng-ý như thế. Đó chỉ là thứ mệnh-lệnh giả ước (impératif hypothétique) với điều-kiện phù-hợp với mục-

đích « Nếu anh muốn khỏi đánh, thì đừng ăn cắp» ; nếu anh muốn được người khác yêu thì hãy yêu người ».

Nhưng con người không phải chỉ hành-động theo ích-lợi và khoái-lạc riêng mình như thế. Trong con người có một thực tại tinh-thần là lương-tâm ; nó là nguyên-nhân của một sự tự-do con người. Tôi có từ chối những lợi-lộc vật-chất, chống lại định-luật hiện-tượng. Tôi không ăn trộm, không giết người, không phải vì sợ tai họa, nhưng vì nó trái với tiếng lương-tâm.

Hành-vi luân-lý không lệ-thuộc điều-kiện vật-chất của ích-lợi và khoái-lạc. Nó thuộc về một mệnh-lệnh vô thượng (impératif catégorique), vô điều-kiện. Tôi làm điều này không phải vì lợi-ích nhưng vì lương-tâm bảo: mày phải làm thế này, đừng làm thế kia. Nói cách khác, hành-vi luân-lý là một bổn phận : bổn-phận là một mệnh-lệnh thuần-lý, phổ quát cho mọi người và khách quan không lệ-thuộc điều-kiện nào hết.

Đối với thuyết vụ-lợi-ích, bất kỳ hành-vi nào cũng chỉ có ý-nghĩa luân-lý tương-đối tùy hoàn-cảnh, và lệ-thuộc điều-kiện ích-lợi. Nếu ăn cắp có lợi cho tôi thì ăn cắp là hợp luân-lý. Nếu nó khiến tôi bị bắt, bị đánh là có hại cho tôi nó không hợp luân-lý. Vậy có lúc không nên ăn cắp, nhưng cũng có khi nên ăn cắp.

Luân-lý bổn-phận khác hẳn : ăn cắp bao giờ cũng xấu, và đối với ai cũng xấu. Sở-dĩ nó xấu vì nó trái với lương-tâm và nhân-phẩm mọi người, điều mà ai cũng công-nhận. Dù không ai biết, dù có ích lợi cho tôi, tôi không ăn cắp.

Vì nó có tính-cách thuần-lý (pure, transcendantale) nên luân-lý lệ-thuộc thiện-chí của con người chứ không thuộc điều kiện hay kết-quả vật-chất. Hành-vi này xấu vì nó trái với lương-tâm của tôi, lương-tâm một con người. Tôi chỉ có ý-hướng ăn cắp thôi cũng là một điều xấu rồi, không cần phải thi-hành thực sự việc ăn cắp mới là xấu.

Bổn-phận căn-cứ trên sự kính-trọng không lệ-thuộc lợi ích.

Tôi thi-hành bổn-phận này vì một lý-do, một định-luật cao hơn ích-lợi riêng của tôi, mà tôi phải kính-trọng, vì bổn-phận

đó là của mọi người, xứng với nhân-phẩm của mọi người vì nó, là một luật phổ-quát của thiên-nhiên : « Hãy hoạt-động thế nào để tôn-chỉ của hành-động ấy có thể là một luật phổ-quát của thiên-nhiên ».

Tôi có quyền bóp cổ chết một người trong nơi vắng-vẻ để đoạt túi tiền của anh ta không ? Không, vì sự giết người cướp của là một hành-vi xấu bất kỳ chỗ nào, dù nơi vắng vẻ, và với bất kỳ ai.

Bổn-phận liên-đới với nhân-vị con người chứ không lệ-thuộc sự vật. Nhân-vị là một trí-tuệ có lý-trí, nó không phải là một dụng cụ như các máy móc khác. Hành-vi luân-lý phụng-sự cùng đích con người.

« Vậy hãy hoạt-động thế nào để coi nhân-vị con người trong anh cũng như trong kẻ khác bao giờ cũng là cùng đích chứ không phải là phương-thế ».

Nếu con người là một dụng-cụ, một phương-thế tạo ra hạnh phúc thì nó lệ-thuộc vào điều-kiện vật-chất. Đằng này con người là một nhân-vị có giá-trị tinh-thần nó có thể phản-kháng lại ích lợi vật-chất, theo tiếng lương-tâm : vâng theo bổn-phận.

Bổn-phận cũng là hành-vi của một ý trí tự-trị (autonomie de la volonté) «hành-động bao giờ cũng tỏ rằng châm-ngôn của hành-vi bạn là theo ý-trí tự-trị của mình».

Ý-chí của tôi thường nghe theo tiếng lương tâm tôi, mà lương tâm của tôi là một tiếng nói phổ-quát trong mọi người.

Vậy khi tôi thực-hành bổn-phận là theo lương-tâm tôi, theo lương-tâm mọi người tức nhiên sẽ hợp với ý-chí tự-do, tự-trị của tôi.

Những điều nói trên đây đưa đến những định-lý căn-bản về sự tự-do, linh-hồn bất-tử và thiên chúa.

Trong con người và trong mọi người có một tiếng nói, một mệnh-lệnh vượt trên quy-luật vật-chất : đó là lương-tâm làm nền-tảng cho sự tự-do, độc-lập của tâm hồn đối với thế-giới khách-thể vật-chất.

Thực-thể đó không bằng lòng giới-hạn vật-chất hiện-tại, nó đòi vươn tới cái gì vô hạn ngoài không gian và thời gian ; vậy nó thuộc về một thực-thể siêu-linh tức là linh hồn bất-tử.

Sau hết nếu hành-vi luân-lý không lệ-thuộc vào các cùng đích và định-luật vật-chất, nó phải căn-cứ vào những giá-trị thuần-lý, cao-siêu và sự thiện. Vậy có một sự thiện tuyệt-đối làm nguồn gốc cho giá-trị luân-lý và bổn-phận; đó là thiên chúa sự thiện tuyệt-đối vậy.

Học-thuyết Kant không phải là hoàn-toàn, song ít ra nó cũng đã đi từ thực-tại của con người để đánh đổ những quan-niệm duy-vật, duy-lý thực-dụng, vụ-ích-lợi vật-chất. Nó đòi con người phải để ý đến những thực-tại siêu-linh chi-phối tâm-hồn nhân-loại. Những thực-tại đó thực có, ta không thể phủ-nhận và từ chối sự hiện-hữu của nó.

NGƯỜI QUÂN-TỬ CỦA NHO-GIÁO

Cũng như đồ-đệ khắc-kỷ của Epictète, con người quân-tử nho-giáo cốt cầu lấy sự yên vui ở đời, trong lúc nào cũng bình-thản, thanh-thú không lo sợ buồn rầu chi cả.

« Tùy cảm nhi ứng, tùy ngộ nhi an », nghĩa là gặp cái gì cảm đến thì ưng-thuận ngay, gặp cảnh-ngộ nào cũng an vui được.

Nhưng hai đạo có chỗ quan-niệm khác nhau. Người khắc-kỷ cho rằng muôn sự ở đời là do định-mệnh. Sẩy đến, tự nó không tốt không xấu, không biến-cải được. Vậy sự yên vui là do cái trí của mình biết ưng nhận mọi hoàn-cảnh.

Người nho-giả cũng tin mọi sự do thiên-mệnh, nhưng thiên mệnh có chỗ chí-thiện. Thuận với đạo trời là thiện. Trái với thiên-lý là ác.

Sự yên vui cốt ở cái lòng thành của mình cố gắng noi theo đạo trời vươn tới chỗ chí-thiện. Đạt hay không đạt vẫn do ở trời, ta không lo buồn chi cả. Nhưng điều cốt-yếu không phải chỉ nguyên việc đem ý-chí thuận theo lòng trời như người khắc-kỷ ; một phải dùng trí để tìm hiểu đạo trời, rồi đem lòng chí

thành-thực, cố noi đạo trời. Đạo nho là một đạo nhất quán giữa đạo trời và đạo người vậy.

Vũ-trụ quan-dịch : vạn-vật nhất-thể biến-thể

Nhận xét đầu tiên của Khổng-Tử cũng như của người Trung-hoa cổ-thời là : muôn vật biến-hóa không ngừng : « Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ» : « Trôi chảy mãi thế ư, ngày đêm không ngừng thôi ». Sở-dĩ có sự biến-dịch như vậy là vì vạn-vật đều do hai thể tương-đối khác nhau, đun đẩy nhau mà sinh :

« Cương nhu tương thôi nhi sinh biến hóa» : cứng mềm đun đẩy nhau mà sinh ra biến-hóa. Hai thể cũng gọi là âm và dương, âm tĩnh, dương động : hai thể điều hòa nhau mà biến-hoá, vận-chuyển không ngừng.

Nhưng sự vật dù có biến-đổi như vậy nhưng rút cùng cũng quy về một mối, cũng theo về một đường, bởi vì hai thể tương đối ấy chẳng qua chỉ là cái động thể hiện tượng bề ngoài của một cái lý huyền-diệu, sâu sa bên trong, gọi là cái lý thái-cực.

Chính lý thái-cực là nguồn gốc vũ-trụ. Nó vô hình vô tượng linh-diệu cường-kiện, huyền-bí vô-song không thể biết rõ bản-thể chân tướng của nó. Ta chỉ có thể biết được động thể của nó qua cuộc biến-hóa của vạn-vật mà thôi.

Con người

Là vật linh thiêng nhất trong vạn-vật vì nó bao gồm cả cái động-thể lẫn cái tinh - vi huyền-diệu của lý-thái-cực.

« Nhân giả kỳ thiên địa chi đức, âm dương chi giao, quỷ thần chi hội, ngũ hành chi tú khí giả » :

Người là cái đức của trời đất sự giao hợp của âm-dương, sự tụ hội của quỷ thần, cái khí tinh tú của ngũ hành.

Cái phần tinh-thần khiến cho người ta thấu suốt vạn-vật kia chính là cái phần linh-diệu của lý-thái-cực phú bẩm trong ta gọi là *Minh-đức,* hay *lương-tri* hay *trực-giác.*

Đạo trung

Đạo trời đất tuy biến-hóa luôn luôn, nhưng sự tiến-hóa kia lúc nào cũng có sự điều-hòa, bình hành, tức là cái Trung-hòa vậy :

« *Trung giả giã, thiên hạ chi đại bản giả ; hòa giã giả, thiên hạ chi đạt đạo giả. Trí trung hòa, thiên-địa vị yên, vạn-vật dục yên* » :

Trung là cái gốc của lớn thiên hạ, hòa là cái đạt đạo của thiên hạ. Cùng cực cả trung và hòa, thì trời đất định vị, vạn vật hóa dục.

Trung là cái gốc của trời đất nên ai sinh ra cũng có. Trung có *thể*, có *dụng*. Thể là một thái độ ngay chính, sáng suốt, Dụng là thi hành ra công việc không thái quá, không bất cập.

Đạo làm người chính là phải nương theo cái đạo trung của trời đất mà sống ; ngay chính, sáng suốt, không thái quá, không bất cập.

Nhưng thường ra, nhân-tâm là cái phần thiên lý sáng suốt của con người đã bị vật dục che khuất, bế tắc, dễ sống chếch lệch. Vậy bổn phận của người quân-tử là phải dùng *trí* làm sáng tỏ cái minh đức trời đã phú bẩm cho, mà biết rõ đâu là đạo trung của trời. Rồi dùng cái lòng *nhân* mà sử-sự cho hợp cái đạo ấy. Sau cùng, đã biết rõ đạo trời thì cố gắng đem cái *trí-dũng* mà noi theo không từ bỏ.

Nên sách đại học mở đầu viết :

«Đại-học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chỉ ư chí thiện» và kinh dịch nói : *«Quân-tử tiến đức tu nghiệp». Trung tín là để tiến đức : tu tinh ngôn từ, lập cái thành thực của mình là để giữ vững cái nghiệp vậy. Biết chỗ mà đến chỗ ấy, là có thể gần cái đức ; biết chỗ cuối cùng mà suốt đời giữ vững là có thể giữ cho còn cái nghĩa vậy.*

Cái chỗ đến, cái chỗ cuối cùng, cái chỗ chí thiện chính là cái đạo trời phải nương theo.

Đạo trời

Trời là cái lý-thái-cực, huyền-bí, linh-diệu sinh ra vạn-vật, hiển hiện ra trong vạn-vật, hướng dẫn cái hòa khí của vạn vật. Con người phải thành-thực, tôn kính và cố gắng noi theo cái lý tự nhiên ở cái bực trung tức là cái bực điều-hòa của vũ-trụ, của loài người. Noi theo đạo trung tức là thành-kính mệnh trời, là cầu-khẩn thiên-đế rồi vậy.

Nếu ta cố-gắng noi theo, mà nhiều khi không đạt đạo trời là tại tâm ta còn chỗ lệch lạc, mờ tối. Lại có khi vì ý muốn của ta chưa hợp lòng trời, chưa hợp thiên mệnh, chưa hợp cái lý huyền-diệu của vũ-trụ.

Vậy người quân-tử vừa phải có lòng thành-thực (thành ý) lại còn phải biết mệnh trời :

«Bất tri thiên mạnh vô dĩ vi quân tử giã»:
Không biết mệnh trời thì không lấy gì làm quân-tử.

(LUẬN NGỮ)

Đối với quỷ thần

Là cái linh khí trong trời đất, ẩn-khuất mọi nơi trong vạn-vật, ta phải đem lòng tôn kính : « Tế thần như thần tại » (luận ngữ) quỷ thần thông-minh chính-trực không thiên vị ai. Người ta ở đời cứ làm điều thiện tránh điều ác lo giữ cho tròn bổn phận thì sẽ được quỷ thần chứng dám. Ngoài ra, không lẽ nào biết được việc quỷ-thần làm sao và muốn gì nữa. Vậy thì : *« Vụ dân chi nghĩa, kính quỷ thần như viễn chi » : Vụ lấy việc của người, còn quỷ thần thì kính mà xa ra* (Luận-ngữ).

Đạo người

Can hệ nhất. Người phải noi theo cái đạo trung của thiên lý. Thiên lý điều-hòa ở chỗ vật nào có danh phận vật ấy. Vậy trước hết phải noi theo thuyết *chính danh định phận*. Người ta sinh ra ở đời, ai cũng có địa vị người ấy. Nếu biết ở cho xứng địa vị của mình ấy là noi theo đạo trời.

Tề-cảnh-Công hỏi về chính sự, thì Khổng-tử đáp: «*Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử*» : (vua hết đạo vua, tôi hết đạo

tôi, cha hết đạo cha, con hết đạo con). Vua Cảnh-công khen : phải lắm, thực vua không ra vua, tôi không ra tôi, cha không ra cha, con không ra con thời cương thường bỏ mất, sinh ra rối loạn dầu có thóc ta có ngồi yên mà ăn được chăng? (Luận ngữ XIII-II). Cái địa vị chính đáng của mỗi người trong xã-hội phỏng theo địa vị chính đáng của vạn-vật. Nó không có nghĩa bất bình đẳng một cách độc-đoán. Nó chỉ là cái danh hiệu để chỉ định bổn phận của mỗi người trong hòa điệu trung. Vậy khi sử sự địa vị mình không phải đem cái quyền thế ra uy-hiếp nạt-nộ kẻ dưới, nhưng phải đối sử theo nghĩa.

Trong xã-hội, có năm mối tương quan chính giữa các hạng người : mỗi mối tương quan đều có sử sự riêng, theo lễ nghĩa riêng :

Quân thần là tương quan giữa người đứng đầu trong nước đối với bậc thứ dân, có đạo vua tôi, có nghĩa vua tôi...

Phụ-tử là tương quan giữa con cái và cha mẹ, có đạo phụ-tử, có nghĩa-phụ-tử.

Phu-phụ, là tương-qnan giữa vợ với chồng có đạo phu-phụ, nghĩa phu-phụ.

Huynh-đệ là tương-quan giữa anh em họ hàng với nhau, có đạo huynh-đệ, nghĩa huynh-đệ.

Bằng-hữu là tương-quan giữa bạn bè thân sơ, có đạo nghĩa bằng-hữu.

Trong các mối tương quan đó, tùy như cách cư sử theo lý, theo tình, theo lễ mà có những nguyên-tắc khác nhau : có đạo nghĩa (lý), nhân nghĩa (tình) và lễ nghĩa.

Đạo nghĩa

Là cái nghĩa sử theo lý : mỗi người phải sử đối với kẻ khác xứng với địa vị của mình đối với địa vị của người ấy : trên kính, dưới trên thuận dưới hòa. Không nên cứng cỏi quá, mà cũng nhường không nên nhu nhược quá.

Đem lòng thành-thực mà cung kính, vâng lời cấp trên, lấy sự nhường nhịn, hòa-nhã mà đối xử kẻ dưới, lấy nghĩa bình-đẳng, khoan hậu mà tiếp đãi kẻ bằng vai.

Nhân nghĩa Là cái nghĩa đặc biệt của con người. Chữ nhân là cái cốt yếu của nho giáo. Nó pha cả trí ý lẫn tình cảm, nhưng thiên nhiều về tình nhân đạo.

Người có nhân nghĩa trước hết là người biết đàng sống theo đạo lý, sống theo lẽ phải, khác với đời sống loài vật. Chính là người biết sống theo đạo nghĩa kể trên : luôn luôn phục thiện và cố gắng sửa mình. Người nhân là người cố học biết cho sáng tỏ cái đạo người, rồi cố gắng noi theo cho đạt chỗ chí thiện.

Chữ nhân cũng có nghĩa là khoan hậu nhân ái, biết đem cái tình nghĩa để điều hòa cái lý trí, kẻ trên mà có nhân thì không độc đoán, tàn-bạo mà coi kẻ dưới như nô-lệ».

Người dưới mà có nhân thì không giả hình, không khúm núm mà coi người trên như một sức mạnh cưỡng áp.

Người có nhân biết coi mọi người trong tình tương thân tương ái của huynh-đệ « tứ hải giai huynh-đệ ». Tất nhiên chữ nhân ở đây không có nghĩa bác-ái « yêu thù như bạn » của công giáo, không có nghĩa từ bi đại độ của phật giáo, cũng không có nghĩa «dĩ đức báo oán» của lão giáo. Nó chỉ có một nghĩa triết trung là điều-hòa tình lý mà xử sự cho vừa đúng địa vị của mỗi người : « kỷ sở bất dục vật thi ư nhân ». Sự gì ta muốn, hãy làm cho kẻ khác, sự gì không muốn, thì đừng làm cho kẻ khác.

Tóm lại người có nhân là người biết trọng con người trong tinh-thần (trí-ý-tình), chứ không coi con người như một dụng-cụ : trọng nghĩa khinh tài ; trọng người hơn trọng của.

Lễ nghĩa Lễ là tất cả những nghi-thức bên ngoài của con người để biểu lộ cảm-tình thành-thực bên trong của mình cho xứng hợp hoàn-cảnh, địa-vị đòi hỏi. Thần dân kính-trọng nhà cầm quyền, con cái thảo kính cha mẹ, học-trò trọng mến thầy dậy, bạn-bè tương ái với nhau, nhất nhất đều có những cử-chỉ riêng biệt để biểu-lộ những tình-cảm kính-trọng, hiếu-thảo, ưu ái-đó.

Trước hết lễ có nghĩa là cúng tế tỏ lòng thành-kính quỷ-thần, sau rồi bao gồm cả mọi hành-vi, cử-chỉ thích nghi với đạo lý. Lễ có bốn mục-đích chính: trước hết là di dưỡng tính-tình, gây thành những tình-cảm tốt đẹp. Ai-công hỏi Khổng-tử: «giải mũ và áo chương phủ có ích gì cho đạo nhân không *Khổng-tử nghiêm sắc mặt mà thưa rằng: «sao vua lại nghĩ thế! Người mặc áo sô gai chống gậy, trí không để đến sự vui, không phải vì tại không nghe thấy nhưng vì y-phục khiến thế; người mặc áo phủ phất, áo cổn mũ miện dáng-điệu không nhờn, không phải là nguyên tính vốn nghiêm, vì y-phục khiến-thế; người đội mũ trụ mặc áo giáp, cầm cây giáo, không cò cái khí nhút nhát, không phải là thân-thể vốn mạnh bạo, vì y-phục khiến-thế».* (Khổng-tử gia ngữ).

Vậy lễ là cái gợi cảm, gây thành tình ý bên trong. Rất hợp tâm-lý nhân-loại.

Chủ đích thứ hai là giữ tình-cảm cho thích-hợp đạo trung: khỏi thái quá, khỏi bất cập, Lễ là cốt giữ chừng mực cho tình-cảm:

« Cung kính mà không có lễ thì phiền: cẩn thận mà không có lễ, đâm sợ-hãi, dũng mà không có lễ thời loạn; trực mà không có lễ thành vội vã ».

« Lễ hồ, lễ hồ, sở-dĩ chế trung giã ». (Luận-ngữ).

Chủ-đích thứ ba là ấn-định lẽ phải trái, tình thân sơ và trật tự trên dưới cho phân-minh: cho mọi người ăn ở cho phải đạo.

Chủ đích sau cùng là tiết chế cái thường-tình của người ta. Tình-cảm vốn trọng, nhưng nếu không tiết chế thành hư-hỏng:

«Lễ là nhân cái thường tình của người ta mà đặt ra tiết độ, văn vẻ, để làm cái ngăn giữ cho dân». (Lễ-ký).

Sự giáo-hóa của lễ rất cơ mầu, ngăn cấm điều bậy bạ ngay lúc chưa thành hình ra ngoài, khiến người ta ngày ngày đến gần điều thiện, tránh xa điều tội, mà tự mình không biết». (Lễ ký.)

« Lễ là cấm sự loạn sinh ra như đê giữ nước vậy ». (Lễ ký).

Nhạc — Là tiếng phát ra do lòng người cảm-súc. Tùy tình-cảm mà sinh ra tiếng nhạc vui, buồn, hùng-tráng, bi-ai, hay ủy-mị, hoan-lạc... Ngược lại tiếng nhạc có mầu sắc nào thì cũng cảm-hóa, hướng-dẫn tình-cảm người ta theo mầu sắc ấy. Vậy nhạc giúp cho lễ để giáo-hóa tâm-tình con người hướng về chỗ thiện-mỹ cho hợp đạo.

Lễ nhạc tuy biểu lộ bên ngoài nhưng cốt ở lòng thành-thực. Nếu trong bụng không có tình-cảm thực, thì lễ nhạc bên ngoài là vô ích.

Bởi vậy Khổng-tử nói :

«Nhân nhi bất nhân như lễ hà?
Nhân nhi bất nhân như nhạc hà» ? :

« Người bất nhân dùng lễ sao được ? Người bất nhân dùng nhạc sao được ?

«LUẬN NGỮ»

Nhân cách người quân-tử — Người quân-tử là người đem hết trí, nhân, dũng của tâm hồn để vươn tới chỗ chí-thiện. Làm sáng Đạo trời, cố đem trí-khí dũng mãnh mà hướng theo đạo ấy. Người quân-tử là cả một sự quân-bình về tâm-hồn.

Thày Nhân-Uyên hỏi cái đức-hạnh của người hoàn-toàn thế nào, Khổng-tử nói :

«Đức hạnh của con người thành-nhân là : đạt cái lý của tính-tình, suốt cái biến của muôn vật, biết cái cớ u-minh, rõ cái nguồn du-khí, như thế gọi là thành-nhân. Đã biết đạo trời lại đem mình làm những điều nhân nghĩa, trang sức mình bằng lễ-nhạc. Nhân-nghĩa, lễ-nhạc là cái hạnh của bậc thành-nhân, cùng thần tri hóa, cái đức đến thế thật là thịnh vậy».
(Khổng-tử lập-ngữ).

Tư cách của người quân-tử có thể tóm lại trong mấy điểm sau đây ;

Người quân-tử ham điều nghĩa — Không tham lam lợi lộc, danh-vọng : *«Quân-tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi»* người quân tử dụ về nghĩa, người tiểu-nhân dụ về lợi.

« Quân-tử nghĩa chi dữ tỉ » *(chỉ ganh với điều nghĩa thôi).*

« Thấy điều thiện, cố theo cho kịp; thấy điều ác sợ hãi như thò tay vào nước sôi. » (Luận-ngữ)

Không tham cho nên *không tây vị ai*:

« Quân-tử chung khắp cả mọi người mà không tây vị. » (Luận-ngữ)

« Quân-tử hòa với mọi người mà không hề hùa với ai. » (Luận-ngữ);

Lại có bụng yêu người: *« Quân-tử gây thành cái hay cho người, không gây thành cái ác cho người »*.

Vì thế *« Quân-tử đạt về cái lý cao minh, tiểu-nhân đạt về cái lý đê hạ»*.

« Quân-tử giao với người trên thì không nịnh giao với người, dưới thì không nhàm ».

Thứ hai, người quân-tử trọng điều nghĩa nhưng *đem ra thực-hành chứ không nói suông :*

« Người quân-tử muốn nói ít và chăm chú vào hành-vi việc làm »,

« Người quân-tử xấu hổ vì lời nói quá việc làm ».

Quân-tử cầu chư kỷ, tiểu-nhân cầu chư nhân «Luận-ngữ».

Thứ ba, người quân-tử cầu ở mình, chớ không cần ở người:

Nhưng tự-cường mà không kiêu ngạo, vậy nên đức thứ tư của người quân-tử là khiêm-tốn biết phục-thiện mà tu-thân, không cố-chấp độc-đoán :

«Quân-tử thái như bất kiệu :»

Người quân-tử thư-thái mà không kiêu căng.

Đức thứ năm là tiết-trung :

Không có gì thái-quá không có gì bất cập.

«Quân-tử trung-dung :»

Nghĩa là hiểu suốt lo cao xa rồi tìm chọn cái vừa phải cho thích hợp mà thi-hành.

Thứ sáu là thành-thực :

Thành-thực với mình, thành-thực với người.

«Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri giả» :

Cái biết thì cho là biết, cái không biết thì chịu là không biết, ấy là biết vậy.

«Chất thắng văn tắc dã, văn thắng chất tắc sử ; văn chất bân bân nhiên hậu quân tử.»

Chất hơn văn thì quê mùa, văn hơn chất thì kém lòng thành thực ; văn chất đều nhau, nhiên hậu mới là quân-tử. *(Luận ngữ)*

Sau hết, vì quân-tử ham cái lòng đạo nghĩa, nên lòng trí lúc nào cũng bình tĩnh yên vui.

«Quân tử thản đãng đãng» :

Quân tử trong bụng bao giờ cũng phẳng lồng-lộng. (*Luận ngữ*)

«Quân tử bất ưu, bất cụ.»

Quân-tử không lo không sợ *L.N.*

«Quân-tử ưu đạo bất ưu bần» :

Quân tử lo-đạo không lo bần.

Tất cả những đức trên có thể gồm tóm trong mấy nét :

«Quân tử nghĩa dĩ vi chất» :

Lễ dĩ hành chi, tốn dĩ xuất chi tín dĩ thành chi, quân-tử ai !

Quân tử lấy nghĩa làm cốt :

Lấy lễ mà làm, lấy khiêm tốn mà thi thố ra, lấy lòng tim mà thành tựu, thật là quân-tử vậy thay ! (*Luận ngữ*)

Xét như vậy thì đạo quân-tử đến chỗ hoàn thiện cũng là cao-siêu và lý-tưởng lắm. Nhiều người trách cứ đạo Nho ở chỗ câu-nệ hình-thức và đè bẹp tự-do con người. Đó là sai lầm Họ đã phê bình đạo Nho ở trạng thái thực hiện bên ngoài xã-hội, rất xa chỗ chí-thiện. Việc chuộng ở hình thức không phải lỗi tại nguyên-tắc của đạo, nhưng tại người hành đạo không đạt tới Đạo.

Thí dụ : người ta trách đạo nho cổ-hủ và đàn-áp nhân-vị con người trong việc cưới gả, yêu-đương. Đó là sai lầm. Đạo nho có dạy mỗi người phải ở xứng bậc mình thật, nhưng không có nghĩa áp-chế. Nếu cha mẹ ở xứng bậc của họ tất phải đem tình thương yêu mà giúp đỡ cho con cái được tự-do hạnh-phúc, chứ không câu-nệ áp-bức.

Trái lại, nếu đi quá trớn, con không giữ đạo con, vợ chồng không giữ đạo vợ chồng thì hậu quả sẽ ra làm sao? Chúng ta đã thấy đầy rẫy gương treo trước mắt. Vậy chế-độ gia-đình áp-chế chỉ là do những người không thi-hành cho đúng đạo-lý chân chính nho-giáo. Bởi vì chữ lễ trong đạo nho không hề có ý-nghĩa câu-thúc. Nó chỉ cốt biểu-lộ tâm-tình thành-thực bên trong. Vậy nó có thể biến đổi theo phong-tục thời-đại, miễn là cái tinh-thần vẫn tồn-tại trong các mối tương giao giữa các địa-vị con người với nhau. Thí dụ việc kính-cẩn đối với cha mẹ có thể tùy thời-đại mà biểu-lộ bên ngoài bằng cử-chỉ khác nhau, nhưng cốt yếu là con cái vẫn phải kính-cẩn cha mẹ. Các mối tương-giao khác cũng vậy. Nếu xóa bỏ đi hết thì con người không còn là người nữa, nó sẽ chỉ còn là một con vật.

Cái thiếu xót của nho-giáo là ở chỗ nó chỉ thiên về thực-hành và riêng về đạo-lý. Ít chú-trọng đến những kiến-thức khoa-học để giúp con người tạo-tác, phát-triển đời sống vật-chất, kinh-tế, xã-hội. Ngay về mặt thực-hành đạo-lý, đám hạ dân cũng chỉ noi theo được ít điều thông thường, còn cái lẽ cao-thâm chí-thiện chỉ dành riêng cho một ít người hiền-triết. Đã không theo kịp cái nguyên-tắc cốt-yếu của Đạo tất dễ xa vào những tệ-lạm, sai lạc của con đường câu-nệ một hình-thức như ta thấy ngày nay trong những xã-hội Nho-giáo suy-vi.

Đằng khác ngay cái lý-lẽ cao thâm nhất của nho-giáo cũng chỉ tựa vào một cái lý rất bí-nhiệm, thành ra không đủ mãnh-lực để bó buộc mọi người tuân theo. Đạo nho dạy phải theo Thiên-lý, Thiên-mệnh thì mới yên vui, nhưng nếu Thiên-lý Thiên-mệnh đó chỉ là một cái lý mù quáng tình cờ do sự hòa-hợp âm-dương, thì người khó lòng mà nhận ra Thiên-lý ấy thế nào. Vả lại, có nhiều kẻ không theo Thiên-lý mà vẫn hưởng đầy

đủ lạc-thú ở đời. Những kẻ như thế trong thời-đại này lại không hiếm. Vậy có kẻ sẽ cho rằng cái Đạo Thiên-lý không cần thiết lắm cho họ. Đã không cần thiết thì họ rất có thể sống tự-do theo đường của họ : nghĩa là họ có thể bất chấp những điều luân-thường đạo-lý, miễn là biết khéo léo, kiếm cho mình đủ mọi sự vinh hoa phú-quí ở đời. Bởi vì, nếu Thiên-lý là cái gì không nắm chắc được, thì giữa hai người, con người quân-tử trọng nghĩa khinh tài, với con người giầu sang phú-quí kia, chắc ai đã biết nắm được chân-lý ? Sở dĩ dân gian tin giữ luân thường đạo-lý là vì họ tin ở *Ông-Trời* có uy thế, có cá tính cầm cân nảy mực cho cuộc đời, chứ nếu trời chỉ là cái Lý-thái-cực Hồng-mang như một ít nhà nho chủ-trương thì không dễ mấy ai cần noi theo Đạo-lý.

Tôi ước mong những tôn-chỉ luân-lý thực hành của Nho-đạo rất cao xa tốt đẹp trên kia được tựa vào một nền tảng siêu-hình vững trãi hơn nữa mới mong khuất-phục nổi những con người của thời-đại này, con người ưa chuộng tự-do, khao-khát Chân-lý và đang còn lạc lõng giữa vũ-trụ huyền-bí vô-hạn.

SCHOPENHAUER, CON NGƯỜI BI-QUAN

Schopenhauer hoài nghi quá, đến chỗ bi-quan. Ông đã đi từ Kant đến kết luận của Phật-giáo. Nhờ Kant, ông khám phá ra rằng chủ-thể ý-thức không thể tách rời khỏi vật-hữu khách-thể: «Thế-giới là sự biểu-diễn của tôi. Mọi sự hiện-hữu chỉ có đối với tư-tưởng của tôi, nghĩa là toàn thể vũ-trụ chỉ là một vật đứng trước một chủ-thể ; nó chỉ được cảm-thụ nhờ một tư-tưởng cảm-thụ...» (Thế-giới coi như ý-chí và coi như sự Diễn» Bày, t. I ; p. 3, bản dịch pháp-văn của Burdeau).

Vậy cái sự vật được diễn-bày ra chỉ là một hiện-tượng giả-tướng, «một giấc mộng dài», đối với tư-tưởng. Nếu không có sự vật khách-thể, cũng không có tư-tưởng nào cả. Nếu không có chủ-thể cảm-thụ, cũng thế. Vậy thế-giới chỉ có một sự hữu tự-nội (chose en soi) vô ý-thức ta không thể hiểu nổi bản-tính của nó. Cả thân-xác ta, và rút cục cả con người ta cũng thuộc

thành phần của sự vật-tự nội đó. Nhờ sự diễn-bày ra bên ngoài, ta hiểu được nó như là một mãnh-lực tất-yếu muốn sinh hóa (puissance irrésistible de vie de croissance) nói chung là ý-chí sinh-hoạt (vouloir vivre = der wille, der Urwille)

Cái ý-chí vĩnh-cửu và vô ý-thức đó ở nơi các vật vô cơ như tinh-tú, kim loại v.v... là một mãnh-lực mù-quáng : nó trình diễn theo một sức thúc đẩy nội tại vô mục-dích. Dần dần thế giới diễn bày tập trung thành những trung-tâm riêng biệt trong không gian và thời-gian, tạo nên những khối ý-chí sanh hoạt mâu-thuẫn, va chạm phản-kháng nhau trong cuộc sinh-tồn. Ý-chí sinh-tồn trong mỗi cá-vật (individu) vì va chạm với ý-chí cá-vật khác mà tiến tới chỗ ý-thức được cái Ngã riêng biệt: đó là ý-thức con người. Đó cũng là khởi điểm của tấm thảm kịch : con người ý-thức được sự đau khổ của mình.

Con người chỉ là cái ý-chí sinh-hoạt tự ý-thức được mình và ý-thức được sự-vật khách-thể đang diễn bày ra. Mà ý-chí sinh-hoạt có ý-thức trong con người có nghĩa là một sự khát-khao không ngừng những hạnh-phúc không bao giờ thỏa-mãn : chính là sự đau khổ vậy.

Con người càng tiến cao trên đường trí-tuệ và ý-thức càng tăng thêm khát vọng sinh-tồn, càng tăng thêm sự đau khổ : mỗi sự thỏa mãn lại sinh ra sự dục vọng lớn hơn và gây thành nỗi đau khổ to hơn.

Vậy ra sự đau khổ là trạng thái tất nhiên của con người ; cũng là mục đích mà thiên-thiên (ý-chí sinh-hoạt mù quáng) nhằm tới. Thế giới ta sống thực là một thế giới xấu xa nhất : đáng bi-quan thay ! Mà nguyên nhân chính của sự đau khổ lại là do sự ta nhận thức ra ý-chí muốn sống.

« Mọi ý-muốn đều bắt nguyên lý ở một sự cần dùng, một sự thiếu thốn, vậy là một sự đau khổ... Nhưng khi ý muốn có thiếu thốn vật gì mà tức khắc có một sự thỏa mãn đến cất hết mọi căn nguyên thèm khát, thì con người lại rơi vào một cái trống không khủng-khiếp, rơi vào sự chán-nản... Vậy ra cuộc đời cứ lắc-lư như một chiếc quả lắc đồng hồ từ bên phải qua bên trái, từ sự đau khổ sang sự chán nản... » (Op ; cit. p. 326).

Vậy mà ta lại còn đồng-lõa với ý-muốn sinh-tồn đó. Trách nào chẳng đau khổ, chán-trường! Cho nên, luân-lý chính đáng nhất là «Dùng hết mọi phương thế để hủy-diệt cái ý-chí muốn sống (vouloir. vivre) trong lòng ta, trong ý-thức ta.»

Lúc đó ta sẽ thoát ly khỏi những khát vọng gây đau khổ, ta sẽ lại trở về cái cõi vô-ý-thức mà hòa mình vào ý-chí vĩnh-cửu của vũ-trụ.

Đây xin nghe Schopenhauer nói: *«Hãy đưa tầm mắt ra khỏi cái nghèo nàn của chính chúng ta. Cái nhãn giới bế-tắc nó vây kín ta : hãy chiêm ngắm những kẻ tự nâng cao đời sống ra khỏi cuộc đời những kẻ mà ý-chí lên tới cõi ý-thức cao cả nhất của mình, đã nhận ra mình là vạn-vật, để rồi lại tự-do phủ-nhận mà coi chính mình không có. Bây giờ họ chỉ còn đợi ở một sự : ấy là thấy dấu vết sau cùng của ý-chí của mình tiêu-diệt cùng với cái thể-xác mà ý-chí đó đã mang cho sinh-khí. Bấy giờ thay vì sự kích-thích và triền-diễn vô hạn, thay vì cứ luẩn-quẩn hết khao-khát đến sợ hãi, hết hoan-lạc đến đau khổ, thay vì nỗi hy-vọng chẳng bao giờ có thể thỏa-mãn hay dập tắt, cái hy-vọng mà bao lâu còn được ý-chí kích-động thì đã biến kiếp người thành một giấc mộng thực-thụ; bấy giờ chúng ta sẽ nhận thấy một sự bình-yên quí giá hơn mọi báu vật của lý-trí, một đại-cương yên tĩnh, một sự an-nghỉ sâu xa của tâm hồn, một sự điềm-đạm không lay chuyển được, mà những khuôn mặt của họa-sĩ Raphael, của Corrège mới chỉ hé lộ cho chúng ta thấy những phản quang thôi. Đó quả là một một tin lành được khám phá ra một cách hoàn toàn nhất, chắc chắn nhất. Chỉ còn lại một cái «biết»: là ý-chí đã tan rồi. Chúng ta cảm thấy một nỗi buồn đau đớn và thấm-thía khi so-sánh trạng-thái đó với trạng-thái của chúng ta lúc này. Vì sự so sánh đó đưa ra ánh sáng những cái khốn-nạn thất-vọng trước trạng-hướng chúng ta. Dẫu sao, chỉ có sự chiêm-niệm đó mới có thể an-ủi chúng ta một cách lâu dài, một khi mà chúng ta nhận rằng hiện-trạng của ý-chí, của vũ-trụ chính là ĐAU-KHỔ, khốn-nạn vô hạn, và khi thế giới này cùng với ý-chí tàn-khuất, thì trước mặt chúng ta chỉ còn lại Hư-vô mà thôi...»*

Quả thực Schopenhauer đã chịu ảnh-hưởng Phật-giáo rất

nhiều. Chỉ khác một chút là Phật-giáo coi thế giới này do Phật-tính Chân-như bị khuấy động mà phát diễn ra. Còn Schopenhauer lại coi thế giới chính là ý-chí mù quáng diễn bày ra trước ý-thức của Chủ-thể là con người. Cả hai lấy sự diệt Ngã làm đích. Nhưng Phật-giáo đưa tâm-hồn con người về trạng-thái Chân-như sáng tỏ ban đầu. Trái lại, Schopenhauer đưa ý-thức con người trở về trạng-thái vô ý-thức của ý-thức sinh-hoạt mù quáng nguyên-thủy. Thôi không còn ý-thức được mình ấy là hết đau khổ.

Schopenhauer chê trách Phật-giáo như sau :

« Người Ấn-độ đã lừa dối sự sợ hãi Hư-vô bằng những giai thoại và danh-từ vô nghĩa, như đồng-hóa với Phạm-Thiên, hoặc nhập Nát-Bàn Phật-giáo. Còn chúng ta, chúng ta mạnh mẽ đi tới cùng : theo những kẻ mà ý-chí còn bị kích-động thì sau khi hoàn toàn tiêu-diệt được ý-chí rồi, chỉ còn lại Hư-vô.

Ngược lại, đối với chúng ta là kẻ đã giác-ngộ và tiêu-hủy ý-chí, thì ta coi chính thế-giới hiện-tại, thế-giới thực-thể đầy tinh-tú yên lặng kia mới là Hư-vô». (Op. cit. p ; 431).

Thực ra cái ý-chí ở Schopenhauer chỉ là cái dục-vọng của Phật-giáo. Bởi thế mục-đích giải-thoát của Schopenhauer cũng không khác mục-đích của Phật-giáo : tiêu-diệt hết mọi dục-vọng sinh-tồn để thoát-ly khỏi ý-thức cá-nhân về sự sống chết, biến hóa trong kiếp luân-hồi.

Nhưng nhà triết-học Đức lại dùng một phương-thế hơi đặc biệt : trước hết là giải-thoát bằng nghệ-thuật. Đối với Schopenhauer, nghệ-thuật là sự phát-biểu của cái ý-niệm duy-nhất, vĩnh cửu và vô ngã chan hòa trong vạn-vật. Vậy đắm mình trong nghệ-thuật là hòa mình vào cái ý-niệm vô-ngã đó, nên có thể thoát-ly được cuộc sống đầy khát-khao hiện tại.

Nhưng nghệ-thuật cũng chỉ là một liều thuốc tạm bợ, một yên ủi lâm-thời. Muốn diệt nổi cái bản-ngã đầy dục-vọng thì trước hết phải diệt trừ tấm lòng ích-kỷ trong con người : đó là ý-nghĩa của luân-lý, một phương-thế giải thoát thứ hai ở bậc cao hơn.

Sự ích-kỷ nghĩa là tự coi mình như một ý-chí biệt lập, bởi thế đã gây ra sự tranh chấp giữa các cá-nhân, tạo nên sự bạo-động và sự quỷ-quyệt, cấu-kết thành trạng-thái thiên-nhiên của con người.

Vậy luân-lý phải chống lại sự độc ác là nguồn gốc mọi tội lỗi xấu xa bỉ-ổi của nhân-loại: bằng lòng *thương-xót*. Lòng thương xót biến đổi sự ích-kỷ thành tình-yêu. Lòng thương xót khiến cho tôi cảm thấy sự đau khổ của kẻ khác biến thành sự đau khổ của chính-mình. Lòng thương xót là cái trực-giác giúp tôi hiểu rằng ý-chí trong tôi cũng giống như ý-chí trong kẻ khác. Nó tập-trung các ý-chí lẻ loi trở về cái ý-chí là nhân đức duy-nhất của con người.

Bậc sau cùng của đạo giải-thoát là sự khắc-khổ, sự bỏ mình là tiêu-diệt mọi dục-vọng đến chỗ tan-khuất của ý-chí tự-giác, tuyệt đỉnh của sự khôn ngoan. Tới trạng-thái ấy, trạng-thái mà Phật-giáo gọi là Nát-Bàn, con người sẽ hưởng được hạnh-phúc vô hạn ngay giữa lòng sự chết. «(OP. cit. p. 416)». Vì chỉ còn lại trước mắt chúng ta một sự hư vô rỗng tuyếch». (p. 430) Không rõ Schopenhauer có tin ở phương-pháp giải-thoát của ông không ? Có điều chắc-chắn là ông chỉ được thực-hiện có một phần hợp sở-thích của mình : đó là hòa mình vào cuộc hưởng thụ Nghệ-thuật. Kuno Fischer cho rằng « Schopenhauer chỉ là một kẻ hưởng khoái-lạc và đổ lên đầu kẻ khác sự kiềm chế, nghèo-nàn». Ta không có quyền xét đoán nội-tâm của ông. Có điều, quan-niệm của ông không làm cho con người yên tâm và thỏa-mãn. Nếu quả thực cuộc đời chỉ là một sự vô-nghĩa-lý đáng bi-quan, nếu thế-giới tạo-vật chỉ là một sự lừa dối của cái ý-chí vô-ngã mù quáng nó lôi cuốn ta qua «giấc mộng dài dằng dẵng» của kiếp luân-hồi, thì chúng ta dù có làm sao đi nữa cũng chả thoát được mãnh-lực cuồng-bạo của nó. Chỉ bằng cứ thản nhiên nhận lấy mọi hậu quả xẩy đến, không xao-xuyến lo âu như phái Khắc-kỷ, hoặc cố tìm cách hưởng-thụ những khoái-lạc ở đời như phái Hưởng-lạc của Epicure thì có hơn là ngăn cản cái đà sống mãnh-liệt của cuộc đời không thể ngăn cản được hay không. Nietzsche đã chủ-trương ngược hẳn quan

niệm của Schopenhauer khi viết : « *Mục-đích luân-lý cao cả nhất của cuộc sống không phải là « giải thoát » khỏi vòng luân-hồi, nhưng là vui vẻ nhận lấy nghiệp đó và liên-kết với nó. Lý-tưởng cao cả nhất không phải là Nát-Bàn nhưng là luân-hồi* ».

Cả Schopenhauer lẫn Nietzsche đều coi cuộc đời là vô nghĩa. Một người thì bi-quan muốn thoát ly sự sống. Một người cố bám vào cuộc sống để tự tạo ra cho nó một ý-nghĩa tạm bợ. Cả hai đều có lý, nếu cuộc đời thực là vô nghĩa. Nhưng chúng ta, liệu chúng ta có còn hy-vọng vượt quá những quan-niệm ấy để mong tìm thấy một ý-nghĩa nào khác cho cuộc đời hay không ? Trong lương-tâm của phần đông nhân-loại, vẫn hằng dâng lên một niềm hy-vọng sáng-sủa, lạc-quan. Sáng-sủa lạc-quan không phải bởi một lòng kiêu-hãnh đã có thể sáng-tạo ra được những giá-trị cho cuộc đời, như Nietzsche, nhưng bởi vì họ tin-tưởng vững chắc rằng : cuộc đời và vũ-trụ này thực có một ý-nghĩa, dù ý-nghĩa ấy phần đông chưa khám-phá ra. Nếu niềm hy-vọng này rút cục lại cũng chỉ là một ảo-tưởng thì chắc hẳn nhân-loại chả còn điều gì để nói nữa, ngoài một vực thẳm hư-vô mà chúng ta phải im lặng nhận lấy như một định-mệnh tàn khốc. Nhận lấy trong điên cuồng và nôn mửa. (Sartre).

THIÊN XI

VĂN-NGHỆ NHÂN-BẢN DUY-VẬT VÔ-THẦN

ĐẠI QUAN

Từ trước, tôi chỉ nói đến những chủ-trương duy linh hoặc hoài-nghi : đó là chủ-trương của những con người tuy chưa khám-phá ra được đích-xác nguồn gốc của vũ-trụ và mục-đích của cuộc đời, nhưng ít ra họ cũng cảm thấy một nỗi xao-xuyến, khiêm-nhượng trước sự nhỏ bé bất-lực của thân-phận con người. Họ bơ vơ lạc lõng nhưng cam phận.

Trái lại, những nhà văn lớp sau này là những kẻ công khai từ chối quyết liệt mọi ý niệm về bất kỳ thực-thể siêu-linh nào. Họ chỉ công nhận có những thực-thể vật-chất đang xuất hiện, tác-động trong không gian này. Họ thóa-mạ, phản-đối và đàn-áp tất cả những ai còn tin tưởng ở những thực-thể thần-linh. Và bởi đấy họ cũng không còn tin-tưởng ở Giá-trị nào tuyệt-đối nữa, Thiên - Chúa là một ảo-ảnh (Feuerbach). Thiên - Chúa đã chết rồi. (Nietzsche) Nếu có Thiên-Chúa cũng cần phải giết chết (Camus). Cuộc đời là vô nghĩa - lý. Con người là một cuộc đời thụ-nạn vô-ích. (Sartre) Chỉ có một thái-độ chính-đáng duy-nhất là : công-phẫn (Malraux). trước hết là công phẫn đối với xã-hội hiện-đại. Tiêu-hao sức-lực trong những cuộc cách-mạng, chém giết, ưu-du (Cộng-sản)

Và khi đã quét-sạch mọi giá-trị cổ-truyền : cả Thiên-Chúa lẫn tâm-hồn siêu-linh trong nhân-loại, thì chỉ còn lại những con vật cuồng tín, khát máu, độc-tài và ham tiền bạc (Cộng-sản, Phát-xít, Tư-bản trưởng-giả). Kết-quả là một thế-giới ngạt-thở trong xao-xuyến, lo-âu, thù-ghét. Thế-giới của giờ thứ 25, giờ cấp-bách, giờ muộn-màng, và nếu không xảy đến một phép lạ thì chắc không còn phương-thế nào cứu-vãn được.

FEUERBACH, CON NGƯỜI GIẾT THIÊN-CHÚA

Thế giới vô-thần thực-thụ khai-sinh từ Auguste Comte (1788 1857 coi phần I, chương 5). Nhưng đến L. Feuerbach. 1804-1872) nó mới có được một hệ-thống lý-luận khoa-học làm nền tảng cho tư tưởng chống Thượng-Đế sau này. Feuerbach thường được coi là ông tổ của thuyết duy vật. Những người cộng-sản khi dẫn chứng phê-bình tôn-giáo, trong sách vở cũng như trong các lớp huấn-luyện cán-bộ, thường vẫn lấy lý-luận của Feuerbach. ra làm nòng cốt cho chủ nghĩa vô-thần của họ. Chính Karl Marx cũng từng nhận là đồ-đệ Feuerbach. Trong cuốn Sainte Famille, Marx đã không ngớt ca ngợi thầy mình là người đã «đánh tan được những câu chuyện ba láp cổ hủ(anciennes vétilles) và đưa con người về đúng địa-vi nó. Địa-vị ở đây là con người vật-chất ngang hàng và không khác chi con thú khác.

Quả thực, Feuerbach là người đầu tiên đã chống lại tôn-giáo một cách hiệu-lực bằng những phương-pháp lý-luận tinh-vi. Phương-pháp ấy bắt nguồn từ Hégel, người đã cách mạng nền triết-học hiện-đại : biện-chứng pháp Nói đúng hơn Feuerbach đã dùng phương-pháp của thầy để phản đối lại thầy.

Theo Hégel, (1770-1831) thì có một giới những yếu-thể tinh thần (monde des essences spirituelles) gồm có một toàn khối vô biên (tout infini).Đó là một ý-tưởng tuyệt đối (idée absolue), một tinh thần vô hạn (esprit infini) đồng thời cũng là một chủ-thể vô biên vô-ý thức (sujet infini) inconscient).

Tinh-thần tuyệt-đối, vô hạn và vô ý-thức đó tự thể-hiện trong thiên-nhiên (se réaliser dans la nature) thành những tinh-thần hữu hạn khuyết-điểm (esprit infini et imparfait).

Tinh-thần tuyệt-đối vô hạn và vô ý-thức tự phóng-thể(aliénation) bằng cách thể-hiện thành tinh-thần hữu-hạn trong tạo vật như là phản đề của nó (antithèse). Tinh-thần hữu-hạn nhờ có tinh-thần vô-hạn kia mà tồn tại (exister): tinh-thần tuyệt-đối bao quát nó. Nhưng trái lại tinh-thần hữu-hạn có ý-thức về mình mà khôn gnhận ra tinh-thần bao quát nữa ; nó coi như là một

phản-đề đối-lập (son antithèse). Nhưng đồng thời tinh-thần hữu-hạn vẫn vươn tới tinh-thần vô-hạn.

Tinh-thần vô-hạn nhờ thể-hiện trong cá-vật như vậy mà tự-giác, tự ý-thức được mình (prendre conscience de lui-même): đó là giai đoạn thứ hai : tổng hợp của tinh thần hữu-hạn vươn tới tinh-thần vô hạn mà ý-thức ra mình đồng bản tính với tinh thần vô hạn, tự hòa mình vào cái khối vô biên kia mà trở thành chúa. (L'homme devient Dieu).

Tóm lại, Hégel nhận có một sự phóng-thể (aliénation) phẩm tính yếu-thể của tinh-thần vô-hạn sang tinh-thần hữu-hạn (aliénation de l'Idée absolue dans l'esprit fini de l'homme), rồi lại có một sự hủy-thể của tinh-thần hữu-hạn, từ chối chính mình để hòa mình vào toàn khối vô-biên.

Phương-pháp triết-học của Feuerbach.

Feuerbach đã đi ngược lại vòng suy luận của thầy. Ông gạt bỏ hết mọi quan-niệm trừu-tượng về «Hữu-hạn» hay «vô-biên», mà chỉ nhận có những thực tại vật-chất cảm thấy được. Ông từ chối mọi phương-pháp tiên-nghiệm (méthode à priori) mà đi từ phương-pháp thực-tiễn hậu-nghiệm (méthode empirique ou à postériori). Ông phủ-nhận mọi ý-niệm về những vật siêu-linh, tinh-thần ngoài con người, (négation des êtres purement spirituels). Phải đi từ con người vật-chất làm thành bởi những thực-tại cảm thấy (réalités sensibles). Nhưng không phải vì thế mà từ chối giá-trị và hoạt-động của trí-tuệ (acceptation de la valeur et de l'action de l'intelligence). Giá-trị và hoạt-động đó nằm trong phạm vi vật chất.

Lấy con người cụ-thể bằng máu và thịt, con người có cảm giác và tư-tưởng (tác-động của khối óc vật chất) làm khởi điểm, ông dùng phương-pháp quan-sát để tìm ra phẩm-tính và khả năng của con người.

Nền triết-học của ông là biện-hộ con người (philosophie de l'anthropologie).

Nói đúng hơn, ông muốn xây dựng một thuyết nhân-bản vô-thần (humanisme athée). Và như thế, ông đã bắt đầu bằng cuộc đánh đổ lòng tín-ngưỡng của tôn-giáo và phủ-nhận Thiên-Chúa.

Phương-pháp triết-học tôn-giáo

Không công-nhận một cách tiên-nghiệm (à priori) rằng có một đấng Tạo-hóa vô-biên, hoàn-thiện, thuần-thần ngoài thực-thể vật-chất và con người. Feuerbach tìm cách giải thoát nguồn gốc tâm-lý của sự phát-sinh ra ý-tưởng về Đấng ấy trong tôn-giáo. Nếu không có Đấng ấy thì tại sao tâm-hồn nhân-loại cứ hướng về lòng tin-tưởng vươn tới Ngài?

Theo ông, nguồn gốc tâm-lý của lòng tín-ngưỡng chính là do khát-vọng và khuynh-hướng muốn vươn tới hạnh-phúc trọn-hảo hoàn-thiện mà ra. Thực vậy, trong tâm-hồn có ba khuynh-hướng chính làm động-lực cho mọi sinh-hoạt tinh-thần.

Khuynh-hướng thứ nhất; trí óc con người luôn luôn cố-gắng suy nghĩ theo định luật của lý-trí. Vậy mà lý-trí hằng đòi hỏi tìm ra nguồn gốc của con người, của vũ-trụ nên đã kết-luận rằng có một đấng vượt trên nhân-loại và vũ-trụ, một đấng thuần thần sáng-tạo ra vũ-trụ và tinh-thần nhân-loại, luôn luôn thúc đẩy hướng dẫn tâm-hồn người ta theo một hướng Ngài muốn.

Khuynh-hướng thứ hai: ý-chí luôn luôn cố gắng hoạt-động theo định luật của lương-tâm. Loài người hằng bị tiếng lương-tâm hướng dẫn, hoặc trách móc, hoặc hối-hận. Lương-tâm hằng thúc đẩy tâm-hồn đi ngược lại những khuynh-hướng tự-nhiên của thân xác. Vậy nguyên-nhân của sức mạnh lương-tâm là do từ một Đấng uy-quyền linh-diệu ngoài con người.

Khuynh-hướng thứ ba: trái tim con người luôn luôn bị thôi thúc hướng về tình yêu. Vì thế cái mầm yêu-đương trong lòng họ tất cũng phát-xuất từ một tình yêu tuyệt-đối.

Tóm lại, những khuynh-hướng về tư-tưởng, lương-tâm và ái-tình trong con người đã khiến nhân-loại nghĩ tới một đấng có trí-tuệ tuyệt-đối, cầm cân nẩy mực hướng đẩy và thúc dục

họ hành-động yêu-đương theo ý Ngài.

Đấng ấy cũng là một tinh-thần như họ, nhưng cao cả, tuyệt đối, toàn-thiện hơn con người bội-phần. Và con người tưởng như mình được sáng-tạo ra giống hình ảnh Ngài, như sách Sáng thế-kỷ nói: «Thiên-Chúa đã sáng tạo con người theo hình ảnh Ngài.» (Sáng-thế-kỷ, 1, 27)

Hơn nữa vì con người cảm thấy giới hạn của mình về kiến thức và giá-trị luân-lý, nên đã quyết nghĩa tới một đấng thông minh tuyệt-đối và trọn-hảo vô-biên, mà phóng thể (aliéner) gán nhượng hết mọi phẩm-tính của loài ngườời đã có cho đấng ấy.

Thiên-Chúa càng dồi-dào phẩm-tính thì con người càng nghèo nàn đi. Chỉ có Thiên-Chúa là đáng yêu, đáng thờ. Con người là loài hèn mọn tội lỗi. Con người phải yêu Chúa và tôn thờ Chúa. Có yêu vật nào cũng là vì Chúa.

Như vậy, con người từ chối những phẩm-tính thực-thụ của mình mà gán cho một vật do trí tưởng-tượng bày ra mà coi là thuần-thần, là tuyệt đối. Sự phóng-thể đó tạo ra giai-đoạn phân sẻ (séparation).

Nhưng rồi đến giai-đoạn kết nạp (rapprochemment). Theo tín-đồ, Thiên-Chúa dồi-dào phẩm-tính kia vì tình thương vì bản tính, Ngài đã đền bù cho con người bằng tình-yêu nó. Ngài ban lại cho nó những phẩm-tính mà con người đã từ chối Chúa yêu loài người. Chúa nâng loài người lên hạnh-phúc trên Thiên-Đàng, cho nó kết hợp với Ngài, cảm-thông hanh-phúc vô-biên của Ngài.

Feuerbach coi những niềm tin đó đều là ảo-tưởng : Con người đã gán cho Thiên-chúa những cái mà họ từ chối không nhận là của mình».

Thực ra, theo ông thì những phẩm-tính và khả-năng con người đã gán cho Thiên-chúa chính là phẩm-tính và khả-năng con người « Homo homini Deus ». Con người chính là Thiên-Chúa của loài người. Họ có thể tự tạo. Con người đầy khả năng đáng quý. Vậy trước khi đặt định một «hình thức cốt yếu cho tinh-thần nhân loại ông phải vạch ra những lầm-lẫn tệ

hại do sự phóng-thể đó gây nên. Đó là tệ hại của tín-ngưỡng tôn-giáo.

Theo ông nghĩ, trước hết tôn-giáo là sai lầm. Con người vì ảo-tưởng nên đã tạo ra một Thiên-Chúa thuần-thần không thể có được.

Đối với ông, thực có một sự nhân-lành hoàn-toàn hơn. Nhưng sự nhân-lành là một trạng-thái, một ý-niệm trừu-tượng không phải là một thực-thể thuần-lý của ngoài con người. Tin có một Thiên-Chúa, con người đã gán lòng nhân-lành của mình vào một vật ảo-tưởng. Cho rằng ý-tưởng về Thiên-Chúa có đem lại chút hạnh-phúc nào thì cũng chỉ là do kết-quả của tưởng-tượng.

Tôn-giáo cũng không ích-lợi gì cho sự phát-triển con người. Tự nó, con người vốn có khuynh-hướng và khả-năng vươn tới Chân-lý và sự Thiện. Con người có thể tự-tạo ra những giá-trị.

Vậy có thể có một chủ-nghĩa nhân-bản vô-thần : mọi tiến-bộ khoa-học, văn-hóa là do khả-năng con người tự khám-phá ra chứ không phải nhờ tôn-giáo.

Vả lại, làm cho con người thành giả-hình. Thay vì vên sống theo sở-thích bản-tính thiên-nhiên, họ đã phải ép buộc yêu Thiên-Chúa. Họ yêu vì ép uổng, vì giả-tạo.

Sau hết, tôn-giáo lại còn có hại cho cuộc phát-triển con người. Vì quy hướng mọi sự về Thiên-Chúa, nên nó coi thường và bỏ rơi những giá-trị tự-nhiên của nhân-loại như khoa-học, văn-hóa kỹ-thuật v.v...

Tôn-giáo đã mê-hoặc và tiêu-diệt tình yêu chính-đáng của nhân-loại để hướng về Thiên-Chúa trừu-tượng, viễn-vông, ảo-giác.

Sau khi đã tố-cáo tôn-giáo như vậy, Feuerbach đi đến kết-luận về mọi chủ-nghĩa nhân-bản duy-vật vô-thần. Con người là đích, là chủ. Con người tự ý-thức đến phẩm-giá của mình, tự tạo ra hạnh-phúc của mình. Con người vươn tới chỗ một ngày một tốt đẹp hoàn-thiện hơn. Con nguời là Chúa của nhân-loại : Homo homini Deus. Và ông kiêu-hãnh tuyên-bố : « *Khúc quặt*

của lịch-sử sẽ là lúc mà con người nhận-thức được rằng Thiên Chúa độc-nhất của loài người lại chính là con người : Homo homini Deus».

Tôi sẽ nói sau tới ảnh-hưởng và những hậu-quả khốc-liệt của lời tiên-tri trên này, khi nói tới Nietzsche, Marx và các văn-sĩ chủ-trương thuyết hiện-hữu vô-thần. Bây giờ tôi chỉ cần phê bình qua mấy quan-điểm mà Feuerbach đã nêu ra trên phương diện lý-thuyết.

Trước hết, ta hãy cùng Feuerbach tạm phủ nhận mọi ý-niệm trừu-tượng ngoài thực-thể của con người Ta cùng ông quan-sát kỹ-lưỡng thực-thể con người đó thì thấy những hiện-tượng sau đây :

Trước hết con người có một thân xác giống như mọi vật hữu khách-thể khác mà ta cảm thấy được. Sự hiện-hữu của nó là một điều huyền-bí.

Con người lại có một phần chủ-thể tự ý-thức được mình và ý-thức được thế-giới khách-thể vật-chất. Chủ-thể đó có những năng-lực hoạt-động vượt ngoài thời-gian và không-gian (ký-ức, suy-luận, phán-đoán v.v...). Nó luôn luôn hoạt-động theo định-luật của lý-trí, lương-tâm và tình cảm như Feuerbach đã tả, nghĩa là dường như muốn vươn tới, muốn hướng về một cái gì cao-xa, hoàn thiện ngoài năng-lực hạn-hữu của nó.

Nói bằng thí dụ, ta có thể coi loài người hiện-hữu trong vũ-trụ giống như những mảnh kim-khí cùng nằm quay về một cực nam-châm (aimant) nào đó. Ta không hề biết có cực nam-châm ở đâu và cực đó như thế nào, nhưng chỉ thấy một hiện-tượng lạ lùng là mọi mảnh kim-khí đều hướng về một phía.

Chúng ta với Feuerbach cùng phân-tách hiện-tượng ấy. Feuerbach nói : « Không có gì khác ngoài các mảnh kim-khí. Không có cực nam-châm. Cực đó là do óc tưởng-tượng của ta bịa ra.» Còn ta, ta nói : tôi không thấy cực nam-châm, nhưng vì các mảnh kim-khí đều hướng về một phía như hút bởi một sức mạnh nào ngoài chúng nó. Vậy chúng ta kết luận rằng sức mạnhthu hút các mảnh kim-khí phải có từ một nguyên-nhân và chúng ta tạm gọi nguyên-nhân đó là cực-nam-châm.

Vậy trong hai người : Feuerbach và tín-đồ, ai là người đã kết-luận độc-đoán theo thí-nghiệm (à priori) ? Feuerbach muốn loại trừ tức khắc mọi giả-thuyết về cực nam-châm (Thiên-Chúa) khi ông không thể nào cắt nghĩa được tại sao có trí-tuệ con người. Trí-tuệ đó có mục-đích gì và bởi đâu lại hướng về một sự toàn-thiện nào đó. Trái lại, những người có tín-ngưỡng trong khi chưa cắt nghĩa được nguồn gốc, ý-nghĩa của vũ-trụ và con người mà tin-tưởng ở một nguyên-nhân tuyệt-đối và tạm gọi tên là Thượng-Đế, là Tạo-Hoá, là Thiên-Chúa thì có gì là quá đáng đâu ?

Ông nói tín-ngưỡng ở Thượng-Đế vô ích cho sự phát-triển con người là sai. Trái lại khi giết chết Thượng-Đế, người ta đã giết luôn cả con người và mọi giá-trị ở đời như ta sẽ thấy sau này : không có Thượng-đế, cuộc đời là vô nghĩa. Không có quan-niệm luân-lý nào có sức mạnh bó buộc người ta phải bảo vệ, phụng-sự con người. Không có quan-niệm nhân-bản nào đứng vững, bởi vì không có gì giá-trị : nhân-phẩm, hạnh-phúc, nhân-loại, quốc-gia, xã-hội, tất cả chỉ là những danh-từ trống-rỗng.

Trong bài diễn-văn đọc trước ủy-ban văn-hóa Liên-hiệp-Quốc, André Malraux đã xao-xuyến trước vấn đề đó. Ông nói : « *Hồi cuối thế-kỷ XIX, tiếng nói của Nietzsche đã lập lại một câu cổ thời « Thiên-Chúa đã chết rồi ! ... » và đem lại cho câu đó tất cả một giọng bi-thảm. Ngày nay, vấn-đề quan-trọng đặt ra cho chúng ta là xem xét có phải chăng trên mảnh đất Âu-Châu già cỗi này, con người đã chết rồi hay là chưa ?* » Và trong bức thơ gởi giới trí-thức, ông cho rằng : « *cái thảm-trạng hiện thời của Âu-Châu, chính là vì con người đã chết rồi* » Thực thế «*sau khi Thiên-Chúa đã chết thì con người cũng chết theo và các anh xao-xuyến lo-âu đi tìm một kẻ nào khác để có thể gửi-gấm cái gia-tài lạ-lùng của các anh. Nhưng tôi thiết nghĩ những chế-độ ướm thử mà các anh đã kiến-tạo trên những lý-thuyết hư-vô ôn-hòa (nihilismes modérés) kia chắc cũng chả tồn tại được bao lâu đâu...* » Tentation de l'Occident. tr. 105)

Thực-trạng của thế-giới hiện nay đã chứng minh những lời

tiên-đoán của Malraux. Tiếc rằng cả Feuerbach lẫn Nietzsche đều không còn nữa để tìm một nền tảng nào khác cho lý-thuyết nhân-bản duy-vật của các ngài.

Còn lời trách móc thứ ba của Feuerbach là tôn-giáo đã khiến con người bị ép-uổng mà yêu Thiên-Chúa một cách giả-hình. Thực oan uổng biết bao! Chính ông công-nhận rằng cả lý-trí, lương-tâm lẫn tình-cảm con người đều tự-nhiên có khuynh-hướng muốn vươn tới, nghĩa là yêu-đương cái toàn-thiện mà họ gọi là Thiên-Chúa. Nếu đã là khuynh-hướng tự-nhiên thì còn đâu là ép uổng!

Sau cùng ông chê trách các người theo đạo chỉ biết quy hướng mọi sự về Tạo-hóa mà sao lãng, coi thường và bỏ rơi những giá-trị tự-nhiên. Đó là một lời phán-đoán nông cạn, vơ đũa cả nắm. Không chối cãi rằng có những người đã sai lầm vì có một quan-niệm quá hẹp hòi về tôn-giáo: nghĩa là từ bỏ mọi sinh-hoạt tự-nhiên của con người để phụng-sự Đạo-giáo. Đó là một quan-niệm vô-nhân-bản.

Quan-niệm chân-chính là phụng-sự con người toàn-diện, con người thể xác tinh-thần. Chỉ có một điều-kiện hạn chế là đừng bao giờ để cho dục-vọng quá độ của thể-chất lôi cuốn tinh-thần vào chỗ sa-đọa. Kinh thánh đã chẳng bảo rằng mọi sự Thiên-chúa sáng-tạo nên, Ngài đều thấy là tốt đẹp cả sao? Nếu đã tốt thì việc gì phải bỏ rơi? Cái xấu chỉ xuất-hiện ở chỗ thái-quá, hoặc ở chỗ không thích-hợp. Một quan-niệm tôn-giáo chân-chính là không bỏ rơi thế giới tự-nhiên, đồng thời cũng biết tôn-trọng giá-trị những thực-thể tinh-thần.

Feuerbach đã nhân danh cái gì để gạt bỏ những đòi hỏi tinh-thần trong con người? Nhất là khi sự gạt bỏ đó đưa con người đến chỗ lạc-lõng tuyệt-vọng như thế giới duy-vật vô-thần ngày nay? Các đồ-đệ của Feuerbach phải trả lời trước lịch-sử và trước tương lai bi thảm của nhân-loại hiện thời.

NIETZSCHE, NGƯỜI SIÊU-NHIÊN CUỒNG BẠO

«Zarathoustra đã biến đổi. Zarthoustra đã trở thành trẻ nhỏ

Zarathoustra là một kẻ giác-ngộ.» Zarathoustra đã giác-ngộ về cái gì ? Về cuộc đời về thân-phận của mình. Zarathoustra đã trút sạch được hết mọi thành-kiến luân-lý và tôn-giáo xưa cũ. Zarathoustra hoàn toàn tự-do, bởi vì «Thiên-chúa chết rồi». Zarathoustra đã đạt tới cái «biết vui vẻ» (gai savoir) là không có vật nào khác cao cả hơn con người, không có giá-trị nào khác là những giá-trị do con người tạo ra.

Đó là tin lành mới mẻ mà Frédéric Nietzsche (1844-1900) đã loan ra sau vụ ám sát Thiên-chúa của Feuerbach,

«Thiên-Chúa đã chết rồi». Tất cả những quan-niệm về sự thiện ác, sự đẹp xấu, sự chân giả ngày xưa cũng tiêu tan. Bây giờ chỉ còn lạc con người với tâm-hồn trắng sạch, tự do và ngây thơ như đứa trẻ nhỏ.

Nhưng con người là gì ? Nó bởi đâu mà đến ? Với mục đích gì ?

Nietzsche vẫn nắm lấy cái vũ-trụ quan của Schopenhauer mà cái vạn-vật (trong đó có cả con người) cốt yếu chỉ là một sức linh-hoạt mù quáng (force vitale aveugle). Sức linh hoạt đó tự mang trong bản-thể của nó một ý-chí đầy mãnh-lực (Schopenhauer nói : Vouloir vivre, der Urwille—Nietzsche nói : Volonté de puissance, der Wille zur Macht) muốn thể-nhận ra bên ngoài. Trước hết nó thể hiện ra bằng những mãnh-lực thiên-nhiên mà ý-thức con người thâu nhận được như là một sự diễn bày (représentation) trong không gian và thời gian. Trong vạn-vật vô-tri, sức sinh-lực đó hoạt-động theo ý-chí thúc đẩy mù quáng.

Còn trong con người, sức sinh-lực đó được tập-trung vào một ý-chí mãnh-lực duy-nhất có ý-thức tự-do. Ý-thức này có thể xử-dụng mọi sức sinh-hoạt trong mình theo ý nó muốn, theo hướng nó thích mà tạo ra cái giá-trị cuộc đời.

Đối với Schopenhauer, chính cái ý-thức tự-do đó là nguyên nhân, nguồn gốc của sự đau khổ trong con người. Vì thế Schopenhauer truyền bá lòng thương-xót và sự tiêu-diệt ý-chí muốn sinh-hoạt trong lòng con người, tức là cái ý-thức cá-nhân trong nhân-loại để trở về hòa mình vào cái ý-chí sinh-hoạt vô ý-thức

mù quáng: Hư-vô hóa con người.

Nietzsche cực lực phản-đối ý-kiến đó. Nietzsche bảo chẳng những phải tận dụng mọi sức sinh-lực trong con người để thực hiện cái ý-chí mãnh-liệt, mà tạo ra những giá-trị mới mẻ cho cuộc đời con người, mà lại còn phải vượt quá sức lực con người thường-nhân để đạt tới bậc siêu-nhân « der Ubermeushh ». «Con người tự biện chính con người». « Con người là cái gì phải vượt quá sức mình ». (Zarathoustra nói thế, trang 11).

Trong cuốn Der Wille zur macht (ý-chí mãnh-lực) Nietzsche viết : *« Tôi truyền bá lý-thuyết cho rằng ý-chí mãnh-lực là hình thức sơ-khởi của mọi dục-vọng, rằng mọi dục-vọng khác chỉ là sự biến hóa của ý-chí đó..., rằng mọi sức lực đều là ý-chí mãnh-liệt, rằng không hề có sức mạnh vật-lý, động-lực hay sức mạnh tâm-lý nào khác. »* (t. 11, trang 81)

Và trong cuốn « Zarathoustra nói thế » ông viết: Tôi dậy anh em về siêu-nhân ».

Vậy siêu-nhân là gì ? Là con người mang hết mọi khả-năng vật-chất và tinh-thần chứa-đựng trong cái sức sinh-lực mà thiên-nhiên đã phú cho mình để thể hiện cái ý-chí mãnh-liệt ra ngoài tới bậc cao cả nhất, trỗi vượt sức-lực thường nhân, mà tạo ra những giá-trị mới mẻ theo ý-chí tự-do của mỗi người.

Vậy công việc đầu tiên của con người siêu-nhân là đòi lại sự tự-do hoàn toàn của nó, phủ-nhận hết mọi giá-trị tư-tưởng luân-lý cũ, do một áp-lực tôn-giáo xã-hội đã tạo ra. Bởi vì theo Nietzsche thì mọi giá-trị của nền văn-minh cổ-kim cho đến nay chỉ là phát biểu của một nền-văn hóa sa-đọa của những kẻ yếu đuối, những kẻ đầu hàng luân-lý, tôn giáo, bổn phận và tình-thương, những kẻ đã từ bỏ, gán nhượng sự tự do của mình cho những ý niệm trừu tượng ảo tưởng.

Zarathoustra, con người hùng, bắt đầu tự giải-phóng bằng 3 cuộc biến hình (3 métamorphoses); trước hết tinh thần dũng mãnh tự làm thân con lạc-đà mà nhận lấy hết mọi gánh nặng-nề nhất trần-gian để tỏ ra rằng mình có thừa năng-lực gánh chịu những cái đó. *Tinh-thần dũng-mãnh hỏi ; Còn gì nặng*

hơn không ? Và y quì gối như con lạc-đà và muốn được chở thật nặng» Zarathoustra nói thế (trang 33).

Rồi y vào sa-mạc, biến thành tinh-thần con sư-tử để chinh phục sự tự-do và làm chúa sa-mạc. Y từ chối hết mọi giá-trị, mọi điều bó buộc của nhân-loại để hoàn-toàn theo ý muốn của y : «Con Rồng vĩ-đại tên là «Ngươi phải». Nhưng tinh-thần sư-tử nói « Tôi muốn ». « Ngươi Phải » vẫn rình nó trên bờ đường, lấp-lánh trong bộ mu đầy vẩy vàng và trên vẩy đều lấp lánh chữ vàng : Ngươi Phải.

Những giá-trị ngàn năm lấp lánh trên vẩy và con Rồng uy quyền nhất nói « Mọi cái gì có giá-trị đều ở trên mình ta» . Mọi cái gì có giá-trị đều đã được sáng-tạo, và chính ta đại-diện mọi giá-trị đã được sáng-tạo. Thực vậy, không nên có tiếng « Tôi muốn» nữa. Con Rồng nói thế » (Op. cit trang 34).

Con Rồng vĩ-đại ở đây là đạo kitô-giáo. Con Rồng mãnh-lực nhất trong trong các tôn giáo.

Vẩy mang «Ngươi-Phải» chính là cái huấn-lệnh luân-lý của nó.

Vậy tinh-thần dũng mãnh của con sư-tử người hùng là phải đả đảo nó để chiếm lấy cái « Tôi Muốn ».

« Tự giải-phóng, chống lại cả với bổn-phận bằng một sự từ chối linh-thiêng : Hỡi anh em tôi, đó là nhiệm-vụ phải cần đến con sư-tử».

« Chiếm lấy quyền sáng-tạo những giá-trị mới, đó là một cuộc chinh-phục khủng khiếp nhất đối với một tinh-thần kiên-nhẫn và kính cẩn. Quả thực, đó là một hành-vi dữ tợn đối với y và đó là việc của một con vật săn mồi.

« Ngày xưa nó yêu mến cái « Ngươi Phải » mà coi như là một báu vật linh thiêng nhất : bây giờ phải cho nó tìm thấy trong báu vật thiêng liêng nhất đó chỉ là sự ảo-tưởng và sự độc đoán để nó có thể hy-sinh tình yêu mà chinh-phục lại sự Tự-do: một sự cướp mồi như vậy phải cần đến một con sư-tử ». (Op cit. p. 35)

Cả thế-giới hiện thời, trong đó có cả bọn người theo chủ-nghĩa hư-vô Âu-châu (nihilisme européen) đều do văn-hóa và giá-trị cũ tạo ra. Phải từ bỏ, phải biến hình để tạo ra những giá-trị mới của con người.

Giá-trị luân-lý của con người cũ xây trên tín-ngưỡng, trên pháp luật, trên tình thương-xót và lòng nhân-đạo. Con người mới chống lại những cái đó. Con người siêu-nhân là con người hùng mạnh chỉ biết chiến thắng, không biết thương-xót. Y bất chấp luật-pháp và không hề công nhận luân-lý.

«Con người trọng luân-lý là thuộc một hạng thấp hèn hơn con người vô luân-lý, một hạng yếu ớt hơn; Y là một hạng người do luân-lý đúc ra, nhưng không phải hạng người đặc-biệt tự tạo; Y là một mẫu phỏng theo, một mẫu phỏng hệt theo: giá-trị của y là do cái ở ngoài y tạo ra».

(Volonté de puissance, t. 2, trang 224).

Tóm lại con người trọng luân-lý, trọng nhân-đạo là hạng người hèn yếu đáng khinh-bỉ. Con người hùng đại khinh-bỉ lòng thương-xót và nhân-đạo. Nó hành-động không hề có tình-nghĩa hoặc vì giúp đỡ ai cả. Nhưng là vì sức mạnh trong lòng thúc-đẩy; nó hành-động để sáng-tạo: « *Khi cá-nhân nào còn tìm giá-trị cốt để giúp đỡ kẻ khác, người ta có thể chắc chắn kết-luận rằng đó là do sự mệt nhọc do sự sa-đọa mất giống* ».

(Volonté de puissance. II, 130)

Ý-chí của người hùng là «*ý-chí muốn tiêu diệt và bắt người khác làm nô-lệ mình, một lòng khát ước có kẻ thù địch, khát ước được chiến đấu và chiến thắng*» (Op. cit. II, 121)

Bởi thế «trước mắt luân-lý tầm thường thì con người vĩ-nhân sẽ là một kẻ phạm tội ác. Nhưng không phải là một tên ác-nhân vào hạng kêu thương, bằng lòng nhận lời xét xử của xã-hội về tội ác của mình để rồi tự tố cáo hành-vi của mình mà xin tha thứ: *đó là một tên ác-nhân có «điệu kẻ cả», tự đặt mình ra ngoài vòng pháp-luật của tập truyền, của lương-tâm và bổn-phận.* (Op. cit. II, 120)

Con người hùng cảm thấy «*cái vui khủng-khiếp và niềm*

hoan lạc sâu-xa mà họ được hưởng-thụ trong sự tàn phá, trong những khoái lạc của sự chiến thắng và sự độc ác».

(Généalogie de la Morale ,p. 50)

Tất cả những bạo chúa càng tàn ác, càng mê dâm-dục đến đâu như Néron, như César Borgia, như Tần-Thủy-Hoàng, đối với Nietzsche đều là những mẫu siêu-nhân đáng kính-phục, vì họ đã biết dẫm lên tình nhân đạo để thể hiện sức mạnh của mình. Alexandre đại đế và Nã-phá-Luân đệ nhất kia đáng được tôn sùng không phải vì đã có lý tưởng cao xa cứu nhân độ thế, nhưng là vì đã dùng ý-chí để đè bẹp kẻ thù, để thể-hiện sức mạnh chiến thắng của họ.

Hành-động của con người hùng ngoài vòng luân-lý vì nó biểu-hiệu sức mạnh của con người ở độ cao nhất : đó là giá-trị và cốt-yếu của loài người vô-thần tự-tạo.

Tất nhiên, giá-trị luân-lý mới của con người hùng này không phải ai cũng theo được. Nó chỉ dành riêng cho một vài người, vài giòng giống đặc-biệt. Những người này sẽ dẫm lên số phận của vô vàn vô số con người khác ở đám hạ lưu, những kẻ có thân phận thấp hèn, yếu đuối, những nô lệ, đầy tớ khốn nạn. Đám hạ lưu đó còn được giữ những yên ủi về tôn-giáo và nhiệm-vụ thờ-phụng, phụng-sự các bậc siêu-nhân kia. Những bậc siêu-nhân, những dân tộc tuyển lựa được phép dày xéo lên đầu lên cổ đám dân hạ lưu để thực hiện sức mạnh ý-chí của mình : «*Nhân loại là một đám quần chúng phải hy-sinh cho sự phồn-thịnh của một giòng giống duy nhất những con người hùng mạnh, đó mới là tiến-bộ*». (Généalogie de la Morale, p. 125). Cũng trong cuốn sách này trang 58 ông viết : «*Ít nhất, một dân-tộc có lý khi coi việc đòi hỏi chinh-phục và khát-vọng cường-mạnh, hoặc bằng khí giới, hoặc bằng thương mại hay bằng sự trao đổi và chính-sách thuộc-địa của họ như một quyền-lợi. Đó là quyền lớn mạnh (droit de croissance). Một xã-hội tự bản-năng đã nhất quyết từ chối chiến-tranh và tinh-thần đi chinh-phục là một xã-hội suy-đồi.*»

Ông đã diễn-tả những đức-tính đặc biệt của cuộc đời sinh

hoạt kiểu-mẫu do những tâm-hồn siêu-nhân thực-hiện như sau :

«Sự kiêu-hãnh, sự cách-biệt, trách-nhiệm lớn lao, thú vật tính tràn đầy, các bản năng hiếu-chiến và ham chinh-phục tuyệt đỉnh của dục-vọng, của sự phục thù, sự quỷ-quyệt, sự giận-dữ, sự khoái-lạc nhục-dục, của tinh-thần phiêu-lưu, của kiến-thức... sự đẹp-đẽ, sự khôn-ngon, sức mãnh-liệt, sự chói-lọi, tính tình nguy hiểm của một hạng người : con người ấn-định mục-đích, con người của tương-lai.» (Volonté de puissance, t. II,trang 192).

Siêu-nhân ở giữa loài người cũng như con sư-tử làm chúa sơn-lâm. Nó không theo luật-pháp nào ngoài ý muốn của mình. Nó không biết thương-xót con mồi bao giờ. Tất nhiên con người siêu-nhân phải đương đầu với đám hạ-dân : nhiều khi vì số đông họ có thể ngăn cản ý chí mãnh-lực của y. Vậy y phải chiến-đấu lại bằng mọi phương-pháp, mọi mưu kế, mọi hành-động dù dã man đến đâu cũng được, miễn là chiến-thắng. Và chính vì phải chiến-đấu đương đầu như thế, người siêu-nhân mới có cơ-hội thể-hiện ý-chí thống-trị của y.

Nietzsche và chủ-nghĩa Quốc-xã chủng-tộc.

Sự thực thì Nietzsche không có trách nhiệm gì cụ-thể về việc người Đức lấy tư-tưởng của ông làm nền-tảng cho lý-thuyết chủng-tộc của họ. Nhưng ông có trách-nhiệm tinh-thần vì đã khai-sinh ra thuyết ấy. Ông không ca-tụng chủ-nghĩa Quốc-xã, không cổ-võ lý-thuyết chủng-tộc, nhưng ông ca-tụng những con người siêu-đẳng, con người tuyển-lựa, và mạt-sát, tuyên-truyền việc tiêu-diệt ngăn-cản dòng giống những người không có ích cho họ. Trong cuốn Volonté de puissance, ông viết :

« Xã-hội là đại-lý độc-quyền về sự sống ; nó phải chịu trách nhiệm trước sự sống về những cuộc-đời khiếm-khuyết ; xã-hội cũng phải chịu tai-họa vì cuộc-đời ấy, vậy xã-hội phải ngăn-ngừa. Trong nhiều trường-hợp, xã-hội phải ngăn cản sự sinh đẻ... có it nhiều trường-hợp khác phải thiến hoạn nữa. Luật cấm của Thánh Kinh «Ngươi chớ giết người» cũng không nghĩa-lý gì trước lời cấm đoán của cuộc bảo-vệ sự sống, đối với bọn người

sa-đọa : « Các người không được sinh-sản nữa ! » Chính ngay sự sống cũng không công-nhận sự tương-trợ, không công-nhận quyền bình-đẳng giữa các phần-tử lành-mạnh và phần-tử mất giống trong cơ-thể nó : phải tiêu-diệt những phần-tử sau này, nếu không toàn-thể sẽ bị tiêu-diệt ». (trang 304).

Bọn Đức Quốc-xã đã thực-hiện lý-thuyết của Nietzsche không sai một mảy may nào. Họ dùng mọi phương-pháp giải-phẫu và hóa-học để làm tuyệt giống hàng triệu thanh-niên, thiếu nữ mà họ coi là không có lợi cho tương-lai chủng-tộc Đức. Họ dùng mọi chính-sách tàn-ác dã-man, mọi khí-giới kinh-khủng để xâm-lăng các nước láng giềng nhỏ bé để thỏa-mãn óc thống-trị của mình. Họ tàn-sát hằng triệu người vô tội trong số đó có cả đàn bà trẻ con và hết mọi người Do-Thái đã sa vào tay họ. Đúng như ý muốn của Nietzsche, con người Quốc-Xã chỉ biết có chinh-phục và tàn-sát. Giá Nietzsche còn sống trong giai-đoạn đó tất sẽ vô cùng hài lòng. Nhưng thực sự thì ông đã chết một cách thảm-khốc sau mười năm điên-cuồng (từ 1889 đến 1900).

Không phải vì ông mắc chứng điên như vậy mà chúng ta bảo rằng lý-thuyết của ông là một lý-thuyết cường-bạo. Chính-sách tàn-bạo dã-man của bọn Quốc-xã Đức đã vạch rõ cho nhân-loại thấy sự điên-cuồng ấy. Chưa bao giờ một lý-thuyết đã được thực-hiện trong lịch-sử loài người một cách trung-thành và khủng-khiếp như thế. Nhân-loại đã phải trả một giá quá đắt mới mua được một kinh-nghiệm rùng-rợn như vậy.

Chúng ta không phê-bình lý-thuyết của Nietzsche. Chúng ta phải thẳng-thắn đem hết chút lòng nhân-đạo còn lại trong lương tâm loài người để tố-cáo trước lịch-sử và lên án một lý-thuyết dã-man như vậy. Chúng ta lên án thứ triết-lý cuồng-bạo của con sư-tử. Con sư-tử dữ-tợn chỉ biết vò-xé những con mồi vô tội, mà không biết tanh mùi máu. Chúng ta trịnh-trọng một lần sau cùng lên tiếng tố-cáo Nietzsche và lý-thuyết của ông, khi ông đã viết những lời bỉ-ổi thóa-mạ nhân-loại như sau : «Chế-độ nô-lệ cần-thiết cho văn-hóa . . . . Phải tăng thêm sự khốn cùng của những người sống trong khổ-cực lam-lũ, để cho một thiểu-số những người siêu-đẳng có thể kiến-tạo được một thế-

giới mỹ-thuật. Giai-cấp uy-quyền phải được sống trên lưng bọn người lam-lũ hạ-lưu mà thoát khỏi vòng mưu-sinh để có giờ sáng tạo. »

Vì lý-tưởng nhân-đạo, vì tương-lai xã-hội loài người. chúng ta phải tiêu-diệt những kẻ nào còn mang trong đầu óc một tư tưởng dã-man như thế.

MARX VÀ CON VẬT SẢN-XUẤT

Cũng như Feuerbach, Karl Marx (1818-1813) đã đi từ Hégel đến thuyết-nhân bản vô-thần. Ở Hégel, Marx đã học được lý-thuyết vạn-vật tiến-hóa và phương-pháp đối-biện.

Lý-thuyết vạn-vật biến-hóa loại trừ bỏ ý-tưởng và sự vật tuyệt-đối. Mọi cái đều biến-dịch lúc ở thể này lúc ở thể khác.

Phương-pháp đối-biện áp-dụng việc tìm hiểu sự vật trong lịch-trình tiến-hóa đó : mọi sự đã luôn luôn biến-đổi tất nhiên không thể có một cái gì gọi là tuyệt-đối. Mọi hữu-thể mọi ý-niệm cho được biến-dịch thì phải tự mang trong nội-thể một mầm-mống không phải là nó lúc ấy để tạo ra trạng-thái tương-lai. Cái mầm-mống ấy gọi là phản-đề (antithèse) của hữu-thể trước làm chủ-đề (thèse). Khi hữu-thể đã biến-đổi sang trạng-thái khác trước, thành trạng-thái tổng-hợp (synthèse). Nhưng trạng-thái sau này cũng không giữ yên địa-vị. Nó sẽ lại phải tiến-hóa biến-đổi. Vậy nó sẽ lại mang mầm phản-đề. . cứ tiếp theo mãi. Lý-thuyết biến-hóa và phương-pháp biện-chứng sẽ áp-dụng vào quan-niệm duy-vật lịch sử của ông rất đắc-lực.

Trước khi xây-dựng một lý-thuyết mới, Marx đã đem hết tâm-lực vào công-việc bài xích phá đổ mọi tri-hệ-thức cổ truyền. Marx đã dựa vào lý-luận của Feuerbach để triệt-để bài trừ tôn-giáo. ông viết :

« Con người không phải là một vật trừu-tượng, sống biệt-lập với thế-giới thực-tại. Con người, chính là thế-giới loài người là Quốc-gia, là xã-hội. Quốc-gia ấy, xã-hội ấy đã sản-xuất ra tôn-giáo là một thứ nhận-thức sai-lầm về vũ-trụ, bởi vì chính

quốc-gia, xã-hội đó đã tạo ra một thế-giới giả-tạo . . . . Tôn-giáo, chính là một sự thực-hiện mơ-mộng viển-vông của yếu-tính nhân-loại, bởi vì yếu-tính nhân-loại không có thực-tại chính-đáng . . . Tôn-giáo là tiếng rên than của tạo-vật bị đè-nén bởi họa-hoạn, là linh-hồn của một thế-giới vô hồn, đồng-thời là tinh thần của một thời-đại không tinh-thần. Tôn-giáo chính là thuốc phiện của dân chúng ».

Câu sau này đã trở thành cách-ngôn của Cộng-sản.

Nhưng Marx cũng phê-bình Hégel và Feuerbach còn quá duy-tâm. Hégel thì tin rằng tinh-thần có trước và sinh ra vũ-trụ vật-chất ? Còn Feuerbach thì lại tin ở những phẩm-tính của một con người tuyệt-đối, một con người vì con người, con người biệt-lập với xã - hội. Con người của Feuerbach đã sinh ra con người siêu-đẳng của Nietzsche.

Marx chỉ tin có thế-giới hoàn-toàn vật-chất, biến-hóa không ngừng, theo những định-luật nhất-định mà khoa-học có thể khảo sát được. Thế-giới vật-chất tự mang trong bản-thể nó một năng-lực biến-hóa. Con người chỉ là một phần-tử của thế-giới đó. Nó hoàn-toàn là vật-chất và chịu định-luật tiến-hóa của vật-chất. Con người chỉ là một khối của vật-chất ở một trạng-thái trong lịch-trình tiến-hóa chung của vũ-trụ. Vậy con người không có giá-trị nào khác hơn giá-trị của vật-chất là hiện-hữu một cách vô mục-đích ở đời. Con người không phải vâng theo một luật-pháp nào ngoài định-luật biến-hóa chung của vũ-trụ.

Theo luật tiến-hóa ấy, con người cũng như con vật khác, được sinh ra trong một hoàn-cảnh của lịch-trình tiến-hóa : nó phải đem sức lao-tác để chiếm-đoạt những của ăn nuôi mình, phải tranh-đấu để bảo-vệ sự sống tạm-bợ ; để rồi lại qua đi; tiêu tan trong vòng biến-dịch không ngừng của vũ-trụ.

Qua lịch-trình tranh-đấu mưu-sinh đó, con người đã vượt qua được tình-trạng thú-vật tính của nó để tiến-tới trình-độ ý-thức được mình, được vũ-trụ, được những con vật khác ngoài mình. Con người có năng-lực suy-tưởng, biết sáng-kiến ra những phương-pháp lao-tác tiến-bộ, cung-cấp cho nó những thực-

phẩm, những lạc-thú mà loài vật không có. Nó lại ý-thức được cái vui sống đời đoàn-thể mà phát-sinh ra tình yêu-thương, lòng tương-trợ và sống thành đoàn-thể bộ-lạc, quốc-gia. xã-hội.

Lịch-trình nhân-loại chẳng qua là một chuỗi kế-tiếp những giai-đoạn tiến-hóa của con người trên đường mưu-sinh. Vì quyền-lợi kinh-tế, con người đã cạnh-tranh nhau, đàn-áp lẫn nhau : xã-hội luôn luôn có những sự mâu-thuẫn, sự đấu-tranh của một giai-cấp bị đè-bẹp muốn vươn mình lên làm cách-mạng và tạo ra một xã-hội mới : theo đúng định-luật tiến-hóa đối-biện. Đó là điều tất-nhiên của lịch-sử.

Vì xã-hội luôn có những sự tranh-chấp bóc-lột thành ra con người càng gặp nhiều điều cực-khổ. Họ luôn luôn khao-khát ước-vọng một cuộc đời hoàn-thiện hơn để thoát cảnh đau-đớn cực-nhọc, áp-bức : do đó có lòng khát-vọng một đấng Hoàn-thiện mà họ coi là Thiên-chúa Tạo-hóa, đã dựng nên họ và sẽ thưởng công cho họ ở một đời sống mai sau hạnh-phúc hơn. Đấy là nguồn gốc tôn-giáo.

Marx phản-đối quan-niệm về tôn-giáo. Ông cho rằng ngoài con người duy-vật và thế-giới vật-chất không hề có hữu-thể siêu-linh nào. Con người có thể tạo ra hạnh-phúc cho mình bằng cách thỏa-mãn các nhu-cầu kinh-tế của mình, nhờ sức lao tác sản-xuất của nó : con người là một con vật kinh-tế (animal économique). Tóm lại nó chỉ là một dụng-cụ sản-xuất : giá-trị của nó là ở năng-lực sản-xuất.

Con người đã là một bộ phận của guồng-máy tiến-hóa của lịch-sử, thì phải làm tròn phận sự của nó trong bộ máy. Nó không thể tự-do, tự tạo riêng cho mình như con người của Nietzsche. Nó bị ràng-buộc với xã-hội lịch-sử.

Nó phải vâng theo đà tiến của lịch-sử mà hoàn thành cuộc tiến-hóa chung trong giai-đoạn hiện thời : xã-hội loài người đang bị trói buộc bởi những quan-niệm luân-lý, tôn-giáo của tri-hệ-thức tư-bổn trưởng-giả bóc-lột đàn-áp, bất-công, tri-hệ-thức của một giai-cấp thiểu số. Vậy nhiệm-vụ của giai-cấp đa-số là giai-cấp vô-sản bị bóc-lột phải làm cách-mạng phá-đổ các

quan-niệm cũ về luân lý tôn giáo. Rồi tạo ra một xã-hội mới trong đó con người hoàn toàn tự-do, không ai bóc-lột ai ; không ai hơn ai ; mọi người chỉ việc tận-tâm lao-tác để sản-xuất và sử-dụng mọi nhu cầu mặc sức mình. Đó là xã-hội lý-tưởng tương-lai.

Trong lúc còn tranh-đấu, giai-cấp vô-sản giác-ngộ tạm nắm chánh-quyền để lãnh-đạo cuộc giải-phóng. Mọi người còn tạm phải khổ-cực hy-sinh để làm tròn sứ-mạng lịch-sử của mình.

Vì con người không có giá-trị tuyết-đối nên phải hy-sinh cho số đông đoàn-thể xã-hội. Không có luân-lý tuyệt-đối về sự thiện-ác, nên người ta được dùng bất kỳ phương-pháp nào, dù dã-man tàn-khốc đến đâu mặc lòng, miễn là đạt mục-đích sau hết là cách-mạng thành-công. Cách-mạng thành-công có nghĩa là lịch-sử thắng lợi.

Những kẻ hy-sinh cho cách-mạng không phải vì một tình-cảm viển-vông nào, cũng chẳng phải vì một lý tưởng cao thượng nào (không có lý-tưởng) nhưng vì sứ-mạng của lịch-sử tiến-hóa : vì định-mệnh.

Đó là tóm tắt lý-thuyết của Marx mà chủ-nghĩa cộng-sản hiện nay đang thi-hành và được mệnh danh là chủ-nghĩa xã-hội duy vật vô thần.

Chủ-nghĩa xã-hội đó có những niềm tin mâu-thuẫn nhau như sau :

1 — Vũ-trụ chỉ là vật-chất biến-hóa vô cùng.

2 — Con người là một phần-tử của vũ-trụ duy-vật.

3 — Con người không có giá-trị tuyệt-đối : nó chỉ là một con vật tiến-hóa có năng-lực sản-xuất.

4 — Được phép làm mọi sự miễn đạt mục-đích.

5 — Con người phải hy-sinh cho đa-số trong xã-hội.

6 — Không có lý-tưởng, giá-trị, tình-cảm tuyệt-đối : chỉ có định-luật tiến-hóa mù-quáng của vũ-trụ duy-vật.

7 — Xã-hội luôn luôn tiến-hóa tới một hình-thức tốt đẹp một ngày một hơn.

8 — Phải xóa bỏ mọi bất-công hiện-thời.

Cái mâu-thuẫn sâu-xa nhất trong lý-thuyết cộng-sản là một đàng họ nói không có gì giá-trị tuyệt-đối kể cả con người, vì vũ-trụ là mù-quáng vô mục-đích. Đàng khác họ lại bảo con người phải hy-sinh cho xã-hội. Vậy xã-hội là cái gì ? Có giá-trị gì, mà con người phải hy-sinh cho nó ?

Bởi thế, nếu xét sâu-xa thì không ai có thể chấp-thuận được. Vậy tại sao cộng-sản đã dụ-hoặc được nhiều người ? Phải chăng là vì câu thứ tám : mọi người đều muốn phá tan hết mọi bất-công xã-hội hiện-thời do chế-độ tự-do tư-bản và đế-quốc thực-dân gây nên. Những người theo cộng-sản chỉ vì muốn giải-phóng cho dân-tộc họ bị áp-bức, giải-phóng cho giới thợ-thuyền công-dân bị bóc-lột. Người ta chỉ bị cộng-sản mê hoặc lúc còn đang sống trong một xã hội bất-công.

Trái lại, khi vào vòng cộng-sản rồi thì ai cũng chán mứa, thất-vọng, nhưng lúc đó lại không còn được quyền phản-đối và tranh-đấu nữa. Những người sống trong chế-độ cộng-sản luôn luôn bị đè nén, áp-bức cả tinh-thần lẫn vật-chất. Cộng-sản đã giữ vững chế-độ của họ bằng nhiều phương thế dã-man :

1 — Bao vây không cho con người tự-do đi lại và sinh-sống.

2 — Khủng bố : bắt lưu-đầy bên Tây-bá-lợi-á hằng mấy triệu người một năm.

3 — Giết hại, thủ-tiêu, thanh-trừng : cả những kẻ tham-gia phụng-sự đảng nhưng tới kỳ vô-dụng hay nghi-ngờ là bị thủ-tiêu ngay.

4 — Luôn luôn bị theo dõi bởi những tay công-an mật-vụ.

5.— Dùng những người vô-nhân-đạo cầm quyền để chỉ biết mù-quáng theo lệnh đảng mà tàn-sát, sau cùng chính bọn họ cũng lại bị giết.

6.— Tuyên truyền giai đoạn

Nhưng dẫu sao chế-độ cộng-sản luôn luôn bị đe-dọa về những cuộc âm-mưu nổi loạn. Các cuộc đào-ngũ trong trận chiến-tranh vừa qua, các cuộc nổi-loạn tại những nước chư

hầu Đông-âu, nhất là ba cuộc khởi-nghĩa tại Nam-tư, Ba-lan và Hung-gia-Lợi báo hiệu sự tan-rã của chế-độ Mác-xít

Tôi có ý nói rõ những điều này cốt chứng-minh rằng lý thuyết của Mác không có gì vững chắc : vì tự căn-bản nó đã không làm thỏa-mãn đòi hỏi thâm-sâu của con người : con người xao-xuyến tìm-hiểu thân-phận và mục-đích cuộc đời, sự hiện-hữu của vũ-trụ và trí-tuệ con người là một mầu nhiệm. Câu trả lời của Mác về thế-giới vật-chất tự hữu vô mục-đích không làm thỏa-mãn ai cả.

Thành-công của chủ-nghĩa Mác-xít chỉ ở phương-diện xã-hội tạm thời. Nó không giúp con người yên tâm về thân-phận mình.

Thường thường các nhà trí-thức, trong đó có các văn-nghệ sĩ vẫn rất bất-mãn với thế-giới bất-công hiện đại nên dễ bênh cộng-sản trên phương-diện giải-phóng xã-hội, kinh-tế. Họ không chịu hiểu rằng nguồn gốc của sự bất-công và cuộc khủng-hoảng thế-giới ngày nay không phải chỉ do phương-diện xã-hội kinh tế mà thôi.

Họ chủ trương sống chung với cộng-sản mà không xét rằng trong khi mình thành thực muốn sống chung thì cộng-sản lại chỉ tìm dịp để giết hại họ.

Kể ra thì cũng khó nghĩ. Một đàng thế-giới tư-bản Tây-phương đầy-rẫy thối-nát, bất-công. Một đàng cộng-sản hô-hào thoát-ly chế-độ đó nhưng lại đưa nhân loại vào một con đường tàn-ác hơn. Còn những người đối-lập với cả hai phe trên thì lại ít-ỏi và rời rạc quá.

Nhưng mà có một điều chắc chắn là bao lâu chúng ta còn sống trong thế-giới tự-do ngoài bức màn sắt, chúng ta còn có phương thế để tranh-đấu đòi hỏi cho đến khi dẹp tan được mọi áp-bức bất-công xã-hội. Trái lại, một khi đã lọt vào trong bức màn sắt rồi, thì dù có bị áp-chế ngạt thở đến đâu cũng chỉ đành vùi thân trongk hồ-cực mà thôi.

Kinh-nghiệm Maiakosky, Fadew, Essenine, Hồ - phong và các văn-nghệ-sĩ miền Đông - Âu hiện - tại. Kể ra phần

đông đã giác-ngộ dù hơi muộn. Chính các văn-nghệ-sĩ trong hàng-ngũ cộng-sản đã nổi dậy dẫn đầu các cuộc khởi-nghĩa tại Ba-lan, Hung-gia-lợi.

Giữa lúc bọn cộng-sản tàn-bạo giày-xéo lên đất Hung và giết hại vô vàn dân lành vô tội, giữa lúc nhân dân Hung từ già đến trẻ, từ trai đến gái liều mạng để chiến-đấu chống lại bọn khát máu vô nhân-đạo đó, thì ngày 17-11-1956 các nhà trí-thức trong Hiệp-hội văn-hóa cộng-sản Hung-gia-lợi gồm có hơn 200 văn-nghệ-sĩ đủ các ngành : 18 nhân viên hàn-lâm-viện, 31 văn, thi-sĩ, 25 nhạc-sĩ, 8 họa-sĩ, 9 giáo-sư đại-học, 15 nhà kiến-trúc điêu-khắc v.v. đã gửi các nhà trí-thức thế giới một bản kháng nghị khẩn-cấp như sau :

«Chúng tôi. những người lao-động trí-thức Hung. xứng đáng noi gương các vị anh-hùng tiền bối, chúng tôi liên-kết làm một với các bậc anh-hùng Hung-gia-lợi đã chiến đấu cho tự-do.

Chúng tôi vui lòng nhận mọi hậu-quả có thể xẩy đến vì những hành động và những lời này của chúng tôi: tù tội, lưu-đầy, hay bất hạnh cả sự chết nữa.

Chúng tôi long trọng lên tiếng kháng-nghị: không được lưu đầy đồng bào chúng tôi nữa, những đồng bào lớp thanh-niên của chúng tôi! Chúng tôi đòi phải thả hết những người đã bị đi lưu đầy!

Chúng tôi tuyên-bố cùng liên-kết trong những tội mà người ta tố cáo họ: ấy là tội chúng tôi đã chiến đấu cho Tự-Do và Độc Lập của Hung quốc.

Quyết định lưu đầy đồng bào chúng tôi là một lời thóa-mạ ghè-tởm đối với lương tri. Với một nước Hung tự do, hùng-cường, Liên sô sẽ có một nền bang giao hoà hữu. Với một nước Hung bị chiếm đóng nô lệ, không bao giờ có tình bang giao đó.

Chúng tôi không hề muốn phục hồi chế-độ xã-hội cũ, chúng tôi không hề bao giờ muốn dung túng cho cuộc phản cách mạng Chúng tôi sẽ có sức mạnh để bảo-vệ chế-độ của nông-dân, lao-động. Chúng tôi muốn có một tương-lai cùng sống với họ, chiến-đấu cho họ. Chúng tôi ý-thức rằng mình đã đi trong chân-lý.

Chúng tôi kêu gọi tất cả những văn-sĩ, nghệ-sĩ, bác-học của Liên-sô và của toàn thế-giới ».

Lời kêu gọi kháng-nghị trên đây đã được viết bằng máu các chiến-sĩ. Nhưng nó đã bị vùi sâu trong quên lãng. Bọn dã man khát máu đã bất-chấp nhân-đạo, tiếp tục tàn-sát dân Hung. Các chiến-sĩ văn-hóa ký tên dưới bản kháng-nghị này hầu hết đã bị bắt thủ-tiêu hay bị lưu đầy khỏi tổ-quốc họ, cùng với hàng triệu đồng-bào họ, trước những lời phản-đối suông của những nước tự nhận là bảo-vệ thế-giới tự-do ! Hỡi ơi ! Kinh-nghiệm lịch-sử rùng rợn sao ! Mỉa mai thay là bọn khát máu lại tự nhận là những con người giải-phóng ! Các chiến-sĩ văn-hóa Hung-gia-lợi đã gục ngã nhưng lời kêu gọi và xương máu của họ ít ra cũng thức-tỉnh được giới trí-thức trên thế-giới, kể cả những văn-nghệ-sĩ sau bức màn sắt.

Nhiều văn-nghệ-sĩ từ trước vẫn đứng trong hoặc hàng-ngũ cộng-sản tại khắp các nước trên thế-giới như nhóm của Sartre ở Pháp, Phan-khôi ở Việt-nam và nhiều nhóm khác trên khắp các nước trên thế-giới đã dứt-khoát lập-trường, tuyên-bố đả-đảo chủ-nghĩa cộng-sản Nga-sô.

Nước Ba-lan dưới sự lãnh-đạo của Gomulka đã mạnh-dạn thoát-ly chế-độ Sô-viết. Gomulka tuyên bố: «Những ai tưởng rằng chỉ có chủ-nghĩa xã-hội duy-vật vô-thần giải-phóng được nhân loại đó là sai lầm». Theo ý ông chế-độ cộng-sản duy-vật vô-thần không có đủ uy-lực giải-phóng thế-giới. Chế-độ Sô-viết không thể đứng vững. Như vậy có nghĩa là học-thuyết Mát-xít sẽ suy-sụp nếu không bổ-khuyết bằng một sự tôn-trọng đòi hỏi sâu xa nhất của con người : đòi hỏi tôn-giáo và lòng nhân-đạo. Chủ-nghĩa Mác-Xít liệu có thể đối-chiếu một cách thành-thực để đáp lại những đòi hỏi chính đáng ấy không ? Cho đến nay, mặc dầu lời tuyên bố và thái-độ mềm dẻo của Gomulka, người ta vẫn không hy vọng gì điều ấy. Vì mới đây, Kolakovski, nhà lãnh-tụ trẻ tuổi của sinh-viên Ba-Lan, chủ trương tờ báo «Po-Prostu» tại thủ-đô Varsovie, người đã từng dẫn đầu sinh-viên nhiệt-liệt ủng-hộ Gomulka trong cuộc cách-mạng chống Nga-sô năm 1956, nay lại đã lớn tiếng tố-cáo Gomulka và chủ-nghĩa Cộng-sản.

Theo ông thì chủ-nghĩa này, dù dưới hình-thức nào cũng không đẹp đẽ gì. Bị Gomulka bách hại, ông lén gửi bài ra ngoại-quốc chiến-đấu và tố-cáo với nhân-loại. Dưới đây là định nghĩa sống động và xác-thực của ông về một quốc-gia cộng-sản.

— « *Thế nào là một Quốc-gia Cộng-Sản?*

— « *Đó là một quốc-gia trong đó con người luôn luôn sợ bọn Công-an theo dõi; một xã-hội trong đó con người trở nên phạm nhân nếu muốn bộc lộ tư-tưởng của mình: trong đó một quân-đội sẵn sàng đi chiếm đóng đất đai của dân-tộc khác; trong đó kẻ nào triệt-để ca tụng kẻ cầm-quyền là có thể sống ung-dung như cá với nước* ».

« *Đó là một xã-hội trong đó mỗi công-dân đều có thể dễ-dàng bị kết án mà không có phiên xử; và 10 công-dân chỉ có một buồng. Một xã-hội không cho ai ra ngoại-quốc. Một xã-hội mà lính kín nhiều hơn y-tá* ».

« *Đó là một xã-hội cưỡng-bách mọi người trở nên ăn cắp: một xã-hội cưỡng-bách làm máy bay mà không sao cho nhân dân có được một đôi giầy để đi*».

«*Một xã-hội mà bọn hèn - nhát sống như đế - vương, còn những người can-trường xứng-đáng thì chết đói hoặc rũ tù. Một xã-hội mà trạng-sư lúc nào cũng đứng ở phe biện-lý. Một xã-hội tung ra nhiều tiền để nuôi bọn thi-sĩ giả mạo, và tưởng hiểu hội họa hơn cả những họa-sĩ* ».

« *Trong xã-hội đó, mỗi người không phải chỉ chịu trách-nhiệm về những việc mình làm mà còn phải chịu trách nhiệm những việc về cha mẹ, ông bà, về tổ-tiên tứ đại ngũ đại của mình* »

« *Một xã-hội mà triết-gia, văn-hào, thi-sĩ chỉ có công việc ca tụng các tổng-trưởng và các thống-chế. Một xã-hội mà kết quả các cuộc tuyển-cử được biết trước khi bỏ phiếu* ».

«*Một xã-hội căn-bản trên sự nô-lệ, một xã-hội mà kẻ vô học được coi là bác học* ».

Cái nền tảng căn-bản của triết-học Mác-Xít là phủ nhận giá-trị tuyệt-đối của con người, nên bắt buộc nó phải mặc một

hình thức tàn-bạo : nó mặc nhiên cướp hết quyền sống tự-do tinh-thần của con Người.

Bởi thế không lạ gì khi các chiến-sĩ đã từng say mê nó nhất thì giờ đây cũng phải tỉnh ngộ mà thiết tha phản đối nó. Mặc dầu sự tỉnh ngộ của họ có hơi muộn màng và tuyệt-vọng. Djilas là một trong muôn ngàn những con người tỉnh ngộ đó. Là một trong những lãnh-tụ kháng chiến của Nam-Tư, là đồng chí thân thiết của Tito, Djilas ngày nay đã liều mạng sống trong tù ngục, để vạch cho thế-giới biết bộ mặt hung-ác ghê-tởm của, «GIAI CẤP MỚI» đang thống-trị tàn-bạo sau bức màn sắt.

Chứng tỏ thế-giới ngày nay đã tới giây phút trưởng-thành đã biết tỉnh ngộ và nhận ra bộ mặt thực của bọn tiên tri giả lốt con chiên, nhưng trong người chỉ là bọn sói khát máu. Càng ngày thế-giới càng nhận-thức rõ ràng rằng xã-hội loài người chỉ được cứu rỗi khi nào các nhà lãnh đạo văn-hóa biết làm trọn sứ mệnh cao cả của họ : ấy là vừa chú trọng đến vấn-đề xã-hội hiện thế vừa không bỏ qua cứu cánh vĩnh-cửu của con người. Họ phải hướng dẫn con người toàn diện : hay nói cho đúng hơn, hướng dẫn con người trong mọi thực thể của nó : tinh-thần cũng như thân xác.

Dẫu sao, Chủ-nghĩa Cộng-sản cũng là một duyên trường của lịch-sử đến bắt những kẻ ươn hèn, bỉ-ổi phải tỉnh ngộ mà ra khỏi thái-độ áp-bức, bóc lột hoặc đồng-lõa bóc lột kẻ khác; đồng thời nó cũng là một bài học sâu cay cho nhân-loại, để dạy cho họ biết rằng không thể nào từ bỏ giá-trị siêu-linh của thế-giới tinh-thần mà lại có thể cứu-thoát được nhân-loại.

SARTRE, CON NGƯỜI NÔN MỬA TRƯỚC CUỘC ĐỜI

Feurbach đã giết chết Thiên-Chúa. Nieszsche đã công-bố tin đó và tuyên-truyền một cuộc đời tàn bạo để thể-hiện sức sống mù quáng trong bản-năng bằng sự dầy đạp lên đời sống kẻ khác. Marx truyền-bá một sự thể-hiện tập-đoàn cuộc sống tàn bạo mà Nietzeche đòi thực-hiện trong các cá-nhân. Kết-quả là một thế-giới địa-ngục trong đó con người bị xâu xé bởi ba

lý-thuyết vô nhân-đạo cực điểm : đó là chủ-nghĩa tư-bản tự-do ích-kỷ, tham tiền-tài bóc lột đồng-loại ; đó là chủ-nghĩa phát-xít độc-tài dầy xéo lên sự tự-do chính đáng của con người và sau hết đó là chủ-nghĩa cộng-sản chuyên-chế đưa con người xuống hàng xúc-vật, chỉ biết có sản-xuất và bị trói buộc trong lưới công-an, mật-vụ. Thế rồi chiến-tranh gây ra bởi sự tranh giành giữa ba loài ác-thú đó để giáng xuống vô vàn tai họa đau khổ trên thân xác con người ; ném nó vào một sự đầy đọa tủi-nhục đau đớn mà chưa bao giờ con vật nào có thể chịu nổi. Con người đã ra khỏi cơn chiến-tranh đó như ác mộng, như những con thú thân tàn ma dại và luôn luôn khắc khoải lo âu vì một chiến-tranh khác sẽ bùng nổ.

Nhiều kẻ dấn thân vào một cuộc sống qua ngày đoạn tháng trong những giờ phút làm tiền và hưởng khoái-lạc nối tiếp nhau. Người khác trở về đặt hy-vọng trong một lý-tưởng cao cả, trút gánh sự đời, hướng về tôn-giáo và Thượng-Đế,

Sartre đã đến trong giáng điệu của một kẻ chán chường, một con người công phẫn đối với cuộc sống. Cũng như Nietzsche, ông đã muốn tự giải-thoát mình trên những nẻo đường hoàn-toàn tự-do. Nhưng rút cục, cả những nẻo đường tự-do đó cũng chỉ là vô vị. *Cuộc đời là vô nghĩa-lý. Con người là phi-lý. Sự sống là thừa thãi. Con người là một cuộc thụ-nạn vô-ích : nó hao tổn sức-lực mà không hề được ích-lợi nào ! Những kẻ khác, những người người đồng-loài là «địa-ngục» đối với mỗi người !* (L'enfer, c'est les autres ! L'homme est une passion inutile). *Hư-vô, hư-vô ! Mọi sự chỉ là hư-vô ! Đáng nôn mửa !* (Nausée)

· Đó mới chỉ là những khẩu-hiệu, nhưng Sartre không phải chỉ là một kẻ hò hét bâng quơ như một kẻ công-phẫn tầm-thường. Ông là một nhà triết-học. Ông đã chứng-minh chân-lý của những khẩu-hiệu trên kia bằng những lý-luận có hệ-thống.

Phủ nhận Thiên-chúa

Đối với Sartre, việc phủ-nhận một Thiên-chúa là một sự dĩ-nhiên, một việc không còn phải bàn cãi chi nữa.

Việc đi tìm ý-nghĩa và nguồn gốc vũ-trụ sẽ phải bắt đầu từ vật hiện-hữu là con người và những vật nó ý-thức thấy.

Con người là gì?

Descartes nói : «Cogito ergo sum= tôi suy-tưởng vậy tôi hiện có». Vậy mà suy-nghĩ là gì nếu không phải là ý-thức đến những ý-niệm hay sự vật. Vậy con người trước hết là sự ý-thức. Nhưng mà Husserl đã nói : «Mọi ý-thức đều ý-thức về một cái gì...» Ý-thức là một ý-hướng hướng về một vật ở ngoài nó. Tôi biết cái bàn, lọ mực, thân xác tôi, chính là biết rằng cái bàn, lọ mực, thân xác đó ở ngoài tôi, ở ngoài ý-thức chủ-thể : đó là những vật khách-thể (objet = vật đứng trước, vật ở ngoài, vật đối lập) Cả những ý-niệm cũng là những khách-thể rút ra từ một vật nào : không thể có những ý-niệm không dính liền vào sự vật (mầu trắng, sự tốt lành là rút ra ở những vật trắng, ở cử-chỉ, thái-độ của người tốt lành).

Vậy không có một ý-thức thuần-thần không dính liền với sự vật của nó ý-thức. Ý-thức tự nó là rỗng không phải là nó. Bởi thế Sartre gọi ý-thức là cái Tha-quy (le Pour — soi : Quy là hướng về ; Tha là vật khác)

Nhưng sự vật khách-thể ở ngoài, sự vật mà ý-thức nhận ra ở ngoài nó là gì ? Nó là một vật hiện có : tự nó cần có. Nó không cảm thấy mình có, nhưng ta ý-thức là nó có : nó đối-lập và ở bên ngoài ý-thức ta. Và dù ta không ý-thức ra nó, nó vẫn hữu-hiện : nó là cái Tự-Nội, Sartre gọi là l'En-Soi (Tự nó vốn có). Con người chỉ là cái ý-thức rỗng không gắn liền vào cái vật khách-thể tự-nội. Vũ-trụ chỉ gồm bằng cái vật tự-quy dầy đặc không cảm biết về chính mình : tức là cái vật khách-thể đối-lập với ý-thức con người đó (trong ấy có cả thân xác con người).

Các vật khách-thể tự-quy đó là vô ý-thức ; nó chỉ là mớ dầy đặc hiện-hữu một cách vô-lý thừa thãi trong vũ-trụ. Còn cái ý-thức trong con người, cái tha-quy tự nó lại là rỗng không, luôn luôn phải ý-thức về mọi vật khách-thể vô-thức kia. Sartre kết luận :

Không có Thiên-chúa

Nếu có Thiên-Chúa thì Ngài phải là một trong hai hữu-thể đó. Hoặc Ngài là vật khách-thể vô tri-giác dầy đặc bí-mật; hoặc ngài là một ý-thức phải luôn-ý thức về một cái gì không phải là ngài; ngài phải là một đấng vừa tự-nội vừa tha-quy (En-Soi — Pour-Soi) : đó là mâu-thuẫn; hoặc ngài ý-thức về chính mình (conscience absolue) nghĩa là ý-thức về sự ý-thức của mình. Nhưng ý-thức là một cái gì rỗng không nếu không hướng về cái gì ngoài ý-thức đó. Vậy Thượng-đế là một vật không thể tưởng nghĩ tới được.

Sự-vật là thừa-thãi, vô-vị và vô-ích

Không có Thiên-Chúa thì thế-giới vật-chất tự-nội, khách-thể này hiện-hữu một cách vô-lý và vô-ích. Nó không hề có giá-trị gì cả. Vũ-trụ là một sự bí-mật. Bí-mật về bản-thể của nó là gì tôi không thể hiểu được. Ý-thức chỉ nhận được sự-vật theo cái hình-thái nó trình bày ra trong hiện-tượng. Bởi vì tất cả đều ở ngoài tôi, ngoài ý-thức tôi. Cả thân xác tôi, chiếc tay tôi, chiếc đầu tôi, nó ở ngoài tôi. Tôi chỉ biết cái bề mặt hiển-hiện bên ngoài : tất cả chỉ là một hối-sự hiện-hữu biến hình đổi dạng không ngừng; nó là một thứ bột nhão, nhầy nhụa đáng ghê tởm.

«Và rồi, thì đó; phút chốc như vậy đó; thật rõ như ban ngày; sự hiện-hữu bỗng dưng được khám phá... Đó là cùng một thứ bột tạo ra mnôn vật; cái rễ cây này được nhào vào sự hiện hữu. Hay là nói cho đúng, cái rễ cây, những hàng rào quanh vườn, chiếc ghế, thảm cỏ non thưa, tất cả đều biến đi; sự khác biệt giữa các vật, cá tính của chúng chỉ là một lớp che đậy, một lớp sơn đánh bóng. Lớp sơn đó một khi phai đi, chỉ còn lại những khối ghê tởm, mềm xèo, vô trật-tự — Trần-trụi trong một dáng trần truồng ghê sợ và thô-tục». (Nausée trang 171).

Tất cả mọi sự-vật trong vũ-trụ chỉ có một đặc-tính chung là chúng hiện-hữu :

« Bây giờ tôi biết : Tôi hiện-hữu — Thế-giới hiện-hữu và tôi biết rằng thế giới hiện-hữu». (Trang 156)

Những sự hiện-hữu đó là vô-lý.

Chúng không có lý-do để hiện-hữu; chỉ là một sự thừa thãi. Sự hiện-hữu gây nên một sự buồn mửa (Nausée).

«Chúng ta là một đống nhưng vật hiện-hữu ngượng-ngùng, bối rối ; chúng ta chẳng có lý-do nào để hiện-hữu ở đó ; không ai có lý-do cả. Mỗi sự hiện-hữu đều ngỡ ngàng thẹn-thùng và mơ-hồ lo lắng cảm thấy mình là THỪA đối với kẻ khác. THỪA: đó là tương quan duy-nhất mà tôi có thể đặt được trước những hàng cây kia, những bức rào sắt và những hòn đá sỏi...THỪA, cái cây để trước mặt tôi kia, về phía bên trái một chút. Và chính tôi — một vật yếu đuối, mỏi mệt, thô-tục, nhục-nhã, bập-bềnh trong những tư-tưởng tẻ-ngắt — Chính tôi nữa, tôi cũng là một kẻ Thừa... Tôi ao-ước mơ hồ sao có thể trừ diệt tôi đi để ít ra cũng tiêu-hủy được một trong kiếp sống thừa này. Nhưng mà chính cái chết của tôi cũng là Thừa. Thây xác của tôi, giòng máu chảy trên đá sỏi, giữa đám cỏ, trong đáy khu vườn sinh tươi này, những cái đó cũng là thừa. Và mảnh thân xác bị tàn rữa cũng là thừa trong hố đất chôn vùi nó, và sau hết cả đến nắm xương tàn của tôi đã bị rửa sạch, nạo sạch trắng hếu như những chiếc răng kia lại cũng là thừa nốt. Đời tôi là thừa !» (Nausée, 163)

Thực vậy không có vật gì trên đời này lại có lý-do nào để hiện-hữu, để tồn-tại. Tóm lại sự hiện-hữu là vô-lý. Nó nhầy nhụa như một khối nhớt rãi :

«Nó ở đấy, trên mảnh vườn, lăn-lộn giữa đám cây, hoàn-toàn mềm nhũn, dính vào tất cả, rất dầy đặc như một thứ kẹo mứt. Và tôi, tôi cũng ở trong nó, cùng với tất cả mảnh vườn. Khi ấy tôi kinh hãi... tôi ghê tởm thứ kẹo mứt quái gở ấy. Có nhiều quá ! Nhiều quá ! Nó vút lên từng không, chan hòa khắp chốn ; nó tràn đầy mọi vật bằng thứ táng-khí nhầy-nhụa đó... Tôi không hề ngạc-nhiên chút nào vì biết rõ rằng đấy chỉ là thế-giới, thế-giới bỗng nhiên hiện ra một cách trần-truồng, và tôi uất lên vì giận dữ, giận dữ đối với cái vật khổng-lồ phi-lý này. *Người ta cũng không thể hiểu cái đó ở đâu ra nữa, tất cả cái đó ; cũng chẳng biết làm thế nào mà lại có một vũ-trụ hiện-hữu. chứ không*

phải là hư-không nữa. Thực cái đó chả có nghĩa-lý gì, vũ-trụ hiện-hiện mọi nơi, ở đằng trước, ở đằng sau. Trước khi có hiện hữu thì chả có gì. Chả có gì sốt ! (Nhưng) không có lúc nào mà nó lại không hiện-hữu. Chính điều đó làm tôi bực mình : thực chắc chắn nó chả có lý-do nào mà hiện-hữu, cái thứ sâu bọ nhầy-nhụa này. Nhưng mà cũng không thể nào mà nó không hiện-hữu được». (La Nausée, 170).

Mọi sự hiện-hữu đều hoàn toàn vô-lý. Không thể có gì có giá-trị. Không thể có gì là chân-lý cả !

Vì mọi sự là vô-lý, nên sự hiện-hữu của chúng, tất cả, đều là ghê tởm đáng nôn mửa. Cả những khuôn mặt mà trước kia tôi yêu mến, xét đến cùng chỉ là một khối thịt nhầy nhụa, hiện hữu một cách vô-lý. Vậy tất cả mọi sự đều đáng ghê tởm và nôn mửa :

« Mọi sự đều vô cớ, mảnh vườn này, thành phố này và chính tôi nữa. Khi nào có lần người ta nhận thấy điều gì ấy, làm cho lòng cuộn lên và mọi sự bắt đầu quay cuồng .. Đó là cơn buồn mửa ». (Nausée, 167).

«Mọi sự đều đáng buồn mửa, không có gì là đẹp cả : một khuôn mặt dù nhan sắc đến đâu cũng là vô-lý và biến thành một vật ghê tởm, lộn mửa :

« Tôi thấy chỉ là một mảnh thịt khô héo... nhất là đôi mắt, nom gần đến kinh khủng... » (Nausée, 32)

Sau cùng bởi vì vũ-trụ, sự hiện-hữu là vô-lý và đáng ghê tởm như thế cho nên cuộc sống cũng là nguồn gốc của sự xao xuyến lo âu. Mọi sự đều vô nghĩa lý, đáng nôn mửa, vậy không có giá-trị nào đáng cho chúng ta sống, không có một thứ lý-tưởng nào soi sáng cho ta lựa chọn để noi theo ở đời... Con người chìm đắm trong hư-vô.

Mọi giá-trị triết-học, tôn-giáo, luân-lý xây dựng trên ba giá trị cũ : Chân-Thiện-Mỹ cũng tan rã, chỉ còn lại sự vô-lý, sự ghê tởm, sự lo âu chán chường.

Con người chỉ là một sự tự-do, một sự tự-do tuyệt-đối :

nó là một sự hiện-hữu. Nó có thể khuynh-hướng về bất cứ phía nào nó muốn; nó có thể làm bất kỳ sự gì nó muốn :

« Tôi không phải là chủ, cũng không phải là nô-lệ. Tôi là sự tự-do của tôi ! Hỡi thần Jupiter ! Vừa khi ngài dựng nên tôi, tôi đã không còn thuộc quyền ngài nữa ». (Les mouches, 132).

« Nếu không có Thượng-Đế, thì được phép làm mọi sự » (L'Existentialisme est un humanisme, 36).

Mà nếu có Thượng-Đế, con người cũng vẫn tự-do.

Sartre cho các nhân-vật của ông phạm tội ác để có thể chứng minh rằng con người hoàn toàn tự-do, không hối-hận gì, giải phóng khỏi mọi thành-kiến luân-lý :

« Các anh được giải thoát khỏi mọi thành-kiến của giai cấp, mọi cản trở của khu vực các anh sống, của nền giáo-dục. Các anh được giải-thoát khỏi tín-ngưỡng tôn-giáo, khỏi sự quyến-rũ của sự hy-sinh, khỏi lòng sợ tội ; các anh được giải-thoát khỏi mọi phong thói của gia-đình, của luân-lý ; thoát khỏi sự áp chế của lứa đôi (hôn-nhân) của sự cám dỗ làm điều thiện ; các anh được giải-thoát cả những lòng kính yêu tổ-quốc nữa... Các anh chỉ còn phải bước một bước nữa là tới chỗ giải-phóng hoàn toàn : ấy là tội ác. » (Homme libre, 1943).

Cái tự do của Sartre ở đây cũng không khác chi cái tự-do của Nietzsche : tự tạo cho mình một cuộc đời mới, hoàn toàn mới. Tinh-thần trở thành đứa nhỏ : *« Đứa nhỏ là ngây thơ và quên lãng, một trò chơi luôn luôn đổi mới.... Tự-do một cách kiêu hãnh trong đau khổ còn hơn là hưởng hạnh-phúc trong sự khuất-phục.*

Sự tự-do như thế không những sẽ đưa con người đến tội ác nhưng còn đưa đến sự tự-sát nữa. Như lời một nhân-vật của văn-hào Nga Dostoiewsky :

«Nếu không có Thiên-chúa, tôi là Thiên-chúa. Trong 3 năm trời nay, tôi đã tìm phẩm tính thần minh của tôi chính là sự độc lập. Nhờ nó, tôi có thể biểu-lộ sự bất-khuất của tôi ở một độ cao nhất : sự tự-do mới mẻ và kinh-khủng của tôi, vì sự tự do ấy quả thực đáng kinh-khủng. Tôi sẽ tự-tử để tỏ rõ chí bất-

khuất, sự tự-do mới mẻ và kinh-khủng của tôi đó.» (Les Possédés, 339)

Dostoiewsky nói đúng : kẻ nào không dám tự-tử ấy là còn bị lệ-thuộc vào thân xác mình, chưa làm chủ được nó, vậy chưa có sự tự-do tuyệt-đối. Nietzsche cũng nghĩ thế. Ông mới gọi con người «lớn mạnh lên tới những tầng cao để cho sấm sét đánh».

«Tôi yêu những người nào muốn sáng tạo vượt sức mình và chết như thế».

Hỏa-ngục : những kẻ khác

Tất nhiên sự tự-do như thế đối với kẻ tầm thường chỉ là sự điên rồ. Những kẻ tầm thường đây là ai ? Là tất cả những người khác, những bạn đồng hành trong cuộc hiện-hữu. Hết mọi người khác : tất cả chỉ là những kẻ giả hình, bị nô-lệ thành-kiến luân-lý, xã-hội, những bàn tay bẩn thỉu. Những kẻ dòm ngó tôi, phê-bình tôi : chính là những kẻ làm hại sự tự-do của tôi, làm tôi đau khổ. Sự đau khổ tuyệt đích của con người không phải do sự đau đớn thể xác, nhưng là sự sống bên cạnh kẻ khác, người khác :

« Hỏa-ngục, chính là những kẻ khác... tên đao phủ, chính là mỗi người chúng ta đối với kẻ khác» :

Chính cái nhìn của kẻ khác làm ta bối rối ngượng-ngùng : *« Tôi bị dòm ngó như qua thủy tinh, tôi bị thấu suốt». Tôi không được tự do làm điều tôi muốn, vì tôi luôn luôn bị phán-đoán, bình-phẩm dị-nghị. Người tình-nhân nói với người yêu : Anh không thể yêu em, khi nó nhìn thấy chúng mình.»* Bởi thế Sartre giận dữ vì có sự hiện-hữu của kẻ khác :

« A ! Tôi cảm thấy anh tận trong xương tủy. Sự im lặng của anh cũng kêu vào tai tôi... Anh có ngừng ngay tư-tưởng lại không. Tôi nghe thấy hết cả ; nó kêu tích-tắc như tiếng đồng hồ báo thức và tôi biết rõ rằng anh cũng nghe thấy ý-nghĩ của tôi:» (Huis-clos, 70)

Sự phán-đoán của kẻ khác làm cho ta thành giả-hình, ta tự lừa dối cả lòng mình. Đây là tâm trạng của một thiếu-phụ

có chồng. Thiếu-phụ không lừa dối chồng ; nhưng nàng lại lấy làm vui thích hãnh-diện vì sự chú-ý lịch-thiệp của một người bạn trai ; nàng vui thích nhận thấy điều đó. Có một ngày chàng nắm tay nàng, có nghĩa rõ ràng rằng chàng muốn chiếm-đoạt hoàn-toàn, hay ít ra chàng cũng thử liều, may ra. Đáng-lý người thiếu-phụ không muốn phạm tội thì nàng rút tay lại mới phải. Đàng này, nàng cứ để yên. Nàng vờ quên như không biết rằng tay mình trong tay chàng. Câu chuyện giữa hai người trở nên thân-mật và ý-nhị hơn. Nàng quên rằng tay mình đang bị «cầm tù»; hay giả hoặc nàng cố ý không chú-ý đến điều nhỏ nhặt đó. Nàng nhìn tay mình như thể tay đó không phải là của nàng, như thể nó là «một sự-vật nào khác», như tay của một người khác . . Ấy là sự tự-dối mình vậy. (L'Etre et le Néant, p. 57-58).

Sartre muốn một sự-do hoàn-toàn. Bởi thế chàng giận ghét oán hờn và muốn tiêu-diệt kẻ khác :

« Cái kẻ khác mà tôi ghét đó trong thực tại, chính là mọi người khác. Và ý-định tiêu-diệt nó trong tôi là ý-định tiêu-diệt toàn thể kẻ khác, nghĩa là chiếm lại sự tự do của tôi... Chính là thủ-tiêu áp-lực bắt tôi bị nô-lệ. Bởi thế sự thù ghét là một tình cảm đen tối. » (L'Etre et le Néant, 483).

Cái lòng thù ghét nhân loại đó, chính Nietzsche cũng có lúc cảm thấy : « *Trong khoảnh-khắc, 200 ngàn người bị tiêu-diệt thật là quang cảnh huy-hoàng ; đó nhân-loại phải tiêu-tan như vậy !* » (Nietzsche, do Halévy trích, 442)

Còn tình yêu người tình chẳng qua chỉ là sự thỏa mãn một dục-vọng ích-kỷ :

« Em yêu anh vì môi anh, vì tiếng anh nói, vì mái tóc của anh. « Nghĩa là yêu như yêu một đồ vật, một dụng-cụ, một bữa ăn, không phải là yêu một con người khác !

Hiện-hữu là một chủ nghĩa nhân-bản.

Nếu người khác gây nên Hỏa-ngục, nếu sự sống chỉ là thù-ghét, nếu sự tự do chỉ là phạm tội ác và tự hủy-diệt mình, nếu cuộc đời là vô-nghĩa lý đáng

nôn mửa thì kết quả sẽ ra sao ? Phải chăng là sự chán trường tuyệt vọng ? Sartre bảo : không phải thế ! chủ thuyết hiện-hữu là một chủ-thuyết NHÂN-BẢN. Nghĩa là nó giải-phóng con người khỏi mọi nỗi xao xuyến :

«*Nếu không có Thiên-Chúa thì được phép làm mọi sự*». Không có vấn-đề xao-xuyến. Mà cho rằng có Thiên-Chúa, con người vẫn tự-do lựa chọn con đường của mình. Vậy rút cục vẫn không có vấn-đề hối-hận, lo âu :

« *Chủ-thuyết hiện-hữu chẳng phải là một chủ-nghĩa vô-thần chỉ biết tấn-công chứng-minh rằng không có Thiên-Chúa mà thôi. Nó thản-nhiên tuyên-bố rằng : dù có Thiên-Chúa, điều đó cũng chẳng thay-đổi chi cả* ». (L'Existentaialisme est un humanisme, p. 95).

Con người vẫn tự-do chọn con đường của mình trong yên vui : « *Tôi sáng-tạo ra một hình-ảnh nào về con người mà tôi chọn-lựa ; khi tự chọn đời tôi, tôi đã chọn con người* ». (Op. cit. 25)

Tự-do không hề xao xuyến khi đi trên con đường hành-động mình đã tình-nguyện lựa chọn : đó là nhân-bản.

Tự-do là từ chối mọi sự, phủ-nhận mọi giá-trị, thoát-ly mọi điều hối-hận xao-xuyến : đó chính là lý-tưởng của con người hiện-đại = một giải pháp hợp lý.

Tư-tưởng của Sartre đã ảnh-hưởng một số đông thanh-niên thiếu-nữ thời đại này, những thanh-niên vừa ra khỏi ác-mộng của chiến-tranh tàn-khốc. Cuộc đời đối với họ thật là vô-lý. Vậy thì con đường hợp lý nhất là bất kể đến cuộc đời : mỗi người tự chọn đời mình ; sống một cách ích-kỷ trên hết và mặc thây kẻ khác.

Nhưng họ biết chọn con đường nào, khi mà không còn gì ở đời có một giá-trị soi sáng cho họ nữa ? Nếu không phải là thỏa-mãn hết những đòi hỏi của xác-thịt trong giây phút hiện-hữu như những con vật khác ; thỏa-mãn một cách tự-động, một cách chán-chường cho đê-mê, cho quá độ ?

Vâng, đó chính là thực-trạng của một lớp thanh-niên tuyệt vọng trước cuộc sống. Khẩu-hiệu của họ là «SỐNG TRƯỚC ĐÃ». Sống với cái nghĩa thú vật chất.

Đó cũng là tư-tưởng truyền bá trong những tiểu-thuyết, báo chí khiêu dâm, những màn ảnh khiêu gợi lòng vật-dục. Cái mà người ta gọi là văn-chương đen tối.

Chúng ta nghĩ làm sao đây ?

Nếu như tư-tưởng của Sartre là đúng, nghĩa là nếu sự hiện-hữu của vũ-trụ này là vô-lý thì con người quả là được phép làm mọi sự kể cả việc tiêu-diệt mình và thủ-tiêu kẻ khác.

Đứng trên lập trường đó, Sartre là một kẻ phản kháng có hiệu lực nhất đối với chủ nghĩa Cộng-Sản. Chủ nghĩa Cộng-Sản dạy rằng con người chỉ là một con vật tiến bộ, nghĩa là tựu trung không có giá-trị và nghĩa lý gì cả. Đồng thời, nó lại bảo rằng con người phải hy-sinh mạng sống của mình cho xã-hội, nghĩa là cho một bầy vật vô giá-trị. Đó là điều phi lý không thể công nhận. Sartre phản kháng và bảo: nếu con người thực không có giá trị tuyệt đối thì nó hoàn toàn tự do, nghĩa là được làm mọi sự theo ý mình, kể cả tội ác, vì thực ra, như thế không còn có tội ác nữa.

Xã-hội, quốc gia, nhân loại, lý-tưởng v.v. tất cả đối với nó cũng là danh từ trống rỗng và vô nghĩa lý không có chi đáng tôn trọng. Tôi chỉ có thể tình nguyện hy-sinh cho những cái đó trong phạm vi và giới hạn nào có ích lợi cho chính mình tôi. Đằng này họ bảo tôi phải hủy diệt thân mình là cái mà hiện tôi đang yêu thích để bảo vệ những cái đối với tôi là vô vị. Kết luận, chủ nghĩa Cộng-Sản là chủ nghĩa mâu thuẫn không bao giờ có thể chấp thuận được.

Nhưng đứng trước một lập trường khác, lập trường trái hẳn với lý thuyết Cộng Sản, thì có một nghi vấn cần phải đặt ra : ấy là vấn đề về giá-trị con người : Có thực là cuộc đời vô nghĩa và con người chỉ là một con vật vô giá trị hay không ?

Tôi thì tôi quả quyết rằng không. Vì nguyên sự nó bỏ hiện-hữu là đã phải có một lý do rồi. Lý-do đó ta chưa biết được,

hoặc chả bao giờ ta biết được khi đang còn nằm trong lòng cuộc đời hiện tại. Nhưng lý-do đó vẫn có. Vậy thì cuộc đời có một ý-nghĩa và bổn-phận của ta vẫn phải tìm kiếm, khởi sự bằng chính mình ta. Bằng những đòi hỏi, những khát vọng trong tâm hồn ta. Mà đòi hỏi đó nhiều khi, và đối với nhiều người lại là đòi hỏi một thế giới siêu-linh, một cái gì vượt quá sự hiện-hữu mà ý-thức ta cảm thấy lúc này.

Vậy thì ta còn có hy-vọng tìm ra ý-nghĩa của cuộc sống Ta còn bị nô-lệ vào sự tìm tòi, vào chính ý-nghĩa của cuộc sống ấy.

Chúng ta tự nhận là những kẻ nô-lệ. Vì sự thực, nếu chúng ta chưa dám tự-sát mình, thì ai là kẻ dám tự nhận là đã được hoàn-toàn tự do ? Ai ? Kể cả Sartre nữa đó.

ANDRÉ GIDE, ĐỨA CON PHUNG PHÁ

« Je reste enfant de cette terre. »
Tôi vẫn là đứa con của trần gian này.
(Thésée)

Gide không phải là một nhà triết-học. Gide cũng không muốn đem văn chương ra để dạy đời, bởi vì kỳ thực thì con đường của ông đi cũng chẳng phải là con đường làm cho ông thỏa-mãn. Ông đã từng nói với Charles du Bos : « Anh cảm thấy tỏ tường rằng tôi không hề bằng lòng, về đời sống của tôi chút nào. » Tất cả tác-phẩm của Gide gồm hơn một ngàn trang nhật-ký với hàng mớ những cuốn tự thuật và tiểu-thuyết chỉ là những dòng tâm-sự dài không dứt. Ông đã kể lại đời ông với hết cả lòng thành thực không dấu diếm một chi-tiết nào, kể cả những hành-động và tư-tưởng bỉ-ổi, hèn nhát. Ông kể lể hết mọi khía cạnh của tâm hồn, những ý nghĩ cùng hy-vọng, những hành-động cùng khát khao, những điều ông ưa thích, cũng như những sự ông thù ghét. Ông kể lể như một người con tâm sự với mẹ, như một đứa em giãi bày cùng anh chị của

nó. Bởi thế, luận điệu của ông nhiều chỗ đáng cảm thương. Chỗ này có giọng đau đớn chua xót, chỗ kia có vẻ hờn dỗi, ngạo-mạn. Cũng chính vì giọng thành-thực đó, nên tác phẩm của ông đã rung cảm lòng người và ảnh hưởng rất nhiều đến các thanh niên của thế-hệ vừa qua. Vậy thì muốn nói tư-tưởng của Gide, cần phải nói tới cuộc đời của ông, một cuộc đời luôn luôn bị dằn vặt, vò xé bởi cuộc chiến đấu tuyệt-vọng giữa một phần xác thịt nặng nề đầy khát khao nhục-dục với một tâm-hồn cao thượng luôn ước ao hướng theo một lý-tưởng trong sáng, xứng đáng với nhân-vị của con người. Rút cục ông đã chọn những « thực-phẩm trần gian » mà sống như một thằng con phung phá, đứa con của trái đất này, và chỉ thỉnh thoảng hướng về « mái nhà xưa » của cha mình trong một lời than-vãn, trách móc, oán-hờn ông đã chọn cuộc đời như thế với một tấm lòng xao-xuyến, băn-khoăn đầy hối hận như thể bị đầy ải bởi một nghiệp dĩ không thể nào thoát ra được. Tại sao thế ? Chúng ta hãy nhìn lại cuộc đời của ông.

André Gide ra chào đời năm 1869 trong một gia-đình mà cha là mục-sư thệ-phản, mẹ là công-giáo có tâm-tình đạo-đức của người giáo-hữu Normand. Hoàn cảnh đó đã khiến cho Gide có một nền giáo-dục thiếu xót về tinh-thần đạo công-giáo. Cái quan-niệm về đạo giáo và Thiên-Chúa mà mẹ chàng dạy cho chàng chỉ là những quan-niệm quá thô sơ, quê mùa. Thiên-Chúa ở đây chỉ là một vị quan tòa coi giữ những quy luật luân-lý một cách thẳng ngặt, không phải là Thiên-Chúa của tình yêu. Nhưng cái nguyên nhân sâu xa làm cho tâm-hồn ông suốt đời phải xâu xé dày vò lại còn do tính tình và thân xác đặc biệt của ông nữa. Đó là một tính tình, một thân xác bất quân-bình : tính thần kinh và thân xác đọa lạc.

Theo các nhà tính-tình-khoa hiện-đại thì tính thần-kinh bị chi phối bởi ba đặc điểm : sự nhậy cảm thái quá, sự thiếu nghị-lực hoạt-động và sự gián-đoạn của cảm xúc cùng hành-động. Vì nhậy cảm thái quá nên người tính thần kinh dễ hướng chiều về cảm-giác nhục-dục ; vì có sự gián-đoạn trong cảm-súc nên họ ưa tìm những khoái lạc trong giác-cảm mới lạ đổi thay, và

thù ghét những cái gì tuyệt-đối, vĩnh-viễn. Vả lại, vì thiếu nghị lực hoạt-động để thực hiện những khát-vọng của mình một cách đoàng hoàng, cho nên họ thường đắm mình trong những suy nghĩ trừu-tượng, mơ tưởng viển-vông, xa đời sống thực-tế. Sau hết cũng vì thiếu nghị-lực tinh-thần để chống lại những khuynh-hướng mạnh mẽ của nhục-dục, nên họ hay sa-ngã vào những thú vui đồi bại. Có khi vì vô tình, những sa-ngã đầu tiên sẽ đưa họ vào một thói quen, một bản-năng, một đòi hỏi không thể nào chống lại được. Những khát khao nhục-dục đó vì thường nổi dậy từ tuổi thơ ấu nghĩa là ngoài hoàn cảnh bình-thường, của tình ái hôn-nhân hoặc tình ái lý-tưởng của tuổi thiếu-niên, bởi thế dễ đưa thân xác đến tình trạng đọa lạc mất thăng bằng và chìm đắm trong những thú vui cô độc bẩn-thỉu. Người đã sa vào con đường đó thường luôn luôn vị vò xé giữa một đòi hỏi của xác thịt mãnh liệt thôi thúc và một tâm hồn mơ mộng, không-tưởng muốn vươn tới một tình yêu trong sạch lý-tưởng, nghĩa là muốn thoát ly tình trạng đen tối chán chường của tội lỗi. Nói cách khác, họ bị chia sẻ bởi hai thứ tình ái cách biệt hẳn nhau, trong khi đáng lý thì chúng phải được liên kết trong một tình ái quân bình : một thứ tình yêu chìm đắm trong nhục dục chỉ là sự lôi cuốn mù quáng điên cuồng của bản năng tính dục, với một thứ ái tình không tưởng theo kiểu Platon, khiến người ta đưa hình ảnh người yêu lên một bậc thần thánh mà không còn yêu đương một cách chính đáng quân-bình được nữa. Đó chính là tình-trạng bi thảm của Gide qua suốt đời ông. Ngay từ ngày thơ ấu, cậu bé André đã làm những chuyện đồi-bại với thằng con ông canh nhà, dưới gầm bàn có phủ kín bốn phía : « Chúng tôi đã làm những điều mà sau này người ta gọi là những thói quen xấu . . . Ở cái tuổi ngây thơ đó, cái tuổi mà đáng lẽ tâm-hồn phải trong suốt, âu-yếm và thanh-tịnh, thì tôi lại chỉ thấy trong tôi những tối tăm, xấu xa, bỉ-ổi . . . . » (Si le grain ne meurt, trang 10) Suốt thời thơ ấu, ông mắc chứng tật đó. Sở dĩ cậu bé André bị đuổi khỏi trường tiểu-học tại Alsace cũng là do những tội đồi bại (trang 67-69). Do những lời tường thuật sau này của ông, người ta có thể biết được ông có một thân xác và bộ thần-kinh bất quân-bình : ông mắc chứng đồng-

tình-ái (congénital) nghĩa là chỉ ưa phạm tội thủ-dâm hoặc phạm tội với người cùng giống. Chứng tật đó theo đuổi suốt đời ông và khiến cho ông thành bất lực, lãnh đạm với người vợ mà ông yêu quý nhất đời.

Tất nhiên với một không khí giáo-dục tôn-giáo khắc nghiệt của mẹ, André cố sức muốn thoát ly khỏi thói xấu bẩn thỉu đó nhưng mà bất lực. Thành ra đời ông đã bắt đầu bằng một nỗi dày vò xâu xé. Cuốn Cahier d'André Walter (1891) đã diễn lại tấm thảm kịch đó. Có những đoạn thực chua xót cảm-động : «Chiều hôm qua tôi đã chịu thua như người ta đã chịu thua đứa nhỏ cứng đầu để được yên thân. Sự yên thân thê thảm tăm-tối. Có lẽ hỏa ngục là nơi người ta bắt buộc cứ phải phạm tội liên lĩ, ngoài ý mình, không vui thích gì.»

Chiến đấu không được, André trở nên hờn dỗi mỉa mai. Chàng cho rằng có lẽ cái luân-lý mà Thiên-chúa bắt chàng giữ là quá sức mình, là eo hẹp quá : *«Ôi lậy Chúa, xin đập tan cái thứ luân-lý hẹp hòi này đi để cho con được sống một cách đầy đủ và cho con sức mạnh mà sống, sống không sợ-sệt, không phải phải luôn luôn xao-xuyến vì mình sắp phạm tội. .»*

(A.W. trang 202-203)

Lời đó khiến tôi nhớ đến lời một nhân-vật trong phim : *Frôlemnets d'une nuit d'été » của Imgar Bergman, nhà đạo-diễn Thụy-Điển, cũng có một giọng hờn dỗi tương tự : « Lạy Chúa, nếu quả thực thế giới mà Chúa tạo nên đây là đầy tội-lỗi, thì xin ban cho con sự tội ».*

Gide không xin sự tội, nhưng ông đã xin những thực phẩm trần gian mà ông khám phá thấy trong một chuyến đi Algérie năm 1893.

Ông bắt đầu ca-tụng cái vẻ «rực-rỡ của khoái-lạc» nhục-dục do các thực-phẩm trần-gian đã đem lại cho cảm-giác. Ông reo lên : «Ôi cảm-giác, người còn đẹp hơn tư-tưởng !» Les nourritures terrestres 1897).

Ông không còn hối hận nữa. Cái luân-lý hẹp hòi đã vỡ rồi. Những thú vui nhục dục mà xưa kia ông coi là tội lỗi nay lại

trở nên một thứ say sưa của men rượu nồng.

Như thằng con phung-phá, ông dứt hết mọi sợi giây trói buộc của tình cảm tôn-giáo ; gia-đình để lên đường phiêu-du, tìm cảm-giác mới lạ ; Ông trút hết lòng căm-phẫn lên đầu gia-đình bằng một lời nói hằn học : « *Hỡi những gia-đình, ta thù ghét các ngươi, những tổ-ấm bưng bít. những cánh cửa khép kín...*» Ông khuyên bảo chàng Nathanael đừng nên bắt chước ai cả, chỉ nên bắt chước chính mình, luôn luôn chào đón, tìm tòi những cảm-giác mới mẻ. Tự giải thoát, xóa hết ưu tư không để mất một giây phút nào mà không nhận lấy cái vui của thời gian mang lại. Đó là chân-lý mới của Nathanael. Một Thiên-Chúa tạo-hóa có nhân-vị biệt-lập với vũ-trụ chỉ là một ảo-ảnh. Thiên-Chúa của Nathanael là cái thú say sưa ngây ngất của cảm-giác nhục-dục khi gặp mầu sắc, hương thơm và sự dịu mát của da thịt.

Cuốn Les Nourritures Terrestres chỉ là những tiếng tự an-ủi lòng của một tâm hồn đã biết rằng mình bẩn mà không có lối thoát; chiến đấu mãi mà không được thì chi bằng chấp thuận đòi hỏi của kẻ thù cho yên thân «như chịu thua một đứa trẻ cứng đầu». Sự đầu hàng thực dễ dàng biết bao ! «*Không chống lại mình nữa, ưng thuận hưởng lạc một cách tự-do*». Gide nói : «*Nếu ban đầu tôi đừng nhịn uống thì đâu có khát-khao nhiều như bây giờ.*» *Ý nói rằng cứ việc chiều theo dục-vọng cho đã đời đi thì sẽ khỏi khát-khao chăng ? Thật là ngụy biện !*

«Tôi đã quét sạch cả rồi, sạch nhẵn ! Thế là xong ! Tôi đứng thẳng trần trụi trên một mảnh đất trinh tuyền, trước một bầu trời mới... Hỡi ơi ! Từ trước tôi đã sống quá e dè ! Phải sống ngoài pháp-luật mới khám phá ra được lề-luật mới. Ôi giải-thoát ! Ôi tự-do ! Khát-vọng của tôi có thể tràn lan tới đâu, tôi cũng sẽ đi tới đó...»

Ngày nay có đọc lại Les Nourritures Terrestres thì chúng ta chỉ thấy một giọng điệu văn-hoa rỗng-tuyếch. Nhưng ngày ra đời nó đã làm say sưa bao nhiêu thiếu-niên, nhất là những thiếu-niên mới lớn lên, lòng đang rạo-rực vì những hương-vị

mới mẻ của cuộc đời. Cái giọng thành-khẩn quyết-liệt của một kẻ truyền-đạo khoái-lạc như thế dễ làm cho họ mê ly, lĩnh nhận.

Nhưng Les Nourritures Terrestres mới chỉ là những lời truyền đạo mở đầu, cuốn l'Immoraliste (kẻ vô luân-lý) mới thành kinh điển của đạo cảm giác (1902) và đưa đạo đó lên hàng nhân-bản chủ-nghĩa : từ chối mọi cái gì là vĩnh-cửu, là lý-tưởng, là cao xa. Chỉ có một thái-độ đáng kể : sống thành thực, thành thực bằng cả thân xác cuồng loạn của con người. Ông tưởng như thế là sẽ khiến cho đời sống dồi dào thêm lên, dồi dào bằng những cảm-giác luôn luôn đổi mới. Sự thực trái ngược hẳn. Cảm-giác là nhục-dục ; nhục-dục là bản-năng; bản-năng là tàn-tạ, là chán-chường, là nghèo nàn, là ích-kỷ. Chính trong lúc Gide hô-hào đạo khoái-lạc cảm-giác cho người đời, lại là lúc ông bị vò xé đau đớn hơn hết, bởi vì chính cái đạo khoái-lạc đó đã giết chết mối tình của ông đối với Madeleine Rondeaux, người vợ mà ông yêu quí nhất đời.

André Gide đã cưới nàng năm 1895, sáu tháng sau khi mẹ chàng qua đời, đúng lúc Gide được 26 tuổi. Madeleine là cô em gái họ. Mẹ nàng sống cuộc đời giang-hồ rồi bỏ đi biệt-tích. Gide yên nàng từ hồi hai người còn nhỏ, lúc chàng lên 12 và nàng 14. Nhưng đó chỉ là một thứ tình lý-tưởng, lãng-mạn, mơ-mộng. Gide không thể gần-gũi đàn bà trong tình yêu vợ chồng được. Cái khoái-lạc mà chàng cổ-võ, đối với chàng phải tìm ở chỗ khác với một người đàn ông cùng giống hay tìm một mình trong cô-độc. Bác-sĩ đã cho chàng biết là mắc chứng tật bất lực đối với đàn bà. Bác-sĩ cho rằng chứng tật đó là do cuộc sống quá nhiều tưởng-tượng của ông phát-sinh và đời sống vợ chồng sẽ có thể điều-hòa lại được. Bác-sĩ đã lầm : « *Quả thực ái tình có làm cho tôi phấn-khởi, nhưng ái-tình không thể khiến cho tôi điều-hòa được dục-vọng trong đời sống hôn-nhân.* »

Suốt đời Gide chỉ làm khổ đời nàng ; ngay từ tối tân-hôn và tuần trăng mật, Madeleine đã nhận ra cái lý-do thực-thụ đã khiến Gide có vẻ lạnh nhạt đối với nàng. Dường như có một một con quỷ luôn luôn thúc đẩy Gide vào những con đường bỉ

ồi : Madeleine tưởng như ở gần một người điên (Nhật-ký của Gide).

Tại sao Gide đã lấy nàng làm vợ ? Phải chăng vì tình thương xót muốn gỡ danh-dự cho nàng khỏi bị ế chồng vì là con của một người mẹ đánh đĩ. Nhưng chính tình thương như thế chỉ làm khổ cho đời nàng, Gide không thể ăn nằm được với vợ mình Chàng chỉ coi nàng như một người em gái «Kính nhi viễn chi». Luôn luôn rời xa nàng để rồi viết ra những giòng thơ thiệt trìu-mến, âu-yếm. Như thế có đủ không.

Gide luôn luôn cảm thấy thấy tội lỗi của mình. Năm 1938, chàng viết : «Mãi lâu sau này tôi mới cảm thấy, hiểu thấy rằng tôi đã độc ác giết hại một kẻ mà tôi đã sẵn sàng hy-sinh đời tôi. Tôi vẫn giữ niềm hối hận vì đã làm hại đời nàng.»

« Cuộc giải thoát mà tôi muốn kéo nàng vào chỉ là những thử-thách buồn-thảm và đối với nàng là giả-trá vô nhân-đạo, không xứng hợp với nàng, mà chỉ tổ giết hại nàng. Tôi đã cố-gắng trình bày điều đó trong cuốn Immoraliste của tôi».

Năm 1943, ông viết : «*Tất cả những điều nàng chờ đợi ở tôi, và tôi đã không làm cho nàng...Hỡi ơi ! Vì thử linh-hồn người ta là bất-tử và linh-hồn còn theo nhìn tôi, thì hãy biết rằng tôi luôn luôn cảm thấy mắc nợ đối với em, món nợ đời đời.... Nhưng không, đối với tôi là kẻ không thể nào tin được rằng có đời sống hồi-sinh, thì đó chẳng phải là lòng hối tiếc của tôi : tôi chỉ buồn rầu khi nghĩ tới bao nhiêu săn sóc mà đáng lý ra tôi phải đem lại cho nàng (thế mà tôi đã không làm). Tôi đã sống mù quáng biết bao !*» (Journal 3, trang 77)

Năm 1949, chàng viết : «*Tôi đã thấy nàng trên giường chết... Tôi cảm thấy mãnh liệt rằng từ nay nàng chỉ còn sống trong kỷ-niệm của tôi... Ôi ! Chắc tôi chả nói thế, giá tôi đã yêu nàng trong xác thịt nàng. Làm sao cắt nghĩa được điều ấy ! Ra tôi chỉ yêu cái linh-hồn nàng, cái linh-hồn mà tôi không tin là có. Tôi khong tin rằng cái linh-hồn lìa khỏi xác...*»

Khi vợ mình còn sống, không yêu nàng vì xác thịt mà chỉ yêu nàng vì linh-hồn, đồng thời lại bảo rằng tình yêu chỉ có

thể biểu lộ bằng xác thịt, vì không thể tin có linh-hồn ngoài xác thịt. Đó phải chăng là một lời nói mâu-thuẫn hay chỉ là một sự xâu xé của cuộc đời . .

· Nhưng mà thực sự thì Gide có yêu nàng không? Trong cuộc đối thoại giữa hai nhà triết-học hiện-đại, L. Brunschvicg đã tỏ ra lãnh-đạm đối với sự chết và nói với Gabriel Marcel rằng: «Cái chết của G. Marcel rất làm cho G. Marcel lưu ý; cái chết của Léon Brunschvicg lại chả làm cho Léon Brunschvicg quan tâm chút nào cả». Gabriel Marcel trả lòi và nói: «Không phải cái chết của Gabriel Marcel làm cho G. Marcel lưu ý, nhưng là cái chết của kẻ mà G. Marcel yêu.» Đó là ý-nghĩa của ái-tình: «Bảo với ai rằng «Anh yêu em» có nghĩa là «Em ơi, em sẽ không bao giờ chết (trong lòng anh).» Cái chết là sự thử-thách tình-yêu.

Gide đã thực yêu nàng, vì Gide đã hối tiếc nhớ nhung «kẻ chứng giám cuộc đời chàng». Nhưng không phải vì thế mà chàng hy-vọng một sự bất tử của kẻ mình yêu. Trước cái chết, thái-độ chính đáng của triết-lý Gide là «đi vào sự thản nhiên bình tĩnh», như chàng đã thản-nhiên đi theo con đường của mình để mặc nàng đau khổ một cách tuyệt-vọng.

Phải chăng đó là nghiệp-dĩ. Bao nhiêu thảm kịch đó, Gide đổ lên đầu cái thứ luân-lý tôn-giáo mà chàng cho là hẹp hòi, trói buộc không cho nàng tự-do theo gót phiêu-lưu của chồng.

Đứa con phung-phá đã có lúc trở về (Le Retour de l'Enfant prodigue 1907) một cách thất bại. Nhưng sự thất-bại đó là do tình trạng đặc biệt thiếu nghị-lực của chàng trên đường vô-định. Trở về cũng là một cách đổi mới cảm-giác. Và chàng sui người em lên đường vì có lẽ nó sẽ thành công hơn chàng chăng?

Chàng trở về để tố cáo cái luân-lý cổ-truyền mê hoặc khiến Alisa (Madeleine?) trong La Porte Étroite (1909) đã hy-sinh tình-yêu của mình vì mê tín, đã từ chối con đường thênh thang của cuộc đời để lao mình vào «cửa hẹp» của Phúc-âm.

Trong Symphonie Pastorale (1919) ông trình bày một mục-sự vì luân-lý của đạo-giáo mà phải lừa dối chính lòng mình.

Khi đã biện hộ quá nhiều cho cái thuyết khoái lạc của mình ông mới dần dần tự-thuật lại những khát khao và hành-vi bỉ-ổi riêng của đời mình trong cuốn Les Caves du Vatican (1914), Corydon (1923) và Si le grain ne meurt (1926). Ông cho đó là những hành-vi chính đáng, thành-thực không xấu : vì nó là đòi hỏi xác thịt loài người.

Nhiều đoạn tả «thành thực» quá trở nên một thứ văn-chương khuyến giục tội ác, khiến cho bạn thân của Gide là thi-sĩ Paul Claudel phải bất bình và khuyên ông nên xóa bỏ. Gide không nghe và tự biện hộ bằng những giòng thơ khá thảm thiết (7-3-1914) :

« Bây giờ tôi nói với bạn như nói với vị linh-mục có bổn-phận phải hoàn toàn giữ bí-mật cho tôi trước mặt Thiên-Chúa. Tôi không hề bao giờ cảm thấy «khát-vọng» đối với người đàn bà. Hình như tình yêu đã ngăn cản «dục vọng» trong tôi lúc đó..»

« Còn về sự anh bảo rằng sách tôi sẽ gieo tai-hại, thì tôi không tin như thế, từ khi tôi biết có một số đông người bị sự giả dối của phong-hóa bóp chết như tôi. Anh đừng coi lời này như cốt ý bào chữa cho một thói xấu hay một dục-vọng nào. Song tôi rất ghét sự giả-hình và tôi biết rằng sự giả-hình đã giết chết nhiều người. Tôi không tin rằng tôn-giáo lại bỏ rơi những kẻ giống như tôi. Bởi vì Thiên-Chúa đã chọn tôi để nói ra, thì tại sao tôi lại hèn-nhát xóa bỏ những điều ấy trong sách của tôi ? Có phải tự tôi lựa-chọn kiểu sống như thế đâu ?. »

Bức thư viết tiếp theo ngày hôm sau (8-3-1914) Gide cũng nói : *«Ngày xưa có lần tôi nhờ anh tìm giới-thiệu một người nào để nói chuyện là cốt ý nói về điều ấy. Vì thực sự, tôi không biết phải làm cách nào để giải-quyết vấn-đề mà Tạo-hóa đã đặt trong xác thịt tôi.»* (Thư gửi Claudel — Gide, trang 219)

Kể ra giọng thơ có vẻ thành-thực và bi-thảm lắm. Gide có ý phân trần với Claudel rằng những thói xấu của ông là do bản tính tự nhiên tạo-hóa sinh ra ông không cưỡng lại được. Vậy không phải là một tội lỗi, không nên giả-hình mà che đậy cấm đoán. Che đậy cấm đoán như thế là có hại. Vậy bổn-phận của

ông không phải là vạch ra để khuyến-khích, nhưng cốt để chú-thích cho thanh-niên cái điều thường tình đó. Ông trách đạo-giáo bỏ rơi những người như ông. Đó là sai lầm.

Trước hết tình-trạng của ông là một tình-trạng đặc biệt không phải là thường tình của bản-tính: đó là trường-hợp ốm o cần phải sửa chữa chứ không phải cứ việc chấp-thuận. Đạo-giáo không hề bỏ rơi những người như ông. Chỉ vì ông không thành-thực tìm đến đạo-giáo. Vả lại đạo-giáo chỉ có thể cứu chữa cho ông bằng con đường khác hơn là con đường chấp-thuận như ông muốn.

Vì như ông đã rõ, chấp-thuận như vậy chỉ tăng thêm căn bệnh chứ đâu có sửa nổi!

Tuy Gide không chịu nghe lời Claudel để bỏ những đoạn vô luân-lý đó, nhưng trong tâm hồn Gide cũng cảm thấy hối-hận và không dám coi rằng những hành-vi của mình là tốt nữa. Nhất là trước những thảm-cảnh do trận đại-chiến 1914-1918 gây nên. Cùng với Charles du Bos và Gabriel Marcel, Gide lo việc liên-lạc giúp gia-đình binh-sĩ biết tin-tức về các người nhà của họ bị bắt. Ông viết cuốn Numquid et Tu (1916) với một giọng thành-thật, cảm-động như lời đứa con phung-phá trở về gia-đình.

«Lạy Chúa, con trở về cùng Chúa. Như một đứa con nhỏ, như đứa con nhỏ mà Chúa muốn cho con trở thành, như đứa con nhỏ mà kẻ nào tự phó thác cho Chúa sẽ trở thành. Con đành nhịn bỏ tất cả những sự làm cho con xấu hổ trước mặt Chúa. Con xin nghe và phó thác lòng con nơi Chúa.»

(Journal I, trang 588)

«Lạy Chúa, xin chớ để quỉ dữ chiếm chỗ Chúa trong lòng con! Lạy Chúa! Nếu Chúa ra khỏi hoàn toàn, nó sẽ đến chiếm chỗ. Con không yêu nó đến như thế đâu, con cam đoan thế. Xin Chúa nhớ lại rằng ngày xưa con đã có thể yêu Chúa».

(id, trang 599)

«Ước chi lời nguyện của con giống như lời nguyện của những tâm hồn rất trong trắng...!» (trang 530)

Bởi vì tính Gide hay thay đổi và nhậy-cảm thái-quá, cho nên những lời trên đây dù thành-thực đến đâu cũng chỉ là những lời xúc-động của tình-cảm trong một giai-đoạn. Đó chỉ là những lời than-vãn cho nguôi-vợi cõi lòng trong một thời-gian ngắn-ngủi. Thành-thực ra Gide chả tin-tưởng gì hết. Tháng 6 năm 1919, ông lại quả-quyết rằng niềm hoan-lạc linh-thiêng phải tìm ở dưới trần-gian này. Ngày ngày ông càng ăn sâu vào tâm-trạng vô-thần, chống tôn-giáo. Bao nhiêu những cuộc trở lại đạo Công-giáo của các bạn : Péguy, Claudel, Charles du Bos, J. Rivière, Gabriel Marcel v.v... đối với ông chỉ là một thứ sản-phẩm của chiến-tranh mà ra. Ông gia-nhập hàng-ngũ Cộng-Sản để rồi một năm sau, khi đi sang Nga diễn-thuyết, ông lại phản-đối kịch-liệt chủ-nghĩa đó, vì đã nhìn tận mắt những sự nô-lệ, đau khổ của thợ-thuyền Thiên-đường Sô-Viết.

Một mình cô-độc giữa cuộc đời, ông bắt đầu cảm thấy xao-xuyến vì cái thê-thảm vô lý của thân phận con người :

« Nơi đâu tôi cũng chỉ thấy sự khốn cùng, sự rối loạn và điên cuồng... Nhân-loại chìm đắm vào một đống bùn lầy phi lý dường nào ! Làm cách nào có lối thoát được ? (5-1937)

Nhưng giữa cuộc đời rối loạn đó, ông lại khuyên thanh-niên đừng có tình-nguyện gia nhập hàng ngũ nào cả :

« Tại sao tìm « những thầy mới » làm gì ? Công-giáo hay cộng-sản đều bắt buộc, hoặc ít nhất cũng cổ võ một sự khuất-phục tinh-thần ». (24-2-1946)

Ông cổ-động sự bất tùng-phục :

«Thế-giới nếu có thể cứu-vãn được thì chỉ có thể cứu-vãn nhờ những kẻ bất tùng-phục. Không có họ, nền văn-minh, văn-hóa, tất cả những cái gì chúng ta yêu mến và đem lại cho sự hiện diện của ta dưới trần-gian này đều tiêu tan cả ; Những kẻ bất tùng-phục đó, họ là «muối của trần-gian» và chịu trách-nhiệm trước mặt Thiên-Chúa. Vì tôi dám quyết rằng chưa có Thiên-Chúa, và chúng ta phải tạo ra cho có. Còn có thể có vai trò nào cao quí hơn, đáng thán-phục hơn và xứng đáng với sức cố gắng của chúng ta hơn ?» (Journal III, trang2-253).

Nhưng mà thanh niên không còn nghe ông nữa. Họ đã chán cái thái-độ thản-nhiên mà hưởng khoái-lạc của ông rồi. Cuộc đời còn nhiều điều xao-xuyến thắc-mắc trang nghiêm hơn cái xao-xuyến của một kẻ ích-kỷ đắm mình trong nhục-dục, muốn bào chữa xem hành-vi của mình có đáng khinh bỉ hay là không. Thân phận con người còn có những điều cần phải giải-quyết cấp bách hơn. Họ hướng lòng theo những người anh trẻ trung của họ như Green, Bernanos, Malraux, Sartre, Camus, những kẻ đang lo âu thắc-mắc về thân phận loài người trong một viễn tượng đứng đắn hơn, sâu-xa hơn và để Gide ngồi ghi nốt những trang nhật-ký của một tuổi già chán mứa.

Kể ra Gide vẫn giữ mãi cái thái-độ khinh bạc cho tới lúc chết ông đã để lại một cuốn chúc thư văn-chương nhan đề là Thésée. Ông muốn nhấn mạnh một lần cuối cùng rằng mình «vẫn là đứa con của trần gian này».

Gide đã thở hơi cuối cùng vào tháng 2 năm 1952 trong một nét mặt thản-nhiên miệng nói : «*Được lắm*» (C'est bien !)

Lời nói sau cùng của ông thật là ý-nghĩa. Ông muốn chứng minh với cuộc đời rằng mình không có điều gì hối tiếc cả. Đó cũng là một lối bào chữa cho thái-độ của mình. Suốt đời ông, tất cả sự-nghiệp của ông chỉ là một sự phân trần và bào chữa. Bào chữa gì đây và phân trần với ai nhỉ ?

Gide đã tự phân tách đời mình bằng một câu chí-lý : «Tôi chỉ là một đứa trẻ nhỏ ham vui, thêm vào tâm hồn của một vị mục-sư thệ-phản để quấy rày thằng bé».

«*Đứa trẻ ham vui*» là thân xác chàng. Vị mục-sư thệ-phản là lương-tâm hằng rày vò xâu xé chàng. Không lần nào thằng bé vui nghịch mà lại thoát khỏi sự trách-mắng của vị mục-sư, thành thử thằng bé cứ phải phân trần bào chữa hoài. Phân trần bào chữa không ăn thua, có lúc thằng bé dám liều lĩnh không xét đến sự có mặt của ông ta nữa, hoặc cho rằng ông chỉ là một cái bóng ảo-tưởng : «*Ôi ! Giải-phóng ! Ôi ! Tự-do !* «Nhưng sự thực thì thằng bé không thoát khỏi. Nó đành trở về và tiếp-tục phân-trần bào chữa với một giọng hằn học bướng

bỉnh hơn. Nó phân-trần với cuộc đời va đổ lỗi cho Thiên-Chúa đã dựng nên nó như thế. «*Chúa đã đặt khó khăn vào xác thịt tôi*» «*tôi có chọn như vậy đâu !*»

Giọng điệu thật hệt giống điệu của một thiếu-niên Việt-nam gần đây :

«Nếu Chúa biết bao nhiêu hồn ly tán
Vì đã nâng bình lửa ấp lên môi :
Thì hẳn Chúa cũng thẹn thùng hối hận
Đã sinh ra thân-thể của con người».

(H.C.)

Ngạo mạn thay ! Khác hẳng với những lời khiêm-nhượng của Charles Péguy : «*Seigneur qui les avez pétris de cette terre,*
Ne vous étonnez pas qu'ils soient trouvés terreux.»

Lạy Chúa, là Đấng đã nhào nặn nên loài người bằng đất này, Xin Người chớ bỡ ngỡ khi thấy họ dính mùi tục lụy.

Trong một lòng tham-lam vô hạn, thằng bé cứng đầu cứ khư khư ôm lấy những thực-phẩm độc-địa, những thực-phẩm do Chúa tạo nên sợ rằng có người cấm đoán nó.

Sự thực, có ai cấm đoán gì nó. nếu nó biết ăn những thực phẩm bổ-ích cho thân xác nó. Đằng này, thằng bé nguyên ăn những của bẩn thỉu gây ra bệnh-tật, chết-chóc.

Thực-phẩm trần gian đáng quí thực ! Nhưng là thực-phẩm nào ? Có phải sự bê-tha, trụy-lạc, cùng những thú vui đen tối ích-kỷ trong sự thủ-dâm hay không ?

Ái-tình đẹp đẽ và đáng quí-trọng lắm. Nhưng là thứ ái-tình trọn-hảo, là sự hòa-hợp của thân-xác và linh-hồn. Không phải là một sự co dãn của bản-năng, cũng không phải những mơ-mộng viển-vông ảo-tưởng.

Gide là một đứa trẻ bệnh hoạn ; thực-phẩm ông đòi là một thứ thuốc độc không thể cung cấp cho thanh-niên được. Thế mà ông ca tụng như một thứ thực-phẩm cao-lương mỹ-vị mắ

không bằng. Cao-lương mỹ-vị, sao chính ông lại cũng phải ghê tởm nó?

Tất cả các thiếu-niên thường qua một giai-đoạn khủng-hoảng như Gide, cũng giống như giai-đoạn của các cô thèm của chua vậy. Nhưng cơn khủng-hoảng của họ có chừng mực rồi qua khỏi. Gide thì suốt đời mang bệnh, vì ông cố-chấp đòi ăn những của bẩn-thỉu. Nếu những thiếu-niên gặp cơn khủng hoảng lại tin theo lời ông tất nhiên cũng sẽ sa vòng trụy-lạc như ông.

Chính vì lý-do đó mà tác-phẩm văn-chương của Gide có tính cách khuyến-dục tội ác như Claudel nói.

Gide còn có cái «ông mục-sư thệ-phản» hăm-dọa, chứ như những thiếu-niên khác thì cứ ngây thơ tin theo lời ông mà thôi. Vậy sẽ càng nguy-hại biết bao. Phải chăng những tiểu-thuyết văn-chương hắc-ám (Roman noir) tràn đầy thế-giới ngày nay là nhưng thực-phậm nuôi sống thanh-niên? Chỉ có những người điên mới nghĩ như vậy. Gide là một trường-hợp cho người văn nghệ suy-nghĩ. Có phải chúng ta được thành-thực diễn-tả hết mọi sự ở trên đời này không? Và có phải như thế mới là thành thực và không giả-dối chăng? Tại sao người ta không cứ cởi truồng mà đi ngoài phố? Tại sao có những việc người ta chỉ có thể làm riêng tư trong nơi đêm tối mà không làm ngay giữa chợ? Bởi vì người ta còn có nhân-phẩm, còn phải tự-trọng với mình và kính trọng nhân-vị kẻ khác nữa. Có những điều mà lúc bình thường nói ra người ta phải lấy làm tự thẹn và khiến cho người khác ngượng tai. Nhân-phẩm và sự tự-trọng không phải là do ở luân-lý hay thành-kiến của xã-hội tạo nên. Nó là bản tính của con người khi người ta còn là người. Nó giúp người ta vượt ra khỏi hàng thú-vật. Nếu người ta không còn biết tự-trọng và giữ nhân-phẩm nũa, người ta sẽ trở nên con vật hoặc một kẻ mất trí. Tôi vẫn tin rằng sự sa-đọa của thế-giới ngày nay là do những hành-động điên cuồng của những con người chỉ còn coi mình ngang hàng với loài vật. Người văn nghệ-sĩ chân-chính phải biết từ chối và tiêu-diệt những tư-tưởng bỉ-ổi đó.

ANDRÉ MALRAUX, KẺ ĐI CHINH-PHỤC MÙ-QUÁNG

Cũng như tất cả các thanh-niên Âu-châu khác, những thanh niên thế-hệ đàn anh và thế-hệ đồng-thời, André Malraux (1901) đã đến giữa cuộc đời một tâm-hồn xao-xuyến băn-khoăn về THÂN-PHẬN CON-NGƯỜI. Tại sao sống? Và sống để làm gì? Có một điều khác họ là Malraux đã đem cả đời mình làm thí-nghiệm để tìm lẽ sống. Ông không phải là một nhà triết-lý suông Ông hành động và đi chinh-phục ý-nghĩa cuộc đời trong hành động của mình «Con người thế nào là do hành động của nó» Nhưng cho đến nay ông vẫn chưa tìm được ý-nghĩa của của cuộc đời. Con người dù hành-động thế nào đi nữa cũng chỉ là một phương thế giải thoát nguồn sinh-lực tăm tối mù quáng thôi-thúc trong thân xác : nó lăn lộn trong biển hư vô, phi-lý.

Nietzsche là một nhà tư-tưởng. Nietzsche bảo : cuộc đời vô nghĩa, nhưng con người có thể tạo cho nó một ý-nghĩa, vì trong con người có tập-trung một ý-chí mãnh-lực có sức sáng-tạo nên một thứ người siêu-đẳng. Con người siêu-đẳng đó tiêu-biểu cho giá trị con người. Loài người hãnh-diện vì sức mình có thể sáng tạo ra con người siêu đẳng ấy. Nietzsche không thành siêu-nhân như Alexandre, Nã-phá luân, nhưng ông chiêm ngưỡng sùng bái, hãnh-diện vì họ. Ông hô-hào con người cố gắng thành siêu-đẳng bằng cách đạp lên đám người hạ-lưu.

Sartre khinh ghét quan-niệm như thế, ở chỗ còn coi con người siêu-đẳng có một giá-trị, một ý-nghĩa. Sartre đòi một sự tự-do hoàn-toàn không bận tâm về vấn đề thiện-ác, đẹp xấu, không thèm xét đến giá-trị nào cả.

Gide sống sự tự-do đó, nhưng đời ông luôn luôn bị dằn vật giữa cuộc tranh chấp của một xác thịt luôn luôn đòi khoái lạc mà không bao giờ thỏa-mãn với một tâm hồm trừu-trượng xao xuyến muốn vươn tới một cái gì không thể tới được. Gide là một đứa trẻ con ốm yếu bệnh-tật cả về thân xác lẫn tâm-hồn.

Marx dạy con người hãy tìm lẽ sống trong lao-tác tập-đoàn Hãy hy-sinh mình cho xã-hội, cho số đông, như một bộ-phận

trong guồng máy. Rồi chết như một chiếc ốc han rỉ, cần phải loại trừ vì ích-lợi của toàn-thể.

Vậy mà cái Âu-châu sinh ra Malraux lại là cái Âu-châu nuôi dưỡng bằng tư-tưởng của Nietzsche, Sartre, Gide và Marx : nghĩa là cái Âu-châu hư-vô, không-tưởng, rối loạn. Mọi người đều sống tự-do một cách bẩn-thỉu dã-man.

Đó là cái Âu-châu trưởng-giả đã trút hết mọi thứ giá-trị, mọi lòng tin-tưởng. Cái Âu-châu tự-tạo trong hư-vô hỗn-loạn. Kẻ thì sống tự-do ngoài pháp-luật trong trụy-lạc và tội ác như lời dạy của Sartre; kẻ thì dầy xéo lên sinh mạng người khác để sáng-tạo một dân tộc siêu-nhân theo kiểu của Nietzsche ; kẻ thì sống ích-kỷ trong khoái-lạc mà không thỏa-mãn đâm ra ngạo đời, khinh bạc theo luận điệu của Gide. Và sau hết, những kẻ lao mình vào một cuộc đấu tranh chính-trị làm chó săn cho tụi cộng-sản cuồng bạo. Đó, cái Âu-châu đã giết chết Thiên-Chúa là như vậy.

Malraux đã bắt đầu bằng một sự chán-ghét cái xã-hội ghê-tởm đó, với một giọng bi-quan trong cuốn Tentalion de l'Occident (1926). Malraux tự lao mình vào trường hoạt động để tìm lấy nghĩa sống, thực xa Âu-châu. Ông cũng hòa mình vào giữa những kẻ đi chinh-phục. (Les Conquérants 1928) tại Quảng-Đông. Nhưng chinh-phục cái gì ? Chinh-phục cho ai ? Vì ai ? Không ai chinh-phục cái chi cả. Garine, vai chính trong chuyện là một lãnh-tụ Cộng-sản Bôn-sơ-vích Nga. Y không hề tin ở thuyết Mác-xít, lại rất khinh bỉ bầy lũ loài người. Nếu y hoạt-động, nếu y chém giết chỉ là để tiêu-hao sức-lực cuồng-bạo trong người. Vai Hồng cũng thế, y là kẻ chuyên môn ám-sát kẻ thù nhưng không vì lý-tưởng nào cả : chỉ vì căm ghét loài người, vì nôn mửa trước những tình-cảm tốt đẹp :

« *Tôi không ưa gì loài người. Tôi không yêu gì bọn nghèo khó, đám nhân dân, những kẻ mà tôi chiến-đấu vì họ*». (tr. 83)

Có những kẻ muốn hoạt-động xây hạnh-phúc nhân-loại. Thật điên cuồng : « *Bọn ngu dại đó (cách-mạng cộng-sản) muốn cho là mình có lý. Thật ra trong lúc thuận tiện, chỉ có một lý-do đứng đắn* : *là dùng sức lực mình cho đắc-lực nhất*» (tr. 74)

Chỉ có một sự đam mê đáng kể : đó là sự đam mê khủng-bố giết tróc, vì nó giúp cho ta dùng hết sức lực của mình. Nhưng trong cuộc chinh-phục cuồng loạn đó, cá-nhân đã bị bóp nghẹt trong đám đông. Malraux muốn thoát-ly và băng mình vào cuộc phiêu-lưu trên nẻo đường Hoàng-Ngự (La voie royale 1930). Tất nhiên cũng là để cho quên đi các ám-ảnh của sự chết, sự vô-lý của cuộc đời và sự hư-vô đè nặng trên tâm-trạng con người. Đi là quên cuộc đời. Quên trong một sự tự-do hoàn-hảo. Lòng tin tưởng, sự phục-vụ và tình huynh-đệ, hết thảy đều tiêu-tan :

« Phụng-sự, đó là một điều tôi vẫn ghét cay ghét đắng. » Phụng-sự để làm gì mới được chứ ? Tôi không bảo rằng xã-hội là xấu và có thể cải đổi cho tốt đẹp hơn được ; tôi cho xã-hội là phi-lý. Tôi không hề muốn nói là không đúng lý. Cho dù người ta có cải-tạo xã-hội đó đi nữa thì tôi cũng chẳng cần. Không phải vì xã-hội đó thiếu sự công-bình mà tôi không ưa đâu, nhưng vì một cái gì sâu-sa hơn . . . Tôi là kẻ chống xã-hội (asocial) như tôi vô thần, thực y như thế». (Les Conquérants, tr. 78-79).

Malraux muốn phiêu-du cho quên đời, vì đời chẳng còn có gì đáng cho ông tin tưởng nữa. Nhưng ông vẫn không quên được đời. Thân phận con người vẫn làm ông xao-xuyến. Đối với ông, hành động và phiêu-du cũng có thể bù đắp vào cái trống rỗng của đời sống. Nhưng ông không đành lòng, ông xót thương cho thân-phận lẻ loi của kiếp người, chìm đắm trong hư-vô cuồng loạn. Ông tự hỏi : liệu thân-phận nó có ngóc đầu lên được không ? Hình như con người có thể vùng lên được bằng cách đem hết sức mình để rũ hết xiềng-xích nô-lệ của tôn-giáo, xã-hội hiện tại đang trói buộc họ. Đó cũng là một cách tiêu sài sức lực. Vậy ông cho nó vào một cuộc chiến-đấu giải-phóng mới trong thành phố Thượng-Hải. (La Condition Humaine 1933) : Giữa cái thế-giới chợ đen đầy cuộc buôn người, buôn khí-giới và âm-mưu chính-trị đó, nhóm cộng-sản đã khuấy động lên một cuộc chiến-đấu âm thầm và gay go. Rút cục cũng chả đi đến đâu cả. Dẫu sao thân-phận con người cũng đáng

thương : liệu giá-trị của nó, giá-trị cá-nhân của nó có điều hòa được trong một đoàn-thể xã-hội hay không ? Hình như có. Vì trong chuyện Le Temps de mépris (1935), Kassner, một đảng-viên cộng-sản Tiệp-Khắc đã tìm thấy ở niềm tin chính-trị như một phương thế để vượt ra khỏi sức con người mà hòa mình vào đoàn-thể xã-hội : anh ta bị tù đầy đau khổ trong trại giam Đức, nhưng đã được một đồng-chí vô-danh chịu chết thay cho y vì y là một đảng viên quan-trọng của đảng. Phải chăng Malraux đã thấy một niềm hy-vọng (L'Espoir 1938) trong khi hòa mình vào hàng ngũ cộng-sản để chiến-đấu cho cách-mạng tại Tây-ban-nha? Nói cách khác phải chăng Đảng-Cộng là một giá trị khiến cá-nhân có thể hy-sinh như tên đồng-chí vô-danh đã hy-sinh cho Kassner ? Tuyệt đối không phải ! Những kẻ chiến-đấu tại Tây-ban-nha chỉ muốn chiến-đấu vì họ thích chứ không hề vì một «chính nghĩa nào, dù là chính-nghĩa bênh-vực kẻ bị áp bức». Vì hành động cho chính-nghĩa nào, tức là còn bị nô-lệ mà Malraux không hề muốn thế : «Sự nô-lệ trên phương-diện kinh-tế là nặng nề, nhưng nếu để phá đổ sự nô-lệ đó, người ta lại bắt buộc phải củng cố sự nô-lệ về chính-trị, quân-sự tôn giáo, thì tôi bất-cần». Hệt như một câu của Sartre : *Bởi vì chúng ta còn được tự-do thì hơi đâu chúng ta lại đi theo gót bọn chó săn cộng-sản.*» (Situations, II, p. 128)

Vậy, thì đối với Malraux, hành-động bao giờ cũng chỉ là một lối giải-thoát sức lực, trốn-tránh ưu-tư, mặc dù không bao giờ tránh được. Đó cũng là một thứ hành-động nhưng không (acte gratuit) theo lối của Gide trong Caves du Vatican : ném một người lạ mặt ra khỏi cửa sổ tầu lửa, không vì thù ghét, nhưng cốt chứng tỏ rằng mình hoàn toàn tự-do làm những hành-vi đó (acte gratuit). *Hành-động không vì bất kỳ ai. Có chăng vì một « kẻ khác dòm ngó vào hành-động của ta », cái kẻ khác mà Sartre thù ghét muốn tiêu-diệt đi : «Đối với người khác, tôi thế nào là do hành-động của tôi... loài người không phải là đồng-loại của tôi, họ là kẻ dòm ngó tôi, xét đoán tôi.»* (L'Espoir, tr. 58).

Nhưng đối với Malraux kẻ khác cũng chẳng có gì đáng sợ. Nó đã chết rồi : Con người đã chết rồi «Thực tại tuyệt-đối của các

anh trước kia là Thiên-Chúa, rồi đến con người; nhưng sau khi Thiên-Chúa chết đi thì con người cũng chết nốt...» (Tentation de l'Occident, tr. 105). Thực thế, con người giá-trị gì đâu mà sợ nó dòm ngó, bình-phẩm dị-nghị như Sartre sợ.

Nhưng cái sợ của Malraux, cái làm cho suốt đời ông xao-xuyến và cũng là cái làm cho các nhân-vật của ông băn-khoăn : chính là vì hai cái chết trên kia, cái chết của Thiên-Chúa và cái chết của Con Người. Nỗi xao-xuyến của ông còn kéo dài mãi cho đến ngày nay, trong bài diễn văn đọc trước Đại-hội Văn-hóa Liên-hiệp-Quốc (1948) và bức thư gởi giới trí-thức (Adresse aux intellectuels 1947) : « *Thảm kịch hiện thời của Âu-châu, chính là cái chết của con người*». (Adresse)

Sartre đã vui lòng bình-thản nhận lấy sự tự-do tuyệt-đối của ông trước cái vô lý và hư-vô của cuộc đời : không hối-hận, không xao-xuyến. Còn Malraux, suốt đời băn-khoăn. Cả tác-phẩm của ông là những vấn-đề phải trả lời. Tất cả các nhân-vật của ông đều cố sức giải-quyết ý-nghĩa cuộc đời, nhưng không giải-quyết nổi. Chính Malraux cũng không ra khỏi nỗi băn-khoăn : cái băn-khoăn đã từng vò xé Dostoievsky và các nhân vật của ông. Những con đường Malraux đã đi chỉ là tạm-bợ : đó là những phương-thế hành-động, những giai-đoạn chính-trị. Malraux đã bắt đầu từ hàng-ngũ Cộng-sản để sau cùng ngừng lại ở hàng-ngũ Tập hợp De Gaulle, phe đối-lập cộng-sản (Rassemblement 26 Juin 1948). Ông đã mệt-mỏi trên đường số-mệnh. Và hình như có lúc ông đã tìm thấy một tia sáng nhỏ lóe ra giữa cuộc đời đen tối vô - vị. Một nhân vật trong Noyers de l'Altenburg (1946) đã nói : « *Tôi không phải là một người Công-giáo tốt, nhưng tôi tin rằng lòng bác-ái của trái tim còn giúp chúng ta hiểu biết — vâng, hiểu biết ! — về con người nhiều hơn là tất cả những mớ sách vở bao quanh chúng ta.*»

Nhưng một tia sáng yếu ớt không đủ lôi ông ra thoát khỏi cái ám-ảnh của định-mệnh : «*Chúng ta biết rằng chúng ta đã không chọn lựa việc sinh ra ở đời, chúng ta cũng không chọn lựa việc chết đi. Chúng ta không chọn lựa cha mẹ. Chúng ta không thể làm chi được thời gian. Chúng ta biết rằng giữa mỗi*

người chúng ta và cuộc sống toàn thể, có một thứ... đường nứt. Khi tôi bảo rằng mỗi người đều cảm thấy mạnh-mẽ bàn tay của định-mệnh là tôi có ý nói rằng nó cảm thấy — ít nhất là những lúc nào đó và hầu như bao giờ cũng cảm thấy một cách thê-thảm — rằng vũ-trụ chả có liên-quan gì tới nó cả.» (Les Noyers, 107)

« *Âu-châu không còn tư-tưởng bằng những từ-ngữ Tự-do nữa, nhưng bằng những từ-ngữ Định-mệnh*». Hình như Malraux cho những lời nói đó có vẻ hèn-nhát quá cho nên ông lại thêm ngay sau vài phút rằng: « *Đối với định-mệnh con người, con người chỉ việc khởi sự (hành-động), thì định-mệnh chấm dứt* ». (Diễn văn tại Liên-hiệp-quốc). Nghĩa là Malraux vẫn không thay đổi lập-trường. Ông mới chỉ đổi đất hoạt-động. Nhưng, đại-tá Malraux vẫn cô-độc, khi ra khỏi trận-chiến tranh tàn khốc; vẫn cô-độc giữa một Âu-châu không còn tin-tưởng, già cỗi và vô-vọng. Ông sẽ còn đi tới đâu nữa? Không ai biết được. Malraux đã không đem lại cho chúng ta một tia sáng nào trên đường văn-nghệ. Nhưng tác-phẩm và đời ông là một tiếng kêu cấp cứu của con người thế-kỷ XX, con người quá bơ-vơ cô-độc và đau khổ giữa một niềm thất-vọng không bờ bến, vì nó không còn biết bám bíu vào đâu, khi mà tất cả những giá-trị nó từng ôm ấp xưa cũ đã xụp đổ. Ngày trước khi còn Thiên-Chúa, con người tưởng « người khác » là anh em mình. Nó yêu mến và phấn-khởi muốn hy-sinh cho kẻ khác đó. Ngày nay Thiên-Chúa không còn nữa, người anh em kia đối với nó cũng chỉ là kẻ thù. Nó trở nên cô-độc, xao-xuyến và bơ vơ trong cõi hư-vô vắng lặng. Bi thảm và tuyệt-vọng thay!.

ALBERT CAMUS (1913), CON NGƯỜI CÔNG PHẪN

« Je suis révolté, donc nous sommes ».
« Tôi công phẫn, vậy ra chúng ta hiện-hữu ».

Thế-hệ của Camus là thế-hệ tự-tạo, nói cách khác, một thế-hệ tự thí-nghiệm để tạo ra đời mình. Tự-tạo bắt đầu từ cái vô-lý của cuộc sống. Tự-tạo trong công-phẫn, liều-lĩnh và xao xuyến.

Những thế-hệ đàn anh trước kia, thế-hệ của Marx, Nietzs-

che, Barrès hay Gide, còn phải sống chung với những giá-trị cổ-truyền. Họ vẫn phải chiến đấu, tranh-chấp với những giá-trị đó để đòi lấy quyền sống tự-do tạo ra những giá-trị mới. Họ không thể nào thoát-ly ra khỏi ám-ảnh và đòi hỏi của «giá-trị» kể cả Gide, mặc dù ông này đã nhiều lần tuyên-bố là hoàn-toàn tự-do.

Nietzsche chiến-đấu với Thiên-Chúa và tinh-thần Ky-tô-giáo để tạo ra một luân-lý mới, luân-lý của người Hùng.

Marx chiến-đấu chống tôn-giáo và một xã-hội «tư-bản rẫy chết» để đưa đến một xã-hội đại-đồng.

Gide chiến-đấu bào chữa trước một nền «luân-lý hẹp-hòi» để tạo ra một thứ luân-lý «vô luân-lý» cho phép ông «nhậu nhẹt» hết mọi thứ thực-phẩm của trần-gian, kể cả những thứ thực-phẩm bẩn-thỉu dơ nhớp và tàn-hại con người.

Thế-hệ của Sartre, của Malraux và của Camus tuyệt-đối từ chối hết mọi thứ giá-trị luân-lý, tôn-giáo, chính-trị, xã-hội cũ và mới, cả những thứ mà Marx, Nietzsche, Gide đã tạo ra. Họ công-phẫn cả đối với cái Âu-châu của các ác-thần đó : *« Ác-thần của Âu-châu ngày nay mang danh các triết-gia, họ là Hégel, Marx, Nietzsche?... Chúng ta sống trong Âu-châu của họ. Cái Âu-châu mà họ tạo nên.»*

(Camus, Nouvelles littéraires, Mai 1951)

Họ đứng ngoài hẳn những cuộc tranh-luận. Họ không chống lại luân-lý, tôn-giáo, chính-trị. Nhưng họ không bận tâm đến những cái đó. Họ sống lãnh-đạm trước những vấn-đề này : một lòng vô-tín-ngưỡng đam-mê (une incroyance passionnée). Họ chỉ nhận nguyên cái kết-quả của cuộc chiến-đấu ; Thiên-Chúa đã chết rồi ; không có giá-trị nào tuyệt-đối. Cuộc đời là vô nghĩa. Con người tuyệt-đối tự-do. Mỗi người tự tạo cho đời mình một ý-nghĩa, một thái-độ sống.

Và bởi vì mỗi người bắt đầu xây-dựng cuộc đời từ một tính tình và hoàn-cảnh khác nhau cho nên đã đi đến những thái-độ khác nhau đối với cuộc đời :

Sartre đã đi từ bầu không-khí triết-học hiện-tượng luận

của Husserl để tìm ra cái vô lý của cuộc sống, sự thụ nạn vô ích của kiếp người ; rồi ông ngừng lại ở một sự tự do tuyệt-đối, nhưng không, vô-định và vô ích (Liberté absolue, gratuite, indéterminée et futile).

Malraux lấy sự tự-do tuyệt-đối trong hành-động để tiêu-hao sức lực mù-quáng của bản năng làm nghĩa sống ; mặc dầu vẫn không tránh-thoát nỗi xao-xuyến về thân phận con người.

Camus đã đi vào cuộc đời trong một niềm vô tư-lự. Chàng lớn lên trong thành phố Alger, một thành phố tắm mát, trên trên bờ Địa-trung-hải. Từ tuổi thơ ngây, chàng đã được say sưa hòa mình vào giữa cái không khí tưng-bừng của một xã-hội tiểu-tư-sản, sống hời-hợt vô-tư trong những thú-vui dễ dãi qua ngày :

« *Cái dân này hoàn toàn lao mình vào hiện tại, sống không phiền-phức, không an-ủi. Họ để cả của cải vào trần-gian này nên không có chi để chống lại với cái chết. Tất cả những ân-huệ của cái đẹp thể-chất tràn-trề đối với họ. Mọi việc người ta làm ở đây đều ghi dấu vết của một sự chán ghét những cái gì vững bền và của một lòng vô-tư đối với tương-lai. Người ta vội vàng hối-hả mà sống.*» (Noces, 60)

« *Ở đây tất cả cái gì đả động đến sự chết đều lố-bịch và đáng chê ghét. Dân này sống vô tín-ngưỡng, vô thần thánh và chết cô-độc sau khi đã sống ô-hợp thành bầy lũ.*» (Noces, 60)

Mục-đích duy-nhất của những người trong xã-hội đó là hưởng cho thật hết những khoáilạc mà giây phút hiện tại đã mang đến cho họ. Cái khoái-lạc của tình yêu, của dục-vọng, của những màu sắc huy-hoàng rực-rỡ trong cảnh trời biển bao la, của ánh sáng mặt trời tran hòa trên những thân hình khỏa thân tươi mịn của những nàng con gái, của những cái hôn mê-ly chìm đắm trong hương-vị cỏ-hoa man dại, của cái cảm-giác êm dịu được chìm đắm trong sự mơn chớn dưới làn nước xanh trong :

« *Chúng tôi tiến bước chào đón ái-tình và khát-vọng. Chúng tội không đi tìm bài học nào, cũng chẳng cần đến cái thứ triết-*

lý cay đắng mà người ta vẫn đòi hỏi ở sự cao-nhã. Ngoài ánh mặt trời, ngoài những chiếc hôn, và mùi hương man-dại, mọi sự đối với chúng tôi đều vô-vị cả.» (Noces, 14)

« Ở đây, tôi mới hiểu rõ cái mà người ta vẫn gọi là vinh-quang : đó là quyền yêu-đương không giới hạn. Trên đời này chỉ có một thứ tình yêu. Ôm ấp một tấm thân đàn bà, đó cũng là ôm chặt trong lòng mình cái niềm hoan-lạc tự trời rơi xuống biển.»

« Tôi thảnh-thơi yêu mến cuộc sống này và muốn tự-do nói lên điều đó : cuộc sống ấy đem lại cho tôi niềm kiêu-hãnh về thân-phận làm người của mình. Thế mà người ta vẫn thường bảo với tôi rằng chả có cái gì đáng hãnh-diện cả : Có chứ, mặt trời này, biển này, trái tim tôi hăng nồng đầy tuổi trẻ, và thân xác tôi...»

« Mọi vật xinh đẹp đều biết tự-nhiên kiêu-hãnh vì sắc đẹp của mình và vũ-trụ ngày nay chỗ nào cũng chan-hòa lòng kiêu-hãnh của nó. Trước vũ-trụ đó, tại sao tôi lại chối từ niềm vui sống?... không có gì xấu hổ khi người ta sống sung sướng. Thế mà ngày nay kẻ ngu dại lại định làm vua làm chúa, và tôi thì cho rằng kẻ nào sợ không dám hưởng khoái-lạc ấy là ngu dại... Tôi chỉ cần sống với hết cả thân xác của tôi và chứng dám nó với hết cả tấm lòng tôi.» (20–22)

« Biển nhẹ réo dưới chân bờ, những ánh mặt trời, làn gió nhẹ, sắc trắng của vòm hoa lan, mầu xanh thẫm của bầu trời, tất cả đều khiến ta tưởng nhớ tới mùa hè, tới đám thanh-niên tràn đầy trên bãi biển tới những giờ chạy dài trên bãi cát, và tới sự êm-đềm bất-thần của buổi chiều. Mỗi năm, trên bờ biển này lại có một mùa mới những thiếu-nữ đương hoa. Tất nhiên, họ chỉ có một mùa. Năm sau, những cánh hoa khác đầy sinh-khí lại đến thay thế họ, những cánh hoa mà năm trước đây hãy còn là những cô gái nhỏ, có thân hình cứng chắc như búp hoa. Cứ 11 giờ sáng là cả cái lớp da thịt trẻ trung đó, quần áo sặc sỡ, hở hang, từ trên đồi chạy xuống bãi cát như một làn sóng muôn mầu.» (Minotaure, 20)

« Xứ này không phải là chốn dạy đời... Suốt tuổi thanh-

niên người ta sẽ tìm thấy ở đây một đời sống tùy theo vẻ đẹp của thân xác mình. Thế rồi, sau đó là xuống dốc và chìm vào quên lãng. Họ đem thân xác mình vào đánh bạc, nhưng họ biết chắc rằng rồi thể nào cũng có lúc phải thua mất. Ở Alger này, mọi sự đều che-chở và là cớ chiến-thắng cho những ai trẻ trung, linh-hoạt: bãi tắm, mặt trời, những cánh hoa và những sân thể-dục, những nàng con gái có cặp đùi tươi mịn... Nhưng đối với những ai tuổi trẻ đã tàn rồi thì chả có chỗ nào để giải phiền nữa.» (Noces, 54, 62)

Đó là tất cả những thú vui mà Camus say sưa, trìu mến: cái vui do cảnh vật thiên-nhiên sẽ đem lại cho tấm thân trẻ-trung, mạnh mẽ ; cái vui của giây phút hiện-tại. Bởi vì, như một thi sĩ Việt nói :

Tóc người mai mốt không đen nữa,
Tuổi trẻ khô đi, mặt xấu rồi.

(X.D.)

Những nàng con gái sẽ không còn hương sắc, những chàng thanh-niên sẽ tiêu-tan sức lực . . . nhưng cái ý-tưởng của sự héo tàn tuổi trẻ cũng như cái ý-tưởng về sự chết không làm cho Camus bi quan. Trái lại, nó làm cho chàng càng phải bám riết lấy sự sống hiện-tại. Sự chết không phải là khởi điểm của một cuộc sống mới. Nó là cửa khép lại của cuộc sống hiện-thời. Vậy kẻ nào từ chối cuộc sống đời này, tức là từ chối tất cả. Đó là một kẻ điên cuồng, ngu dại. Càng biết cuộc đời ngắn ngủi, càng phải vội vàng tận hưởng những khoái-lạc ta có thể nhận được, như lời một thiếu-niên Việt-nam gần đây :

- Mau với chứ, vội vàng lên với chứ,
Em, em ơi, tình non đã già rồi ;
. . . Tình thổi gió, màu yêu lên phấp phới,
Nhưng đôi ngày, tình mới đã thành xưa,
Nắng mọc chưa tin, hoa rụng không ngờ,
Tình yêu đến, tình yên đi, ai biết !

Trong gặp gỡ đã có mầm ly biệt ;
Những vườn xưa, nay đoạn tuyệt dấu hài ;
Gấp đi em, anh rất sợ ngày mai ;
Đời trôi chảy, lòng ta không vĩnh-viễn.
Vừa xịch gối chăn, mộng vàng tan biến ;
Dung nhan xê động, sắc đẹp tan tành.
Vàng son đương lộng-lẫy buổi chiều xanh,
Quay mặt lại : cả lầu chiều đã vỡ
Vì chút mây đi, theo làn vút gió.
Biết thế nào mà chậm rãi em ơi ?
Hái một mùa hoa lá thuở măng tơ,
Đốt muôn nến sánh mặt trời chói lói :
Thà một phút huy-hoàng rồi chợt tối,
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm . . .
Mau với chứ, vội vàng lên với chứ !
Em, Em ơi ! Tình non sắp già rồi ! . . . .

Nhưng người thi-sĩ trên đây còn có chỗ yếu đuối là than-thân trách phận đối với cái chết :

«Nhưng mà tôi sẽ chết than ôi !
Tôi, kẻ đưa răng bấu mặt trời,
Kẻ dựng trái tim trìu máu đất,
Hai tay chín móng bám vào đời.
Kẻ uống tình yêu dập cả môi,
Nhưng mà tôi sẽ chết than ôi !
Tôi run như lá, tái như đông,
Trán chảy mồ hôi mắt lệ phồng
Năm đẩy tháng dồn tôi đã đến
Trước bờ lạnh lẽo của hư không.

(Hư-Vô, X.D.)

Chứ như Camus thì không hề run sợ chút nào. Trái lại chàng phải ý thức đến nó một cách bình thản, khinh bỉ :

« *Trong tôi còn nhiều sức-lực của tuổi trẻ quá không thể nghĩ tới cái chết được.*» (Noces, 35)

« *Tôi tự bảo : mình phải chết, nhưng cái đó chả có nghĩa gì cả bởi vì tôi chưa đến lúc phải tin điều ấy, vì tôi chỉ mới được kinh-nghiệm về cái chết của kẻ khác. Tôi đã được xem thấy những người chết. Nhất là tôi đã được xem thấy những con chó chết. Sờ vào chúng làm tôi rủn người. Lúc đó tôi nghĩ bụng : những cánh hoa, những nụ cười, những ý nghĩ thèm khát đàn bà ; và tôi hiểu rằng tất cả lòng ghê sợ sự chết chỉ là một sự ghen tuông đối với sự sống. Tôi ghen với những kẻ sẽ sống sau tôi, những kẻ mà hoa lá cùng lòng khát-vọng đàn bà có một ý nghĩa bằng thịt máu. Tôi ghen tị, bởi vì tôi quá yêu đời... Sự vĩnh-cửu có ý nghĩa gì đối với tôi đâu... Tôi biết rằng không hề có hạnh-phúc ngoài nhân-loại, không có sự vĩnh-cửu ngoài vòng thời gian của ngày tháng. Chỉ có những của cải đáng khát-vọng, những chân-lý tương-đối làm tôi cảm-động. Những kẻ khác, những kẻ lý-tưởng, tôi không có tâm-hồn nào để hiểu được họ. Kho tàng của con người chỉ là : cái ấm áp của làn nước và những tấm thân hung-hung của đàn bà.*» (Noces)

Ở đây ta thấy Camus đã gặp cái đạo hạnh-phúc cảm-giác của tác-giả Les Nourritures Terrestres. Có điều là thế-hệ Gide dù sao vẫn mang theo một miền xao-xuyến thắc mắc về vấn-đề lý-tưởng, vấn-đề tội-lỗi. Còn thế-hệ Camus thế-hệ 1942-1943 không còn gì để xao-xuyến nữa. Đó là thế-hệ được diễn hình trong vai François của cuốn L'Envers du Journal của Gide. Sau khi đã mất lòng tin ngưỡng, François sống một đời sống vô luân-lý một cách thản nhiên : những mối tình trẻ con quỷ quái đối với thiếu nữ gặp trên bãi biển ; những chuyện dâm dật từ tuổi lên 10 ; những chuyện tồi bại với các bạn trai từ tuổi 16 đến 18; những câu chuyện đó được kể lại một cách thản nhiên không chút hối hận... Đó cũng là thế hệ của Françoise Sagan hiện nay... Không có gì xao-xuyến, có chăng là một vấn đề duy nhất : sức khoẻ để hưởng lạc. Nhưng vấn-đề đó lại không đáng kể : « *Tôi còn*

quá nhiều sức lực của thanh-niên, thành ra...»

« Sống toàn tim ! Toàn trí ! Sống toàn hồn !
Sống toàn thân ! Và thức nhọn giác-quan,
Và thức cả trong giấc nồng phải ngủ :
Sống, tất cả sống, chẳng bao giờ đủ ».

(X.D.)

Nhưng khốn thay, Tạo-Hóa lại còn có luật thừa trừ : hưởng lạc chán rồi cũng có lúc tàn-tạ sức khỏe, và :

Thời-gian rót từng giọt buồn tê héo
Sự sống đi như hương bỏ hoa chiều.

(X.D.)

để rồi

Bệnh hoạn cắn xương như rắn rúc
Ta ngồi góp lực nhớ hôm nay.

(X.D.)

Đó chính là trường-hợp Camus. Con Tạo kể cũng chơi khăm thật. Đang lúc sức-lực cương-cường, đang lúc say sưa với cái thân-xác mùi muối biển (goût de sel) thì bệnh-hoạn bỗng đến như một nhát búa tàn-khốc. Sự phi-lý đến chen vào giữa một cuộc đời chỉ biết có ca hát. Nó biến thành một nốt nhạc u-sầu ám-ảnh bản nhạc hòa tấu dở-dang. Caligula mà ông bắt đầu viết khi mắc bệnh (1937) là để diễn-tả cái vô-lý của cuộc đời. Caligula là một Hoàng-đế uy-quyền, lý-sự và phúc-hậu. Ông có một người em gái, nàng Drusilla, ông yêu mến nàng một cách mê đắm thiết tha. Nàng là lẽ sống của ông, nói theo kiểu những cô cậu tình-nhân thời-đại. Thế mà bỗng dưng nàng lại lăn đùng ra chết. A ! Cái chết mới đáng thảm-thương làm sao ! Nó không còn phải là cái cớ thúc-đẩy ta mau hưởng thú vui ở đời nữa ! Nó đã đến để gieo mối ưu-tư cho chính đời ta ; nó cấm đoán không cho ta yên-hưởng cuộc đời :

« Có biết bao nhiêu chuyện vì cái chết của một người đàn

bà. Nhưng không phải tôi nghĩ ngợi vì điều đó. Thực vậy, tôi nhớ lại rằng cách vài ngày đây, có một người đàn bà mà tôi yêu đã chết. Nhưng tình yêu là cái gì cơ chứ? Chả đáng kể. Cái chết đó không nghĩa lý gì, tôi thề với anh như vậy đó. Cái chết chỉ là dấu hiệu của một chân-lý... Đó là một chân-lý đơn-giản và tỏ tường, hơi vớ-vẩn, nhưng mà khó khám phá ra và cũng cũng khó mà mang nổi... **Loài người phải chết và họ không được sung-sướng.** (Caligula, III)

Và bây giờ Caligula mới thấy cái phi-lý của cuộc đời và muốn trốn tránh nó : « *Trần gian không thể chịu được. Vì thế tôi cần phải có một cung trăng hay một hạnh-phúc, sự bất-tử, hoặc một cái gì điên rồ khác, miễn là nó không phải thuộc về trần-gian này.*» (C. tr. 110)

Beaudelaire cũng có một câu tương-tự : « *Ở đâu thì ở, nhưng miễn là bỏ được cái quả đất chó má này.*»

Huy-Cận thì có một giáng nhẫn-nhục hơn :

«Hỡi Thượng-Đế! Tôi cúi đầu trả lại
Linh hồn tôi đã một kiếp đi hoang.
Sầu đã chín, xin Người thôi hãy hái!
Nhận tôi đi, dầu địa-ngục, Thiên-đường.»

Nhưng Beaudelaire hay Huy-Cận chỉ là những luận-điệu văn-chương lãng-mạn. Còn ở Caligula, nỗi sầu thật là cay-đắng. Cái chán đời đưa ông đến một thái-độ cuồng loạn :

« Nếu cuộc đời không có gì có nghĩa, thì được phép làm mọi sự» «Từ nay và mãi mãi sau này, sự tự do của tôi không còn giới hạn nữa» (C. p. 119)

Caligula đem hết uy quyền của mình để thi hành sự tự-do cuồng loạn đó. Nhưng trên giường chết ông phải thú-nhận :

« *Sự tự-do của tôi là không tốt* ». (211)

Vậy phải làm sao đây ? Cuộc đời đã không có nghĩa, sự vô-lý bao bọc con người như trong một nhà tù không có lối thoát. Vậy phải làm chi cho xứng-đáng ? Phải chăng là sự thoát-ly cuộc

sống bằng sự tự tử ? Đó là vấn-đề Camus đặt ra trong cuốn Le mythe de Sisyphen mở đầu bằng câu :

« *Chỉ có một vấn-đề triết-học đứng-đắn thực-thụ : đó là sự tự-vẫn (p. 15).* — Theo Camus, có hai sự tự-vẫn : một sự tự-vẫn thể-xác là hủy-diệt đời mình ; lại cũng có sự tự-vẫn tinh-thần ấy là « đâm đầu vào một tôn-giáo, một tín-ngưỡng ».

Cách tự-tử thứ nhất là của những kẻ yếu đuối như Martha trong tập « Le Malentendu » (1944). Martha đã phạm một lô tội ác cốt để thoát-ly ra khỏi cái quán hàng nhỏ bé như tù ngục giam nàng tại Âu-châu, mà phiêu du tới những miền thơ mộng tả trong Noces, nhưng vì một sự « hiểu lầm », nàng giết phải em trai mình : bấy giờ nàng mới khám phá ra cái vô-lý của đời sống. Nàng đi tự-tử bằng cách gieo mình xuống giòng sông lạnh. Camus phản-đối sự tự-tử, vì tự-tử tức là bảo rằng đáng lý ra cuộc đời phải có một ý-nghĩa, mà vì tôi không tìm thấy ý-nghĩa đó cho nên tôi mới chán đời tự-tử. Tự-tử như thế là còn **khát-vọng** đời có một ý-nghĩa. Vậy Camus thì **mong rằng** cuộc đời không hề có ý-nghĩa (để hoàn-toàn tự-do).

Cách tự-sát thứ hai là của những bọn «lý-tưởng» như Chestov, Jaspers, Kierkegaard, Dostoievski, Péguy, Claudel, G.Marcel v.v.. Như vậy là nhận rằng cuộc đời có một ý-nghĩa theo như tôn-giáo bảo và người ta phải sống theo ý-nghĩa đó, vậy là mất tự-do, là hủy diệt cuộc đời.

Nhưng Camus thì muốn rằng cuộc đời *không nên có ý-nghĩa gì hết*. Cuộc đời *nên vô lý thì hơn.*

Sisyphe phải mang một hòn đá lớn từ chân núi lên đỉnh cao. Cứ mỗi lần gần tới nơi thì lại buột tay bỏ rơi và phải xuống bắt đầu lại cho đến vô hạn. Đó là tượng-trưng rằng cuộc đời vô-lý người ta không thể tới hạnh-phúc. Nhưng câu sau cùng của câu chuyện là lời khuyên :

«*Phải tưởng tượng rằng Sisyphe hạnh-phúc*» (t. 168.) Bằng cách nào ? bằng cách đem lại cho nó một ý-nghĩa.

Đạo khoái-lạc lại hiện ra ở đây ; luân-lý duy-nhất là sống thực nhiều theo «lượng» trong một sự sáng-suốt buồn thảm (clair voyance triste).

Đó là cuộc đời của Don Juan và một vai đóng hài kịch. Vì đóng kịch, nên y có thể trong vài năm mà kinh nghiệm vô-vàn đời sống của người. Còn Don Juan thì đi hết người đàn bà này sang người đàn bà khác, không cốt tìm tình ái tuyệt đối vì đời là vô nghĩa-lý và không hề có ái-tình. Anh ta là một con người sáng suốt và vô tâm. Biết rằng không thể chiếm được «phẩm» của một mối tình cao thượng thì đi tìm thỏa thuê trong một «số lượng» nhiều cuộc tình-duyên ngắn ngủi khác. Luân-lý về «số lượng» là nguyên-thủy của những cuộc hành lạc chớp nhoáng và bừa bãi của đám thanh-niên sau chiến-tranh, đắm mình trong những điệu nhạc rật gân cuồng-loạn và mùi rượu Woisky... Cái đạo hạnh-phúc của Sisyphe còn tìm trong chuyện l'Etranger (Người khách lại).

Meursault, vai chính trong truyện, sống giữa cuộc đời một cách chán trường, nhưng mà sáng-suốt, thản nhiên như một người «khách lạ», vì cuộc đời không có gì có ý-nghĩa, cũng không có gì liên-hệ đến anh ta cả. Anh ta dự đám tang mẹ như một người «khách lạ». Ái tình cũng héo tàn trong lòng anh ta tốt. Khi người yêu hỏi anh ta có yêu mình không, thì y trả lời : «Tôi nói với nàng rằng cái đó chả có nghĩa gì cả, nhưng mà hình như là tôi không yêu nàng». Anh chàng sống như trong một giấc mộng quái dị. Anh giết chết một người không hề quen biết bao giờ vì nghe lời bạn sui giục. Anh bị đưa ra tòa án, bị kết án xử tử. Nhưng anh có cảm tưởng rằng mình dự đám kết án một «người nào khác». Ngay ngày trước khi bị xử, anh ta còn chưa nhận ra rằng cái đời sống «xa lạ» của anh ta mới chính là một đời sống thực và chứa đựng hạnh-phúc của con người. Bỗng dưng anh nhận ra cuộc đời Sisyphe của anh ta là sung-sướng, đáng sống, mặc dầu nó vô nghĩa, mặc dầu nó đều đều qua ngày trong những hành vi chán ngắt : làm việc, mơ mộng, tắm rửa, giao-hợp, truyện trò và ngủ nghỉ . . .

Đang lúc anh ta thấy rằng cuộc đời vô-nghĩa như thế là sung sướng ; là đáng sống thì có một vị linh-mục tới đề nghị với anh một «sự tự-tử triết-học» (tôn-giáo) làm anh sực nhớ ra cuộc đời là vô-nghĩa hoàn-toàn, không có hạnh-phúc. Trong

phút điên cuồng, anh ta nắm áo vị linh-mục và đuổi đi cùng chửi mắng thậm tệ, chỉ vì :

« Ông ta có vẻ chắc chắn ở điều mình tin quá phải không? Vậy mà cái chắc chắn của ông ta cũng chả bằng sợi tóc của một người đàn bà. Ông ta không chắc rằng mình đang sống, vì chính ông ta sống như một kẻ chết. Còn tôi, tôi có vẻ có hai bàn tay rỗng... Mà thực tôi chắc về tôi lắm, chắc về mọi sự, hơn ông ta, chắc về đời sống và cái chết sắp đến của tôi. Phải, tôi chỉ có điều chắc đó. Nhưng ít nhất, tôi cứ nắm lấy chân-lý đó bao lâu còn nắm được.» (L'Étranger, p. 156)

Rồi trong giây lát cuối cùng của đời y, y cố nhớ lại quãng đời vơ vẩn đó :

« Tôi mở lòng đón lấy cái lãnh-đạm của cuộc đời... Tôi cảm thấy rằng tôi đã sống sung-sướng, và lúc này tôi còn đang sung-sướng.» (p. 158-159)

Cái đạo Hạnh-phúc ở đây cũng gần đạo Khắc-kỷ của Epic tète. Nhưng sự lãnh-đạm đối với cuộc đời không đủ để làm nền tảng cho đạo Hạnh-phúc. Người ta không thể nhắm mắt trước sự đau khổ của con người đầy rẫy trong thế-giới. Chiến-tranh năm 1939-1945 đã trình-bày đủ để kích-động những tâm-hồn lạnh-giá nhất, lãnh-đạm nhất. Camus đã đóng vai một kẻ phóng-sự ghi lại những sự đau-khổ trong La Peste (1947) để phản-đối trước những sự «tàn-bạo đè nặng lên đầu con người» và kêu gọi lòng thương-xót của nhân-loại, của những con người «Công-chính» trong đạo Hạnh-phúc.

Bệnh dịch chỉ là tượng-trưng cho những tai-họa giáng xuống trên loài người : thứ nhất là bệnh dịch truyền-nhiễm thực-thụ, cần phải nhờ đến sức cố-gắng và lòng tận-tâm của các bác-sĩ ngăn-ngừa diệt đi ;

Thứ hai là cái dịch do sự tàn-ác của chiến-tranh : sự giết chóc, sự tù-đầy, sự giam-cầm thân-xác và tâm-hồn trong những trại tập-trung và những trại cưỡng-bách lao-công miền Tây-bá-lợi-á... là tất cả các thứ dịch gây nên bởi những chủ nghĩa chính-trị mà ra.

— Thứ ba là tất cả những nỗi thống-khổ mà các người ngây thơ vô tội phải chịu : như bệnh tật, chết chóc, tai ương, nghèo đói...

Sau hết là tội-ác tinh-thần của những kẻ ích-kỷ, tham-tàn độc-ác...

Vậy thế-gian đầy thống-khổ do con người làm cho con người. Không thể sống lãnh-đạm được. Lãnh-đạm tức là đồng phạm :

« Trên tầng lầu của nhà công-an Gestapo, vang lên những tiếng cầu-khẩn van lơn, thế mà cái ông giữ nhà đó lại nói : « Tôi không cần lo tới chuyện của những người thuê nhà đã làm... Đã đến lúc phải đập tan những sự im lặng đó.»

(Vie intellectuelle, p. 337-1949)

Từ lúc viết La Peste, Camus đã chôn chặt trong tim cái ý-tưởng «đồng lõa» khi im lặng trước tội ác và sự đau khổ của kẻ khác.

« Cùng với thời gian tôi nhận ra rằng ngày nay cho cả những kẻ tốt hơn kẻ khác cũng không tránh khỏi sự giết người, bởi vì đó là lý đương nhiên... và chúng ta không thể làm một cử chỉ nào mà lại không có cơ nguy giết hại kẻ khác. Phải, tôi vẫn lấy làm xấu hổ, tôi thấy rằng chúng ta thảy đều ở trong bệnh dịch-hạch, nên tôi sống không yên thân...»

Ngày xưa người ta bảo «hạnh-phúc của người này làm cho người kia phải khổ sở». Bây giờ bổn-phận người công-chính là phải làm sao để «hạnh-phúc của người này cũng là hạnh-phúc của người kia». Muốn thế phải cải-tạo tâm-hồn mỗi người, bớt làm sự dữ và luôn làm sự thiện để cứu giúp kẻ khác.

Trong lúc có bệnh dịch xẩy ra, Rambert một nhà báo muốn bỏ chốn thành-phố để về Ba-lê với vợ con. Ông ngỏ ý cùng bác-sĩ Rieux là bạn. Ông này không ngăn cản, vì đó là vấn-đề «hạnh-phúc cá-nhân», người ta có quyền bảo-vệ hạnh-phúc của người ta. Nhưng đến phút cuối cùng, Rambert ở lại để giúp đỡ bệnh-nhân, vì chàng khám phá ra rằng : *«Có thể có sự xấu hổ khi người ta sống sung-sướng lấy một mình»* (La Peste, 230).

Vậy ra Rambert đã vượt lên khỏi cái đạo Hạnh-phúc cá-nhân, vượt qua cả cái ý-tưởng « đồng-lõa » của Tarrou, để đi tới tình « tương-ái » (solidarité). Hy-sinh hạnh-phúc cá-nhân vì tình tương-thân tương-ái.

Còn bác-sĩ Rieux thì biết rằng chả có gì đáng cho người ta từ bỏ cái mà ta yêu mến để ở lại giữa đám bệnh dịch-hạch này, nhưng ông cũng ở, vì nghề-nghiệp khiến ông có trách-nhiệm đối với hạnh-phúc kẻ khác. Ông phải sống ngay chính, phải trọng nghề-nghiệp.

«Tương-thân tương-ái, trọng nghề-nghiệp» để làm gì ? Vì sức khỏe, vì hạnh-phúc kẻ khác. Vậy thì 3 nhân-đức trong đạo Hạnh-phúc của Camus là : Tương-ái, Ngay-chính, và Tình âu-yếm (solidarité, honnêteté, tendresse). Ba đức tính đó sẽ cứu vãn nhân-loại khỏi những thứ dịch-hạch kể trên kia.

Nhưng muốn cứu vãn nhân-loại bằng tình tương-thân tương-ái, người ta có thể phạm tội ác là giết một ít kẻ này để cứu vãn toàn thể kẻ khác không? Đó là vấn-đề đặt ra trong cuốn Les Justes (1949) và L'Homme révolté (1951).

Trong «Les Justes», Kaliayev vào đảng cộng-sản. Đảng dạy phải ám-sát người khác vì lý-tưởng cách-mạng. Kaliayev phản đối :

« Tôi, tôi yêu những kẻ hôm nay cùng chung sống với tôi trên một giải đất, và tôi chào hỏi họ. Tôi chiến-đấu và bằng lòng chết cho họ. Còn về một xã-hội tương-lai xa xôi mà tôi không chắc thì tôi không thể nào nhân danh nó mà đánh vào mặt anh em tôi được. Tôi sẽ không dúng tay thêm vào sự bất-công sống-động này vì nhân danh một sự công-bình chết nào khác được.» (Les Justes, 77)

Nhưng rút cục ông đã ám-sát một kẻ vô-danh vì «lý-tưởng»: *« Chàng giết một kẻ vô tội, dù biết rằng chả có chút hạnh-phúc nào trong sự thù ghét cả. Mọi tội ác đó ; mọi tội ác đó trong tôi và trong những kẻ khác. Sự sát-nhân, sự hèn nhát, sự bất-công.* (p. 100)

« Chúng ta giết người để xây-dựng một thế-giới không còn

ai giết ai. Chúng ta đã nhận làm những tên ác-phạm để cho thế-giới được toàn thể vô tội . . . Đi vào tội ác để rồi lên đoạn đầu đài, tức là hiến thân hai lần. Chúng ta đã trả quá món nợ chúng ta phải trả. Không ai còn có thể trách móc chúng ta sự gì.» (Les Justes, 41, 45)

Việc con người công chính chết thay cho kẻ khác đã được giải thích rất nhiều trong cuốn L'homme révolté (1951). Theo Camus thì, tấm thảm kịch của thế-kỷ XX, chính là vì sự công phẫn đã thành cách-mạng. Thiên-Chúa đã chết rồi, con người cô-độc trên đời. Không gì có nghĩa-lý nữa. Chủ-nghĩa hư-vô hiện thân trong sự khủng-bố của quốc-gia như chủ-nghĩa Phát-xít, và sau hết sự khủng-bố hợp-lý hóa trong chủ-nghĩa Cộng-sản. Người ta nhân danh lịch-sử và một nhân-loại không tưởng để giết hại một nhân loại bằng xương bằng thịt. Camus thấy công-phẫn và chán ghét những tri-hệ-thức dã man đó.

Nhưng làm thế nào được? Chính Camus cũng đi vào ngõ bí: một đằng nói rằng cuộc đời vô-nghĩa và người ta được phép làm mọi sự; một đằng bảo rằng con người đừng làm hại kẻ khác phải thương hại nó, tức là kìm hãm sự tự-do của mình. Nhưng ta sẽ nhân danh cái gì để thương-xót con người khi mà chính con người cũng chả có nghĩa-lý gì hết. Gần đây Camus viết cuốn «La Chute» (sự sa-ngã-1956) để diễn-tả tâm trạng Đồng-lõa trong tội lỗi của xã-hội loài-người hiện đại. J. B. Clémence là một luật-sư có tên tuổi tại Balê, một kẻ giầu có phong lưu trong một xã-hội đài các. Ông là một kẻ lương-thiện, đạo-đức, trong trắng và thành đạt, nhưng đã tự bỏ cuộc đời phong lưu đó mà trôi dạt tới một quán rượu hắc ám trên bến Amsterdam để tự buộc tội mình và lên án xã-hội chung quanh mình. Vì ông đã chợt thấy mình giả-trá hèn-hạ vì còn biết yêu mình trên hết mọi kẻ khác, còn biết yên thân hưởng thụ sự ấm cúng giữa một xã-hội đầy tội lỗi, giả-dối và đồng-lõa trong tội ác.

Camus rút cục vẫn là một kẻ bơ-vơ thao-thức trong một niền căm-phẫn không lối thoát. Ông sẽ còn đi tới đâu? Không ai biết được. Dẫu sao Camus cũng như Sartre đã thức tỉnh nhân-loại trước một vấn đề căn-bản, bắt họ phải thoát-ly ra

ngoài cuộc sống hời-hợt, vô-tư, qua ngày đoạn tháng của họ, buộc mình phải đi tìm một lẽ sống trước khi quyết định một thái-độ sống. Chính vì thiện-chí ấy mà ông đã xứng đáng được giải-thưởng Nobel 1957, một giải-thưởng dành cho những nhà văn-hóa nào gieo rắc được nhiều tư-tưởng nhân-đạo, cứu độ loài người. Vả lại, Camus hãy còn trẻ lắm, năm nay ông mới 44 tuổi. Hy-vọng có ngày ông sẽ tìm ra chân-lý, cái chân-lý sẽ cứu-thoát thế-giới hiện nay trong thao thức, trong tội lỗi và tuyệt-vọng. Bởi vì đúng như lời ông nói trong cuốn La Peste : dầu sao thì «con người cũng còn nhiều điều đáng khâm-phục hơn là những sự đáng khinh-bỉ.» Và chính vì điểm ấy mà nhân loại còn có hy-vọng được Giải-Phóng.

THIÊN XII

THẾ GIỚI CỦA GIỜ THỨ 25

BẮT MẠCH THỜI-ĐẠI

Chưa bao giờ như ngày nay, người cảm thấy rõ-rệt rằng ý-lực văn-hóa đã chi-phối đời sống nhân-loại. Ngày xưa chúng ta sống theo tư-tưởng của Chúa Kitô, Phật Thích-Ca, Mahomet và Khổng-tử. Ngày nay thêm vào đó tư-tưởng của Dascartes, Hégel Marx, Freud, Nietzsche, Sartre v. v.

Nhân-loại một ngày một trưởng-thành và thêm giàu kinh-nghiệm. Nhưng sự trưởng-thành cùng kinh-nghiệm đó chẳng những đã không giúp cho con người sống hạnh-phúc hơn mà trái lại đã đưa thế-giới nhân-loại vào một con đường vô vọng.

Là bởi vì, các nhà văn-hóa đã dẫn họ tới một chặng đường thê-thảm nhất trong lịch-sử, để rồi vứt họ bơ-vơ không còn biết bấu-víu vào đâu nữa.

Ngày xưa, nhân-loại còn tin-tưởng ở những giá-trị vĩnh cửu làm nền tảng lý-tưởng cho con người vươn tới trong sự tôn trọng nhân-phẩm của mình và nhân-phẩm kẻ khác,

Ngày nay nhiều nhà văn-hóa đã giết chết mọi giá-trị đó, thành ra con người không có mụcđ ích để sống nữa. Thiên-Chúa đã bị loại trừ ra khỏi xã-hội và giá-trị của tâm-hồn nhân-loại cũng tiêu-tan. Con người chỉ là một con vật tế-nhị và tiến-bộ. Dẫu sao nó cũng chỉ là một mớ thịt có thể cân đo được thành số lượng, giống như những kí thịt heo người ta đem bán ngoài chợ. Con người chỉ là một con vật có thể thay thế như một con ngựa chở đồ. Giá-trị của nó là trong năng-lực lao-tác hệt như giá-trị của một con trâu kéo cày, hay một con bò cho sữa.

Hạnh-phúc của nó là sự thỏa-mãn các nhu-cầu tự-nhiên như ăn uống, ngủ nghỉ, và làm «ái-tình».

Còn một ít nhu-cầu khác như mặc quần áo và sinh đẻ bây giờ cũng chỉ được coi như một việc bất-đắc dĩ và người ta đang trù-liệu sao cho có thể loại trừ đi được ngần nào hay ngần ấy,

Về quần-áo người ta đã tiến được những bước khá dài : từ chỗ ăn-mặc hở-hang qua những bộ quần áo trong suốt như giấy bóng, người ta sắp tiến tới tới chỗ ăn ở tự-nhiên như súc vật, cho tiện-lợi và thẩm-mỹ !

Việc sinh-sản thì đã có cách kiểm-soát để hạn chế theo ý muốn của mỗi người và của xã-hội (birth control), để những «nàng xinh như mộng» có thể giữ mãi được sắc-đẹp và cho những «con đực» thêm phần mê-ly ;

Vậy thì theo sự giản-tiện hóa của xã-hội ngày nay đáng lẽ nhân loại chỉ còn một vài nhu cầu cốt-yếu mà thôi : đó là sự sản-xuất thực-phẩm cho dồi-dào. những căn nhà vệ-sinh cho tiện-lợi, những chiếc giường đệm cho êm ru v. v.

Nhưng bởi vì các nhà tâm-lý cũng khám-phá ra rằng nếu chỉ thỏa-mãn có mấy nhu-cầu đó mà thôi thì cái khoái-cảm của nhân-loại thực là nghèo-nàn quá. Vậy người ta còn có cách tạo ra những phương thế kích-thích cảm-giác và thần-kinh, giúp cho đòi hỏi của khoái-lạc thêm sắc cạnh, dồi-dào và đổi mới.

Nhiều người đang tìm cách sản-xuất thật nhiều tiểu-thuyết và sách báo với những hình ảnh khêu gợi cảm-giác dâm-dục của con người (gọi nôm là văn-nghệ khiêu-dâm, hay mãi-dâm, hay đánh dĩ v.v.) để khi người ta «làm ái-tình» được thêm sâu-sắc thấm-thía ! Các nhà tân nhạc-sĩ cố-gắng rung lên những âm-thanh và nhịp-điệu thực «rật gân», để kích-thích cho xác thịt càng thêm rạo-rực, thích-thú. trong những vũ-khúc mê-ly, thú-vật (man-bô, rock-and-roll, hu-la-húp v.v...). Các nhà họa-sĩ luôn luôn tìm tòi sáng-kiến để trình-bầy những hình ảnh làm sao cho nổi bật hết những đường cong mỹ-lệ, khiến cho nhãn-quan của loài người được thưởng-thức cho tận cùng những khoái cảm của hội-họa.

Nhất là các nhà đạo-diễn phim-ảnh cố-gắng dùng các kỹ-thuật tân-kỳ của thời-đại để tổng-hợp tất cả những khoái-

cảm của các nghệ-sĩ kể trên. Phải chăng thời-đại chúng ta thật là một thời-đại hoàng-kim và tiến-bộ ? Trên đây tôi đã nói tới hướng chung của nó. Nhưng cái triết-lý sâu-xa của thời-đại ta, cái triết-lý tổng-hợp do các lý-thuyết vĩ-đại của các «nhà lái bút» đã đề-cập ra, chính là cái triết-lý hưởng lạc ở đời. Từ các triết-lý sâu xa này, mỗi người tùy tài-năng tùy khuynh-hướng mà tìm ra những cách thế phụng-sự cho tấm thân mình hay tấm thân của người đồng loại mình. Bởi đấy sinh ra những nếp sống khác nhau trong thế-giới hiện thời.

Trước hết là nếp sống của những con người có óc trưởng-giả theo cá-nhân chủ-nghĩa. Lý-thuyết về hạnh-phúc của họ căn-cứ vào sự vinh-thân phì da trong một cuộc đời giàu có an-nhàn và hách-dịch. Hạnh-phúc đối với họ chỉ có trong thân xác ở đời này. Và hạnh-phúc đó lại chỉ chiếm-đoạt được bằng chức quyền và mua bán được bằng tiền bạc. Vậy mục phiêu-chính của họ suốt đời chỉ là làm sao chiếm được địa-vị và tiền bạc cho thật nhiều. Để đạt tới cùng đích ấy, họ hy-sinh mọi sự, giầy đạp lên mọi cái : nhân-phẩm, danh-dự, tình thương và đức công bằng.

Đối với kẻ có chức quyền trên cao, họ sợ-sệt, luồn lọt, khúm-núm, quy-lụy và nịnh-hót. Đối với những bậc ngang hàng, họ gian-ngoan, xảo-trá, mưu kế. Đối với người dưới họ hách-dịch, khinh-bỉ, làm tiền và áp-bức.

Trong một xã-hội mà mỗi cá-nhân chỉ biết lo kiếm tiền bạc chức vị để tìm hạnh-phúc riêng cho thân mình, tất nhiên sẽ xẩy ra những sự tranh-chấp, bất-công bóc-lột. Pháp-luật cũng chỉ ngăn-cản được một phần nào tội ác, những tội ác theo ý-nghĩa pháp-luật đó lại che chở cho những kẻ nào mưu-mô, giả-hình và nhiều mánh-khóe để biết che mắt thiê-hạ, trong khi bóc-lột, đè-nén kẻ khác. Đó là tình-trạng của xã-hội tư-bản trưởng-giả hiện nay. Đừng tưởng rằng những kẻ có lòng tín-ngưỡng trong xã-hội đó đều biết sống theo tín-ngưỡng của họ. Phần đông đã sống và cư-xử như kẻ vô đạo : nghĩa là chỉ biết tôn-thờ tiền bạc và địa-vị sang-trọng bề ngoài. Trong lòng họ đầy-rẫy tham-lam, đê-tiện. Chính là hiện thân của những người

Pharisiêu trong Thánh Kinh, đã bị các tiên-tri và Chúa cứu-thế nói :

« Chúng nó không biết hành-động cho chính-trực,

Chúng nó chất đống trong điện-đài những sự tàn bạo và những của bóc lột được...»

« Các ngươi áp-bức người hèn yếu, dày đạp kẻ nghèo nàn » «Amos 3,10 và 4/1)

« Hãy lắng tai nghe lời này, hỡi các kẻ áp-bức người nghèo khó và muốn tiêu-diệt kẻ khiêm-nhường trong đất nước, các ngươi bảo : . . . Chúng ta sẽ làm cân giả để lường gạt ; chúng ta sẽ mua người nghèo khó bằng tiền bạc và kẻ cùng bằng một đôi giầy...» (Amos, 8,5-6)

Lời Thiên-Chúa Giê vê phán : « Này ta đưa mắt nhìn xem đất nước kẻ tội-lỗi, để hủy-diệt nó khỏi mặt đất này.» (Amos 8, 9)

Chúa Giêsu cũng có một giọng thẳng ngặt gắt-gao hơn đối với hạng người ấy :

« Khốn-nạn cho các ngươi là kẻ giả hình... vì bỏ điều hệ-trọng hơn hết trong luật-pháp là sự công-bình, lòng thương-xót và sự trung-tín...»

« Khốn cho các ngươi là sự giả-hình ! Vì các ngươi đã rửa chén mâm bề ngoài, nhưng trong lòng thì đầy-dẫy sự ăn cướp cùng sự quá độ...»

« Khốn cho các ngươi là kẻ giả-hình, vì các ngươi giống như mồ mả tô trắng bề ngoài cho đẹp, mà bề trong thì đầy xương người chết và mọi thứ dơ-dáy...»

Ngài dạy dân chúng chớ bắt trước bọn đó : *« Các thầy thông giáo và người Pharisiêu đều ngồi trên ngôi của Maisen... đừng bắt chước việc làm của họ vì họ nói mà không làm. Bọn ấy buộc những gánh nặng khó chịu trên vai người ta, còn mình thì không muốn động ngón tay vào. Họ làm việc gì cũng cố để cho người ta thấy, mang cái thẻ bài ra cho rộng, rũ cái tua áo cho dài, ưa ngồi đầu trong đám tiệc, thích ngồi cao nhất trong nhà hội; muốn*

người ta chào mình giữa chợ và ưng người ta xưng mình là thầy...» (phúc-âm Mát-thêu 23, I-27).

Thực ra cái lỗi-lầm lớn-lao của người có óc trưởng-giả là từ chối những giá-trị siêu-linh, chỉ bám vào những lợi-lộc trần gian này là chức-vị, tiền bạc, thành ra sống ích-kỷ hại nhân, trọng của cải hơn nhân-nghĩa, và gây ra sự áp-chế bất-công trong xã-hội.

Chủ-nghĩa Quốc-Xã, Phát-xít và Cộng-sản muốn phản-ứng lại quan-niệm cá-nhân trưởng-giả, nhưng vì cũng từ-chối mọi giá-trị siêu-linh nên đã đưa con người vào sự áp-bức không kém, mà có khi còn ngạt thở hơn. Con người thay vì là những con vật biệt-lập, tham lam, tranh mồi nhau mà sống, con lớn ức-hiếp con bé, con mạnh giết hại con yếu, như trong chế-độc tự-do phóng-túng, thì trong các chế-độ độc-tài cộng-sản, phát-xít, nó biến thành con vật trong một bày vật.

Xã-hội, quốc-gia hay tập-đoàn sẽ chịu trách-nhiệm cung-phụng những nhu-cầu vật-chất như của ăn, thức mặc và đòi hỏi sinh-lý của nó. Nhưng đổi lại nó bị lệ thuộc vào bầy vật. Nó mất hết mọi tự-do tinh-thần. Nó phải đem hết sức lao-tác để sản-xuất như con trâu, con bò người ta nuôi-nấng để làm việc. Và lúc cần dùng, người ta có thể sát-hại nó trong các trại tập-trung, trại phát-lưu khổ-sai, trong các trận-tuyến tranh giành giữa các bầy vật của quốc-gia, của chủ-nghĩa, đảng-phái khác nhau. Con người không có giá-trị gì cá-nhân nữa. Như con vật, con này chết đi, đã có con khác thay thế. Người ta thay-đổi địa-vị của nó như thay chiếc ốc han-rỉ của một guồng máy : người không là gì cả ; tất cả cho đảng. Và quốc-gia chỉ biết xét con người theo một phương-diện những khả-năng để phụng-sự ; cho nên hễ con người nào — con vật nào trong bầy — xem ra không còn đắc-lực mấy thì lại bị thủ-tiêu ngay. Vả lại đảng và quốc-gia luôn luôn phải tranh-giành quyền-lợi với đảng và quốc-gia khác cho nên nó càng cần phải có những con vật hy-sinh cho chiến-tranh và ném con người súc-vật của nó vào những hoàn-cảnh bi-đát, rùng-rợn.

Đó là số-phận của con người hiện-đại, con người đã bị biến

xuống hàng loài vật trong những bầy thú điền rồ. Thành ra loài người dầu muốn dầu không hiện cũng đang phải sống trong một bầu khí lo-âu, ngạt thở của thế-giới tuyệt-vọng, thế-giới của giờ thứ 25, giờ sau giờ cuối cùng. Nếu chỉ là giờ cuối cùng thì nhân-loại còn hy-vọng kịp thời cứu-vãn ; đằng này giờ cuối cùng cũng qua rồi, nhân-loại hình như tuyệt-vọng. Đó là cái thế-giới mà nhà văn-hào Lỗ-ma-ni Constantin Virgil Gheorghiu đã diễn-tả trong cuốn sách rùng-rợn của ông : cả một guồng máy vô-nhân-đạo bao vây, vò xé và bóp nghẹt đời sống của những kẻ vô-tội. Tuy ông chỉ diễn-tả lại đời sống của một ít nhân-vật, nhưng cũng đủ tượng-trưng cho hết thảy đời sống, nỗi đau-khổ và niềm xao-xuyến của mỗi người chúng ta trong thế-giới hiện thời. Vậy ta hãy thử đi vào cuốn sách của ông xem thế-giới của giờ thứ 25 sinh-hoạt ra sao, và liệu con người có còn đủ thời-giờ và phương-thế cứu-vãn nữa hay không ?

THÂN PHẬN CON NGƯỜI TRONG THẾ-GIỚI GIỜ THỨ 25

Moritz, vai chính trong chuyện, là một thanh-niên nông-dân xứ Lỗ. Gia-đình anh nghèo quá không có lấy một mảnh đất để trồng cấy, hoặc một chút công việc để làm lụng sinh nhai, khiến anh có ý-định phải rời quê-hương sang Mỹ-châu để làm việc, hy-vọng sau này kiếm được ít tiền về cưới vợ và tậu mảnh đất làm ăn.

Nhưng Moritz phải bỏ ý-định đó, Suzanna, cô vị hôn-thê của chàng bị công bố ghét bỏ và hăm-dọa giết chết ; và thực sự ông đã giết chết mẹ nàng. Moritz và Suzanna trong lúc bơ-vơ may được gia-đình mục-sư Koruga thương-xót cho ít tiền để mua đất, cất nhà lập tổ-ấm.

Được hai năm sau gia-đình chàng đang yên-vui với hai đứa con nhỏ, thì bị lâm nạn. Nguyên do vì tên cảnh-sát-trưởng muốn chiếm đoạt vợ chàng, nên nhân dịp nước Lỗ về phe phát xít Đức ra lệnh phát-lưu và giết chóc các người Do-thái, y đã vu oan cho Moriz bị phát-lưu khổ-sai biệt-tích trong trại tập-trung người Do-thái.

Đến sau, Moritz được bác-sĩ Abramovici cùng bị tập-trung, rủ chàng vượt ngục trốn sang Hung-gia-lợi, cốt để chàng giúp y mang đồ đạc hộ. Tới Hung, Moritz bị bỏ rơi và bắt giam vào trại tập-trung các người Lỗ tại đây, vì Lỗ và Hung là hai địch quốc. Sau cùng Moritz lại bị nước Hung bán cho nước Đức để làm thợ cho các công xưởng của Hít-le. Rồi một sự tình-cờ, Moritz được khám phá và coi như một người thuộc «gia-đình anh hùng» của nòi giống Đức quốc. Chàng được tuyển vào quân-đội quốc-xã, lấy vợ người Đức.

Khi Đức gần thất trận, Moritz cứu 7 người tù-binh Pháp cùng vượt tuyến sang phía Đồng-minh. Tại đây, chàng lại bị bỏ rơi và bắt giam qua đủ mấy chục trại tập-trung của Hoa-kỳ mà không hề được xét-xử. Sau khi bị giam như thế 13 năm trường, chàng được thả lại tự-do, nhưng chỉ vừa được cũng 18 giờ đồng hồ, chàng lại bị bắt giam lại vì «biện pháp chính-trị» trong lúc Nga và Mỹ có chuyện gay-go, và chàng là người của quốc-gia nằm bên kia bức màn sắt...

Cuộc đời của Moritz chỉ có thế. Nó cũng như bao nhiêu con người khác nạn-nhân của chiến tranh. Nhưng cái thê-thảm nhất là con người của Moritz cũng như của thế-giới hiện nay luôn luôn bị đọa-đầy, áp chế, bóp nghẹt giống như một con vật. Đây xin hãy nghe lời kiến-nghị của chàng đối với những kẻ áp bức chàng :

«Tôi ký tên dưới đây là Johann Moritz, người làng Fâtâna, nước Lỗ-ma-ni, xin gửi kiến-nghị này cho các nhà cầm-quyền trong xứ tôi đang bị giam-giữ, để xin hỏi các ngài tại sao lại giam-giữ và hành-hạ tôi giống hệt như Chúa cứu-thế xưa đã bị hành-hạ trên thập-giá vậy.

Nếu tôi đã không đưa lên các ngài câu hỏi này từ trước là vì tôi vốn bẩm sinh ra là một kẻ nhịn-nhục. Tôi là một dân-cầy. Và bọn dân cầy đều biết chờ-đợi.

Vậy tôi đã chờ-đợi cả một mùa xuân, Tôi đã chờ-đời cả một mùa hè. Và cả một mùa đông dài đằng đẵng. Bây giờ lại đến một mùa xuân nữa. Tôi chỉ còn tấm xương bọc da. Tâm-

hồn tôi đen tối vì buồn-sầu đau-khổ. Đen như than hoặc như mực.

Bây giờ tôi không thể đợi được nữa. Vì thế, tôi xin hỏi các ngài : tại sao các ngài đã giam-giữ tù-đầy tôi như thế ?

Tôi không ăn-trộm, tôi không giết người, tôi không lường-gạt ai, không hề phạm đến điều gì mà pháp-luật và giáo-hội cấm-đoán.

Nếu tôi không là ác phạm, là kẻ trộm-cắp, hại người, thì tại sao các ngài lại giam-giữ tôi ?

Các ngài đã giam cầm và hành-hạ tôi cho tới khi tôi chỉ còn là một chiếc bóng trên mặt đất,

Tôi đã bị giam trong 14 trại rồi. Tôi tưởng đã đến lúc phải hỏi các ngài xem tôi có điều gì đáng trách hay không.

Đối với tôi, điều khó-khăn nhất là phải quyết-định. Vậy mà giờ đây tôi đã quyết-định.

Tôi gửi kiến-nghị này cho các nhà cầm quyền qua nhà bưu điện ; tôi cũng gởi qua tay các người lính canh cổng nhà tù nữa. Nó sẽ phải đến tay các nhà hữu trách, dẫu có phải đi vòng quanh trái đất Các nhà hữu trách phải nghe thấy lời kêu nài của tôi, cho dẫu họ bịt lỗ tai chẳng muốn nghe.

Tôi sẽ đính lời kiến-nghị của tôi trên khắp các cửa nhà ngục. Tôi sẽ buộc vào đá ném ra đường phố. Tôi sẽ níu cánh chim bay ngang qua trại giam để buộc kiến-nghị vào cẳng chúng để mang cùng trái đất.

Từ lúc này mà đi, tôi sẽ không ngừng kêu van cho tới khi công-lý được sáng tỏ. Có thể các ngài sẽ giam tôi vào hầm ngục để không ai còn nghe tiếng kêu la. Nhưng dù ở đâu mặc lòng, tôi sẽ không ngớt kêu. Nếu không có giấy bút để viết thì sẽ viết bằng móng tay lên tường nhà ngục. Khi móng tay tôi bị cùn và thịt tôi lòi ra, thì sẽ ráng đợi nó mọc lại, rồi viết nữa.

Nếu các ngài bắn chết tôi, tôi sẽ chẳng xuống Hỏa-ngục, chẳng lên Thiên-đàng, chẳng vào Luyện tội. Linh hồn tôi sẽ còn ở trên trần-gian để theo đuổi các ngài mãi mãi.

Nó sẽ ám-ảnh các ngài như một cái bóng. Ban đêm tôi sẽ

khuấy động trăm lần giấc ngủ của các ngài và của tình nhân các ngài, để kêu lên rằng chính tôi có lý.

Và các ngài sẽ chẳng nhắm nổi hai con mắt. Cho tới mãn đời các ngài sẽ chẳng còn được nghe tiếng âm-nhạc và lời ân-ái — các ngài sẽ chẳng được nghe cái gì nữa — tai các ngài sẽ vang lên lời tôi kêu ca, tôi, Johann Moritz.

Tôi là một con người, và nếu tôi không làm hại gì ai, thì không ai có quyền giam-giữ hành-hạ tôi. Đời tôi và bóng tôi thuộc quyền riêng tôi và các ngài là ai mặc lòng, các ngài có xe tăng thiết-giáp, có liên-thanh, tầu bay, có trại giam, tiền bạc thế nào đi nữa, các ngài không hề có quyền gì động đến đời tôi và bóng tôi.

Suốt đời, tôi chỉ mong ước có một điều : ấy là có công việc làm, có chỗ nương-tựa cho vợ con tôi ; có của ăn nuôi miệng.

Có phải vì thế mà các ngài bắt giam tôi không ?

Bọn người Lỗ-ma-ni đã sai cảnh-sát đến trưng-thâu tôi như người ta trưng-thâu đồ đạc, súc-vật ? Tôi đã chịu để trưng-thâu. Vì tay tôi rỗng không, không thể chống lại được với nhà vua, với cảnh-sát họ có súng dài và súng ngắn. Họ cho rằng tôi chính tên là Jacob chứ không phải Johann như mẹ tôi đã đặt cho tôi khi chịu phép rửa tội. Họ đã giam tôi cùng người Do-thái trong một trại giam có hàng rào thép—Như giam bầy-vật—và cưỡng-bách tôi phải làm việc khổ-sai. Chúng tôi đã phải nằm ngủ như lũ súc-vật cùng với cả bầy, chúng tôi đã phải ăn chung với bầy-vật, uống nước trà với cả bầy vật và đợi dẫn tới nhà giết thịt cùng với cả bầy vật. Những kẻ khác đã phải tới đó. Còn tôi, tôi trốn thoát. Có phải vì thế mà các ngài giam tôi ? Có phải vì tôi đã trốn thoát trước khi bị đem đi giết thịt không ?

Bọn người Hung-gia-Lợi đã cho rằng tôi không phải tên là Jacob, nhưng là Ion và họ giam tôi vì tôi là người Lỗ. Họ đã hành-hạ, tra-khảo tôi. Rồi bán tôi cho người Đức. Người Đức lại cho rằng tôi không phải tên là Ion, là Jacob, nhưng là Ianos và lại hành-hạ tôi, vì tôi là người Hung-gia-Lợi. Rồi một đại-tá đến bảo rằng tôi không phải là Jacob, hay Ianos chi cả — nhưng là

Johann—và cho tôi vào quân-đội, ông ta đo đầu tôi, đếm răng tôi và cho máu tôi vào các ống thủy-tinh. Tất cả những cái đó để chứng minh rằng tôi có một tên khác với tên mẹ tôi đặt cho tôi ngày bé. Có phải vì cớ đó mà các ngài bắt giam tôi không

Khi chiến-tranh kết-liễu và tôi tưởng cũng sẽ được quyền hưởng an bình, thì người Hoa-kỳ đến và cho tôi kẹo súc-cô-la cùng thực-phẩm của họ, như cho một ông hoàng.

Thế rồi, không nói một lời, họ lẳng-lặng giam tôi vào ngục. Họ đã chuyển tôi qua 14 trại giam. Như những tên cướp kinh-khủng nhất trần gian.

Và bây giờ đây, tôi cũng muốn biết tại sao vậy ?

Có phải vì các ngài không thích tên tôi không : Ianos hay Ion, Johann hay Jacob, hay Jenkel, hay gì gì đi nữa. Có phải các ngài cũng muốn đổi tên đó không ! Thì cứ việc đổi. Bây giờ thì tôi biết rằng loài người không có quyền mang tên mình đã nhận được khi mới sinh ra nữa. Nhưng tôi muốn cho các ông biết rằng ; giờ đây tôi không còn thể đợi chờ được nữa. Tôi muốn biết tại sao tôi bị bắt và bị hành-hạ.

Tôi chờ đợi sự trả lời của các ngài và tôi trân-trọng kính chào các ngài — Ký tên ; Morits Ion, Johann — Jacob — Iankel làm ruộng và cha trong một gia-đình ».

(La Vingcinquième Heure, tr. 280)

Tại sao Moritz đã bị bắt và hành-hạ, trong khi y chỉ là một tên dân cầy vô tội ?

Là vì việc bắt Moritz không hề liên-quan đến tội phạm hay sự vô tội của cá-nhân Moritz. Cá-nhân Moritz không hề có giá-trị gì nữa. Nếu cá-nhân Moritz có giá-trị nào thì «dù một lý-tưởng cao-thượng đến đâu, thuộc phạm-vi quốc-gia xã-hội hay tôn-giáo nào đi nữa cũng không được nhân đó để xử bất-công đối với một người vô tội». Đằng này con người không hề có giá-trị gì cả. Nó chỉ là một con vật trong bầy vật, và người ta đã có thể giết 999 con vật vô tội để trừ được một con vật không vừa ý người ta.

Moritz không còn phải là con người nữa, nó chỉ là một con vật xã-hội được mang một cái nhãn hiệu nào đó, tùy quan-điểm của mỗi xã-hội bầy vật khác đối với nó. Ở Lỗ bị vu cho là Do-thái, tức khắc nó phải bắt giam cùng bầy vật Do-thái. Tại Hung, bị coi là con vật của đất Lỗ, nên nó bị bắt giam vào bầy vật đất Lỗ. Tại Đức, nó là con vật đưa từ Hung sang. Nó bị tra-khảo như những con vật nước Hung. Khi vị đại-tá khám-phá ra ra rằng nó là con vật thuộc nòi quý của Đức, tức-khắc nó được tôn-trọng như con vật Đức. Khi về đất Đồng-minh, nó bị Đồng-minh giam qua 15 chuồng vật, vì nó là con vật thuộc nước Lỗ là nước thù của Đồng-minh. Đâu nó cũng chỉ được coi là một đơn-vị của những bầy lũ loài vật trên những biên-giới khác nhau. Không bao giờ nó được coi như anh Moritz dân cày, có vợ là Suzanna và hai con, vốn là người vô tội chất-phác cả. Đối với xã-hội bây giờ, không có những con người cá-nhân nữa : họ chỉ là một người công-dân của một bầy lũ nào đó ; nghĩa là chỉ xét theo một vài điểm đồng-nhất trong xã-hội : tên tuổi, quê quán, đảng-phái, tôn-giáo nào đó.

« *Loài-người sẽ không thể sống trong xã-hội mà còn giữ được đặc-tính nhân-loại của mình nữa. Họ bị coi như là bình-đẳng, đồng-nhất và bị xử theo các luật áp-dụng cho máy móc (nô-lệ kỹ-thuật), không có điều-kiện nào dành cho bản-chất nhân loại nữa. Chỉ có những cuộc bắt giam tự-động, kết án tự-động giải-trí tự-động, xử-tử tự-động. Cá-nhân không có quyền sống nữa, nó bị xử như một ống bơm hay một bộ phận của guồng máy* » (trang 43).

« *Người công-dân là một con người chỉ biết sống có một phương-diện xã-hội về cuộc đời. Như chiếc ống thụt của bộ máy nó chỉ tác-động mãi một cử-chỉ và lắp lại vô hạn. Người công-dân là con thú dữ-tợn hiểm-nguy nhất trên mặt đất... Nó có sự dữ-tợn của con người và con vật cùng sự lãnh-đạm lạnh-lùng của máy-móc. Bọn Nga đã tạo được một kiểu mẫu hoàn-toàn nhất đó là tên ủy-viên mật-vụ* ». (trang 47)

« *Văn-minh Tây-phương tới giai-đoạn tiến-bộ cuối cùng của nó không còn ý-thức đến cá nhân nữa. Xã-hội đó chỉ còn biết*

đến vài phương-diện của một cá-nhân thôi. Con người toàn diện theo từng cá-nhân đối-với nó là không có. Chẳng hạn em là Eleonora, em bị giam tù dù vô-tội kia, và anh cũng bảo kẻ khác nữa, đối với nó là không có! Chúng ta chỉ có như những phần-tử của một thứ hạng nào đó. Thí-dụ em, em chỉ là một công-dân của nước địch, bị bắt trên đất Đức. Trước mắt xã-hội Tây-phương, em chỉ là thế. Em chỉ là một phần-tử của nước Lỗ. Cái lỗi, cái tội ác làm nguyên-cớ cho việc bắt giam chỉ là do tội của từng thứ hạng ». trang 248).

Nếu cá-nhân đã không có giá-trị mà chỉ được coi như thành phần của một thứ hạng, thì việc bắt bớ là do sự quy-định thành phần của pháp-luật, của đảng-phái, của quốc-gia cả.

Vậy mà mỗi quốc-gia có quyền có những luật tùy quan-điểm của nó :

Những người cộng-sản bảo rằng bọn phát-xít, bọn tư-bản là kẻ thù của giai-cấp vô-sản, vậy hễ ai ở trong đất phát-xít, đất tư-bản thì tức-khắc cần phải tiêu-diệt. Bọn Quốc-xã bảo rằng người Do-thái là kẻ thù của chủng-tộc Đức vậy phải tiêu-diệt hết, và họ đã đem bắn mọi người Do-thái vào tay họ. Đến lượt người Mỹ chiếm đóng đất địch, cũng vậy : «*Theo luật hiện-hành trong khu-vực Hoa-Kỳ đóng quân, các anh là công-chức của quốc gia địch nên bị bắt vì luật muốn thế. Vợ anh bị bắt cũng theo luật đó đã trù-liệu rằng vợ các công-chức nước địch có thể tự-động bị bắt giam. Cha anh cũng vậy, cũng bị bắt vì là công chức (linh-mục) của nước địch* ». (304).

Vì sự bắt bớ bao giờ cũng tự động như vậy cho nên «những con người vô tội cũng có thể bị bắt, hành-hạ, đói-khát, rách-rưới, và xử-tử theo đúng pháp-luật được».

Kẻ bị bắt không thể kêu oan vào đâu nữa, và kẻ giam cầm y cũng bắt bớ y như cái máy. Nó không có tai nghe, và không thể có tình thương-xót đối cá-nhân nào cả :

«Cho tới nay, tôi đã viết ít ra là 40 kiến-nghị để bầy tỏ sự thật và xin van họ đừng hành-hạ con người ta nữa. Tôi chắc-chắn là mình có lý. Tôi cố viết kiến-nghị cho thật khéo. Nhưng

vô ích. Tôi đã dùng đủ lối : văn pháp-luật, văn ngoại-giao, văn điện-tín, văn nhà bếp, văn quảng-cáo ; tôi đã mở hết giọng tình-cảm, van lơn, tôi đã dùng mọi phương-thế để cầu xin công-lý. Tôi không hề được câu trả lời nào. Tôi đã nói với họ những sự thực rất tàn-tệ, nhưng họ không hề giận-dữ. Tôi đã quỳ lên để viết mà họ không cảm thương... Tôi không thể gợi lên phản-ứng nào trong lòng họ ; thà tôi nói với cục đá còn hơn. Họ không có tình-cảm. Họ không biết căm-ghét. Không biết trả thù. Lòng thương-xót họ không biết đến. Họ làm việc như máy móc và không biết đến những điều ngoài chương-trình ghi sẵn. Tôi cố xé thịt ra để viết kiến-nghị lên đó, bằng máu còn nóng hổi, họ cũng không thèm đọc. Họ sẽ vứt vào sọt rác... Con người đối với họ không có nghĩa lý gì. Đó là sự lãnh-đạm của con người công-dân đối với con người : sự lãnh-đạm vượt hơn máy móc nữa» (275).

«Sự trả lại tự-do phải chờ mệnh-lệnh của Bộ Tổng-tham-mưu tại Francfort. Từ đó, giấy tờ gửi qua Hoa-thịnh-Đốn và sự quyết định lại truyền về Wiesbaden. Một Ủy-ban đặc-biệt ở Esslingen sẽ nhận gửi về Bá-linh. Lệnh thả lại tự-do từ Bá-Linh ban ra và gửi về Heidelberg. Lúc tới Heidelberg, các giấy tờ được rút ra khỏi sổ của trăm ngàn bàn giấy ! Và chỉ có lúc đó, anh mới có thể được trả lại tự do. Nhưng tất cả sự tiến-triển đó rất phức-tạp. Đó là một bộ máy làm việc tự-động — mỗi tù-nhân đều có thẻ tài-liệu riêng — Người Mỹ có hàng núi thẻ tài-liệu... Lúc có lệnh thả tự-do từ Heidelberg đem tới, người ta tự-động rút các thẻ đó ra trong các nơi Hoa-thịnh-đốn, Stuttgart, Ludwibsburc, Munich, Kornwestheim, Paris, Berlin, Francfort.

Tên bạn được ghi trong khắp trái đất, mọi nơi, tại bàn giấy Thông-tin liên-hiệp Hoa-kỳ, tại Bộ Chỉ Huy Tối Cao Liên-minh ở Ba-lê, tại Ủy-hội kiểm-soát ở Bá-linh, trong khắp các trại giam, khắp các nhà ngục, khắp các bàn giấy C.I.C, C.I.D, M.P.S.P, S.O.S.. Thật khắp mọi nơi mọi chốn». (trang 309)

Bắt người tự-động hàng ngàn hàng lũ như thế để làm gì vậy ?

«Chúng tôi bắt giam phòng-ngừa từng thứ hạng người. Thí dụ khi chúng tôi cần đến một tội phạm chiến-tranh chẳng hạn,

chúng tôi đã có ngay trong tay rồi không cần phải tìm-kiếm đâu xa từ làng này qua rừng khác. Như thế mất thì giờ quá. Chúng tôi chỉ cần ấn vào chiếc nút nào đó, thì chỉ nội trong 3 tích-tắc, đã có ngay trước mặt tài-liệu về đương-sự, với cả hình ảnh lẫn mọi chỉ điểm khác: thân hình, cân nặng, màu tóc, nơi sinh, tháng đẻ, số răng và hết mọi sự chúng tôi cần biết. Chúng tôi chỉ cần nhắc ống điện-thoại và loan-truyền vào máy vô tuyến nơi trại giam tên tội phạm đó, là vài giờ sau y đã bằng xương bằng thịt đứng trước Tòa án quốc-tế tại Nuremberg rồi. Thật là tài-tình. Đó là kết-quả của kỹ-thuật. Mọi sự đều tự-động. Mọi sự đều dùng điện-khí. Làm sao mà anh lại muốn người ta thả anh ra được? Có ngờ là điên. Anh cũng giống như một sợi tơ trong máy dệt. Một khi đã lọt vào, không thể lấy ra được nữa, phải đợi tới lúc nó tự-động chui ra.

Anh đang ở trong lòng một bộ máy. Có cựa-quậy, dẫy-dụa cũng không thể ra nổi. Cái máy điếc, nó không nghe, không thấy; nó chỉ biết làm việc thật tài-tình, đến chỗ hoàn-thiện mà con người không tài nào đạt tới... » (trang 331)

Các bộ máy hành-chính và tòa-án bên cộng-sản cũng phiền-phức và tự-động như thế. Có điều bên giới Tây-phương, người ta chỉ cần kiên-tâm chờ đợi, rồi may ra lúc bộ máy nó sẽ đi tới và người ta hy-vọng được thả tại tự-do. Còn bên cộng-sản: người ta không còn hy-vọng gì cả: ra đi có nghĩa là chẳng bao giờ trở lại: nhà ngục, khổ hình, trại tập-trung bên Tây-bá-lợi-á, hay là bị thủ-tiêu một cách dã-man, không tung-tích.

Con người của thế-giới ngày nay bị bóp-nghẹt trong những guồng máy đảng-phái, chính-trị. Nó không thể yên thân mà sinh sống nữa.

Ngay trong đời sống tư-nhân giữa đồng-loại hằng ngày, nó cũng chỉ gặp những sự đều-giả vì người ta không còn trọng giá-trị của người nữa. Người ta trọng tiền bạc, sắc-dục và quyền-thế.

Trong cuốn «Giờ thứ 25», những sự đều-giả được điển hình trong nhiều nhân-vật tùy phụ.

Trước hết là Iorgu Iordan, bố vợ Moritz. Ông ta là một tên trọc phú chỉ biết yêu ngựa hơn vợ con, hơn loài người. Y đã

giết chết vợ y, và tìm giết con gái. Y đã muốn tự-tử vì 4 con ngựa của y không được ai chăm lo tới. Tội ác của con người mọi rợ : coi khinh nhân-phẩm con người. Coi con người không bằng con ngựa.

Sự đều-giả còn tượng-trưng trong vai Cảnh-sát-trưởng. Vì muốn cướp vợ người mà y đã vu cho Moritz phải đi tù đày. Những kẻ như vậy trong xã-hội ta không thiếu. Nguyên-nhân cũng vì những giá-trị luân-lý không còn được tôn trọng.

Sự đều-giả hiện hình trong vai bác-sĩ Abramovici. Y đã lợi dụng Moritz, rồi bỏ rơi chàng. Và sau này gặp lúc chàng bị giam, y quyền-thế có thể cứu giúp nổi, nhưng vì ích-kỷ, hèn-nhát, nên đã từ chối, trốn lánh.

Sự đều-giả phơi bầy trong tên ký-giả Strul, người tù Do-thái đồng ngục, khi gặp lại Moritz trong trại giam Mỹ, đã che mặt bỏ đi.

Sự đều-giả trong tên Josehp và 6 tù binh Pháp, đã được Moritz cho vượt ngục, đến khi về tới đất Đồng-minh lại bỏ rơi và để chàng bị lính Mỹ bắt giam.

Sự đều-giả của những tên trại trưởng chỉ biết làm việc như chiếc máy, và hành-hạ tù-nhân không thương-xót, cốt thỏa mãn những dục-vọng của mình như «thu-tập các thứ đồ sứ bên Đức-quốc»

Sự đều-giả dã-man trong Goldenberg tên cộng-sản Do-thái cuồng-tín đã giết chết ông già người đồng chủng, đã xử bắn linh-mục Koruga bạn và ân-nhân của y... đã tàn sát những người dân vô tội tại Fantana, khi tụi lính Nga vào chiếm đóng.

Sự đều-giả dã-man của bọn lính cộng-sản Nga chuyên-môn tàn-sát dân lành và hiếp-dâm đàn bà con gái, kể cả những bà già 80 tuổi, vì chúng coi như là một phương-sách hộ-lý hợp-pháp

Chính sự dã-man hiếp-dâm đó là một trong những nguyên-nhân khiến cho chính-phủ Tito tại Nam-tư bất-bình với cộng-sản Sô-viết. Trong cuốn Tito parle đồng-chí V. DEDIGER bạn của TI-TO đã trình-bầy lý-do đó như sau :

« Vào cuối thời chiến-tranh, các đơn-vị Hồng-quân đã tham dự vào các cuộc hành - quân ở Whermacht miền Bắc Nam - tư. Cách cư-xử của nhiều sĩ-quan và quân lính thuộc các đơn-vị ở địa giới Nam-tư ấy thực đã không xứng-đáng với những điều mà dân Nam-tư chúng tôi mong-đợi: bao nhiêu đàn-bà bị hiếp dâm tàn-nhẫn — bao nhiêu đàn ông bị tàn-sát cướp bóc. Ban đầu chúng tôi cố-sức giải-thích cho dân chúng hiểu rằng đó chỉ là những trường-hợp lẻ-loi, cá-nhân. Nhưng tội-ác cứ chất đống lên mãi. Những điều bậy-bạ ấy cứ tăng lên, đến nỗi biến thành một vấn-đề trầm-trọng. Theo các báo-cáo nhận được từ các cấp chính-quyền thì sĩ-quan và quân-đội Hồng-quân đã hiếp-dâm 1210 lần trên đất Nam-tư, 111 vụ hiếp-dâm giết người, 248 vụ hiếp-dâm rồi mưu toan giết chết nạn nhân, và 1240 cuộc hiếp-dâm cướp bóc tàn-sát dã-man khác. Cô nữ thư-ký Ủy-ban thanh niên quận Vojovodine cũng là một trong các thiếu-nữ bị cưỡng hiếp, cả đến vợ của một Ủy-viên Trung-ương đảng-bộ cũng bị cưỡng hiếp Ở Belgrade, nhiều cuộc cưỡng-hiếp đã gây phẫn-uất trong quân-đội và nhân-dân. Trong trận giải-phóng Belgrade vào tháng 10-1944, một thiếu-nữ của sư-đoàn 6, phân-khu Lika, có nhiệm-vụ mang huấn-lịnh ra tiền-tuyến, đã bị một đại-úy Nga bắt lại và định cưỡng-hiếp cô ta. Cô ta kháng-cự lại nên đã bị tên đại-úy đâm một nhát dao và cưỡng-hiếp trong khi cô bé bị ngất đi.

Hai vụ tại Cukarica, vùng ngoại-ô thủ đô đã làm xáo-động dư-luận nhân-dân : nhiều lính Nga đã thay phiên nhau cưỡng-hiếp một thiếu-nữ làm công trong xưởng chế-tạo đường và có chân trong cộng-đảng từ 1939.

Một người khác ở Cukarica đã mời một toán lính Nga vào nhà gồm các sĩ-quan và hạ-sĩ quan. Sau bữa ăn, một tên trung-tá chạy lại ôm lấy vợ người chủ nhà trước mặt ông ta. Người dân khốn-nạn kia đã cố bảo-vệ danh-dự của vợ, nên bị bọn Nga đuổi ra khỏi nhà. Trong lúc anh ta chạy khắp phố kêu cứu, thì chị vợ khốn-nạn đã bị 7 tên khách ăn thay phiên cưỡng-hiếp. Việc này làm cho cả dân thành Balgrade ghê-tởm ».

(Tito parle, t. 275)

Và đây lời một nạn-nhân khác kể về sự dã-man của lính Nga: «Khi quân Nga đến, họ bắn chết linh-mục Koruga và những người tốt nhất trong làng... Một chiều, có người gõ cửa. Đó là bọn lính Nga. Họ xông vào nhà, tìm khắp chốn xem có người đàn bà nào khác, và đếm tới cả một cô gái 14 tuổi con người bên cạnh. Họ ép chúng tôi uống rượu. Họ lấy súng ra dọa nếu không uống sẽ bắn chết. Rồi họ bắt chúng tôi cởi trần truồng. Tôi bảo có giết tôi thì giết chứ đừng bắt tôi làm thế trước mặt các con tôi. Tụi lính đã xé áo tôi ra từng mảnh. Rồi chúng hãm-hiếp chúng tôi. Thay phiên nhau cho tới sáng. Khi tôi tỉnh lại chỉ còn tụi nhỏ ngồi khóc xung quanh. Tối hôm sau bọn lính Nga cũng lại đến. Và làm y hệt như thế, trong đúng hai tuần lễ. Tôi đã định tự-vẫn, nhưng nghĩ đến bầy con nhỏ, tôi lại không nỡ lòng để chúng nó mồ-côi... Để chốn thoát bọn Nga, tôi trốn sang miền Tây... Dọc đường lại bị bọn Nga bắt được. Mỗi lần vào tay chúng, là chúng lại làm những điều chúng vẫn thường làm với bất-kỳ người đàn bà nào chúng gặp, trước mặt tụi nhỏ. Trước khi qua miền Anh chiếm đóng, tôi bị bọn Nga giữ lại 3 ngày, chúng thay phiên nhau cưỡng-hiếp tôi ngày đêm...» (trang 371).

Sự dã-man bọn Nga như súc-vật, thành ra mọi người sống trong tay chúng đều muốn thoát khỏi :

« Họ chỉ cốt trốn thoát bọn Nga-sô. Họ trốn tránh sự dã-man, sự khủng-bố, sự chết chóc, sự tra-tấn. Họ hướng về những chỗ nào không có bọn cộng-sản Nga. Sau lưng họ chỉ có đêm tối và máu đổ. Sau lưng họ có sự khủng-bố và tội ác. Họ đã hôn lấy đất nước nào không có bọn Nga-sô ».

« Chống cộng-sản, chỉ thế thôi ! có nghĩa là họ muốn sống tự-do, không cảm thấy bầu không khí khủng-bố, không bị giết chóc, đói-khát, tù đày và tra-khảo. Thái-độ của họ không phải là một thái-độ chính-trị. Đấy là thái-độ của một con người trước tội-ác, trước sự khủng-bố và sự nô-lệ. (p. 242)

Sự đều-giả cũng còn thấy trong bọn lính đã cưỡng dâm các nữ tù binh, bằng cách dọa-nạt, hay dụ dỗ họ bằng cách cho kẹo bánh sô-cô-la....

Hỡi ôi ! Sự dã-man của loài người ngày nay, không sao tả xiết. Nó đè nặng trên vai những dân lành vô tội. Và tất cả tội ác đều do sự phủ-nhận giá-trị con người.

Cuốn sách của V. Ghéorghiu là cả một bản cáo - trạng của thế-giới máy-móc, vô-nhân-đạo, đã từ chối mọi giá-trị siêu-linh, đã phủ-nhận giá-trị tuyệt - đối của con người không thay - thế được như máy-móc hay loài vật.

Tôi đã nói nhiều đến cuốn sách vì nó diễn-tả được hết cái thảm-trạng do văn-hóa duy-vật máy-móc đã tạo ra. Nó sẽ thức-tỉnh những nhà văn-nghệ nào còn cố tình ca-tụng và tuyên-truyền những chủ-nghĩa tham-tàn, dã-man .

Nó sẽ thức-tỉnh những nhà văn-nghệ nào còn muốn đứng ngoài cuộc tranh-đấu của nhân-loại trước sự khủng-bố dã-man như vậy.

Anh không thể nào thờ ơ được. Nếu anh không thức-tỉnh đồng-bào của anh biết xếp đặt hàng ngũ lại trong một sựchiến-đấu chống tội-ác, thì tất-nhiên một ngày không xa, tội-ác sẽ tràn-lan trên quê-hương anh, trên những người thân-yêu của anh và trên chính thân xác anh nữa.

Nếu anh dửng-dưng trước tai-họa cộng-sản, thì cộng-sản sẽ đến. Nó sẽ bóp chết anh. Gán cho anh là những thành-phần tư-sản, thành-phần phản-động, thành-phần Công-giáo, thành-phần Phật giáo, thành-phần kẻ thù của giai-cấp này hay giai-cấp khác, và thân anh sẽ bị đầy-đọa, giam-cầm, thủ-tiêu. Tư-tưởng anh sẽ bị bóp nghẹt.

Vậy bổn-phận hay sứ-mạng của con người văn-nghệ phải là cứu-vãn thế-giới này ra khỏi những chế-độ dã-man khủng-bố.

Bao lâu con người anh còn được tự-do thì dù cho thế-giới bên này có thối-nát đến đâu đi nữa, nó vẫn có hy-vọng chiến-đấu để cải-thiện. Nhưng một khi đã vào tay những chế-độ độc-tài cộng-sản, thì mọi hy-vọng, mọi ý-muốn tranh-đấu sẽ tiêu-tan.

Những nhà văn-hóa hiện nay không thể nào cứu-vãn được CON NGƯỜI, nếu chính họ lại phủ-nhận giá-trị của cuộc sống, phủ - nhận giá-trị tuyệt-đối của con người, giống như những

Sartre, những Camus hay Malraux được. Thái-độ như thế chính là thái-độ yếu-hèn, không nền tảng và rút cục cũng chỉ đưa tới một quan-niệm cuồng-bạo trong nhân-loại.

Hàng-ngũ các nhà văn-hóa mới, những người muốn cứu-vãn thế-giới trong một quan-niệm nhân-vị xã-hội, tuy chưa còn đông-đảo, nhưng hy-vọng sẽ có một ngày lập-trường của họ sẽ được sáng tỏ, và gây nên được một mặt trận giải-phóng rộng-rãi trong nhân-loại.

Tôi sẽ có dịp nói những nhà văn-hóa đó trong một cuốn tới. (1)

Bây giờ để kết-luận tập sách này tôi chỉ có thể bày tỏ một niềm tin-riêng của tôi, cũng chính là niềm tin đã chiếu sáng trong các tác-phẩm văn-nghệ của những nhà văn-hóa nhân-vị xã-hội nói trên. Đó là niềm tin ở một con người toàn diện. Một con người bằng máu xương mang trong nó một tâm-hồn biết yêu-thương, suy-tưởng. Một con người không thể thay-thế được bằng bất kỳ một cái gì khác. Một con người phải được thỏa-mãn các nhu-cầu chính-đáng của nó, trong một mối tương-giao thân-ái, bình-đẳng, tự-do và kính-trọng nhân-vị giữa mọi người khác, trong cộng-đồng nhân-loại.

(1) Những nhà văn-hóa mới — Đại-Học xuất-bản

THIÊN KẾT-LUẬN

NIỀM TIN CỦA NGƯỜI VĂN-NGHỆ TÂN-NHÂN-BẢN

Tôi tin rằng tin vũ-trụ và cuộc đời có một ý-nghĩa. Và người văn-nghệ có sứ-mệnh làm chứng nhân cùng hướng dẫn cuộc đời tìm ra ý-nghĩa đó. Mặc dầu con người là một huyền nhiệm (G. Marcel), tôi cũng tin rằng mình có thể khám phá ra ngần nào những thực thể, nhu-cầu, giá-trị và ý-nghĩa của đời nó. Và người văn-nghệ có sứ-mệnh giúp nó khám phá ra những thực-thể thỏa-mãn các nhu cầu, định lại giá-trị và sống đúng theo thân phận con người.

Tôi tin rằng con người có những thực-thể vật-chất và siêu linh khác hẳn mọi tạo-vật trong vũ-trụ. Nó không phải là một thiên-thần, cũng không phải chỉ là một thú-vật (ni ange, bête. Pascal). Nhưng nó là một Nhân-vị có thể-xác vật-chất và linh-hồn siêu-linh.

Và người văn-nghệ có sứ-mệnh phải giúp nó sống trọn nhân vị của mình : thỏa mãn cả nhu cầu vật-chất lẫn siêu-linh chính đáng của con người.

VĂN-NGHỆ VÀ THÂN XÁC CON NGƯỜI

Tôi tin rằng con người có một thể-xác. Thể-xác đó cũng như vũ-trụ vật-chất là có thực. Nó không phải là một giả-tướng hay ảo-ảnh nào. Nó có cảm-giác, biết đói, biết khát, biết bảo-tồn sự hiện-hữu của mình. Thể-xác ấy, xét về phương diện các đòi hỏi tự-nhiên thì bình đẳng giữa mọi người : già trẻ, trai gái, từ vị quốc-tổng-thống cho tới người lê-dân, không phân biệt mầu da, địa vị hay giống nòi.

Hết mọi thể xác đều cần phải có thực-phẩm nuôi mình. Những thực-phẩm sứng đáng với đòi hỏi của nó. Những thực-

phẩm có đầy đủ sinh-tố. Những thực-phẩm hợp điều-kiện vệ-sinh. Hết mọi thể-xác con người đều có quyền bình đẳng hưởng dụng các thực-phẩm cho đầy đủ.

Nhưng trong thế giới ngày nay, phần đông những thân xác bị đói khát. Đói ở Trung-Hoa, đói ở Ấn-Độ, đói ở Việt-Nam, đói ở khắp các nước Á-Châu, đói cả ở trên các lục-địa Âu-châu và Mỹ-châu nữa. Đói về lượng, đói về phẩm. Đói vì không đủ sinh-tố, đói vì thiếu điều kiện vệ sinh. Đói khắp nơi và khắp chốn. (Géopolitique de la faim của Josué de Castro).

Vậy sứ-mệnh của các nhà văn-nghệ không phải chỉ là hướng dẫn văn-minh đến những công-trình vĩ-đại huy-hoàng, hay đến những sự sản-xuất thực-phẩm phì mãn. Nhưng là đưa xã-hội đến một tổ-chức điều-hòa, khiến cho mọi thể-xác đều có thực phẩm no đủ.

Hết mọi thể-xác đều cần đến quần áo để che thân. Quần áo không cần lòe-loẹt, khêu-gợi dâm-dục, hay phô-trương giầu có nhưng cần gọn-gàng, sạch sẽ, đứng-đắn, mỹ-thuật và có đủ điều-kiện che chở thân-xác con người cho khỏi những đe dọa của thời tiết bất-lương.

Hết mọi thể-xác đều có quyền hưởng dụng những quần áo mà họ cần dùng, một cách bình-đẳng. Không ai có quyền lợi dụng những bộ quần áo bên ngoài mà lên mặt khinh-thị kẻ khác. Không ai có quyền sa-phí trong lúc đồng loại mình phải rét-mướt rách rưới.

Vậy sứ-mệnh của văn-nghệ là phải hướng đưa nhân-loại đến giai-đoạn bình-đẳng về vấn đề ăn mặc, mọi người đều ấm no. Văn-nghệ phải giáo-hóa cho con người bất kỳ ai đều hiểu rằng giá-trị của con người là ở nhân cách chứ không phải là ở bộ y-phục. Văn-nghệ cũng phải hô-hào bài trừ những thói ăn-mặc lố-lăng khêu-gợi của những con vật vô-liêm sỉ. Văn-nghệ sẽ nâng cao những cách ăn mặc đơn-giản, gọn-gàng sạch sẽ và mỹ-thuật

Mọi thân-xác đều cần phải có mái nhà ấm cúng riêng cho mình, cho gia-đình mình. Những mái nhà có đủ tiện nghi thường

thức của nó. Những gian nhà đơn-giản mà xinh-xắn và hợp vệ-sinh.

Người văn-nghệ phải làm cho loài người luôn-luôn xao-xuyến, băn-khoăn khi mà những đồng bào của họ còn không có được một mái nhà riêng biệt để nương-tựa. Người văn-nghệ phải mãnh liệt chống lại những lối sống tập-thể trong các trại tập-trung, các nông trường, các xưởng máy, các nhà chọc trời... làm mất hết không khí ấm cúng của gia đình con người, vì đời sống luôn luôn bị «dòm ngó» bị soi mói, bị pha trộn, không còn được sống theo bản-vị của mình nữa.

Người văn-nghệ phải hướng dẫn nhân-loại tới giai-đoạn có thể cung-cấp được cho mọi người một mái nhà ấm cho gia-đình họ.

(Về vấn-đề này linh-mục Pierre tại Pháp, thực là một vĩ-nhân của thời-đại ta).

Hết mọi thân-xác khi ốm đau đều cần dùng thuốc thang. Mọi thân xác đều có quyền bình-đẳng dùng các thuốc đó khi bệnh tật. Các khám-phá của y học, các chất-liệu để làm thuốc phải được phân đều cho mọi thân xác khi cần dùng.

Hiện nay, chỉ những thân xác nào có nhiều tiền bạc mới được săn-sóc tới trong khi bệnh hoạn. Các kẻ nghèo khó thường bị bỏ rơi. Chúng tôi không dám quên một ít công-trình của các chính-phủ và giáo đoàn đã cố gắng xây cất những bệnh-viện bình-dân và lưu ý đến sức khỏe của dân-chúng. Nhưng sự thực hiện còn ít ỏi và hẹp-hòi chưa đủ phổ-biến. Nhất là nhiều khi ngay chính trong các bệnh-viện đó cũng vẫn còn có sự thiên-vị, bất công đối với đồng-bào nghèo đói.

Sứ-mệnh của văn-nghệ là phải phổ-biến những ý-tưởng nhân-đạo, đập tan những bất-công đó trong xã-hội loài người.

Hết mọi thân-xác con người cần phải hoạt-động lao-tác : vậy con người phải có công ăn việc làm. Sự cần-lao vừa là một phương-thế mưu-sinh lại vừa là một phẩm-giá nhân-vị. Không ai có quyền khinh-dể con người cần-lao. Không ai có quyền trốn-tránh sự cần-lao. Sự cần-lao tinh-thần hay sức lao-

động. Cả hai cùng có giá-trị ngang nhau.

Sứ-mệnh của văn-nghệ là ca-ngợi sự lao-tác của con người và bài-trừ những tâm-hồn lười biếng, tẩy trừ những kẻ khinh-dể công việc lao-công thể xác. Văn-nghệ phải tranh-đấu cho người dân có công ăn việc làm và được tiền lương đủ cung-cấp cho gia-đình họ, trong lúc khỏe-mạnh cũng như trong khi già yếu.

Mọi thân xác cần phải có sự nghỉ ngơi để lấy lại sức lực sau giai-đoạn làm việc. Hết mọi nghề-nghiệp, mọi chức-vị đều có quyền nghỉ-ngơi như nhau.

Văn-nghệ phải tranh-đấu cho con người được có những giờ giải-lao đầy đủ. Văn-nghệ lại cung-cấp cho tâm-trí con người những cách giải-trí lành-mạnh ; văn-nghệ phải bài-trừ những thứ giải-trí sa-đọa làm tê-liệt và hao-tổn thân-xác con người.

Hết mọi thân xác đều đòi hỏi sự kết đôi để sinh con đẻ cái, và truyền thống nòi giống. Vậy trừ những người nào đã tình-nguyện sống độc thân để hy-sinh vì một lý-tưởng cao trọng nào như cứu-quốc, lo công việc xã-hội, tôn-giáo v.v... (tôi nói độc thân vì lý-tưởng chứ không phải vì ích-kỷ muốn trốn trách-nhiệm của người cha mẹ trong gia-đình), còn bất kỳ ai cũng có quyền kết hôn lập gia-đình. Xã-hội phải trù-liệu cho họ đủ phương thế thực hiện điều ấy. Ngày nay có rất nhiều thanh-niên thiếu-nữ vì nghèo túng hay vì áp-lực tâm lý nào đó của xã hội, khiến cho họ không đủ phương tiện thỏa-mãn nhu-cầu chính-đáng của thân xác.

Vậy văn-nghệ phải phổ-biến tư-tưởng yêu mến gia-đình ; phải cổ-động việc thành-lập những quỹ «bảo trợ việc hôn-nhân» (thí dụ các thanh-niên thiếu-nữ bất cứ làm ở sở nào, nếu chưa thành-lập gia-đình thì phải được một món tiền trợ cấp hàng tháng để lại tại quỹ sở, đến khi nào họ lập gia-đình thì được lấy ra để lo liệu, hệt như tiền lương hưu bổng vậy). Văn-nghệ phải đả kích những tư-tưởng ích-kỷ muốn trốn trách nhiệm gia-đình để mà dễ bề ăn chơi trụy lạc.

Hết mọi thân xác đều có thể có một tuổi già yếu đuối,

buồn thảm. Văn-nghệ phải tranh-đấu cho mọi người già trong xã hội được bảo-đảm lúc tuổi già, thí dụ lập các quỹ hưu-bổng rộng rãi, các nhà dưỡng lão được đầy đủ những yên ủi của tuổi già. Tôi đã biết có những quỹ hưu-bổng nhưng chỉ giới hạn cho một số ít hạng người, còn phần đông những cụ lão dân quê nghèo đói lại bị bỏ rơi. Và các nhà dưỡng lão thì ít quá, lại bị hạn chế và không đủ điều kiện tinh-thần vật-chất cho xứng đáng con người nữa.

Sau cùng, thân xác mọi người đều cần được an-ninh tự-do. Ngày nay, bao nhiêu là trại tập-trung, bao nhiêu công trường khổ sai cưỡng bách, bao nhiêu lao tù đầy đọa thân xác con người : Sứ mệnh con người văn-nghệ là lên án những chế độ dã-man bạo tàn đó, thí dụ ; những chế độ cộng-sản, phát-xít quân-phiệt, thực-dân . . . để giải phóng con người. Chúng ta không thể nào nói rằng yêu chuộng tự-do hòa-bình mà lại làm ngơ hoặc ca tụng trước những chế-độ dã man như chế-độ cộng sản được. Cộng-sản là một guồng máy tàn bạo, sớm muộn rồi nó sẽ xâu xé chính những người văn-nghệ đã ca tụng nó. Như các biến cố tại Đông-Âu hiện nay đã chứng tỏ.

Tóm lại, đối với thân xác con người, văn-nghệ có sứ mệnh phải tranh-đấu cho nó được thỏa mãn mọi nhu cầu chính đáng một cách bình đẳng điều hòa.

VĂN-NGHỆ ĐỐI VỚI SỰ TỰ-DO TƯ-TƯỞNG

Người nào cũng có năng-lực biết suy-tưởng. Từ người dân cầy cho tới những nhà triết-học. Có khác là người dân cầy có cách suy-luận riêng của anh ta, theo trình-độ và hoàn cảnh của mình. Nhưng trong bất kỳ ai đều có tư-tưởng. Và đặc tính căn-bản của tư-tưởng chính là sự tự-do : vì tư-tưởng thuộc về một thực tại siêu-vượt hẳn giới hạn của vật-chất. Tất nhiên khi suy-tưởng đến mọi thực-thể trần gian, tư-tưởng phải dựa vào hình ảnh và rung động trong óc não. Nhưng nguyên-nhân của năng lực suy-tưởng cũng như tầm hoạt động của nó là vượt quá năng-lực và tầm hoạt-động vật chất. Vật chất bị hạn định bởi

không gian và thời gian. Vật chất có thể bị bóp nghẹt, giam tù và cưỡng bách, vì vật chất lệ thuộc vào những định luật khách quan, ngoại khởi. Còn tư-tưởng thì không! Anh có thể giam cầm tôi, đánh đập tôi, nhưng anh không thể hoàn toàn bắt thâm tâm tôi phải vâng theo ý muốn của anh được, nếu tôi không muốn. Chính vì thế mà J.P. Sartre đã có thể bảo rằng không bao giờ dân Pháp tự-do cho bằng hồi bị Đức chiếm đóng. Vì chính hồi đó trong dân Pháp, con người đã chứng tỏ được sức mạnh của sự tự-do trong tâm hồn họ, thắng vượt cả những sức mạnh tàn bạo nhất. Những người dân Hung-gia-lợi mới đây trong cuộc khởi nghĩa chống Cộng-sản Nga cũng chứng tỏ điều ấy. Nước Ba-Lan hiện đại cũng đã đòi được quyền tự-do tương đối của họ. Chế-độ nào áp-bức tư-tưởng của con người thì dù có hùng mạnh quỷ-quyệt dã-man đến đâu cũng không khuất-phục nổi con người. Chế-độ Phát-xít, Thực-dân và Cộng-sản là những chứng minh cụ-thể của lịch-sử.

Vậy bổn-phận của văn-nghệ là phải tranh đấu chống các chế-độ áp-bức, độc-tài, điển-hình dã-man tàn khốc nhất hiện nay trong chế-độ và chủ-nghĩa Cộng-sản.

Tất nhiên sự tự-do có điều kiện giới hạn, nhưng chỉ trong giới hạn mà pháp-luật đã do ý-chí chính đáng của con người khát-vọng, trong phạm-vi bảo vệ sự tự-do của cả cộng đồng xã-hội.

Nếu người ta chỉ chú-trọng đến sự phân chia hợp lý các công việc sản xuất và các nhu cầu thể xác mà vì thế bóp chết tư-tưởng, sáng-kiến tự-do của cá-nhân, thì có khác nào sự chăn nuôi và phân công tác cho một bầy vật ?

Vậy thì dù sao đi nữa, sứ-mệnh của văn-nghệ phải là sự chống lại bất cứ một sự áp-bức tư-tưởng, dù dưới bất cứ một hình-thức nào.

VĂN-NGHỆ VÀ TÌNH CẢM CỦA CON NGƯỜI

Đã là người thì ai cũng có tình-cảm. Con người thiết yếu là sống với kẻ khác. Sống là tương-giao, là lựa chọn những người tâm phúc. Hết mọi người đều có quyền thương yêu kẻ

khác mà họ trìu mến. Tất nhiên, trước hết đối với những người thân cận họ, làm ơn cho họ, những người có tư-cách, có thiện-cảm.v.v... Vậy tình-cảm giữa gia-đình, bà con, bạn hữu, tổ-quốc.v.v... đều là những tình-cảm tự-nhiên và chính đáng của con người. Giết chết tình-cảm, con người sẽ xuống thành hàng xúc-vật. Nó chỉ biết sống theo bản năng và hành động khô-khan tàn-bạo như một cái máy. Vậy mà, ngày nay bao nhiêu chủ nghĩa đã hô hào tiêu-diệt hết tình-cảm của con người. Họ đã giết chết con người nhân-đạo để thay thế bằng những bộ phận của bộ máy chủ-nghĩa. Cộng-sản bảo phải hy-sinh tình-yêu gia-đình, tổ-quốc, bạn-hữu, cha con vì một lý-thuyết trừu tượng, dã-man. Họ dạy cho con cái tố-cáo, giết chết, sỉ-nhục bố mẹ; họ bắt vợ chồng phải tố-cáo vu không lẫn nhau. Sống trong chế-độ Cộng-sản chỉ đầy một không khí nghi kỵ, thù ghét, sợ hãi. Con người đã hết mọi tình-cảm, nó chỉ còn là một con vật sống lo âu trong một chuồng thú và luôn luôn sẵn sàng chờ đợi đến phiên mình bị giết thịt. Ai cũng có thể bị gán cho danh hiệu và tội phản-động, thành kẻ thù của nhân-dân. Hôm nay Staline, Molotov, Malenkov là cha già của dân-tộc, ngày mai chính những người đó lại bị gán cho là phản-bội. Người ta vu khống không ngượng miệng, giết người không ghê tay. Bởi vì người ta đã quan-niệm con người như con vật. và tình-cảm chỉ là một thứ bệnh hoạn yếu hèn. Người ta không sống bằng tình thương nữa, nhưng sống bằng căm thù nghi kỵ và sợ hãi.

Vậy mà nhiều nhà văn-nghệ cộng-sản đã phải vâng lệnh Đảng để giết chết bố mẹ, diệt hết tình thương. Nhà văn Trung-cộng Lão-Xá đã diễn-tả một cuộc tố khổ làm gương như sau :

Bọn bị-cáo ở trên đài. Dưới này là muôn ngàn nắm tay dơ thẳng như lưỡi gươm chỏ vào mặt bọn địch thù... Từ dưới chân đài, những tiếng hét lên « Đánh bỏ mẹ chúng nó đi ». Bấy giờ, tôi cũng thế, cùng với toàn thể thế-giới trí-thức chung quanh tôi, không nghĩ-ngợi. Đột nhiên tôi cũng kêu lên « đánh bỏ mẹ chúng nó đi ». Tại sao các ông các bà lại không đánh bỏ cha chúng nó đi ! Tiếng kêu ấy biến tôi thành con người khá chẩn. Lúc ấy có cả những người tố cáo bố mẹ đẻ ra họ. Ngày xưa

có bao giờ người ta làm chuyện như vậy... Bây giờ thì những tương-quan giữa cha và con không còn có thể che đậy chân lý được nữa! Ngày nay, mỗi người chỉ có một trách-nhiệm độc nhất là trách-nhiệm đối với xã-hội! Kẻ thù của xã-hội phải tiêu-diệt. Đối với tôi, và tất cả những người trí-thức, chúng tôi đang ở giữa một một lớp học, và người ta đã dạy cho chúng tôi hay rằng: «Hãy can-đảm lên, các anh phải vứt cho xa cái vẻ ủy-mị của tình-cảm và nền văn-hóa của những người trí-thức đi! Các anh hãy dơ thẳng quả đấm ra, chĩa thẳng vào mặt kẻ thù...»

Giết chết tình cảm, dứt hết mọi liên hệ giữa cha con, chỉ còn có trách nhiệm đối với xã-hội. Đó là lời cộng-sản dạy con người! Bởi vì họ chỉ coi con người là một con vật xã-hội (animal social). Con vật xã-hội khi diệt hết tình cảm chỉ còn là một cái máy tàn-ác. Bài học Varsovie, bài học Budapest, bài học Poznan! Hỡi ôi! Nhân-loại đến bao giờ mới giác-ngộ!

Không! Loài người không thể nào sống không tình-thương được (Dostoievsky)! Vậy sứ-mệnh văn-nghệ là phải reo rắc tình-thương, nhóm cháy lòng nhân đạo, giúp cho loài người sống đúng tình người đối với người, chứ không phải chỉ sống như con vật hoặc như máy móc.

Văn-nghệ cũng phải đề cao những tình cảm lành mạnh, diệt bớt lòng oán thù, chia rẽ; xóa mờ những tình cảm lãng mạn, mơ mộng ảo-tưởng, viển-vông trong tuổi thanh-xuân, đưa họ về sống đời sống thực-tế, nhân-đạo.

Kinh nghiệm cho hay bất cứ tác phẩm văn-nghệ nào (kể cả văn-nghệ cộng-sản) cũng chỉ có thể rung động lòng người khi nó gây nên trong tâm-hồn họ tình-cảm thương. Có cảm thương tôi mới công phẫn và thù ghét những sự dữ cùng ác nhân đã gây hoạn nạn cho con người; có cảm thương tôi mới quý mến những đức tốt và người hiền đã gây nên tình nhân-đạo.

Hỡi người văn-nghệ! Chúng ta hãy là kẻ đi gieo tình thương.

VĂN-NGHỆ VÀ KHÁT-VỌNG SIÊU-LINH.

Mọi người ở trên trần-gian này đều khát-vọng những cái gì

siêu-việt bên ngoài thế-giới vật-chất. Không có gì thuộc trần thế này làm cho họ thỏa- mãn. Lòng ta luôn luôn hướng về một cái gì Hoàn-chân Hoàn-thiện, Hoàn-mỹ, lại thêm lòng khát vọng muốn khám phá ra nguồn gốc và ý-nghĩa của vũ trụ cùng thân phận mình. Con người cũng có khynh-hướng muốn vươn tới một Nguyên-nhân Tuyệt-đối cao sang, linh-diệu trên loài người. Khát vọng đó chính đáng và là nguồn gốc của lòng tín-ngưỡng. Vậy con người hoàn-toàn có tự-do tin-tưởng ở những thực tại tôn giáo, theo đúng đòi hỏi tinh-thần của họ. Chủ nghĩa nào, lý-thuyết nào, chính phủ nào ngăn cản, tiêu diệt sự tự-do tín ngưỡng đều là phi-nhân-bản và không thể tồn-tại. Văn-nghệ có sứ-mệnh bảo-vệ sự tự-do tín-ngưỡng của mọi người và hướng dẫn tâm-hồn nhân loại vươn tới chân thiện mỹ tuyệt-đối.

GỬI NGƯỜI CHIẾN-HỮU VĂN-NGHỆ

Tôi tin rằng thân xác, tư-tưởng, sự tự-do, tình-cảm và khát-vọng siêu-linh đều là những thực-thể căn-bản và thiết-yếu của nhân-loại. Chủ-nghĩa nào chối bỏ một thực tại trong đó đều là chủ-nghĩa vô nhân-đạo cả.

Nếu chỉ lo đến sự cung cấp thực-phẩm thể chất mà chối bỏ những thực-tại tinh-thần tức là coi con người như con vật, chứ không phải phụng-sự nhân-loại.

Văn-nghệ có sứ-mệnh phải phụng-sự con người toàn-diện theo những thực-thể và đòi hỏi chính đáng của nó, xứng đáng với nhân-vị loài-người.

Tôi thành khẩn chờ mong và tin-tưởng ở tương-lai huy-hoàng của những thế-hệ văn-nghệ-sĩ tân-nhân-bản.

Tôi xin mượn lời thi-sĩ Alexandre Pëtofi, người chiến-sĩ Hung-gia-lợi để nhắn gửi người bạn văn-nghệ Việt-Nam trên đường tranh đấu cho tự-do và hạnh-phúc của dân-tộc :

« Đừng ai nhẹ dạ
Mà dám gợi khúc đàn tơ.

Từ nay, kẻ mang cây đàn ly-tao trong tay
Có một trách-nhiệm nặng-nề.
Nếu anh đến chỉ cốt ca ngợi
Những nỗi khoái-lạc, sầu tư riêng rẽ
Thì cuộc đời chẳng đợi gì nơi anh.
Thà vứt bỏ cây huyền-cầm linh-diệu.
Hỡi nghệ-sĩ ! Hãy tiến lên cùng dân-tộc
Qua lửa khói và bão táp !
Đáng rủa xả thay kẻ nào ngừng lại
Nghỉ ngơi trong bóng tối !
Toàn dâu hãy đổ mồ hôi, đau khổ và chiến đấu.
Có vô vàn tiên tri giả,
Những kẻ tinh quái nói rằng
Bây giờ phải ngừng lại
Đây là Hứa-địa.
Đó là lời dối trá hèn hạ
Sẽ bị lột trần, trước cuộc sống tuyệt-vọng
Của muôn ngàn con người cháy nắng.
Và bị đói khát đọa đầy.
Khi nào tất cả mọi người.
Đều có thể chung phần
Trong giỏ đầy phong-phú
Khi nào tất cả mọi người
Sẽ có thể ngồi bình đẳng
Chung quanh bàn quyền lợi
Khi nào ánh-sáng phong-phú của trí-thức

Thẩm-nhầm mọi căn nhà,
Chúng ta sẽ có thể bảo: Hãy cùng ngừng lại!
Đây là Hứa-địa!...
Dân-tộc hãy vùng lên
Tổ-quốc kêu gọi bạn
Trong giờ này đây, hoặc chẳng bao giờ nữa
Chúng ta sẽ nô-lệ, hoặc tự-do.
Phải lựa chọn số-mệnh.
Chúng ta thề, trước Thượng-Đế dân-tộc,
Sẽ chẳng bao giờ nô-lệ...
Chẳng bao giờ!

PHẦN NHẤT

KHÁI-LUẬN TỔNG-QUÁT

PHẦN HAI

Ý-LỰC CHI-PHỐI VĂN-NGHỆ THẾ-GIỚI



cùng một tác-giả

ĐÃ XUẤT-BẢN :

- SỨ-MỆNH VĂN-NGHỆ — Đại-Học
- NHỮNG NHÀ VĂN-HÓA MỚI — Đại-Học

SẼ XUẤT-BẢN :

- GIÁ-TRỊ TRUYỆN KIỀU
- VĂN-NGHỆ ĐI VỀ ĐÂU ?
- PHƯƠNG-PHÁP MỚI ĐỀ PHÂN-TÍCH VĂN-NGHỆ
- PHƯƠNG-PHÁP MỚI ĐỀ PHÂN-TÍCH TÌNH YÊU
- TÂM HỒN THIẾU-NỮ
- LỊCH-SỬ QUAN-NIỆM VỀ TÌNH-ÁI và HÔN-NHÂN
- THI-SĨ LA MARTINE, KHÚC NHẠC CỦA LÒNG
- THI-SĨ VICTOR HUGO, CÂY ĐÀN MUÔN ĐIỆU

SỨ-MỆNH VĂN-NGHỆ CỦA NGUYỄN-NAM-CHÂU — ĐẠI-HỌC XUẤT-BẢN — IN TẠI NHÀ IN NAM-SƠN, SỐ 36 NGUYỄN-AN-NINH SAIGON

NHỮNG NHÀ VĂN-HÓA MỚI

của *NGUYỄN-NAM-CHÂU*

XUẤT-BẢN VÀO ĐẦU NĂM 1959

Giới-thiệu tư-tưởng

của

G. GUARESCHI • SAINT-EXUPERY
NICOLAS BERDIAEFF
VLADIMIR DEDIJER • DE SICA
F. M. DOSTOIEVSKY
ARTHUR KOESTLER • MILOVAN DJILAS
FRANÇOISE SAGAN • CHARLES PÉGUY
GABRIEL MARCEL
VLADIMIR DOUDINTSEV
C. V. GHEORGHIU
FELLINI • EMMANUEL MOUNIER

TỦ SÁCH VĂN-HỌC

ĐẠI-HỌC XUẤT-BẢN

Nhà in NAM-SƠN 36, Nguyễn-an-Ninh — Saigon
Kiểm-duyệt số 6958/HĐKD Huế ngày 18-11-58

GIÁ 50$